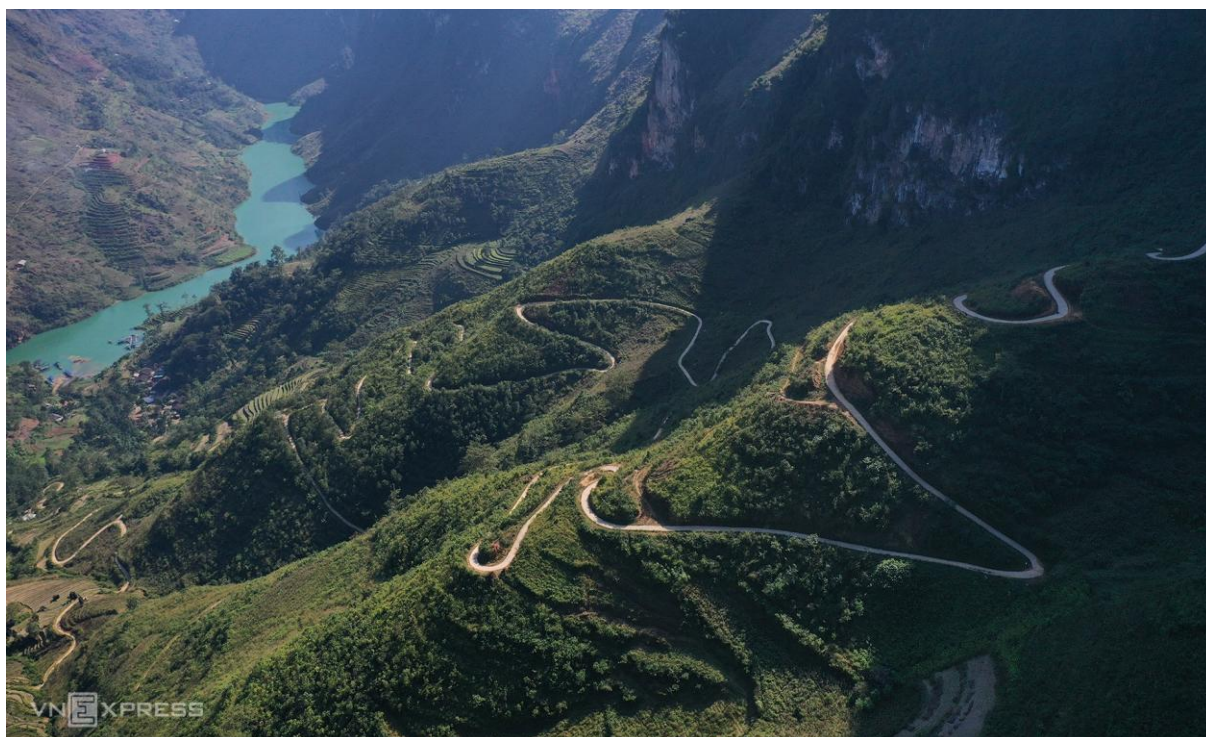


UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO KIỂM KÊ VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

*Nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,
giai đoạn đến năm 2025*



TUYÊN QUANG, 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO
KIỂM KÊ VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

*Nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,
giai đoạn đến năm 2025*

LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH
VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC
MIỀN BẮC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH BẢNG.....	iii
DANH SÁCH HÌNH.....	iv
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG.....	5
1.1. Vị trí địa lý.....	5
1.2. Các chỉ tiêu kiểm kê.....	5
1.3. Đối tượng thực hiện	5
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN	9
2.1. Giới thiệu phương pháp tính toán.....	9
2.2. Mô hình thủy văn.....	10
2.2.1. Giới thiệu mô hình thủy văn.....	10
2.2.2. Một số mô hình thủy văn phổ biến.....	13
2.2.3. Lựa chọn mô hình phục vụ tính toán.....	16
2.3. Phương pháp lưu vực tương tự	20
2.4. Các bước tính toán kiểm kê tổng lượng dòng chảy	20
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT	21
3.1. Dữ liệu tính toán	21
3.1.1. Dữ liệu về khí tượng thủy văn	21
3.1.2. Dữ liệu địa hình	24
3.1.3. Đánh giá mức độ đầy đủ và tin cậy của các thông tin, dữ liệu đã thu thập	24
3.2. Xử lý số liệu đầu vào.....	24
3.2.1. Số liệu khí tượng thủy văn	24
3.2.2. Phân chia tiểu lưu vực.....	26
3.3. Hiệu chỉnh và kiểm định mô hình	31
3.3.1. Các bước hiệu chỉnh và kiểm định mô hình.....	31
3.3.2. Tiêu chí đánh giá	33
3.3.3. Kết quả hiệu chỉnh và kiểm định mô hình	34
3.4. Tính toán khôi phục dòng chảy trên sông phục vụ kiểm kê.....	38
3.4.1. Kết quả khôi phục dòng chảy	38
3.4.2. Phân mùa dòng chảy	42
3.5. Kết quả kiểm kê số lượng nguồn nước	46
3.6. Kết quả kiểm kê tổng lượng dòng chảy	147
3.6.1. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông (Biểu mẫu số 05)	147
3.6.1.1. Tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông	147
3.6.1.2. Tổng lượng dòng chảy tại trạm	153

3.6.2. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo tỉnh (Biểu mẫu số 06).....	155
KẾT LUẬN	159

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.1. Danh mục các sông, suối nội tỉnh thuộc đối tượng kiểm kê	6
Bảng 3.1. Danh sách trạm khí tượng, đo mưa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	21
Bảng 3.2. Danh sách trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.....	22
Bảng 3.3. Danh sách trạm thủy văn phục vụ tính toán.....	24
Bảng 3.4. Các trạm khí tượng, đo mưa phục vụ tính toán.....	25
Bảng 3.5. Lưu vực và diện tích 02 lưu vực trạm thủy văn không chế	29
Bảng 3.6. Lưu vực và diện tích tính toán lưu vực	29
Bảng 3.7. Tiêu chí đánh giá chất lượng mô phỏng.....	34
Bảng 3.8. Thời đoạn hiệu chỉnh và kiểm định mô hình NAM	35
Bảng 3.9. Đánh giá sai số kết quả hiệu chỉnh và kiểm định mô hình NAM	35
Bảng 3.10. Bộ thông số mô hình MIKE NAM.....	38
Bảng 3.11. Phương pháp và bộ thông số sử dụng tính toán cho tiểu lưu vực 96 sông trong phạm vi dự án	38
Bảng 3.12. Thống kê các đặc trưng dòng chảy	40
Bảng 3.13. Thống kê các đặc trưng dòng chảy	43
Bảng 3.14. Kiểm kê số lượng nguồn nước mặt là các sông, suối trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Biểu số 03).....	46
Bảng 3.15. Kiểm kê số lượng nguồn nước mặt là các ao, hồ (Biểu số 03)	118
Bảng 3.16. Tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông nội tỉnh (Biểu số 05).....	150
Bảng 3.17. Tổng lượng dòng chảy tại trạm (Biểu số 05)	154
Bảng 3.18. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo tỉnh (Biểu số 06)	156

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1-1. Sơ đồ các sông, suối nội tỉnh thuộc đối tượng kiểm kê	8
Hình 2-1. Cấu trúc mô hình MIKE - NAM	17
Hình 2-2. Các bước tính toán kiểm kê tổng lượng dòng chảy.....	20
Hình 3.1. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn tỉnh Tuyên Quang và vùng lân cận	23
Hình 3-2. Ảnh minh họa bộ phần mềm ứng dụng ArcGIS (nguồn: ESRI)	27
Hình 3-3. Sơ đồ khối quá trình hiệu chỉnh và kiểm định mô hình	33
Hình 3.4. Đường quá trình hiệu chỉnh tại trạm thủy văn Vĩnh Yên giai đoạn 1979-1981	35
Hình 3.5. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Vĩnh Yên giai đoạn 1997-1999.....	36
Hình 3.6. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Vĩnh Yên giai đoạn 2001-2003.....	36
Hình 3.7. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Bảo Lạc giai đoạn 1964-1968.....	36
Hình 3.8. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Bảo Lạc giai đoạn 1970-1974.....	37
Hình 3.9. Tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông	148

CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG

1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Tuyên Quang mới nằm ở trung tâm vùng Đông Bắc Bộ, tiếp giáp với các tỉnh: Cao Bằng, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai và có đường biên giới quốc gia dài 277,556km, tiếp giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) thông qua cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy. Đây là vị trí có ý nghĩa chiến lược cả về quốc phòng – an ninh và phát triển kinh tế đối ngoại.

Tỉnh Tuyên Quang mới có diện tích 13.795,5 km², với tổng cộng 124 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 117 xã và 7 phường.

- Phía Bắc giáp với 2 tỉnh Vân Nam và tỉnh Quảng Tây, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; tổng chiều dài đường biên giới khoảng 277 km;
- Phía Nam giáp với tỉnh Phú Thọ;
- Phía Đông giáp với tỉnh Cao Bằng và tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Tây giáp với tỉnh Lào Cai.

1.2. Các chỉ tiêu kiểm kê

Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025; Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025. Văn bản số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm kê các chỉ tiêu và được xác định như sau:

1. Chỉ tiêu kiểm kê số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh trong kỳ kiểm kê lần đầu gồm danh mục: sông, kênh nội tỉnh và danh mục hồ, ao không được san lấp.
2. Chỉ tiêu kiểm kê lượng nước mặt, gồm:
 - Tổng lượng dòng chảy của lưu vực sông nội tỉnh (theo đặc trưng trung bình nhiều năm, mùa, tháng);
 - Tổng dung tích các hồ chứa: Tổng dung tích các hồ chứa nước (tổng dung tích toàn bộ, dung tích hữu ích, dung tích phòng lũ nếu có) được tổng hợp từ thông số thiết kế của công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.3. Đối tượng thực hiện

Tại Khoản 5 Điều 2 Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn

đến năm 2025, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan triển khai thực hiện tổ chức kiểm kê chi tiêu đối với nguồn nước mặt nội tỉnh và công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước các công trình xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Đối tượng thực hiện như sau:

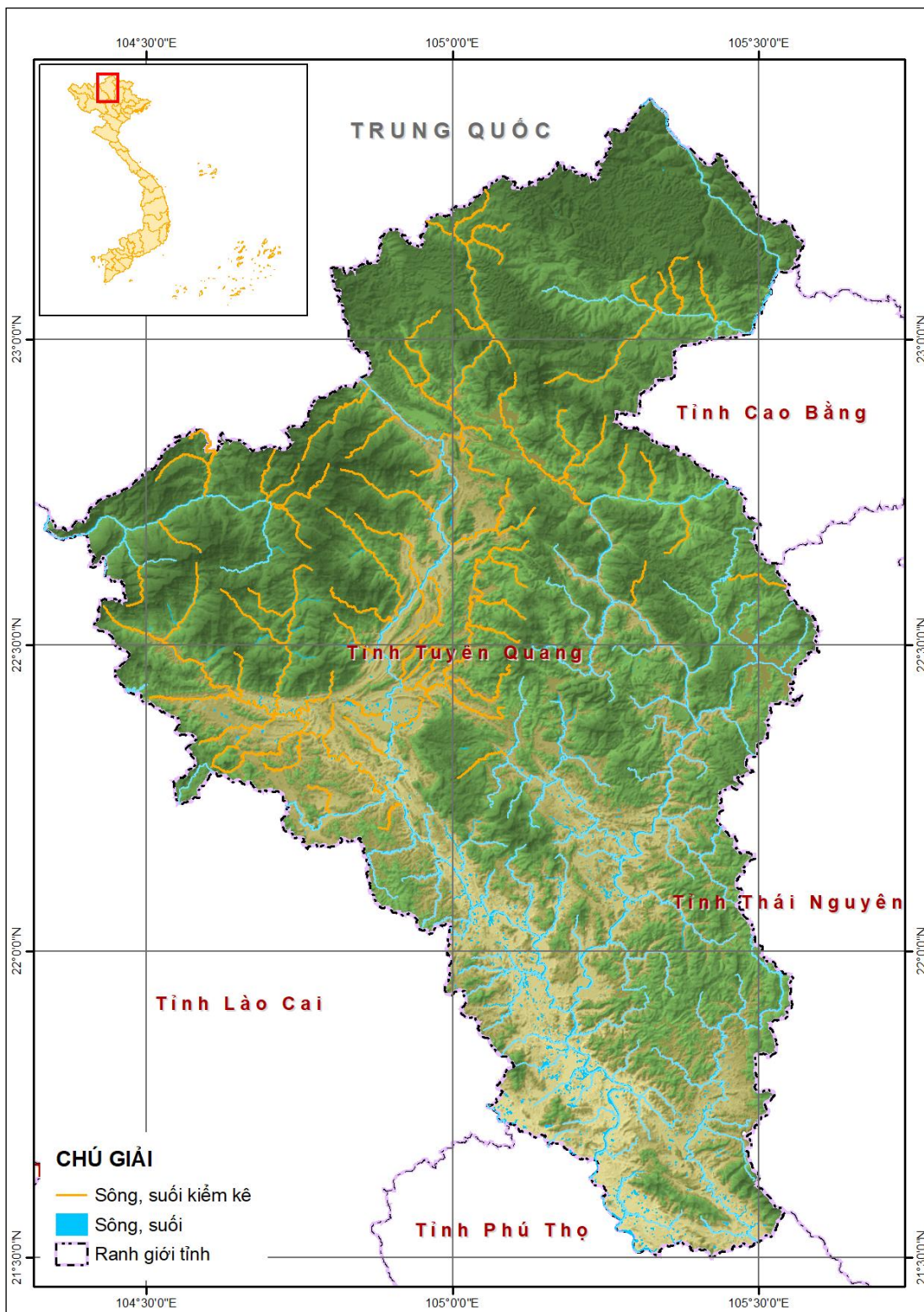
- Nguồn nước mặt: số lượng nguồn nước, lượng nước, chất lượng nước đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.

- Kiểm kê về tổng lượng nước mặt theo danh mục sông, suối như sau:

Bảng 1.1. Danh mục các sông, suối nội tỉnh thuộc đối tượng kiểm kê

STT	Sông, suối	Nhập lưu	Xã	Tỉnh	Diện tích lưu vực (km ²)	STT	Sông, suối	Nhập lưu	Xã	Tỉnh	Diện tích lưu vực (km ²)
109	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	115	142	Ngòi Giang	Sông Con	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	80
110	Suối Sừ	Sông Lô	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	50	143	Phụ lưu số 1	Ngòi Giang	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	42
111	Sông Miện	Sông Lô	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	993	144	Suối Bạc	Sông Con	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	306
112	Suối Lũng Phìn	Sông Miện	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	75	145	Nậm Ong	Suối Bạc	Xã Thông Nguyên	Tuyên Quang	46
113	Suối Bản Đá	Sông Miện	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	74	146	Nậm Hóp	Suối Bạc	Xã Thông Nguyên	Tuyên Quang	75
114	Suối Na Kinh	Suối Bản Đá	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	21	147	Ngòi Thủy	Sông Con	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	55
115	Suối Tà Cả	Sông Miện	Xã Lũng Tắm	Tuyên Quang	27	148	Suối Tràng Thâm	Sông Con	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	131
116	Suối Pác Xum	Sông Miện	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	271	149	Ngòi Luông	Suối Tràng Thâm	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	62
117	Nậm Hình	Suối Pác Xum	Xã Minh Tân	Tuyên Quang	90	150	Ngòi Trùng	Ngòi Kim	Xã Đông Yên	Tuyên Quang	40
118	Phụ lưu số 5	Sông Miện	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	38	151	Ngòi Trí	Sông Lô	Xã Yên Phú	Tuyên Quang	14
119	Nậm Ma	Sông Lô	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	115	152	Suối Thâm Cung	Sông Nhiệm	Xã Mậu Duệ	Tuyên Quang	16
120	Nậm Dầu	Sông Lô	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	125	153	Suối Bản An	Sông Nhiệm	Xã Mậu Duệ	Tuyên Quang	236
121	Suối Bản Mạ	Nậm Dầu	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	31	154	Nậm Rom	Sông Nhiệm	Xã Tát Ngà	Tuyên Quang	25
122	Suối Trung Thành	Sông Lô	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	34	155	Nậm Ban	Sông Nhiệm	Xã Ngọc Long	Tuyên Quang	48

STT	Sông, suối	Nhập lưu	Xã	Tỉnh	Diện tích lưu vực (km ²)	STT	Sông, suối	Nhập lưu	Xã	Tỉnh	Diện tích lưu vực (km ²)
123	Suối Vạt	Sông Lô	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	93	156	Suối Tát Ngà	Sông Nhiêm	Xã Niêm Sơn	Tuyên Quang	74
124	Nậm Am	Sông Lô	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	157	157	Nậm Mía	Sông Gâm	Xã Yên Cường	Tuyên Quang	79
125	Nậm Mu	Sông Lô	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	47	158	Suối Tà Tấu	Sông Gâm	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	44
126	Ngòi Quang	Sông Lô	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	64	159	Nậm Nung	Sông Gâm	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	48
127	Suối Pha	Sông Lô	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	35	160	Nậm Mạ	Sông Gâm	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	451
128	Ngòi Chang	Sông Lô	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	15	161	Nậm Chì	Nậm Mạ	Xã Minh Ngọc	Tuyên Quang	156
129	Ngòi Bột	Sông Lô	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	16	162	Suối Bá Phông	Nậm Chì	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	54
130	Suối Khôn Han	Ngòi Sào	Xã Bạch Ngọc	Tuyên Quang	32	163	Suối Bản Qua	Sông Cháy	Xã Tân Tiến	Tuyên Quang	103
131	Nậm Khá	Ngòi Sào	Xã Bạch Ngọc	Tuyên Quang	38	164	Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	Xã Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	49
132	Suối Mãng	Ngòi Sào	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	37	165	Suối Cốc Láng	Sông Cháy	Xã Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	70
133	Ngòi Thân	Ngòi Sào	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	57	166	Suối Ngàn Đá Trắng	Suối Cốc Láng	Xã Tân Tiến	Tuyên Quang	25
134	Ngòi Hi	Ngòi Sào	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	67	167	Suối Đò	Sông Cháy	Xã Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	125
135	Ngòi Man	Sông Lô	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	44	168	Suối Hoa Si Pan	Suối Đò	Xã Bản Máy	Tuyên Quang	39
136	Suối Giàng Thia	Sông Lô	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	40	169	Suối Tà Lai	Sông Cháy	Xã Trung Thịnh	Tuyên Quang	43
137	Suối Hùng Na	Sông Lô	Xã Hùng An	Tuyên Quang	30	170	Nậm Dân	Nậm Dân	Xã Nám Dân	Tuyên Quang	35
138	Sông Con	Sông Lô	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	1394	171	Nà Thín	sông Gâm	Xã Thượng Lâm	Tuyên Quang	23
139	Nậm Li	Sông Con	Xã Khuôn Lùng	Tuyên Quang	114	172	Suối Nà Thấy	Suối Nậm Vàng	Xã Thượng Nông	Tuyên Quang	34
140	Suối Re	Sông Con	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	98	173	Suối Cầu Kheo	Ngòi Quảng	Xã Trung Hà	Tuyên Quang	85
141	Suối Chùng	Sông Con	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	26	174	Ngòi Sào	Sông Lô		Tuyên Quang	453



Hình 1-1. Sơ đồ các sông, suối nội tỉnh thuộc đối tượng kiểm kê

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN

2.1. Giới thiệu phương pháp tính toán

Kiểm kê tổng lượng dòng chảy trong điều kiện hạn chế về số liệu hoặc không có số liệu thực đo là một vấn đề rất cần thiết để phục vụ công tác phân tích, tính toán thủy văn. Các số liệu thủy văn trong quá khứ có độ tin cậy tốt sẽ là cơ sở để tính toán các thông số thủy văn thiết kế, lập quy hoạch, quản lý tài nguyên nước,... xây dựng các đánh giá, phân tích về diễn biến của các đặc trưng thủy văn trên lưu vực.

Tính toán dòng chảy trên sông có các phương pháp tính toán sau:

- Trường hợp có nhiều số liệu đo đạc sử dụng phương pháp thống kê xác suất;
- Trường hợp có ít số liệu đo đạc, cần kéo dài số liệu theo phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp gián tiếp. Sau khi kéo dài số liệu, tính toán như trường hợp có nhiều số liệu đo đạc. Số năm kéo dài số liệu không vượt quá số năm thực đo. Các phương pháp kéo dài số liệu đo đạc khí tượng thủy văn bao gồm:

- + Phương pháp phân tích tương quan và xây dựng phương trình hồi quy, chỉ sử dụng khi hệ số tương quan $\geq 0,8$ và số năm đo đạc $n \geq 10$. Trường hợp $n < 10$ chỉ nên sử dụng để tham khảo.

- + Phương pháp **mô hình toán thủy văn, thủy lực** chỉ sử dụng khi các thông số của mô hình được hiệu chỉnh và kiểm định đạt yêu cầu;

- Trường hợp không có số liệu đo đạc: Xác định đặc trưng dòng chảy: phương pháp lưu vực tương tự, phương pháp bản đồ đẳng trị, phương pháp công thức kinh nghiệm, phương pháp **mô hình toán thủy văn, thủy lực**.

Trước đây, các nghiên cứu khôi phục số liệu thủy văn, dòng chảy chủ yếu sử dụng các dữ liệu mưa thực đo và tính toán bằng các mô hình diễn toán mưa - dòng chảy, hoặc sử dụng các phương pháp thống kê thông qua các chuỗi số liệu đo đạc trong quá khứ. Tuy nhiên, nếu trong điều kiện không có số liệu đo đạc mưa, dòng chảy, hoặc dữ liệu không liên tục, hoặc ở các bước thời gian quá dài (tháng, năm), thì các phương pháp này thường có sai số lớn và không thích hợp.

Trong những năm gần đây với sự phát triển của công nghệ máy tính và sự hoàn thiện của các thuật toán, phần mềm mô phỏng số được ứng dụng trong lĩnh vực khí tượng - thủy văn, thì vấn đề khôi phục các dữ liệu dòng chảy trong điều kiện ít dữ liệu hoặc không có dữ liệu đã trở nên khả thi hơn. Hiện nay, có nhiều bộ công cụ kết hợp giữa mô hình khí tượng và mô hình thủy văn nhằm khôi phục lại phần dữ liệu còn thiếu tại các lưu vực ít số liệu và không có số liệu. Bộ mô hình này sử dụng các dữ liệu toàn cầu bao gồm: dữ liệu khí tượng toàn cầu (mưa, gió, nhiệt độ, khí áp, bốc hơi, bức xạ,...), dữ liệu ảnh viễn thám. Những dữ liệu này được sử dụng làm đầu vào để tính toán các điều kiện biên, điều kiện ban đầu và thiết lập các thông số vật lý của mô hình, hoặc cũng

có thể sử dụng như những dữ liệu thực đo, phục vụ cho việc hiệu chỉnh và kiểm định mô hình áp dụng.

Mô hình mưa - dòng chảy là công cụ tiêu chuẩn được sử dụng thường xuyên cho các nghiên cứu thủy văn phục vụ công tác khôi phục dòng chảy, dự báo dòng chảy, cảnh báo, ngập lụt. Mô hình mưa – dòng chảy là một đại diện đơn giản hóa của hệ thống tự nhiên phức tạp phân chia lượng mưa thành dòng chảy, sự thoát hơi nước và độ ẩm được lưu trữ trong đất hoặc nước ngầm. Tuy nhiên trong thực tế các hiện tượng thủy văn vô cùng phức tạp, chúng ta chỉ hiểu được một phần không đầy đủ về chúng và thiếu những lý thuyết hoàn chỉnh để mô tả tất cả các quá trình xảy ra trong tự nhiên.

Các mô hình thủy văn thường bao gồm hàng chục thông số đặc trưng của từng lưu vực. Thông qua việc sử dụng mô hình thủy văn với các thông số này, ta có được chuỗi giá trị lưu lượng chảy ra. Cần hiệu chỉnh các thông số của mô hình sao cho giá trị lưu lượng tính toán này gần với các giá trị lưu lượng thực đo đã biết trước. Trải qua nhiều lần hiệu chỉnh cho nhiều bộ số liệu, ta sẽ có bộ thông số phù hợp để sử dụng khôi phục dòng chảy cho lưu vực. Tuy nhiên, để hiệu chỉnh các thông số này cùng một lúc bằng kinh nghiệm của người tính toán là rất khó khăn, mất nhiều công sức vì kết quả lưu lượng dòng chảy là một hàm phi tuyến của các thông số này. Ngoài ra, hàm quan hệ phi tuyến này không thể đạo hàm nên cần tìm phương pháp để dò tìm các tham số này là cần thiết.

Tìm kiếm phương pháp giải bài toán ước tính thông số tối ưu trong mô hình thủy văn giúp giải quyết được bài toán hiệu quả, tìm ra bộ thông số phù hợp nhất cho từng vùng phục vụ cho quá trình tác nghiệp khôi phục dòng chảy một cách chính xác.

2.2. Mô hình thủy văn

2.2.1. Giới thiệu mô hình thủy văn

Mỗi mô hình thủy văn có yêu cầu dữ liệu khác nhau và được định dạng theo quy định riêng của nó. Tuy nhiên về cơ bản, các mô hình thủy văn thông thường có yêu cầu về một số loại dữ liệu như: địa hình, sử dụng đất, thổ nhưỡng, khí tượng thủy văn,...

Hiện nay, có rất nhiều mô hình thủy văn hiện hành, trong tính toán dòng chảy thì có 03 loại mô hình: mô hình tất định, mô hình ngẫu nhiên, mô hình tất định – ngẫu nhiên. Sự phân biệt này cũng nằm ngay trong mục đích mô hình hóa: Khôi phục dòng chảy, dự báo dòng chảy phục vụ bài toán quản lý, thiết kế.

a. Mô hình ngẫu nhiên

Quan niệm xác suất lần đầu được Hazen đưa vào trong thủy văn từ năm 1914. Ngày nay, dòng chảy được coi là một quá trình ngẫu nhiên. Với quan điểm này, trong cấu trúc các mô hình ngẫu nhiên không có các nhân tố hình thành dòng chảy và nguyên liệu để xây dựng mô hình chính là bản thân chuỗi dòng chảy quá khứ, phải đủ dài để có thể bộc lộ hết bản tính của mình. Sự thật, dòng chảy là hiện tượng nhiều nhân tố. Từng nhân tố dòng chảy đến lượt mình lại là hàm của vô vàn các nhân tố khác mà quy luật

biến đổi của chúng con người chưa mô tả được. Do vậy, trong kết cục cuối cùng, tổng hợp của vô vàn các mối quan hệ tương hỗ phức tạp, dòng chảy biểu hiện là một hiện tượng ngẫu nhiên. Do tính ngẫu nhiên được thể hiện nhiều nhất ở dòng chảy năm và điều tiết nhiều năm dòng chảy, lớp mô hình này hoàn toàn không đánh giá được khả năng phát sinh cùng những diễn biến động lực của quá trình, mà chủ yếu là sản sinh ra những thể hiện mới đầy đủ hơn của một quá trình ngẫu nhiên.

Các mô hình ngẫu nhiên (các phương pháp phân tích chuỗi) thường được sử dụng để mô tả dao động dòng chảy tháng, mùa, năm và nhiều năm của các lưu vực vừa và lớn, ít sử dụng trong dự báo hạn ngắn.

b. Mô hình tất định

Quá trình hình thành dòng chảy - xác định hoặc nhận thức được qua đánh giá, phân tích bản chất vật lý của hiện tượng;

Mô hình tất định là mô hình mô phỏng quá trình hình thành dòng chảy, trong đó chủ yếu là dòng chảy lũ trên lưu vực;

Mô hình tất định được ứng dụng vào nhận định, nhận dạng lũ, tính toán, dự báo dòng chảy lũ hạn ngắn và hạn vừa.

• *Mô hình tất định phân bố*

Mô hình mô phỏng quá trình hình thành dòng chảy bằng những phương trình vi phân đạo hàm riêng chứa các hệ số thay đổi theo không gian và thời gian.

Các đặc trưng địa hình, thủy địa mạo lưu vực đóng vai trò các thông số của phương trình, quá trình mưa là điều kiện biên, trạng thái ban đầu của lưu vực là các điều kiện ban đầu, đều được mô phỏng bằng những phương trình vi phân với các hệ số thay đổi theo không gian.

Mô hình thông số phân bố đòi hỏi đo đạc chi tiết về địa hình, địa mạo, sử dụng đất lưu vực, mưa, dòng chảy,... theo không gian (dưới dạng DEM) để xác định các thông số khi giải hệ phương trình mô phỏng quá trình dòng chảy.

Hiện có một số mô hình kiểu này đang được nghiên cứu tính toán dự báo lũ hạn ngắn như mô hình MARINE (Pháp), TOPMODEL (Anh), mô hình USDAHL, mô hình WETSPA (Bi),...

• *Mô hình tất định tập trung*

Mô hình mô phỏng quá trình hình thành dòng chảy bằng những phương trình vi phân đạo hàm riêng hệ số không đổi theo không gian.

Các đặc trưng địa hình, địa mạo lưu vực,... đóng vai trò các thông số của phương trình và được xem là thông số trung bình cho toàn lưu vực, có thể xem như gắn với một điểm là trọng tâm của lưu vực.

Trong các mô hình tất định, mô hình thông số tập trung là mô hình có ít thông số nhất, dễ sử dụng và được ứng dụng rộng rãi nhất.

Hiện nay, mô hình này được sử dụng rộng rãi và rất hiệu quả trong tính toán và dự báo dòng chảy lũ trên các hệ thống sông ở Việt Nam.

Mô hình thông số tập trung thường được chia làm hai loại: Mô hình "*hộp đen*" và mô hình "*quan niệm*".

- *Mô hình hộp đen*

+ “Hộp đen” - không biết về cấu trúc, về mối quan hệ giữa các nhân tố tác động và về các thông số của nó.

+ Hệ thống kiểu này thường chỉ có số liệu đo đạc ở các đầu vào (lượng vào) và đầu ra (lượng ra) của hệ.

+ Hệ thống thủy văn có thể xem là hệ thống tuyến tính, chúng thoả mãn nguyên lý "cộng dồn".

+ Mô hình loại này có thể là các phương pháp: Đường đơn vị, mô hình diễn toán lũ trên đoạn sông kiểu Kalinin-Miliukov, mạng thần kinh nhân tạo (ANN), phương pháp hồi quy,...

- *Mô hình quan niệm*

+ Mô hình quan niệm là loại mô hình mô tả quá trình hình thành dòng chảy bằng phương pháp toán học dựa trên những hiểu biết, những kiến thức của con người về các quá trình đó.

+ Mô hình quan niệm được sử dụng rộng rãi trong việc mô tả quá trình hình thành dòng chảy từ mưa với hàng loạt các quá trình thành phần: Mưa, bốc hơi, điện trường, giữ nước ở thảm thực vật, xói mòn đất, thấm, tạo nước chảy trên mặt đất, nước chảy trong tầng thổ nhưỡng, nước chảy trong các tầng ngầm,..., cuối cùng là tập trung nước vào mạng lưới sông, vận chuyển của sóng lũ trong sông,...

+ Hiện nay, trong tính toán và dự báo lũ, có một số mô hình quan niệm rất tiên tiến như mô hình SSARR (Mỹ), TANK (Nhật), bộ mô hình MIKE (Đan Mạch), STANFORD (Mỹ), SACRAMENTO (Mỹ),...

c. Mô hình tất định – ngẫu nhiên

Trong những năm gần đây đã xuất hiện những xu hướng liên kết cách tiếp cận tất định và ngẫu nhiên vào việc mô tả các hiện tượng thủy văn. Việc xét tính ngẫu nhiên của các quá trình trong mô hình tất định diễn ra theo 3 phương hướng:

- Xét sai số tính toán như một quá trình ngẫu nhiên và trở thành một thành phần trong các mô hình tất định.

- Sử dụng các mô tả xác suất - thống kê (luật phân bố) của các tác động khí tượng - thủy văn với tư cách là hàm vào của mô hình tất định.

- Xét các quy luật phân bố xác suất theo không gian của tác động khí tượng - thủy văn vào lưu vực. Với những ý tưởng này đã hình thành những mô hình động lực - ngẫu nhiên.

2.2.2. Một số mô hình thủy văn phổ biến

Hiện có rất nhiều mô hình thủy văn được xây dựng và phát triển dựa trên các lý thuyết và nền tảng khác nhau. Những mô hình này có những điểm mạnh và những hạn chế khác nhau. Do đó, để lựa chọn được mô hình thích hợp cho mô phỏng chế độ thủy văn lưu vực, chúng ta cần căn cứ vào những tiêu chí nhất định. Do quá trình thủy văn lưu vực phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau nên các tiêu chí dùng để lựa chọn mô hình hình thủy văn cũng phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Tuy nhiên các tiêu chí này cơ bản dựa vào mục đích nghiên cứu, tình hình thực tế khu vực nghiên cứu và thực trạng dữ liệu. Sau khi tổng kết nhiều nghiên cứu với các đặc trưng lưu vực và mô hình khác nhau, các tiêu chí lựa chọn mô hình tập trung vào bốn vấn đề cơ bản sau:

- Mục đích của mô phỏng;
- Khả năng diễn tả các thành tố của chế độ thủy văn lưu vực vào mô hình;
- Khả năng tương thích với cơ sở dữ liệu sẵn có;
- “Chi phí” của mô phỏng.

Những tiêu chí trên cũng được tổ chức khí tượng thế giới WMO, cũng như là những chuyên gia đầu ngành về thủy văn, thống nhất đưa ra để làm căn cứ để so sánh lựa chọn mô hình cho từng lưu vực sông.

a. Mô hình TANK

Mô hình Tank là loại mô hình tất định, nhận thức. Mô hình do M.Surawara đưa ra từ năm 1956 tại Trung tâm Quốc gia Phòng chống lũ lụt Nhật và tới nay đã được tác giả cải tiến nhiều lần, được thế giới công nhận là một trong số những mô hình ứng dụng có kết quả tốt.

Lưu vực được diễn tả như một chuỗi các bể chứa sắp xếp theo 2 phương thẳng đứng và nằm ngang. Giả thiết cơ bản của mô hình là dòng chảy cũng như dòng thấm và các hàm số của lượng nước trữ trong các tầng đất. Mô hình có hai dạng cấu trúc đơn và kép.

Do cấu trúc phi tuyến với các bể chứa sắp xếp theo chiều thẳng đứng, chưa có phương pháp toán học hữu hiệu nào để xác định các thông số của mô hình TANK, cách duy nhất là thử sai, tuy nhiên với mô hình TANK đơn có 24 thông số, phương pháp thử sai sẽ gây lúng túng và khó khăn cho người sử dụng do có những thông số cỡ phần nghìn

(0.001). Hiện nay, một số phương pháp tối ưu hoá được sử dụng trên máy tính để tự động hoá quá trình thử sai này nhằm tìm bộ thông số tối ưu.

b. Mô hình SSARR

Mô hình SSARR (Streamflow Synthesis and Reservoir Regulation) tạm dịch là mô hình tổng hợp dòng chảy từ mưa và điều tiết hồ chứa, là mô hình có thể sử dụng cho các lưu vực có diện tích tương đối lớn.

Mô hình SSARR do Rocwood đề xuất năm 1956 và liên tục được hoàn thiện. Lúc đầu mô hình SSARR chỉ dùng để dự báo lũ và vận hành hồ chứa, sau được mở rộng phục vụ cho thiết kế hồ chứa trong hệ thống sông, mô hình được dùng cho vùng có lũ do mưa hoặc do tuyết tan. Khi xây dựng mô hình này người ta quan niệm rằng hệ thống sông ngòi dù phức tạp cũng chỉ gồm các thành phần cơ bản sau:

- Các lưu vực sông nhỏ,
- Các hồ chứa tự nhiên và nhân tạo,
- Các đoạn sông.

Do đó người ta xây dựng mô hình toán học cho từng loại, sau cùng tập hợp lại ta sẽ có mô hình toán học của cả hệ thống sông. Các mô hình toán học thành phần đều sử dụng hai phương trình cơ bản là phương trình liên tục và phương trình trữ lượng.

Các thông số được lựa chọn giá trị tối ưu thông qua việc tính thử dần sao cho sai khác giữa lưu lượng thực đo và lưu lượng tính toán theo mô hình là nhỏ nhất.

Cho tới nay việc điều chỉnh thông số của mô hình SSARR vẫn làm theo cách thử dần do đó phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm của người sử dụng mô hình.

c. Mô hình lũ đơn vi HEC-HMS

Mô hình HEC-HMS được nâng cấp từ HEC-1 công bố vào năm 2000. HEC-HMS sử dụng tài liệu mưa để tính toán quá trình mưa rào - dòng chảy trên một lưu vực cụ thể. Chức năng các thành phần mô hình dựa trên các mối quan hệ toán học đơn giản mà các quan hệ này có xu hướng biểu thị các quá trình khí tượng, thủy văn, thủy lực bao gồm quá trình mưa rào - dòng chảy. Những quá trình này được phân ra thành mưa, tích đọng, thấm, chuyển lượng mưa hiệu quả thành dòng chảy của lưu vực, cung cấp nước cho dòng chảy cơ bản và diễn toán lũ. Kết quả tính toán dùng cho dự báo lũ hoặc đầu vào cho mô hình thủy lực. Mô hình HMS là mô hình có ít tham số và dễ sử dụng, không yêu cầu cao về tài liệu địa hình lưu vực, độ chính xác của mô hình cũng đã được kiểm nghiệm đối với các lưu vực từ 15 đến 1500 km².

d. Mô hình Nielsen-Hansen

Mô hình Nielsen-Hansen, được công bố trong tạp chí “Nordic Hydrology” năm 1973 và sau này được Viện Thủy lực Đan Mạch phát triển và đổi thành NAM (từ 3 từ viết tắt tiếng Đan Mạch của mô hình mưa – dòng chảy). Mô hình gồm 4 bể chứa, nguyên

lý tính toán trong mỗi bể chứa là giải phương trình cân bằng nước. Điều khác biệt so với mô hình TANK là dòng chảy từ các bể chứa vào sông, tính theo mô hình TANK là theo quy luật tuyến tính còn tính theo mô hình Nielsen - Hansen là theo quy luật phi tính (dạng đường cong nước rút).

e. Mô hình MARRINE

Mô hình Marine - dựa trên phương trình Saint-Vernant, tính toán dự báo quá trình lưu lượng tại các tuyến hạ lưu. Mô hình MARINE đòi hỏi phải có số liệu địa hình, thổ nhưỡng, lớp phủ, mạng lưới trạm KTTV đủ dày, đặc biệt phải dự báo được mưa với độ phân giải cao.

Lưu vực được chia theo lưới ô vuông. Phương trình liên tục được sử dụng để tính giá trị mực nước trong mỗi ô. Tốc độ dòng chảy mặt trên lưu vực được xác định bằng phương trình sóng khuếch tán (bỏ thành phần gia tốc địa phương và gia tốc đối lưu chỉ giữ lại thành phần áp lực, trọng lực, ma sát trong phương trình Saint-Venant). Hệ số thấm là hàm số phụ thuộc vào mực nước trong từng ô.

Dòng chảy trong sông được xác định bằng hệ phương trình Saint-Vernant đầy đủ với các hàm Q gia nhập khu giữa được xác định từ các lưu vực liền kề.

f. Mô hình WETSPA

WetSpa (Water and Energy Transfer between Soil, Plant and Atmosphere) là một mô hình thủy văn phân bố mô tả quy luật vận động của nước trong tự nhiên dùng cho dự báo trao đổi nước và nhiệt giữa đất, thảm phủ thực vật, khí quyển trong phạm vi một vùng, một lưu vực. Mô hình được Wang và nhóm cộng sự phát triển đầu tiên năm 1996.

Quá trình thủy văn được xem xét và mô hình hoá trong các tầng khí quyển, lớp tán lá của thảm phủ, đới rễ cây, tầng chuyển tiếp và tầng bão hoà. Mưa rơi từ khí quyển trước khi xuống mặt đất bị giữ lại bởi lượng ngưng tụ trên lá cây. Phần mưa còn lại rơi xuống mặt đất được chia thành hai phần phụ thuộc vào thảm phủ, loại đất, độ dốc, cường độ mưa và độ ẩm kì trước của đất. Thành phần đầu tiên làm đầy các vùng trống trên mặt đất và đồng thời chảy tràn trên mặt đất trong khi phần còn lại ngấm vào đất. Phần mưa ngấm đó có thể giữ lại ở đới rễ cây, chảy sát mặt hay thấm sâu hơn xuống tầng nước ngầm, chúng phụ thuộc vào độ ẩm của đất. Nước tích tụ từ một ô lưới bất kì chảy sát mặt phụ thuộc vào lượng trữ nước ngầm và hệ số triết giảm. Dòng thấm từ lớp đất được giả định cung cấp cho lượng nước ngầm. Dòng chảy sát mặt trong đới rễ cây được giả định đóng góp vào dòng chảy tràn và diễn toán ra cửa ra của lưu vực cùng với dòng chảy tràn.

Tổng lượng dòng chảy ra từ mỗi ô lưới là tổng lượng dòng chảy tràn, sát mặt và dòng ngầm. Bốc thoát hơi diễn ra từ thực vật qua hệ thống rễ cây ở trong lớp đất và một phần nhỏ từ lượng nước ngầm. Cân bằng nước đối với lượng ngưng tụ gồm có mưa, bốc hơi và dòng chảy. Cân bằng nước cho các vùng trống gồm có lượng mưa rơi, thấm, bốc hơi và chảy tràn. Cân bằng nước cho tầng đất gồm ngấm, bốc thoát hơi, thấm và chảy

sát mặt. Cân bằng nước cho lượng nước ngầm gồm lượng cung cấp cho nước ngầm, bốc thoát hơi từ tầng sâu và dòng chảy sát dòng ngầm.

g. Mô hình DIMOSOP

DIMOSOP (DIstributed hydrological Model for the Special Observing Period) là mô hình toán thủy văn phân bố được sử dụng nhiều ở một số nước Châu Âu như Italia, Pháp, Thụy Sĩ.

Đặc điểm nổi bật của mô hình này là có thể sử dụng dữ liệu dạng điểm của các trạm đo mưa trong lưu vực hoặc sử dụng kết quả dự báo dưới dạng ô lưới (grid) là đầu ra của các mô hình dự báo thời tiết như MM5 và BOLAM để dự báo lũ.

Ở Việt Nam, mô hình DIMOSOP được chuyển giao cho trường Đại học Thủy lợi trong khuôn khổ dự án hợp tác song phương giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Italia trong việc xây dựng mô hình hỗ trợ dự báo lũ trung hạn cho hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Khi chuyển giao cho Việt Nam, mô hình mang tên mới là DIMOSHONG. Cấu trúc chính của mô hình dựa trên quan điểm chia lưu vực tính toán ra thành một hệ thống các ô lưới. Mỗi một ô lưới trên lưu vực đều được đặc trưng bởi một yếu tố thủy văn nào đó, có thể là một phần tử của lưu vực, có thể là một phần tử của sông, hay là một phần tử của hồ chứa. Nếu ô lưới là một phần tử của lưu vực thì mô hình sẽ tính toán ra dòng chảy từ mưa thông qua mô phỏng các quá trình vật lý trên lưu vực như mưa, tổn thất, tập trung dòng chảy trên sườn dốc cho ô lưới đó, nếu ô lưới là một phần tử của đoạn sông, mô hình sẽ mô phỏng quá trình diễn toán dòng chảy trên sông cho ô lưới, còn nếu ô lưới là một phần tử của hồ chứa, mô hình sẽ mô phỏng quá trình diễn toán dòng chảy qua hồ chứa cho ô lưới này.

Phương pháp tính dòng chảy từ mưa trong DIMOSOP dựa trên các lý thuyết: Phương pháp tính tổn thất: SCS-CN; đường quá trình SCS tính mưa hiệu quả, diễn toán trong sông Muskingum,... Kết quả tính toán của mô hình chính là lưu lượng hay mực nước lũ tại bất kỳ một ô lưới nào (điểm) trên lưu vực đã được đăng ký trước.

h. Mô hình MIKE NAM

Mô hình NAM thuộc loại mô hình tất định, thông số tập trung và là mô hình mô phỏng liên tục. Đây là mô hình quan niệm, mô tả đặc tính vật lý của lưu vực, trên cơ sở đó tính toán dòng chảy từ mưa. Mô hình NAM bao gồm một tập hợp các biểu thức toán học đơn giản để mô phỏng các quá trình trong chu trình thủy văn. Mô hình mô phỏng quá trình mưa – dòng chảy một cách liên tục thông qua việc tính toán cân bằng nước ở bốn bề chứa thẳng đứng, có tác dụng qua lại lẫn nhau để diễn tả các tính chất vật lý của lưu vực.

2.2.3. Lựa chọn mô hình phục vụ tính toán

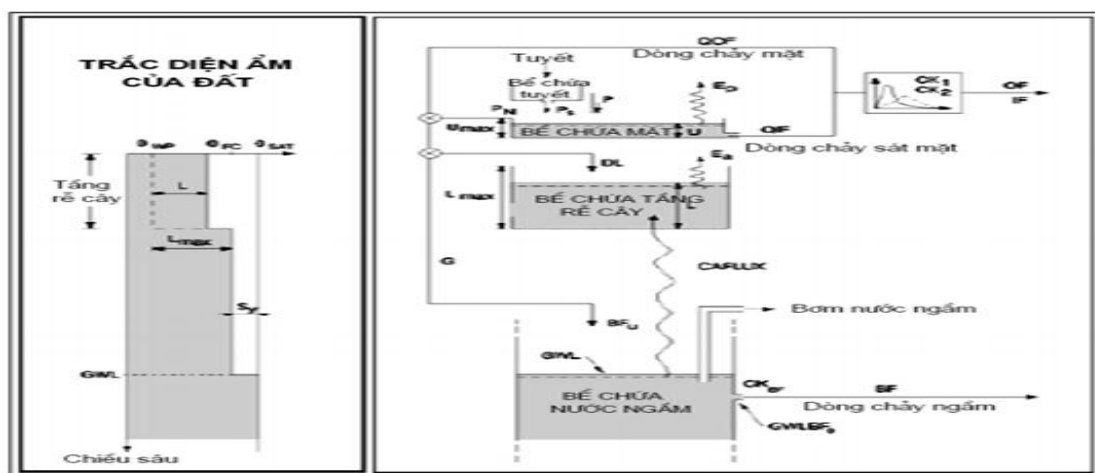
Dựa theo số liệu thu thập điều tra trên địa bàn tỉnh Lai Châu bao gồm số liệu: dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn, địa hình, hiện trạng sử dụng đất,... Dự án lựa chọn

mô hình thủy văn MIKE NAM tính toán khôi phục dòng chảy trên sông, phục vụ công tác kiểm kê tổng lượng dòng chảy trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Mô hình NAM được xây dựng tại Khoa Thủy văn Viện Kỹ thuật Thủy động lực và Thủy lực thuộc Đại học Kỹ thuật Đan Mạch năm 1982. NAM là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Đan Mạch “Nedbor - Afstromnings - Models” có nghĩa là mô hình mưa rào dòng chảy. Mô hình NAM đã được sử dụng rộng rãi ở Đan Mạch và một số nước nằm trong nhiều vùng khí hậu khác nhau như Srilanca, Thái Lan, Ấn Độ và Việt Nam.v.v. Trong mô hình NAM, mỗi lưu vực được xem là một đơn vị xử lý, do đó các thông số và các biến là đại diện cho các giá trị được trung bình hóa trên toàn lưu vực. Mô hình tính quá trình mưa-dòng chảy theo cách tính liên tục hàm lượng ẩm trong năm bể chứa riêng biệt có tương tác lẫn nhau.

Cấu trúc mô hình NAM được xây dựng trên nguyên tắc các hồ chứa theo chiều thẳng đứng và các hồ chứa tuyến tính, gồm có 5 bể chứa theo chiều thẳng đứng.

Dựa trên chu trình thủy văn, trên một vùng không gian nhất định và đó là các hệ thống thực hiện chu trình. Ta có thể coi tuần hoàn thủy văn như một hệ thống với các thành phần là nước, bốc hơi, dòng chảy và các pha khác nhau của chu trình. Kết quả dòng chảy được tách ra thành dòng chảy mặt, dòng chảy sát mặt, sát mặt.



Hình 2-1. Cấu trúc mô hình MIKE - NAM

Mô phỏng quá trình mưa dòng chảy một cách liên tục thông qua việc tính toán cân bằng nước ở bốn bể chứa thẳng đứng, có tác dụng qua lại lẫn nhau để diễn tả các tính chất vật lý của lưu vực. Các bể chứa gồm có: bể tuyết (Áp dụng cho vùng có tuyết), bể mặt, bể sát mặt hay bể tầng rễ cây, bể ngầm.

Dựa vào lượng mưa, bốc thoát hơi tiềm năng, nhiệt độ (áp dụng cho vùng có tuyết rơi). Dựa trên lưu vực xác định dòng chảy trên lưu vực, mực nước ngầm và thông tin trong chu trình thủy văn. Dòng chảy lưu vực được phân một cách gần đúng thành dòng chảy mặt, dòng chảy sát mặt, dòng chảy ngầm.

Các tầng dòng chảy.

- Bể tuyết: Lượng mưa sẽ được giữ lại trong bể tuyết khi nhiệt độ dưới 0oC, nếu nhiệt độ lớn hơn 0 thì nó sẽ chuyển xuống bể chứa mặt: $Q_{melt} = C_{melt} * T$ (C_{melt} là hệ số tuyết tan trong ngày (2mm/day/K)).

- Bể chứa mặt.

- Bể mặt nằm ngay dưới bể tuyết, được đặc trưng bởi giới hạn trữ nước tối đa U_{max} , nếu lượng nước trong bể là U , thì lượng này sẽ bị thất thoát một phần do bốc hơi, một phần qua dòng chảy sát mặt. Nếu $U \geq U_{max}$ thì phần dòng chảy vượt ngưỡng sẽ chảy tràn hình thành dòng chảy tràn bề mặt, phần còn lại ngấm dần xuống bể sát mặt và bể ngầm.

Dòng chảy tràn bề mặt (QOF) được diễn toán qua công thức:

$$Q_{OF} = \begin{cases} CQ_{OF} \frac{L/L_{max} - T_{OF}}{1 - T_{OF}} P_N & \text{khi } L/L_{max} > T_{OF} \\ 0 & \text{khi } L/L_{max} \leq T_{OF} \end{cases}$$

Trong đó: L là độ ẩm ban đầu của đất tầng rễ cây

Khi $U \geq U_{max}$, thì lượng nước sẽ vượt ngưỡng PN sẽ hình thành dòng chảy mặt QOF và thấm xuống dưới (INF). Phần thấm xuống dưới một phần sẽ cung cấp cho tầng rễ cây một lượng DL, và bể chứa ngầm một lượng G. Với công thức tính toán: $DL = PN - QOF - G$.

- Bể sát mặt hoặc bể tầng rễ cây: Giữa bể mặt và bể sát mặt liên hệ với nhau không chỉ qua quá trình thấm từ trên xuống mà còn bằng con đường mao dẫn, khi lượng ẩm U trong bể chứa mặt nhỏ hơn lượng bốc thoát hơi tiềm năng của bể chứa mặt E_p , thì lượng ẩm từ tầng rễ cây sẽ được truyền lên với tốc độ E_a : $E_a = E_p L/ L_{max}$

Tầng rễ cây biểu thị lớp đất mà thực vật có thể hút nước để thoát ẩm. Lượng ẩm của bể chứa được đặc trưng bằng đại lượng L , với lượng ẩm tối đa L_{max} . Lượng ẩm này cũng ảnh hưởng đến lượng nước sẽ đi xuống bể chứa ngầm để bổ xung nước ngầm.

Dòng chảy sát mặt (QIF) được giả thiết tỷ lệ thuận với U và biến đổi tuyến tính với độ ẩm tương đối của bể chứa tầng rễ cây.

$$Q_{IF} = \begin{cases} CK_{IF} \frac{L/L_{max} - T_{IF}}{1 - T_{IF}} U & \text{khi } L/L_{max} > T_{IF} \\ 0 & \text{khi } L/L_{max} \leq T_{IF} \end{cases}$$

- Bể chứa ngầm: Bể ngầm nằm ở phần cuối cùng theo chiều thẳng đứng, có cấu trúc với một cửa bên, tầng ngầm được bổ xung nước từ lượng G , lượng bổ xung này còn tùy thuộc vào độ ẩm của tầng rễ cây.

$$G = \begin{cases} (P_N - Q_{OF}) \frac{L/L_{max} - T_G}{1 - T_G} & \text{khi } L/L_{max} > T_G \\ 0 & \text{khi } L/L_{max} \leq T_G \end{cases}$$

Giữa bể ngầm và bể tăng để cây luôn liên hệ với nhau qua sự truyền ẩm, điều này được giả sử rằng phụ thuộc vào độ sâu của tầng ngầm GWL và tỷ lệ lượng chứa của tầng để cây, lượng ẩm truyền lên là CAFLUX:

$$CAFLUX = \frac{\Delta t}{1(\text{day})} \cdot \sqrt{\left(1 - \frac{L_{t-1}}{L_{\max}}\right)} \cdot \left(\frac{GWL_{t-1}}{GWLFL_1}\right)^{-\alpha} \text{ mm/day}$$

Trong đó: $\alpha = 1.5 + 0.45 \text{ GWLFL}_1$

Mô hình có các thông số cơ bản sau:

CQOF: Hệ số dòng chảy tràn không có thứ nguyên, có phạm vi biến đổi từ 0.0 đến 0.9. Nó phản ánh điều kiện thấm và cấp nước ngầm. Vì vậy nó ảnh hưởng nhiều đến tổng lượng dòng chảy và đoạn cuối của đường rút. Thông số này rất quan trọng vì nó quyết định phần nước dư thừa để tạo thành dòng chảy tràn và lượng nước thấm. Các lưu vực có địa hình bằng phẳng, cấu tạo bởi cát thô thì giá trị CQOF tương đối nhỏ, ở những lưu vực mà tính thấm nước của thổ nhưỡng kém như sét, đá tảng thì giá trị của nó sẽ rất lớn.

CQIF: Hệ số dòng chảy sát mặt, có thứ nguyên là thời gian (giờ)⁻¹. Nó chính là phần của lượng nước trong bể chứa mặt (U) chảy sinh ra dòng chảy sát mặt trong một đơn vị thời gian. Thông số này ảnh hưởng không lớn đến tổng lượng lũ, đường rút nước.

CBL: là thông số dòng chảy ngầm, được dùng để chia dòng chảy ngầm ra làm hai thành phần: BFU và BFL. Trường hợp dòng chảy ngầm không quan trọng thì có thể chỉ dùng một trong 2 bể chứa nước ngầm, khi đó chỉ cần CBFL=0, tức là lượng cấp nước ngầm đều đi vào bể chứa ngầm tầng trên.

CKOF, CKIF: Là các ngưỡng dưới của các bể chứa để sinh dòng chảy tràn, dòng chảy sát mặt và dòng chảy ngầm, các thông số này không có thứ nguyên và có giá trị nhỏ hơn 1. Chúng có liên quan đến độ ẩm trong đất, khi các giá trị của ngưỡng này nhỏ hơn L/Lmax thì sẽ không có dòng chảy tràn, dòng chảy sát mặt và dòng chảy ngầm. Về ý nghĩa vật lý, các thông số này phản ánh mức độ biến đổi trong không gian của các đặc trưng lưu vực sông. Do vậy, giá trị các ngưỡng của lưu vực nhỏ thường lớn so với lưu vực lớn.

Umax, Lmax: Thông số biểu diễn khả năng chứa tối đa của các bể chứa tầng trên và tầng dưới. Do vậy, Umax và Lmax chính là lượng tổn thất ban đầu lớn nhất, phụ thuộc và điều kiện mặt đệm của lưu vực. Một đặc điểm của mô hình là lượng chứa Umax phải nằm trong sức chứa tối đa trước khi có lượng mưa vượt thấm, khi đó lượng nước thừa sẽ PN xuất hiện, tức là U < Umax. Do đó trong thời kỳ khô hạn, tổn thất của lượng mưa trước khi có dòng chảy tràn xuất hiện có thể được lấy làm Umax ban đầu.

CK1,2, CKBF: là các hằng số thời gian biểu thị thời gian tập trung nước. Chúng là các thông số rất quan trọng, ảnh hưởng đến dạng đường quá trình và đỉnh.

2.3. Phương pháp lưu vực tương tự

Theo tiêu chuẩn TCVN 13615:2022, phương pháp lưu vực tương tự cho các lưu vực theo phương pháp chuẩn mô đun dòng chảy của lưu vực tương tự, công thức:

$$M_0 = \frac{F}{F_a} \times \frac{X_0}{X_{0a}} \times M_{0a}$$

Trong đó:

M_0 là chuẩn mô đun dòng chảy lưu vực nghiên cứu (l/s/km²);

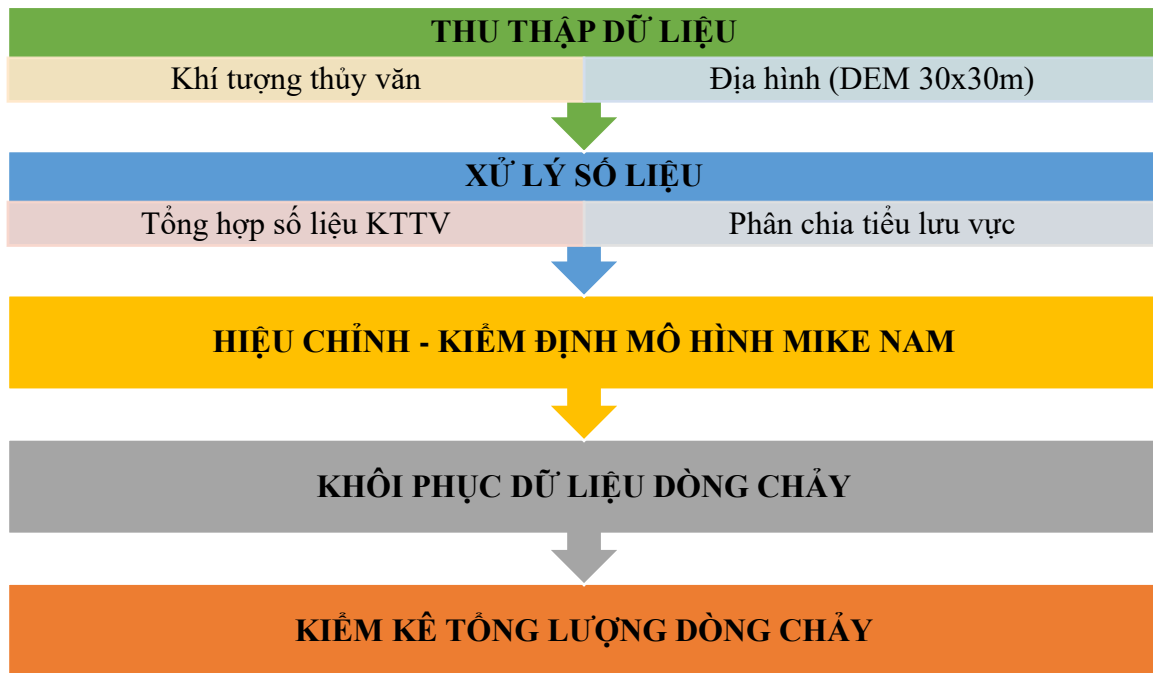
M_{0a} là chuẩn mô đun dòng chảy lưu vực tương tự (l/s/km²);

F và F_a tương ứng là diện tích lưu vực nghiên cứu và lưu vực tương tự (km²);

X_0 và X_{0a} là chuẩn mưa năm của lưu vực nghiên cứu và lưu vực tương tự (mm);

2.4. Các bước tính toán kiểm kê tổng lượng dòng chảy

Khôi phục dữ liệu dòng chảy trên sông cần thực hiện các bước sau:



Hình 2-2. Các bước tính toán kiểm kê tổng lượng dòng chảy

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

3.1. Dữ liệu tính toán

3.1.1. Dữ liệu về khí tượng thủy văn

a) Dữ liệu mưa, bốc hơi

Mưa là một trong những yếu tố quan trọng nhất hình thành nên dòng chảy. Lượng mưa là lớp nước mưa rơi trong một thời đoạn nào đó, đơn vị tính là mm. Nếu thời đoạn tính toán là một ngày, một tháng, một năm ta có tương ứng là lượng mưa ngày, lượng mưa tháng, lượng mưa năm. Không chỉ có lượng mưa đặc trưng cho mưa mà còn có cường độ mưa và chế độ mưa. Cường độ mưa là lượng mưa trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính thường là mm/phút hoặc mm/h. Chế độ mưa có thể hiểu là sự thay đổi có quy luật của mưa theo thời gian. Phân tích chế độ mưa nhiều năm, chế độ mưa năm và chế độ mưa gây lũ là rất cần thiết trong tính toán thủy văn. Tùy yêu cầu của bài toán cụ thể mà mưa được tính theo các thời khoảng.

Các trạm khí tượng, thủy văn trên địa bàn tỉnh Lai Châu đều được hình thành từ sau năm 1960 – giai đoạn phát triển nhất của hoạt động quan trắc khí tượng, thủy văn nhằm phục vụ công tác nghiên cứu và trị thủy. Hiện nay mạng lưới trạm đo mưa của tỉnh Lai Châu gồm có hệ thống mạng lưới trạm Quốc gia (Do Bộ Tài Nguyên và Môi trường đầu tư) và mạng quan trắc đo mưa tự động do tỉnh quản lý. Trong đó trạm Quốc gia có 07 trạm khí tượng cơ bản và 24 trạm đo mưa.

Bảng 3.1. Danh sách trạm khí tượng, đo mưa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

STT	Tên trạm	Xã, Phường	Tọa độ		Thời gian quan trắc		Ghi chú
			Kinh độ	Vĩ độ	Từ năm	Đến năm	
1	Bắc Mê	Xã Bắc Mê	105 ⁰ 22'	22 ⁰ 44'	1964		KT
2	Bắc Quang	Xã Bắc Quang	104 ⁰ 52'	22 ⁰ 30'	1961		KT
3	Hoàng Su Phì	Xã Bản Máy	104 ⁰ 41'	22 ⁰ 45'	1956		KT
4	Hà Giang	Xã Việt Lâm	104 ⁰ 58'	22 ⁰ 49'	1956		KT
5	Chiêm Hóa	Xã Chiêm Hóa	105 ⁰ 16'	22 ⁰ 09'	1961		KT
6	Hàm Yên	Xã Bình Xa	105 ⁰ 02'	22 ⁰ 04'	1961		KT
7	Tuyên Quang	P. Minh Xuân	105 ⁰ 13'	21 ⁰ 49'	1960		KT
8	Bắc Quang TV	Xã Tân Quang	104 ⁰ 52'23	22 ⁰ 29'46	1991	2017	ĐM
9	Cốc Pài	Xã Xín Mần	104 ⁰ 29'00	22 ⁰ 44'00	1973	2017	ĐM
10	Đạo Đức TV	Xã Đạo Đức	105 ⁰ 45'46	22 ⁰ 46'45	1991	2017	ĐM
11	Đồng Văn	Xã Đồng Văn	105 ⁰ 16'00	23 ⁰ 15'00	1959	2017	ĐM
12	Hà Giang TV	P. Hà Giang	104 ⁰ 58'53	22 ⁰ 49'42	1959	2017	ĐM
13	Linh Hồ	Xã Ngọc Linh	105 ⁰ 05'00	22 ⁰ 43'00	1972	2017	ĐM
14	Mèo Vạc	xã Mèo Vạc	105 ⁰ 25'00	23 ⁰ 10'00	1964	2017	ĐM
15	Nậm Ty	Xã Thàng Tín	104 ⁰ 44'00	22 ⁰ 36'00	1972	2017	ĐM
16	Ngô Khê BĐ	Xã Bắc Quang	104 ⁰ 53'00	22 ⁰ 27'00	1959	2017	ĐM
17	Quản Bạ	Xã Quản Bạ	105 ⁰ 01'00	23 ⁰ 02'00	1964	2017	ĐM
18	Thanh Thủy BĐ	Xã Thanh Thủy	104 ⁰ 55'00	22 ⁰ 54'00	1959	2017	ĐM
19	Việt Lâm	Xã Việt Lâm	104 ⁰ 56'00	22 ⁰ 36'00	1959	2017	ĐM

STT	Tên trạm	Xã, Phường	Tọa độ		Thời gian quan trắc		Ghi chú
			Kinh độ	Vĩ độ	Từ năm	Đến năm	
20	Vĩnh Tuy TV	Xã Vĩnh Tuy	104 ⁰ 53'08	22 ⁰ 16'00	1958	2017	ĐM
21	Vỹ Thượng	Xã Yên Thành	104 ⁰ 45'00	22 ⁰ 14'00	1973	2017	ĐM
22	Xuân Giang	Xã Xuân Giang	104 ⁰ 38'00	22 ⁰ 18'00	1973	2017	ĐM
23	Yên Bình UB	Xã Yên Bình	104 ⁰ 35'00	22 ⁰ 26'00	1960	2017	ĐM
24	Yên Minh	Xã Yên Minh	105 ⁰ 09'00	23 ⁰ 08'00	1961	2017	ĐM
25	Chiêm Hoá TV	Xã Chiêm Hóa	105 ⁰ 15'00	22 ⁰ 05'00	1981	2017	ĐM
26	Đạo Viện	Xã Hồng Thái	105 ⁰ 22'00	21 ⁰ 54'00	1960	2017	ĐM
27	Ghềnh Gà TV	Xã Tân Long	105 ⁰ 11'20	21 ⁰ 51'40	1991	2017	ĐM
28	Hàm Yên TV	Xã Thái Sơn	105 ⁰ 05'17	22 ⁰ 03'14	1958	2017	ĐM
29	Làng Can	Xã Lâm Bình	105 ⁰ 14'00	22 ⁰ 29'00	1960	2017	ĐM
30	Làng Nhà	Xã Kim Quan	105 ⁰ 27'00	21 ⁰ 52'00	1960	2017	ĐM
31	Minh Quang	Xã Bình An	105 ⁰ 11'00	22 ⁰ 14'00	1964	2017	ĐM
32	Na Hang TV	Xã Vĩnh Yên	105 ⁰ 23'28	22 ⁰ 21'40	1958	2017	ĐM
33	Sơn Nam	Xã Sơn Nam	105 ⁰ 31'	21 ⁰ 32'	1960	2017	ĐM
34	Tân Thịnh	Xã Sơn Dương	105 ⁰ 24'	21 ⁰ 42'	1971	2017	ĐM

Ghi chú: KH – trạm khí tượng; ĐM – trạm đo mưa

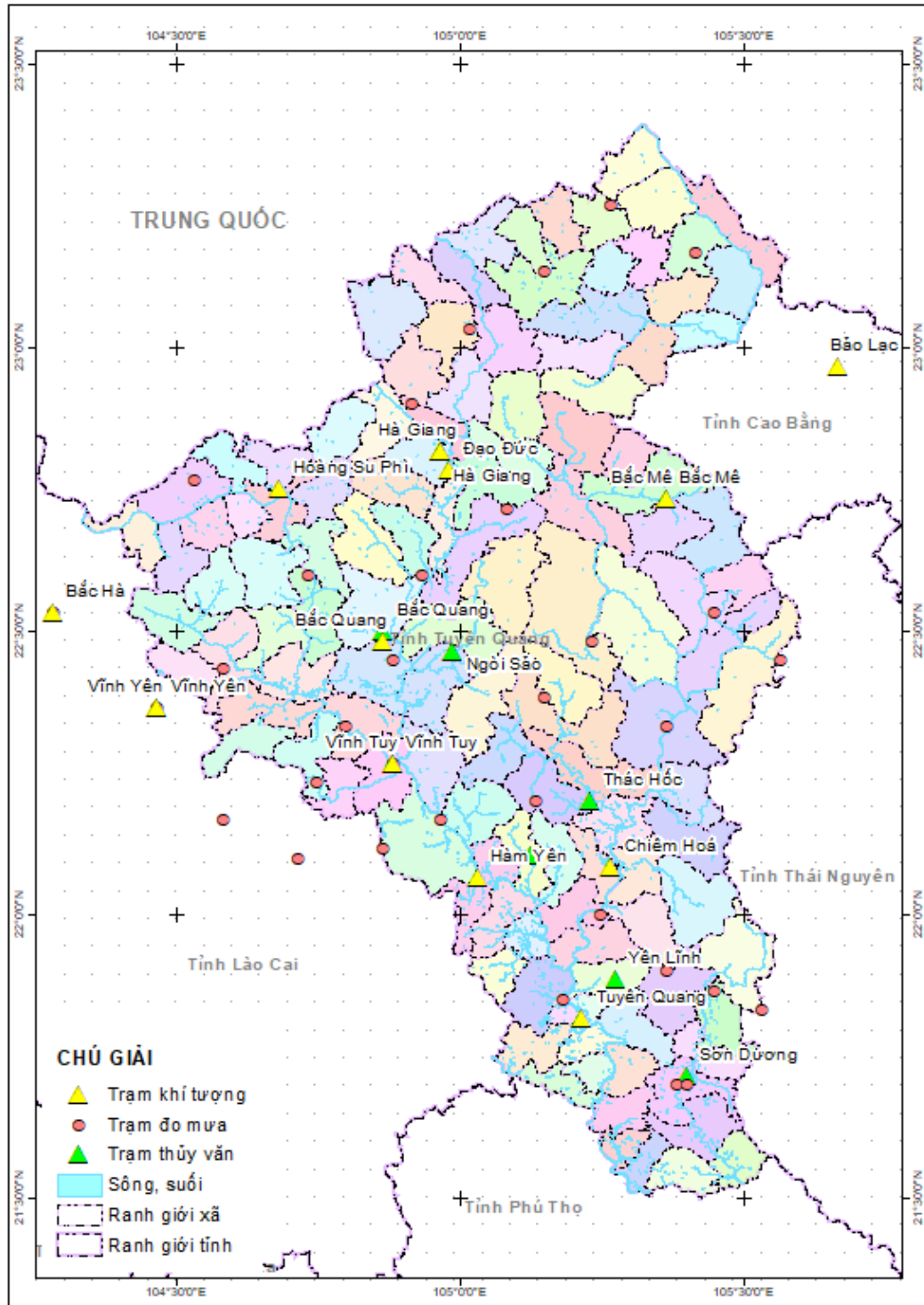
b) Nhóm dữ liệu thủy văn

Từ những năm 1961, Nhà nước đã bắt đầu xây dựng các trạm thủy văn trên các sông ở tỉnh Lai Châu để quan trắc, thu thập số liệu để phục vụ cho khai thác tài nguyên nước và dự báo nguồn nước, lũ lụt, hạn hán... Trong hệ thống mạng lưới quan trắc thuộc tỉnh Tuyên Quang đã có các trạm để đo lưu lượng. Mạng lưới quan trắc phân bố đều ra các sông, suối, trong khu vực có 7 trạm thủy văn, các trạm này được đặt trên các sông: sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy,... Tuy nhiên do nhiều điều kiện, việc duy trì các trạm này gặp nhiều khó khăn, có nhiều trạm thủy văn trên tỉnh Tuyên Quang đã ngừng quan trắc.

Bảng 3.2. Danh sách trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

STT	Tên trạm	Sông	Xã, Phường	F _{IV} (km ²)	Kinh độ	Vĩ độ	Thời gian đo	
							Từ năm	Đến năm
1	Bắc Mê	Gâm	Xã Việt Lâm		105 ⁰ 22'00	22 ⁰ 44'00	01/01/80	
2	Bắc Quang	Lô	Xã Bắc Quang		104 ⁰ 52'23	22 ⁰ 29'46	08/09/59	
3	Đạo Đức	Lô	Xã Đạo Đức	8240	105 ⁰ 45'46	22 ⁰ 46'45	01/01/72	
4	Hà Giang 1	Lô	P. Hà Giang	8200	104 ⁰ 58'53	22 ⁰ 49'42	01/01/59	
5	Ngòi Sào	Ngòi Sào	Xã Kim Ngọc	271	104 ⁰ 59'21	22 ⁰ 27'53	01/01/61	31/12/77
6	Vĩnh Tuy	Lô	Xã Vĩnh Tuy	10104	104 ⁰ 53'08	22 ⁰ 16'00	01/01/66	
7	Chiêm Hoá 2	Gâm	Xã Chiêm Hóa	16500	105 ⁰ 15'00	22 ⁰ 05'00	01/01/73	
8	Ghềnh Gà	Lô	Xã Tân An	29600	105 ⁰ 11'20	21 ⁰ 51'40	01/01/66	
9	Hàm Yên	Lô	Xã Thái Sơn	11900	105 ⁰ 05'17	22 ⁰ 03'14	01/01/58	
10	Na Hang	Gâm	Xã Vĩnh Yên		105 ⁰ 23'28	22 ⁰ 21'40	01/01/62	
11	Tuyên Quang	Lô	P. Minh Xuân		105 ⁰ 13'07	21 ⁰ 49'20	01/01/56	
12	Đát	Ngòi Khế	Xã Phù Lưu	6,7	105 ⁰ 08'30	21 ⁰ 45'28	01/01/65	31/12/78
13	Kiên Đài	Đài Thi	Xã Kiên Thiết		105 ⁰ 23'00	22 ⁰ 10'00	01/01/73	31/12/84

STT	Tên trạm	Sông	Xã, Phường	F _{IV} (km ²)	Kinh độ	Vĩ độ	Thời gian đo	
							Từ năm	Đến năm
14	Như Xuyên	Như Xuyên	Xã Đông Thọ		105°18'12	21°37'48	01/01/68	31/12/76
15	Ninh Kiệm	Ngòi Bợ	Xã Minh Dân	46.8	105°07'30	22°06'20	01/10/67	31/12/77
16	Sơn Dương	Phó Đáy	Xã Sơn Dương	926	105°24'00	21°43'00	01/01/66	31/12/70
17	Thác Hóc	Ngòi Quảng	Xã Tân An	669	105°13'47	22°12'07	02/01/61	31/12/79
18	Xuân Quang	Ngòi Quảng	Xã Xuân Quang		105°13'47	22°12'07	01/01/80	31/12/83
19	Yên Linh	Ngòi Linh	Xã Tân An	307	105°16'30	21°53'08	01/01/68	31/12/81



Hình 3.1. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn tỉnh Tuyên Quang và vùng lân cận

Bảng 3.3. Danh sách trạm thủy văn phục vụ tính toán

STT	Tên trạm	Sông	Xã, Phường	F _{lv} (km ²)	Kinh độ	Vĩ độ	Thời gian quan trắc	
							Từ năm	Đến năm
1	Vĩnh Yên	Nghĩa Đô	Xã Nghĩa Đô	138	104 ⁰ 28'11	22 ⁰ 22'08	1960	2025
2	Đạo Đức	Lô	Xã Đạo Đức	8240	105 ⁰ 45'46	22 ⁰ 46'45	26299	2025
3	Vĩnh Tuy	Lô	Xã Vĩnh Tuy	10104	104 ⁰ 53'08	22 ⁰ 16'00	2012	2025
4	Bắc Mê	Gâm	Xã Việt Lâm		105 ⁰ 22'00	22 ⁰ 44'00	1980	2025
5	Bảo Lạc	Gâm	Xã Bảo Lạc	4060	105 ⁰ 40'35	22 ⁰ 57'27	1960	2025

3.1.2. Dữ liệu địa hình

Ngoài ra để phục vụ cho công tác xây dựng mô hình để đánh giá tài nguyên nước, dự án còn thu thập các thông tin về đặc điểm khu vực và bản đồ địa hình DEM để xác định diện tích lưu vực.

Dữ liệu địa hình 30m được tải miễn phí trên trang chủ cục khảo thí địa chất Hoa Kỳ (USUG): <https://earthexplorer.usgs.gov/>;

3.1.3. Đánh giá mức độ đầy đủ và tin cậy của các thông tin, dữ liệu đã thu thập

Tài liệu thu thập là nguồn thông tin quan trọng phục vụ công tác xây dựng mô hình. Thông tin dữ liệu địa hình được thu thập từ đơn vị ban ngành liên quan, tài địa hình DEM 30m từ cục khảo thí địa chất Hoa Kỳ (USUG). Các dữ liệu về khí tượng và thủy văn được thu thập trực tiếp từ Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia nơi trực tiếp quan trắc và quản lý số liệu này. Các dữ liệu khí tượng và thủy văn thu thập với chuỗi số liệu đủ dài và đảm bảo tin cậy.

Các tài liệu tham khảo để xây dựng mô hình được thu thập từ các đơn vị sản xuất và xây dựng mô hình nên đảm bảo độ chính xác cao.

Các tài liệu đã thu thập được cung cấp bởi các cơ quan trong ngành, đơn vị quản lý cấp tỉnh. Các tài liệu được cấp từ các nguồn gốc tin cậy rõ ràng do đó có độ tin cậy cao, bảo đảm tính kỹ thuật cho việc thực hiện các nội dung tiếp theo.

3.2. Xử lý số liệu đầu vào

3.2.1. Số liệu khí tượng thủy văn

Mô hình mưa dòng chảy cần các số liệu mưa và bốc hơi làm số liệu đầu vào, số liệu lưu lượng để hiệu chỉnh kiểm định chất lượng mô hình. Các bước chuẩn bị trước khi nhập số liệu vào mô hình gồm:

- Kiểm tra chất lượng số liệu mưa, bốc hơi, đồng bộ số liệu cho tất cả các trạm đo.

- Từ số liệu mưa và bốc hơi tính mưa trung bình và bốc hơi trung bình cho từng tiểu lưu vực. Việc hiệu chỉnh kiểm định mô hình, thời gian của số liệu mưa, bốc hơi, và lưu lượng phải tương đồng.

- Thiếu số liệu một tháng hoặc một vài tháng trong một năm: dùng giá trị trung bình.

- Thời gian đồng bộ số liệu mưa, bốc hơi thời đoạn 1980-2024.

Bảng 3.4. Các trạm khí tượng, đo mưa phục vụ tính toán

STT	Sông, suối	Nhập lưu	Flv (km ²)	Trạm khí tượng, đo mưa	
				Dữ liệu mưa	Bốc hơi
1	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	115	Hà Giang	Hà Giang
2	Suối Sừ	Sông Lô	50	Hà Giang	Hà Giang
3	Sông Miện	Sông Lô	993	Hà Giang	Hà Giang
4	Suối Lũng Phìn	Sông Miện	75	Yên Minh	Hà Giang
5	Suối Bản Đá	Sông Miện	74	Yên Minh	Hà Giang
6	Suối Na Kinh	Suối Bản Đá	21	Yên Minh	Hà Giang
7	Suối Tà Cả	Sông Miện	27	Quản Bạ	Hà Giang
8	Suối Pác Xum	Sông Miện	271	Thanh Thủy, Quản Bạ	Hà Giang
9	Nậm Hình	Suối Pác Xum	90	Thanh Thủy	Hà Giang
10	Phụ lưu số 5	Sông Miện	38	Đạo Đức	Đạo Đức
11	Nậm Ma	Sông Lô	115	Hà Giang	Hà Giang
12	Nậm Dầu	Sông Lô	125	Linh Hồ	Đạo Đức
13	Suối Bản Mạ	Nậm Dầu	31	Linh Hồ	Đạo Đức
14	Suối Trung Thành	Sông Lô	34	Việt Lâm	Bắc Quang
15	Suối Vạt	Sông Lô	93	Việt Lâm	Đạo Đức
16	Nậm Am	Sông Lô	157	Bắc Quang	Bắc Quang
17	Nậm Mu	Sông Lô	47	Bắc Quang	Bắc Quang
18	Ngòi Quang	Sông Lô	64	Bắc Quang	Bắc Quang
19	Suối Pha	Sông Lô	35	Bắc Quang	Bắc Quang
20	Ngòi Chang	Sông Lô	15	Bắc Quang	Bắc Quang
21	Ngòi Bọt	Sông Lô	16	Bắc Quang	Bắc Quang
22	Suối Khôn Han	Ngòi Sảo	32	Linh Hồ	Đạo Đức
23	Nậm Khá	Ngòi Sảo	38	Linh Hồ	Đạo Đức
24	Suối Măng	Ngòi Sảo	37	Linh Hồ	Đạo Đức
25	Ngòi Thản	Ngòi Sảo	57	Linh Hồ	Đạo Đức
26	Ngòi Hi	Ngòi Sảo	67	Linh Hồ	Đạo Đức
27	Ngòi Man	Sông Lô	44	Bắc Quang	Bắc Quang
28	Suối Giàng Thia	Sông Lô	40	Bắc Quang	Bắc Quang
29	Suối Hùng Na	Sông Lô	30	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
30	Sông Con	Sông Lô	1394	Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy, Vĩnh Yên
31	Nậm Li	Sông Con	114	Bắc Hà	Bắc Hà
32	Suối Re	Sông Con	98	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
33	Suối Chùng	Sông Con	26	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
34	Ngòi Giang	Sông Con	80	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
35	Phụ lưu số 1	Ngòi Giang	42	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
36	Suối Bạc	Sông Con	306	Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì, Bắc Quang
37	Nậm Ong	Suối Bạc	46	Bắc Quang	Bắc Quang

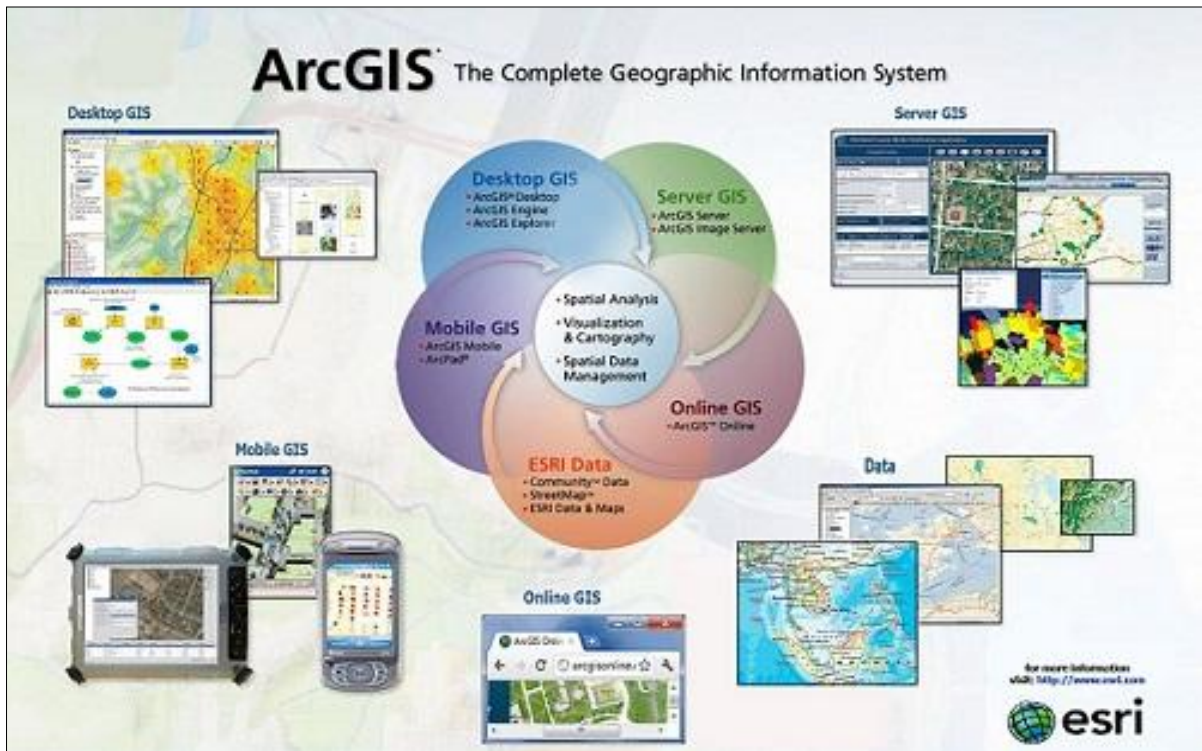
STT	Sông, suối	Nhập lưu	Flv (km ²)	Trạm khí tượng, đo mưa	
				Dữ liệu mưa	Bốc hơi
38	Nậm Hóp	Suối Bạc	75	Bắc Quang	Bắc Quang
39	Ngòi Thuý	Sông Con	55	Bắc Quang	Bắc Quang
40	Suối Trảng Thâm	Sông Con	131	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên
41	Ngòi Luông	Suối Trảng Thâm	62	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên
42	Ngòi Trùng	Ngòi Kim	40	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên
43	Ngòi Trí	Sông Lô	14	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
44	Suối Thâm Cung	Sông Nhiệm	16	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
45	Suối Bản An	Sông Nhiệm	236	Yên Minh, Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
46	Nậm Rom	Sông Nhiệm	25	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
47	Nậm Ban	Sông Nhiệm	48	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
48	Suối Tát Ngà	Sông Nhiệm	74	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
49	Nậm Mía	Sông Gâm	79	Bắc Mê	Bắc Mê
50	Suối Tà Tấu	Sông Gâm	44	Bắc Mê	Bắc Mê
51	Nậm Nung	Sông Gâm	48	Bắc Mê	Bắc Mê
52	Nậm Mạ	Sông Gâm	451	Hà Giang, Bắc Mê	Hà Giang, Bắc Mê
53	Nậm Chi	Nậm Mạ	156	Bắc Mê	Bắc Mê
54	Suối Bá Phòng	Nậm Chi	54	Bắc Mê	Bắc Mê
55	Suối Bản Qua	Sông Chảy	103	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
56	Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	49	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
57	Suối Cốc Láng	Sông Chảy	70	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
58	Suối Ngàn Đá Trắng	Suối Cốc Láng	25	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
59	Suối Đỏ	Sông Chảy	125	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
60	Suối Hoa Si Pan	Suối Đỏ	39	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
61	Suối Tà Lai	Sông Chảy	43	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
62	Nậm Dẫn	Nậm Dẫn	35	Bắc Hà	Bắc Hà
63	Nà Thín	sông Gâm	23	Bắc Mê	Bắc Mê
64	Suối Nà Thầy	Suối Nậm Vàng	34	Bắc Mê	Bắc Mê
65	Suối Cầu Kheo	Ngòi Quảng	85	Vĩnh Tuy, Hàm Yên	Hàm Yên
66	Ngòi Sảo	Sông Lô	453	Linh Hồ, Bắc Mê	Bắc Mê

3.2.2. Phân chia tiểu lưu vực

Nghiên cứu sử dụng phần mềm ArcGIS để phân chia tiểu lưu vực từ mô hình độ cao số DEM. Các tiểu lưu vực được xác định dựa trên tính tương đồng về địa hình, độ dốc, thảm phủ cũng như loại đất.

ArcGIS (ESRI Inc. - <http://www.esri.com>): Là hệ thống GIS hàng đầu hiện nay, cung cấp một giải pháp toàn diện từ thu thập / nhập số liệu, chỉnh lý, phân tích và phân phối thông tin trên mạng Internet tới các cấp độ khác nhau như CSDL địa lý cá nhân

hay CSDL của các doanh nghiệp. Về mặt công nghệ, hiện nay các chuyên gia GIS coi công nghệ ESRI là một giải pháp mang tính chất mở, tổng thể và hoàn chỉnh, có khả năng khai thác hết các chức năng của GIS trên các ứng dụng khác nhau như: Desktop (ArcGIS Desktop), máy chủ (ArcGIS Server), các ứng dụng Web (ArcIMS, ArcGIS Online), hoặc hệ thống thiết bị di động (ArcPAD)... và có khả năng tương tích cao đối với nhiều loại sản phẩm của nhiều hãng khác nhau.



Hình 3-2. Ảnh minh họa bộ phần mềm ứng dụng ArcGIS (nguồn: ESRI)

ArcGIS Desktop (với phiên bản mới nhất là ArcGIS 10) bao gồm những công cụ rất mạnh để quản lý, cập nhật, phân tích thông tin và xuất bản tạo nên một hệ thống thông tin địa lý (GIS) hoàn chỉnh, cho phép:

Tạo và chỉnh sửa dữ liệu tích hợp (dữ liệu không gian tích hợp với dữ liệu thuộc tính) - cho phép sử dụng nhiều loại định dạng dữ liệu khác nhau thậm chí cả những dữ liệu lấy từ Internet;

Truy vấn dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính từ nhiều nguồn và bằng nhiều cách khác nhau;

Hiển thị, truy vấn và phân tích dữ liệu không gian kết hợp với dữ liệu thuộc tính;

Thành lập bản đồ chuyên đề và các bản in có chất lượng trình bày chuyên nghiệp.

ArcGIS Desktop là một bộ phần mềm ứng dụng gồm: ArcMap, ArcCatalog, ArcToolbox, ModelBuilder, ArcScene và ArcGlobe. Khi sử dụng các ứng dụng này đồng thời, người sử dụng có thể thực hiện được các bài toán ứng dụng GIS bất kỳ, từ đơn giản đến phức tạp, bao gồm cả thành lập bản đồ, phân tích địa lý, chỉnh sửa và biên tập dữ liệu, quản lý dữ liệu, hiển thị và xử lý dữ liệu. Phần mềm ArcGIS Desktop được

cung cấp cho người dùng ở 1 trong 3 cấp bậc với mức độ chuyên sâu khác nhau là ArcView, ArcEditor, ArcInfo:

- ArcView

Cung cấp đầy đủ chức năng cho phép biểu diễn, quản lý, xây dựng và phân tích dữ liệu địa lý, các công cụ phân tích không gian cùng với việc biên tập và phân tích thông tin từ các lớp bản đồ khác nhau đồng thời thể hiện các mối quan hệ và nhận dạng các mô hình. Với ArcView, cho phép:

Ra các quyết định chuẩn xác hơn dựa trên các dữ liệu địa lý;

Xem và phân tích các dữ liệu không gian bằng nhiều phương pháp;

Xây dựng đơn giản và dễ dàng các dữ liệu địa lý;

Tạo ra các bản đồ có chất lượng cao;

Quản lý tất cả các file, CSDL và các nguồn dữ liệu;

Tùy biến giao diện người dùng theo yêu cầu.

- ArcEditor

Là bộ sản phẩm có nhiều chức năng hơn, dùng để chỉnh sửa và quản lý dữ liệu địa lý. ArcEditor bao gồm các tính năng của ArcView và thêm vào đó là một số các công cụ chỉnh sửa, biên tập. Với ArcEditor, cho phép:

Dùng các công cụ CAD để tạo và chỉnh sửa các đặc tính GIS;

Tạo ra các CSDL địa lý thông minh;

Tạo quy trình công việc một cách chuyên nghiệp cho 1 nhóm và cho phép nhiều người biên tập;

Xây dựng và giữ được tính toàn vẹn của không gian bao gồm các quan hệ hình học topo giữa các đặc tính địa lý;

Quản lý và mở rộng mạng lưới hình học;

Làm tăng năng suất biên tập;

Quản lý môi trường thiết kế đa người dùng với versioning;

Duy trì tính toàn vẹn giữa các lớp chủ đề và thúc đẩy tư duy logic của người dùng;

Cho phép chỉnh sửa dữ liệu độc lập (khi tạm ngừng kết nối với CSDL).

- ArcInfo

Là bộ sản phẩm ArcGIS đầy đủ nhất. ArcInfo bao gồm tất cả các chức năng của ArcView lẫn ArcEditor. Cung cấp các chức năng tạo và quản lý một hệ GIS, xử lý dữ liệu không gian và khả năng chuyển đổi dữ liệu, xây dựng dữ liệu, mô hình hóa, phân

tích, hiển thị bản đồ trên màn hình máy tính và xuất bản bản đồ ra các phương tiện khác nhau. Với ArcInfo, cho phép:

Xây dựng một mô hình xử lý không gian rất hữu dụng cho việc tìm ra các mối quan hệ, phân tích dữ liệu và tích hợp dữ liệu;

Thực hiện chồng lớp các lớp vector, nội suy và phân tích thống kê;

Tạo ra các đặc tính cho sự kiện và chồng xếp các đặc tính của các sự kiện đó;

Chuyển đổi dữ liệu và các định dạng của dữ liệu theo rất nhiều loại định dạng;

Xây dựng những bộ dữ liệu phức tạp, các mô hình phân tích và các đoạn mã để tự động hóa các quá trình GIS;

Sử dụng các phương pháp trình diễn, thiết kế, in ấn và quản lý bản đồ để xuất bản bản đồ.

a) Xác định diện tích lưu vực cần tính toán

Dự án ứng dụng phần mềm ArcGIS để xác định diện tích lưu vực cho phạm vi cần tính toán, làm đầu vào mô hình thủy văn.

Đặc điểm chung của các con sông, đoạn sông tính toán là không có trạm quan trắc thủy văn, vì vậy để tính toán dòng chảy tối thiểu cần phải được xác định phạm vi tập trung nước của các con sông sau đó áp dụng các phương pháp để tính toán lưu lượng nước hàng năm.

Dựa trên bản đồ địa hình 1/30.000, DEM tỉnh Tuyên Quang, áp dụng công cụ GIS tiến hành xác định lưu vực tập trung nước của các đoạn sông đến vị trí điểm kiểm soát.

Các lưu vực được phân chia đảm bảo tính toán cân bằng nước hệ thống để tính toán dòng chảy cho các lưu vực sông nội tỉnh, đồng thời tính đến các nút là trạm thủy văn khống chế. Như vậy, phạm vi tính toán bao gồm các lưu vực của 66 sông và 02 lưu vực nằm ngoài để tính toán đến các nút trạm thủy văn khống chế.

Bảng 3.5. Lưu vực và diện tích 02 lưu vực trạm thủy văn khống chế

STT	Trạm thủy văn	Sông, suối	Diện tích lưu vực (km ²)
1	Vĩnh Yên	Nghĩa Đô	138
2	Bảo Lạc	Gâm	4060

Bảng 3.6. Lưu vực và diện tích tính toán lưu vực

STT	Sông, suối	Nhập lưu	Chiều dài (km)	Flv (km ²)	Trạm khí tượng, đo mưa	
					Dữ liệu mưa	Bốc hơi
1	Suối Thanh Thủy	Sông Lô		115	Hà Giang	Hà Giang
2	Suối Sứ	Sông Lô		50	Hà Giang	Hà Giang
3	Sông Miện	Sông Lô		993	Hà Giang	Hà Giang
4	Suối Lũng Phìn	Sông Miện		75	Yên Minh	Hà Giang

STT	Sông, suối	Nhập lưu	Chiều dài (km)	Flv (km ²)	Trạm khí tượng, đo mưa	
					Dữ liệu mưa	Bốc hơi
5	Suối Bản Đá	Sông Miện		74	Yên Minh	Hà Giang
6	Suối Na Kinh	Suối Bản Đá		21	Yên Minh	Hà Giang
7	Suối Tà Cả	Sông Miện		27	Quản Bạ	Hà Giang
8	Suối Pác Xum	Sông Miện		271	Thanh Thủy, Quản Bạ	Hà Giang
9	Nậm Hinh	Suối Pác Xum		90	Thanh Thủy	Hà Giang
10	Phụ lưu số 5	Sông Miện		38	Đạo Đức	Đạo Đức
11	Nậm Ma	Sông Lô		115	Hà Giang	Hà Giang
12	Nậm Dầu	Sông Lô		125	Linh Hồ	Đạo Đức
13	Suối Bản Mạ	Nậm Dầu		31	Linh Hồ	Đạo Đức
14	Suối Trung Thành	Sông Lô		34	Việt Lâm	Bắc Quang
15	Suối Vạt	Sông Lô		93	Việt Lâm	Đạo Đức
16	Nậm Am	Sông Lô		157	Bắc Quang	Bắc Quang
17	Nậm Mu	Sông Lô		47	Bắc Quang	Bắc Quang
18	Ngòi Quang	Sông Lô		64	Bắc Quang	Bắc Quang
19	Suối Pha	Sông Lô		35	Bắc Quang	Bắc Quang
20	Ngòi Chang	Sông Lô		15	Bắc Quang	Bắc Quang
21	Ngòi Bọt	Sông Lô		16	Bắc Quang	Bắc Quang
22	Suối Khôn Han	Ngòi Sào		32	Linh Hồ	Đạo Đức
23	Nậm Khá	Ngòi Sào		38	Linh Hồ	Đạo Đức
24	Suối Mãng	Ngòi Sào		37	Linh Hồ	Đạo Đức
25	Ngòi Thản	Ngòi Sào		57	Linh Hồ	Đạo Đức
26	Ngòi Hi	Ngòi Sào		67	Linh Hồ	Đạo Đức
27	Ngòi Man	Sông Lô		44	Bắc Quang	Bắc Quang
28	Suối Giàng Thia	Sông Lô		40	Bắc Quang	Bắc Quang
29	Suối Hùng Na	Sông Lô		30	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
30	Sông Con	Sông Lô		1394	Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy, Vĩnh Yên
31	Nậm Li	Sông Con		114	Bắc Hà	Bắc Hà
32	Suối Re	Sông Con		98	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
33	Suối Chùng	Sông Con		26	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
34	Ngòi Giang	Sông Con		80	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
35	Phụ lưu số 1	Ngòi Giang		42	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
36	Suối Bạc	Sông Con		306	Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì, Bắc Quang
37	Nậm Ong	Suối Bạc		46	Bắc Quang	Bắc Quang
38	Nậm Hóp	Suối Bạc		75	Bắc Quang	Bắc Quang
39	Ngòi Thuý	Sông Con		55	Bắc Quang	Bắc Quang
40	Suối Tràng Thâm	Sông Con		131	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên
41	Ngòi Luông	Suối Tràng Thâm		62	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên

STT	Sông, suối	Nhập lưu	Chiều dài (km)	Flv (km ²)	Trạm khí tượng, đo mưa	
					Dữ liệu mưa	Bốc hơi
42	Ngòi Trùng	Ngòi Kim		40	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên
43	Ngòi Trí	Sông Lô		14	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
44	Suối Thâm Cung	Sông Nhiệm		16	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
45	Suối Bản An	Sông Nhiệm		236	Yên Minh, Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
46	Nậm Rom	Sông Nhiệm		25	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
47	Nậm Ban	Sông Nhiệm		48	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
48	Suối Tát Ngà	Sông Nhiệm		74	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
49	Nậm Mía	Sông Gâm		79	Bắc Mê	Bắc Mê
50	Suối Tà Tầu	Sông Gâm		44	Bắc Mê	Bắc Mê
51	Nậm Nung	Sông Gâm		48	Bắc Mê	Bắc Mê
52	Nậm Mạ	Sông Gâm		451	Hà Giang, Bắc Mê	Hà Giang, Bắc Mê
53	Nậm Chì	Nậm Mạ		156	Bắc Mê	Bắc Mê
54	Suối Bá Phòng	Nậm Chì		54	Bắc Mê	Bắc Mê
55	Suối Bản Qua	Sông Chảy		103	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
56	Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua		49	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
57	Suối Cốc Láng	Sông Chảy		70	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
58	Suối Ngàn Đá Trắng	Suối Cốc Láng		25	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
59	Suối Đỏ	Sông Chảy		125	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
60	Suối Hoa Si Pan	Suối Đỏ		39	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
61	Suối Tà Lai	Sông Chảy		43	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
62	Nậm Dẫn	Nậm Dẫn		35	Bắc Hà	Bắc Hà
63	Nà Thín	sông Gâm		23	Bắc Mê	Bắc Mê
64	Suối Nà Thầy	Suối Nậm Vàng		34	Bắc Mê	Bắc Mê
65	Suối Cầu Kheo	Ngòi Quăng		85	Vĩnh Tuy, Hàm Yên	Hàm Yên
66	Ngòi Sảo	Sông Lô		453	Linh Hồ, Bắc Mê	Bắc Mê

3.3. Hiệu chỉnh và kiểm định mô hình

3.3.1. Các bước hiệu chỉnh và kiểm định mô hình

Có hai phương pháp thường được sử dụng để hiệu chỉnh và kiểm định mô hình.

1) Sử dụng các khoảng thời gian khác nhau cho hiệu chỉnh và kiểm định. Thông

thường, thời đoạn hiệu chỉnh được chọn sao cho nó đại diện cho một loạt các điều kiện. Thời đoạn kiểm định sau đó được sử dụng để xem mô hình hoạt động như thế nào nếu được áp dụng ngoài thời đoạn hiệu chỉnh.

2) Sử dụng toàn bộ thời gian (dữ liệu có sẵn) để hiệu chỉnh và sau đó đánh giá cách thức mô hình hoạt động trong khoảng thời gian này.

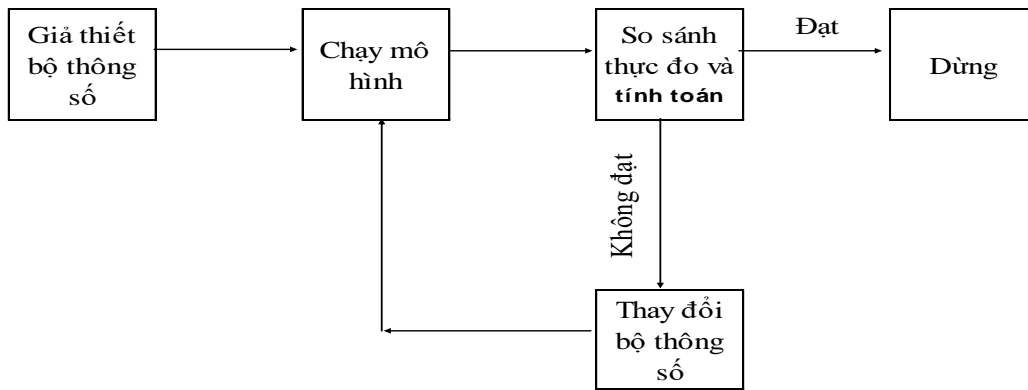
Đối với mô hình NAM sử dụng phương pháp đầu tiên. Thời đoạn hiệu chỉnh là một khoảng thời gian dài, bao gồm cả những năm khô hạn và những năm mưa nhiều. Thời đoạn kiểm định là tương đối ngắn. Các tiêu chí hiệu chỉnh được sử dụng để đánh giá hoạt động của mô hình có bước thời gian là ngày. Các tiêu chí về Tỷ lệ tổng lượng và hệ số tin cậy Nash - Sutcliffe được coi là tiêu chí chính, nhưng các tiêu chí và giá trị đánh giá khác có liên quan và cũng được đề cập trong báo cáo này.

Sự không phù hợp của các giá trị đánh giá lưu lượng ngày cho biết liệu có thể đạt được sự phù hợp tốt như trên toàn bộ dãy lưu lượng hay không (từ dòng chảy lưu lượng thấp đến lưu lượng cực cao). Đối với các tình huống có dữ liệu đo lường mưa hạn chế hoặc dữ liệu trạm đo không đầy đủ, các giá trị cực cao gần như không thể phù hợp với bất kỳ mô hình nào.

Hệ số Nash - Sutcliffe xác định sự chênh lệch về lưu lượng, cả sự chênh lệch về chiều cao của các đỉnh cũng như thời gian của các đỉnh. Giá trị hệ số này càng cao cho thấy sự phù hợp của các đỉnh, bao gồm cả thời gian. Cần lưu ý rằng đối với mùa khô, các giá trị lưu lượng tương quan tốt hơn nhiều, cả lưu lượng xả quan trắc cũng như lưu lượng được mô phỏng.

- Phân tích độ nhạy

Các chỉ số hiệu chỉnh được tối ưu hóa bằng cách sử dụng một số lượng hạn chế các tham số phù hợp trong thiết lập mô hình. Một ước tính ban đầu được thực hiện bằng cách một giá trị hợp lý của các tham số dựa trên các điều kiện địa hình và sinh thái của từng tiểu lưu vực. Các điều chỉnh được áp dụng cho các nhóm tiểu lưu vực với các đặc điểm tương tự và trong cùng một lưu vực. Các giá trị tham số được ước tính cho các tiểu lưu vực khi sử dụng trạm thủy văn để hiệu chỉnh; Các thông số khác nhau có thể được điều chỉnh cho từng (nhóm) tiểu lưu vực. Đối với các tiểu lưu vực không nằm trong khu vực của trạm đo để hiệu chỉnh, các giá trị của tham số sẽ được xác định dựa trên các lưu vực liền kề của chúng.



Hình 3-3. Sơ đồ khối quá trình hiệu chỉnh và kiểm định mô hình

Về nguyên tắc việc hiệu chỉnh thông số mô hình chủ yếu được tiến hành bằng cách thay đổi thông số liên quan đến dòng chảy mặt. Phương pháp hiệu chỉnh thông số ở đây dùng phương pháp thử dần:

Các bước cụ thể là:

- + Chọn một quá trình dòng chảy thực đo có đầy đủ số liệu và có độ tin cậy cao dùng để hiệu chỉnh mô hình.
- + Chọn vị trí và thông số hiệu chỉnh mô hình
- + Xác định các chỉ tiêu đánh giá sai số cho quá trình hiệu chỉnh mô hình
- + Dùng phương pháp thử - sai để tìm ra bộ thông số thỏa mãn chỉ tiêu đưa ra
- + Khi đã tìm ra bộ thông số được coi là phù hợp cần kiểm định lại bằng một quá trình dòng chảy, mực nước thực đo khác.

3.3.2. Tiêu chí đánh giá

Độ tin cậy của bộ thông số mô hình mô phỏng dòng chảy lũ được đánh giá qua chất lượng đường quá trình tính toán và thực đo. Trong dự án này, sử dụng các chỉ tiêu đánh giá sau: hệ số NASH (NSE – Nash Sutcliffe Efficiency) – đo mức độ phù hợp giữa số liệu mô phỏng với số liệu quan trắc, RSR (RMSEobservations standard deviation ratio) – là tỷ số giữa sai số trung bình bình phương (RMSE) với độ lệch chuẩn (STDEV) và P-BIAS (Percent Bias) – đo xu hướng trung bình của số liệu mô phỏng là lớn hơn hay nhỏ hơn so với số liệu quan trắc, R2 – chỉ số tương quan giữa giá trị mô phỏng và giá trị quan trắc:

$$NASH = 1 - \frac{\sum_{i=1}^n (Q_{tti} - Q_{tđi})^2}{\sum_{i=1}^n (Q_{tđi} - \bar{Q}_{tđ})^2}$$

$$RSR = \frac{RMSE}{STDEV_{tđ}} = \frac{\sqrt{\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n (Q_{tti} - Q_{tđi})^2}}{\sqrt{\sum_{i=1}^n (Q_{tđi} - \bar{Q}_{tđ})^2}}$$

$$PBIAS = \frac{\sum_{i=1}^n (Q_{tti} - Q_{tđi})^2 \times 100}{\sum_{i=1}^n (Q_{tđi})^2}$$

$$R2 = \frac{\sum_{i=1}^n (Q_{tti} - \overline{Q_{tt}})(Q_{tđi} - \overline{Q_{tđ}})}{\sqrt{\sum_{i=1}^n (Q_{tti} - \overline{Q_{tt}})(Q_{tđi} - \overline{Q_{tđ}})}}$$

$$NSE \log = 1 - \frac{\sum_{i=1}^n (\log Q_{tti} - \log Q_{tđi})^2}{\sum_{i=1}^n (\log Q_{tđi} - \overline{\log Q_{tđ}})^2}$$

Trong đó: Q_{tti} là giá trị mô phỏng thứ i cho các thành phần đang được đánh giá; $Q_{tđi}$ là giá trị thực đo thứ i cho các thành phần đang được đánh giá; $\overline{Q_{tđ}}$ là giá trị trung bình thực đo và n là tổng số giá trị thực đo.

Những tiêu chí đánh giá chất lượng cho mỗi loại chỉ số được trình bày trong bảng 1. Mô hình có thể được đánh giá là “đạt” nếu $NASH > 0,5$, $RSR \geq 0,6$ và $PBIAS < \pm 25\%$ đối với dòng chảy, $R2 > 0,65$.

Bảng 3.7. Tiêu chí đánh giá chất lượng mô phỏng

Xếp loại	NASH/NSE _{log}	RSR	PBIAS (%)	R2
Rất tốt	$0,75 < NASH \leq 1$	$0 < RSR \leq 0,5$	$PBIAS \leq \pm 10$	$R2 \leq 0,9$
Tốt	$0,65 < NASH \leq 0,75$	$0,5 < RSR \leq 0,6$	$\pm 10 \leq PBIAS \leq \pm 15$	$0,75 \leq R2 < 0,9$
Đạt yêu cầu	$0,5 < NASH \leq 0,65$	$0,6 < RSR \leq 0,7$	$\pm 15 \leq PBIAS \leq \pm 25$	$0,5 \leq R2 < 0,75$
Không đạt	$NASH \leq 0,5$	$RSR > 0,7$	$PBIAS > \pm 25$	$R2 < 0,5$

3.3.3. Kết quả hiệu chỉnh và kiểm định mô hình

Kết quả mô phỏng của mô hình được đánh giá là tốt phải dựa trên việc đáp ứng một số tiêu chí thay vì một chỉ số thống kê duy nhất. Trong tính toán thủy văn thực tế, người ta chấp nhận rộng rãi rằng các mô hình là sự khái quát hóa và đơn giản hóa tình hình thực tế, không thể có một mô hình sẽ mô phỏng được tất cả các khía cạnh của chu trình thủy văn một cách hoàn hảo. Kết hợp với sự không chắc chắn về dữ liệu và tham số mô hình thì việc mô phỏng cho kết quả không theo mong muốn là điều tất yếu. Việc lựa chọn các tiêu chí đánh giá mô hình tùy thuộc vào mục đích sử dụng của mô hình của người dùng.

Mạng lưới trạm khí tượng hay đo mưa phân bố rải rác cũng gây khó khăn trong quá trình hiệu chỉnh và kiểm định mô hình vì lượng mưa là yếu tố chính của bất kỳ mô hình thủy văn nào, sự không chắc chắn liên quan đến chuỗi số liệu mưa sẽ được phản ánh trong kết quả mô hình. Các tham số mô hình khác cũng bị ảnh hưởng bởi độ phân giải của dữ liệu nguồn và các lỗi liên quan đến dữ liệu đo được sử dụng để hiệu chỉnh.

Ngoài ra, với mục tiêu sử dụng mô hình cho bài toán đánh giá tài nguyên nước lưu vực sông thì khớp đường quá trình lưu lượng dòng chảy giữa thực đo và mô phỏng quan trọng hơn so với khớp hình dạng thủy văn riêng lẻ. Đây là một cách tiếp cận được sử dụng rộng rãi trong bài toán quy hoạch.

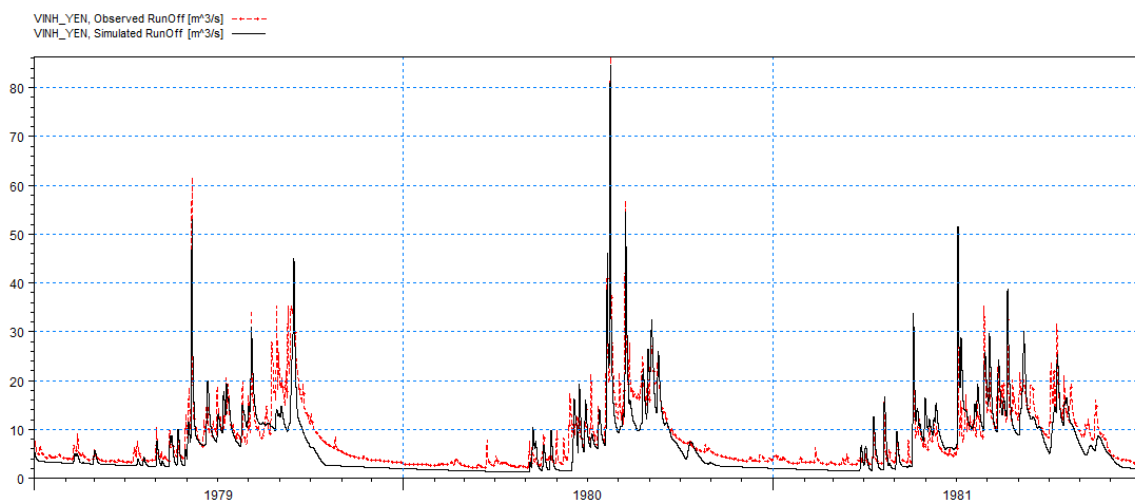
Mô hình hiệu chỉnh và kiểm định cho thời đoạn dài trong từng giai đoạn khác nhau. Giai đoạn hiệu chỉnh và kiểm định phụ thuộc vào dữ liệu thu thập có đồng bộ về số liệu mưa, khí tượng, thủy văn tại trạm hay không, dữ liệu mô hình. Sản phẩm đã hiệu chỉnh và kiểm định cho các giai đoạn gần đây, để đảm bảo bộ thông số mô hình đầy đủ độ tin cậy mô phỏng trong quá khứ và dự báo trong tương lai.

Bảng 3.8. Thời đoạn hiệu chỉnh và kiểm định mô hình NAM

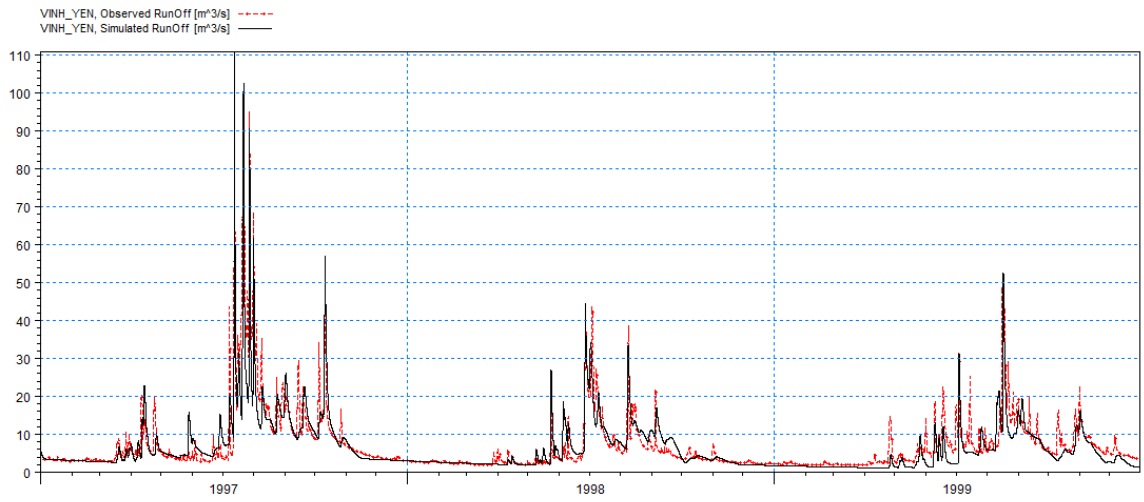
STT	Tên trạm	Sông	Thời gian đo	Thời gian hiệu chỉnh	Thời gian kiểm định	Số liệu mưa, bốc hơi
1	Vĩnh Yên	Nghĩa Đô	1960-2025	1979-1981	1997-1999 2001-2023	Mưa: Vĩnh Yên Bốc hơi: Bắc Hà
2	Bảo Lạc	Gâm	1960-1976	1964-1968	1970-1974	Mưa, bốc hơi: Sìn Hồ

Bảng 3.9. Đánh giá sai số kết quả hiệu chỉnh và kiểm định mô hình NAM

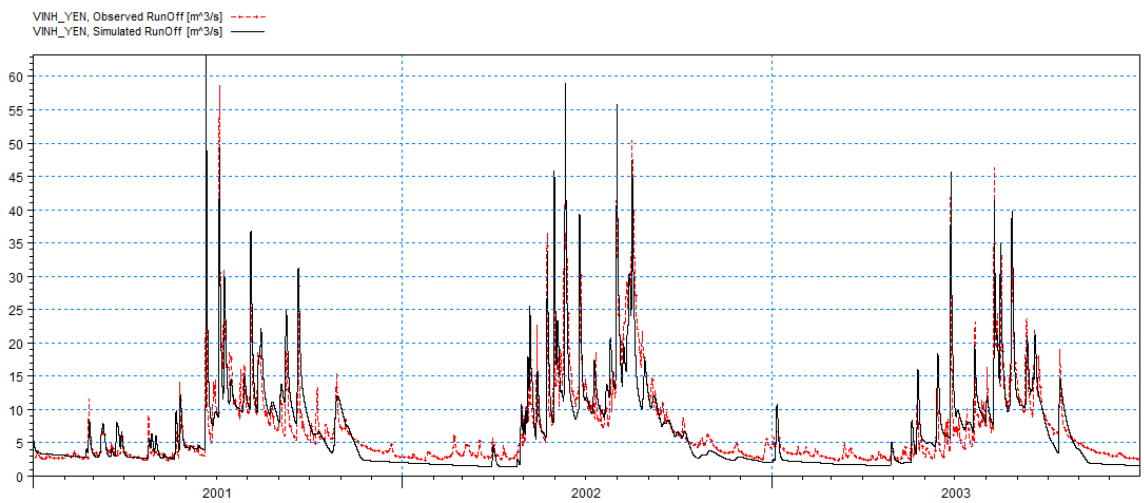
STT	Tên trạm	Hiệu chỉnh					Kiểm định				
		R ²	NASH	PBIAS	RSR	NSE log	R ²	NASH	PBIAS	RSR	NSE log
1	Vĩnh Yên	0,74	0,71	17,2	12,8	0,016	0,80	0,81	4,0	9,3	0,013
2	Bảo Lạc	0,72	0,71	3,7	13,9	0,014	0,75	0,75	7,400	17,4	0,012



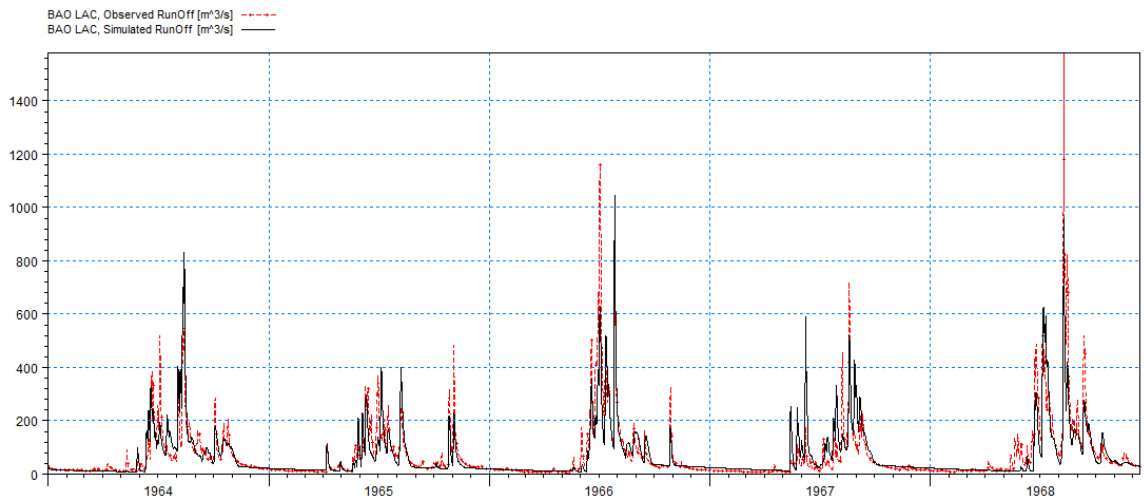
Hình 3.4. Đường quá trình hiệu chỉnh tại trạm thủy văn Vĩnh Yên giai đoạn 1979-1981



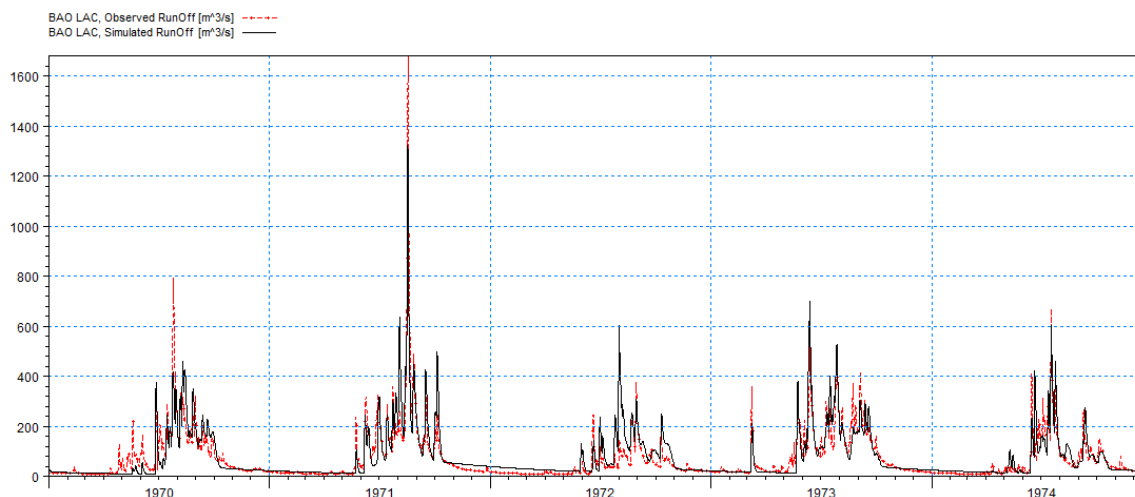
Hình 3.5. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Vĩnh Yên giai đoạn 1997-1999



Hình 3.6. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Vĩnh Yên giai đoạn 2001-2003



Hình 3.7. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Bảo Lạc giai đoạn 1964-1968



Hình 3.8. Đường quá trình kiểm định tại trạm thủy văn Bảo Lạc giai đoạn 1970-1974

Kết quả mô hình NAM sau hiệu chỉnh và kiểm định các giai đoạn cho các trạm thủy văn, theo các chỉ số đánh giá chất lượng thống kê trong Bảng 3.7:

- Trạm thủy văn Vĩnh Yên: kết quả mô hình sau hiệu chỉnh giai đoạn 1978-1981 và kiểm định giai đoạn 1979-1981, 2001-2003 cho thấy mô hình NAM mô phỏng quá trình diễn toán dòng chảy khá tốt với chỉ số NASH cho cả hai quá trình lần lượt là 0,71, 0,80 (rất tốt) và 0,74 (tốt). Chỉ số NSE_{log} hiệu chỉnh đạt 0,7 (tốt), kiểm định 0,82 và 0,7 (tốt) cho thấy các giá trị mùa kiệt phù hợp về độ bám chân của mô hình, chỉ số cho thấy các giá trị mùa kiệt tính toán tái hiện tốt. Giá trị RSR đều $< 0,5$, $R^2 > 0,70$ so sánh với tiêu chí đánh giá chất lượng mô hình cho kết quả rất tốt. Giá trị PBIAS đạt 12,8% và 9,3-13,9% cho quá trình hiệu chỉnh và kiểm định, mức độ trung bình của các giá trị mô phỏng dòng chảy được đánh giá đạt đối với hiệu chỉnh và không đạt đối với kiểm định. Với các chỉ tiêu đánh giá NASH, PBIAS, R^2 và RSR, bộ thông số thể hiện độ tin cậy, đáp ứng yêu cầu tính toán dòng chảy từ mưa thực đo phục vụ tính toán khôi phục dòng chảy trên sông.

- Trạm thủy văn Bảo Lạc: kết quả mô hình sau hiệu chỉnh giai đoạn 1964-1968 và kiểm định giai đoạn 1970-1974 cho thấy mô hình NAM mô phỏng quá trình diễn toán dòng chảy khá tốt với chỉ số NASH cho cả hai quá trình lần lượt là 0,71, và 0,75 (rất tốt). Chỉ số NSE_{log} hiệu chỉnh kiểm định đều lớn hơn 0,74 (tốt) cho thấy các giá trị mùa kiệt phù hợp về độ bám chân của mô hình, chỉ số cho thấy các giá trị mùa kiệt tính toán tái hiện tốt. Giá trị RSR đều $< 0,5$, $R^2 > 0,72$ so sánh với tiêu chí đánh giá chất lượng mô hình cho kết quả rất tốt. Giá trị PBIAS đạt 13,9% và 17,4% cho quá trình hiệu chỉnh và kiểm định, mức độ tốt của các giá trị mô phỏng dòng chảy được đánh giá đạt yêu cầu đối với hiệu chỉnh và kiểm định. Với các chỉ tiêu đánh giá NASH, PBIAS, R^2 và RSR, bộ thông số thể hiện độ tin cậy, đáp ứng yêu cầu tính toán dòng chảy từ mưa thực đo phục vụ tính toán khôi phục dòng chảy trên sông.

Trên cơ sở đánh giá quá trình hiệu chỉnh, kiểm định thông qua các chỉ tiêu thống kê nêu trên, có thể khẳng định mô hình thủy văn NAM xây dựng cho lưu vực trạm thủy

văn Vĩnh Yên, Bảo Lạc đều đảm bảo độ tin cậy. Mô hình đáp ứng được yêu cầu mô phỏng dòng chảy trên sông, dùng bộ thông số của mô hình để mô phỏng quá trình mưa sinh dòng chảy tại các tiểu lưu vực trên 96 sông trong phạm vi dự án tính toán.

Bảng 3.10. Bộ thông số mô hình MIKE NAM

Trạm thủy văn	Umax	Lmax	CQOF	CKIF	CK1,2	TOF	TIF	TG	CKBF
Vĩnh Yên	93,7	115	0,48	322,6	19,8	0,412	0,905	0,107	5998
Bảo Lạc	44	115	0,488	322	27,1	0,03	0,712	0,29	5000

3.4. Tính toán khôi phục dòng chảy trên sông phục vụ kiểm kê

3.4.1. Kết quả khôi phục dòng chảy

Căn cứ vào Điều 5 (Khôi phục, kéo dài số liệu dòng chảy trên các đoạn sông cần xác định dòng chảy tối thiểu), Thông tư 65/2017/TT-BTNMT, trên cơ sở phân tích hiện trạng các tài liệu quan trắc hiện có tại các trạm khí tượng, thủy văn cơ bản, tài liệu quan trắc tự ghi thuộc mạng quan trắc trung ương và địa phương và tài liệu đo đạc bổ sung dòng chảy tại các điểm tính toán, nhóm tác giả lựa chọn phương pháp bao gồm:

- Áp dụng phương pháp mô hình mưa - dòng chảy (MIKE NAM) đối với các điểm kiểm soát có đủ điều kiện (lưu vực kín, dòng chảy tự nhiên không chịu ảnh hưởng bởi điều tiết hồ chứa, đập dâng) hoặc các điểm kiểm soát có chuyển nước từ lưu vực khác bổ sung vào lưu vực tính toán theo các số liệu đã định lượng.

- Áp dụng phương pháp lưu vực tương tự cho các lưu vực theo phương pháp chuẩn mô đun dòng chảy của lưu vực tương tự, công thức:

$$M_0 = \frac{F}{F_a} \times \frac{X_0}{X_{0a}} \frac{X_0 - Z_0}{X_{0a} - Z_{0a}} \times M_{0a}$$

Trong đó:

M_0 là chuẩn mô đun dòng chảy lưu vực nghiên cứu (l/s/km²);

M_{0a} là chuẩn mô đun dòng chảy lưu vực tương tự (l/s/km²);

F và F_a tương ứng là diện tích lưu vực nghiên cứu và lưu vực tương tự (km²);

X_0 và X_{0a} là chuẩn mưa năm của lưu vực nghiên cứu và lưu vực tương tự (mm);

Căn cứ vào đặc điểm địa hình lưu vực, đặc điểm khí hậu khu vực, thổ nhưỡng, diện tích lưu vực tính toán không vượt quá 10 lần lưu vực tương tự, lựa chọn bộ thông số mô hình đã qua hiệu chỉnh và kiểm định làm đầu vào cho việc mô phỏng phân phối dòng chảy lưu vực cần tính toán.

Bảng 3.11. Phương pháp và bộ thông số sử dụng tính toán cho tiểu lưu vực 96 sông trong phạm vi dự án

TT	Sông, suối	Nhập lưu	Flv (km ²)	Phương pháp tính	Dữ liệu đầu vào	
					Đo mưa	Bốc hơi
1	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	115	NAM Vĩnh Yên	Hà Giang	Hà Giang
2	Suối Sừ	Sông Lô	50	NAM Bảo Lạc	Hà Giang	Hà Giang

TT	Sông, suối	Nhập lưu	Flv (km ²)	Phương pháp tính	Dữ liệu đầu vào	
3	Sông Miện	Sông Lô	993	Triết giảm trạm TV Đạo Đức	Hà Giang	Hà Giang
4	Suối Lũng Phìn	Sông Miện	75	NAM Bảo Lạc	Yên Minh	Hà Giang
5	Suối Bản Đá	Sông Miện	74	NAM Bảo Lạc	Yên Minh	Hà Giang
6	Suối Na Kinh	Suối Bản Đá	21	NAM Bảo Lạc	Yên Minh	Hà Giang
7	Suối Tà Cả	Sông Miện	27	NAM Bảo Lạc	Quản Bạ	Hà Giang
8	Suối Pác Xum	Sông Miện	271	Triết giảm trạm TV Đạo Đức	Thanh Thủy, Quản Bạ	Hà Giang
9	Nậm Hình	Suối Pác Xum	90	NAM Bảo Lạc	Thanh Thủy	Hà Giang
10	Phụ lưu số 5	Sông Miện	38	NAM Bảo Lạc	Đạo Đức	Đạo Đức
11	Nậm Ma	Sông Lô	115	Triết giảm trạm TV Đạo Đức	Hà Giang	Hà Giang
12	Nậm Dầu	Sông Lô	125	Triết giảm trạm TV Đạo Đức	Linh Hồ	Đạo Đức
13	Suối Bản Mạ	Nậm Dầu	31	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ	Đạo Đức
14	Suối Trung Thành	Sông Lô	34	NAM Vĩnh Yên	Việt Lâm	Bắc Quang
15	Suối Vạt	Sông Lô	93	NAM Vĩnh Yên	Việt Lâm	Đạo Đức
16	Nậm Am	Sông Lô	157	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
17	Nậm Mu	Sông Lô	47	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
18	Ngòi Quang	Sông Lô	64	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
19	Suối Pha	Sông Lô	35	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
20	Ngòi Chang	Sông Lô	15	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
21	Ngòi Bột	Sông Lô	16	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
22	Suối Khôn Han	Ngòi Sào	32	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ	Đạo Đức
23	Nậm Khá	Ngòi Sào	38	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ	Đạo Đức
24	Suối Măng	Ngòi Sào	37	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ	Đạo Đức
25	Ngòi Thán	Ngòi Sào	57	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ	Đạo Đức
26	Ngòi Hi	Ngòi Sào	67	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ	Đạo Đức
27	Ngòi Man	Sông Lô	44	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
28	Suối Giàng Thìa	Sông Lô	40	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
29	Suối Hùng Na	Sông Lô	30	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
30	Sông Con	Sông Lô	1394	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy
31	Nậm Li	Sông Con	114	NAM Vĩnh Yên	Bắc Hà	Bắc Hà
32	Suối Re	Sông Con	98	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
33	Suối Chùng	Sông Con	26	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
34	Ngòi Giang	Sông Con	80	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
35	Phụ lưu số 1	Ngòi Giang	42	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy
36	Suối Bạc	Sông Con	306	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì, Bắc Quang
37	Nậm Ong	Suối Bạc	46	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
38	Nậm Hóp	Suối Bạc	75	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
39	Ngòi Thuý	Sông Con	55	NAM Vĩnh Yên	Bắc Quang	Bắc Quang
40	Suối Trảng Thâm	Sông Con	131	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên
41	Ngòi Luông	Suối Trảng Thâm	62	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên
42	Ngòi Trùng	Ngòi Kim	40	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên
43	Ngòi Trí	Sông Lô	14	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy	Vĩnh Tuy

TT	Sông, suối	Nhập lưu	Flv (km ²)	Phương pháp tính	Dữ liệu đầu vào	
44	Suối Thâm Cung	Sông Nhiệm	16	NAM Bảo Lạc	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
45	Suối Bản An	Sông Nhiệm	236	NAM Bảo Lạc	Yên Minh, Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
46	Nậm Rom	Sông Nhiệm	25	NAM Bảo Lạc	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
47	Nậm Ban	Sông Nhiệm	48	NAM Bảo Lạc	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
48	Suối Tát Ngà	Sông Nhiệm	74	NAM Bảo Lạc	Mèo Vạc	Bảo Lạc (Bắc Mê)
49	Nậm Mía	Sông Gâm	79	NAM Bảo Lạc	Bắc Mê	Bắc Mê
50	Suối Tà Tấu	Sông Gâm	44	NAM Bảo Lạc	Bắc Mê	Bắc Mê
51	Nậm Nung	Sông Gâm	48	NAM Bảo Lạc	Bắc Mê	Bắc Mê
52	Nậm Mạ	Sông Gâm	451	NAM Bảo Lạc	Hà Giang, Bắc Mê	Hà Giang, Bắc Mê
53	Nậm Chi	Nậm Mạ	156	NAM Bảo Lạc	Bắc Mê	Bắc Mê
54	Suối Bá Phòng	Nậm Chi	54	NAM Bảo Lạc	Bắc Mê	Bắc Mê
55	Suối Bản Qua	Sông Chảy	103	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
56	Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	49	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
57	Suối Cốc Láng	Sông Chảy	70	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
58	Suối Ngàn Đá Trắng	Suối Cốc Láng	25	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
59	Suối Đỏ	Sông Chảy	125	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
60	Suối Hoa Si Pan	Suối Đỏ	39	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
61	Suối Tà Lai	Sông Chảy	43	NAM Vĩnh Yên	Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì
62	Nậm Dẫn	Nậm Dẫn	35	NAM Vĩnh Yên	Bắc Hà	Bắc Hà
63	Nà Thín	sông Gâm	23	NAM Vĩnh Yên	Bắc Mê	Bắc Mê
64	Suối Nà Thầy	Suối Nậm Vàng	34	NAM Vĩnh Yên	Bắc Mê	Bắc Mê
65	Suối Cầu Kheo	Ngòi Quăng	85	NAM Vĩnh Yên	Vĩnh Tuy, Hàm Yên	Hàm Yên
66	Ngòi Sào	Sông Lô	453	NAM Vĩnh Yên	Linh Hồ, Bắc Mê	Bắc Mê

Kết quả tính toán dòng chảy ngày cho các lưu vực sông cần kiểm kê tổng lượng dòng chảy. Từ kết quả tính toán khôi phục dòng chảy giai đoạn 1990 – 2025 trên 66 sông cần kiểm kê tổng lượng dòng chảy được trình bày trong mục 3.2.2.

Kết quả khôi phục dòng chảy chi tiết trong bảng sau:

Bảng 3.12. Thống kê các đặc trưng dòng chảy

STT	Sông	Diện tích lưu vực (km ²)	Q ₀ (m ³ /s)	M ₀ (l/s, km ²)	W ₀ (10 ⁶ m ³)	Q _{lũ} (m ³ /s)	Q kiệt (m ³ /s)
1	Suối Thanh Thủy	115	4,27	37,2	134,7	8,83	1,98
2	Suối Sừ	50	1,90	37,9	59,8	3,74	0,97
3	Sông Miện	2369	51,42	21,7	1621,4	104,04	25,00
4	Suối Lũng Phìn	75	2,87	38,2	90,4	5,61	1,49
5	Suối Bản Đá	74	2,83	38,2	89,2	5,53	1,47
6	Suối Na Kinh	21	0,81	38,4	25,4	1,57	0,42

STT	Sông	Diện tích lưu vực (km ²)	Q ₀ (m ³ /s)	M ₀ (l/s,km ²)	W ₀ (10 ⁶ m ³)	Q _{lũ} (m ³ /s)	Q kiệt (m ³ /s)
7	Suối Tà Cả	27	1,34	49,5	42,1	2,54	0,73
8	Suối Pác Xum	271	13,76	50,8	433,9	28,09	6,56
9	Nậm Hình	90	3,41	37,9	107,5	6,73	1,74
10	Phụ lưu số 5	38	2,16	56,8	68,1	4,07	1,20
11	Nậm Ma	115	6,10	53,1	192,5	12,41	2,94
12	Nậm Dầu	125	7,03	56,3	221,8	13,74	3,67
13	Suối Bản Mạ	31	1,75	56,5	55,2	3,41	0,92
14	Suối Trung Thành	34	3,72	109,4	117,3	7,13	2,01
15	Suối Vạt	93	8,25	88,7	260,2	16,24	4,24
16	Nậm Am	157	15,38	98,0	485,1	29,71	8,19
17	Nậm Mu	47	5,14	109,3	162,0	9,85	2,77
18	Ngòi Quang	64	7,89	123,3	248,9	13,98	3,50
19	Suối Pha	35	4,32	123,4	136,2	7,65	1,92
20	Ngòi Chang	15	1,85	123,4	58,4	3,28	0,82
21	Ngòi Bột	16	1,22	76,2	38,4	2,35	0,65
22	Suối Khôn Han	32	1,81	56,5	57,0	3,52	0,95
23	Nậm Khá	38	2,74	72,0	86,3	5,31	1,44
24	Suối Mãng	37	2,81	75,8	88,5	5,49	1,46
25	Ngòi Thản	57	4,29	75,2	135,2	8,37	2,24
26	Ngòi Hi	67	4,40	65,6	138,6	8,37	2,40
27	Ngòi Man	44	3,31	75,3	104,4	6,46	1,73
28	Suối Giàng Thia	40	1,50	37,5	47,3	2,75	0,60
29	Suối Hùng Na	30	1,13	37,6	35,6	2,06	0,45
30	Sông Con	1394	74,65	53,6	2354,3	133,96	31,85
31	Nậm Li	114	4,77	41,9	150,5	8,78	1,88
32	Suối Re	98	4,06	41,4	128,0	7,34	1,69
33	Suối Chùng	26	1,08	41,7	34,2	1,95	0,46
34	Ngòi Giang	80	3,31	41,4	104,5	5,99	1,38
35	Phụ lưu số 1	42	1,74	41,5	55,0	3,15	0,73
36	Suối Bạc	306	32,83	107,3	1035,3	57,42	15,08
37	Nậm Ong	46	4,33	94,1	136,4	8,15	2,40
38	Nậm Hóp	75	4,99	66,5	157,4	8,68	2,33
39	Ngòi Thuý	55	2,27	41,4	71,7	4,09	0,96
40	Suối Trảng Thâm	131	5,41	41,3	170,5	9,74	2,27
41	Ngòi Luông	62	2,56	41,3	80,8	4,62	1,08
42	Ngòi Trùng	40	1,66	41,4	52,2	2,98	0,70
43	Ngòi Trí	14	0,58	41,6	18,4	1,05	0,25
44	Suối Thâm Cung	16	0,66	40,9	20,7	1,24	0,36
45	Suối Bản An	236	9,60	40,7	302,6	18,16	5,30
46	Nậm Rom	25	1,02	40,9	32,2	1,93	0,57
47	Nậm Ban	48	1,96	40,8	61,7	3,70	1,08
48	Suối Tát Ngà	74	3,01	40,7	95,0	5,70	1,66
49	Nậm Mía	79	2,80	35,5	88,3	5,40	1,50
50	Suối Tà Tấu	44	1,56	35,5	49,3	3,01	0,84

STT	Sông	Diện tích lưu vực (km ²)	Q ₀ (m ³ /s)	M ₀ (l/s,km ²)	W ₀ (10 ⁶ m ³)	Q _{lũ} (m ³ /s)	Q _{kiệt} (m ³ /s)
51	Nậm Nung	48	1,70	35,5	53,7	3,28	0,91
52	Nậm Mạ	451	15,97	35,4	503,5	30,82	8,51
53	Nậm Chi	156	5,53	35,4	174,3	10,66	2,95
54	Suối Bá Phòng	54	1,92	35,5	60,4	3,69	1,02
55	Suối Bản Qua	103	3,01	29,2	94,8	6,18	1,42
56	Suối Nà Nhung	49	1,44	29,3	45,3	2,94	0,68
57	Suối Cốc Láng	70	2,05	29,2	64,5	4,20	0,97
58	Suối Ngân Đá Trắng	25	0,74	29,5	23,2	1,50	0,35
59	Suối Đỏ	125	3,65	29,2	115,0	7,49	1,72
60	Suối Hoa Si Pan	39	1,14	29,3	36,1	2,34	0,54
61	Suối Tà Lai	43	1,26	29,3	39,7	2,58	0,60
62	Nậm Dẩn	35	1,45	41,6	45,9	2,86	0,75
63	Nà Thín	23	0,81	35,2	25,6	1,66	0,38
64	Suối Nà Thầy	34	1,19	35,1	37,7	2,45	0,56
65	Suối Cầu Kheo	85	2,97	35,0	93,7	6,11	1,39
66	Ngòi Sào	453	41,89	92,5	1320,9	71,72	20,36

3.4.2. Phân mùa dòng chảy

Trong năm dòng chảy luôn thay đổi hình thành các giai đoạn khác nhau. Khi nước trong sông lớn hơn bình thường gọi là mùa lũ, còn thời kỳ nước nhỏ hơn bình thường gọi là mùa kiệt. Những nước vùng nhiệt đới như nước ta dòng chảy trong năm thường phân thành 2 mùa: mùa lũ và mùa kiệt.

Theo TCVN 13615:2022 Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế, hướng dẫn phân mùa dòng chảy: Mùa lũ là thời kỳ liên tục có lưu lượng dòng chảy bình quân tháng lớn hơn lưu lượng dòng chảy bình quân năm với một tần suất xuất hiện lớn hơn 50%. Những tháng còn lại thuộc mùa kiệt.

$$P(Q_{TB \text{ tháng lũ}} \geq Q_{TB \text{ năm}}) > 50\%$$

Dựa theo kết quả phân phối dòng chảy năm tại tuyến công trình thì những tháng có lưu lượng lớn hơn dòng chảy trung bình nhiều năm với một tần suất xuất hiện lớn hơn 50% là tháng VI, VII, VIII, IX. Từ đó xác định mùa lũ kéo dài từ tháng VI đến IX.

Tương tự với các xác định mùa lũ, thì đối với mùa kiệt những tháng có lưu lượng nhỏ hơn dòng chảy trung bình năm với một tần suất xuất hiện nhỏ hơn 50%. Từ đó, xác định được mùa kiệt kéo dài từ tháng X đến tháng V năm sau.

Bảng 3.13. Thống kê các đặc trưng dòng chảy

STT	Sông	Q ₀ (m ³ /s)	Mùa lũ			Mùa kiệt		3 tháng nhỏ nhất			3 tháng lớn nhất			Tháng nhỏ nhất			Tháng lớn nhất		
			Q _{lũ} (m ³ /s)	Tháng	% so với năm	Q _{kiệt} (m ³ /s)	% so với năm	Q _{3min} m ³ /s	Tháng	% so với năm	Q _{3max} m ³ /s	Tháng	% so với năm	Q _{min} m ³ /s	Tháng	% so với năm	Q _{max} m ³ /s	Tháng	% so với năm
1	Suối Thanh Thủy	4,27	8,83	VI-IX	69,08	1,98	30,92	1,22	II - IV	6,96	9,83	VII - IX	58,00	1,19	IV	2,28	11,15	VIII	22,17
2	Suối Sừ	1,90	3,74	VI-IX	65,93	0,97	34,07	0,64	II - IV	8,18	4,01	VII - IX	53,30	0,61	IV	2,65	4,52	VII	20,23
3	Sông Miện	51,42	104,04	VI-IX	67,63	25,00	32,37	15,68	II - IV	7,44	111,74	VII - IX	54,78	15,07	II	2,25	130,32	VII	21,53
4	Suối Lũng Phìn	2,87	5,61	VI-IX	65,43	1,49	34,57	0,93	II - IV	7,95	6,04	VI - VIII	53,14	0,91	II	2,44	7,69	VII	22,80
5	Suối Bản Đá	2,83	5,53	VI-IX	65,43	1,47	34,57	0,92	II - IV	7,95	5,96	VI - VIII	53,14	0,90	II	2,44	7,59	VII	22,80
6	Suối Na Kinh	0,81	1,57	VI-IX	65,24	0,42	34,76	0,27	II - IV	8,09	1,69	VI - VIII	52,98	0,26	IV	2,67	2,16	VII	22,72
7	Suối Tà Cả	1,34	2,54	VI-IX	63,46	0,73	36,54	0,50	II - IV	9,10	2,68	VI - VIII	50,49	0,48	IV	2,94	3,17	VII	20,13
8	Suối Pác Xum	13,76	28,09	VI-IX	68,24	6,56	31,76	4,11	II - IV	7,29	30,36	VII - IX	55,62	3,96	IV	2,37	34,74	VII	21,45
9	Nậm Hình	3,41	6,73	VI-IX	65,98	1,74	34,02	1,14	II - IV	8,14	7,21	VII - IX	53,34	1,09	IV	2,64	8,13	VII	20,25
10	Phụ lưu số 5	2,16	4,07	VI-IX	62,99	1,20	37,01	0,78	II - IV	8,82	4,40	VI - VIII	51,37	0,76	II	2,70	5,17	VII	20,34
11	Nậm Ma	6,10	12,41	VI-IX	67,98	2,94	32,02	1,73	II - IV	6,92	13,30	VII - IX	54,92	1,68	II	2,11	15,84	VII	22,04
12	Nậm Dầu	7,03	13,74	VI-IX	65,29	3,67	34,71	2,15	II - IV	7,44	14,75	VI - VIII	52,84	2,07	II	2,26	16,04	VII	19,37
13	Suối Bản Mạ	1,75	3,41	VI-IX	65,15	0,92	34,85	0,54	II - IV	7,54	3,66	VI - VIII	52,72	0,52	II	2,30	3,98	VII	19,33
14	Suối Trung Thành	3,72	7,13	VI-IX	64,09	2,01	35,91	1,18	I - III	7,83	7,64	VI - VIII	51,81	1,07	II	2,20	8,68	VII	19,82
15	Suối Vạt	8,25	16,24	VI-IX	65,77	4,24	34,23	2,46	II - IV	7,27	17,78	VI - VIII	54,32	2,29	III	2,36	21,49	VII	22,11
16	Nậm Am	15,38	29,71	VI-IX	64,55	8,19	35,45	4,66	II - IV	7,39	32,07	VI - VIII	52,54	4,25	III	2,35	37,26	VII	20,57
17	Nậm Mu	5,14	9,85	VI-IX	64,10	2,77	35,90	1,63	I - III	7,81	10,56	VI - VIII	51,80	1,47	II	2,19	11,99	VII	19,82
18	Ngòi Quang	7,89	13,98	V-IX	74,24	3,50	25,76	2,21	I - III	6,89	16,41	VI - VIII	52,42	2,03	II	1,97	17,90	VII	19,26
19	Suối Pha	4,32	7,65	V-IX	74,23	1,92	25,77	1,21	I - III	6,90	8,98	VI - VIII	52,42	1,11	II	1,98	9,79	VII	19,26
20	Ngòi Chang	1,85	3,28	V-IX	74,23	0,82	25,77	0,52	I - III	6,91	3,85	VI - VIII	52,43	0,48	II	1,98	4,20	VII	19,25
21	Ngòi Bọt	1,22	2,35	VI-IX	64,37	0,65	35,63	0,37	I - III	7,54	2,39	VII - IX	49,44	0,33	II	2,06	2,52	VIII	17,55
22	Suối Khôn Han	1,81	3,52	VI-IX	65,15	0,95	34,85	0,56	II - IV	7,54	3,78	VI - VIII	52,73	0,54	II	2,29	4,11	VII	19,33
23	Nậm Khá	2,74	5,31	VI-IX	64,87	1,44	35,13	0,85	II - IV	7,58	5,58	VI - VIII	51,43	0,78	II	2,20	5,83	VIII	18,10
24	Suối Mãng	2,81	5,49	VI-IX	65,37	1,46	34,63	0,86	II - IV	7,51	5,74	VI - VIII	51,53	0,77	II	2,11	5,97	VIII	18,09
25	Ngòi Thán	4,29	8,37	VI-IX	65,22	2,24	34,78	1,29	I - III	7,40	8,59	VII - IX	50,52	1,16	II	2,07	9,08	VIII	17,99
26	Ngòi Hi	4,40	8,37	VI-IX	63,60	2,40	36,40	1,34	II - IV	7,41	8,67	VII - IX	49,71	1,20	III	2,32	9,19	VIII	17,75
27	Ngòi Man	3,31	6,46	VI-IX	65,21	1,73	34,79	1,00	I - III	7,41	6,63	VII - IX	50,49	0,90	II	2,08	7,01	VIII	17,98

STT	Sông	Q ₀ (m ³ /s)	Mùa lũ			Mùa kiệt		3 tháng nhỏ nhất			3 tháng lớn nhất			Tháng nhỏ nhất			Tháng lớn nhất		
			Q _{lũ} (m ³ /s)	Tháng	% so với năm	Q _{kiệt} (m ³ /s)	% so với năm	Q _{3min} m ³ /s	Tháng	% so với năm	Q _{3max} m ³ /s	Tháng	% so với năm	Q _{min} m ³ /s	Tháng	% so với năm	Q _{max} m ³ /s	Tháng	% so với năm
28	Suối Giàng Thia	1,50	2,75	VI-X	76,76	0,60	23,24	0,42	II - IV	6,88	3,41	VII - IX	57,21	0,41	III	2,29	3,83	VIII	21,65
29	Suối Hùng Na	1,13	2,06	VI-X	76,67	0,45	23,33	0,32	II - IV	6,93	2,56	VII - IX	57,13	0,31	III	2,31	2,87	VIII	21,62
30	Sông Con	74,65	133,96	VI-X	75,22	31,85	24,78	19,95	I - III	6,59	157,02	VII - IX	53,01	18,75	II	1,93	172,06	VIII	19,57
31	Nậm Li	4,77	8,78	VI-X	77,09	1,88	22,91	1,28	I - III	6,60	10,73	VII - IX	56,66	1,22	II	1,95	12,36	VIII	22,00
32	Suối Re	4,06	7,34	VI-X	75,79	1,69	24,21	1,16	I - III	7,06	9,07	VII - IX	56,33	1,10	II	2,08	10,69	VIII	22,37
33	Suối Chùng	1,08	1,95	VI-X	75,53	0,46	24,47	0,32	I - III	7,25	2,41	VII - IX	56,11	0,30	II	2,14	2,84	VIII	22,27
34	Ngòi Giang	3,31	5,99	VI-X	75,77	1,38	24,23	0,95	I - III	7,07	7,40	VII - IX	56,31	0,90	II	2,08	8,73	VIII	22,36
35	Phụ lưu số 1	1,74	3,15	VI-X	75,66	0,73	24,34	0,51	I - III	7,15	3,89	VII - IX	56,22	0,48	II	2,11	4,58	VIII	22,32
36	Suối Bạc	32,83	57,42	V-IX	73,31	15,08	26,69	9,27	I - III	6,96	67,76	VI - VIII	52,03	8,56	II	2,00	74,56	VII	19,29
37	Nậm Ong	4,33	8,15	VI-IX	63,00	2,40	37,00	1,41	I - III	8,03	8,64	VI - VIII	50,32	1,25	II	2,21	9,21	VII	18,08
38	Nậm Hóp	4,99	8,68	VI-X	72,87	2,33	27,13	1,55	I - III	7,65	10,15	VI - VIII	51,27	1,42	II	2,18	11,48	VII	19,53
39	Ngòi Thuý	2,27	4,09	VI-X	75,46	0,96	24,54	0,61	I - III	6,65	4,92	VII - IX	54,54	0,58	II	1,97	5,44	VIII	20,32
40	Suối Tràng Thâm	5,41	9,74	VI-X	75,56	2,27	24,44	1,44	I - III	6,57	11,71	VII - IX	54,62	1,37	II	1,95	12,96	VIII	20,36
41	Ngòi Luông	2,56	4,62	VI-X	75,48	1,08	24,52	0,69	I - III	6,63	5,55	VII - IX	54,55	0,66	II	1,97	6,14	VIII	20,33
42	Ngòi Trùng	1,66	2,98	VI-X	75,40	0,70	24,60	0,45	I - III	6,70	3,58	VII - IX	54,49	0,43	II	1,99	3,96	VIII	20,30
43	Ngòi Trí	0,58	1,05	VI-X	75,21	0,25	24,79	0,16	I - III	6,84	1,26	VII - IX	54,33	0,15	II	2,03	1,39	VIII	20,24
44	Suối Thâm Cung	0,66	1,24	VI-IX	63,01	0,36	36,99	0,23	II - IV	8,41	1,34	VI - VIII	51,59	0,21	III	2,69	1,54	VII	19,93
45	Suối Bàn An	9,60	18,16	VI-IX	63,27	5,30	36,73	3,23	II - IV	8,21	19,72	VI - VIII	51,81	2,97	III	2,62	22,62	VII	20,02
46	Nậm Rom	1,02	1,93	VI-IX	63,09	0,57	36,91	0,35	II - IV	8,35	2,09	VI - VIII	51,66	0,32	III	2,67	2,40	VII	19,96
47	Nậm Ban	1,96	3,70	VI-IX	63,18	1,08	36,82	0,66	II - IV	8,28	4,02	VI - VIII	51,74	0,61	III	2,65	4,60	VII	19,99
48	Suối Tát Ngà	3,01	5,70	VI-IX	63,22	1,66	36,78	1,02	II - IV	8,25	6,19	VI - VIII	51,77	0,94	III	2,64	7,10	VII	20,00
49	Nậm Mía	2,80	5,40	VI-IX	64,46	1,50	35,54	0,91	II - IV	7,93	5,84	VI - VIII	52,52	0,87	II	2,39	6,34	VII	19,21
50	Suối Tà Tấu	1,56	3,01	VI-IX	64,40	0,84	35,60	0,51	II - IV	7,97	3,25	VI - VIII	52,47	0,49	II	2,41	3,53	VII	19,19
51	Nậm Nung	1,70	3,28	VI-IX	64,42	0,91	35,58	0,56	II - IV	7,96	3,55	VI - VIII	52,48	0,54	II	2,41	3,85	VII	19,19
52	Nậm Mạ	15,97	30,82	VI-IX	64,53	8,51	35,47	5,16	II - IV	7,88	33,30	VI - VIII	52,57	4,95	II	2,38	36,15	VII	19,23
53	Nậm Chì	5,53	10,66	VI-IX	64,50	2,95	35,50	1,79	II - IV	7,90	11,52	VI - VIII	52,55	1,72	II	2,38	12,51	VII	19,22
54	Suối Bá Phòng	1,92	3,69	VI-IX	64,43	1,02	35,57	0,62	II - IV	7,95	3,99	VI - VIII	52,49	0,60	II	2,40	4,33	VII	19,20

STT	Sông	Q ₀ (m ³ /s)	Mùa lũ			Mùa kiệt		3 tháng nhỏ nhất			3 tháng lớn nhất			Tháng nhỏ nhất			Tháng lớn nhất		
			Q _{lũ} (m ³ /s)	Tháng	% so với năm	Q _{kiệt} (m ³ /s)	% so với năm	Q _{3min} m ³ /s	Tháng	% so với năm	Q _{3max} m ³ /s	Tháng	% so với năm	Q _{min} m ³ /s	Tháng	% so với năm	Q _{max} m ³ /s	Tháng	% so với năm
55	Suối Bản Qua	3,01	6,18	VI-IX	68,66	1,42	31,34	0,82	II - IV	6,62	7,24	VII - IX	60,68	0,79	IV	2,15	8,58	VIII	24,23
56	Suối Nà Nhung	1,44	2,94	VI-IX	68,52	0,68	31,48	0,40	II - IV	6,71	3,45	VII - IX	60,55	0,38	IV	2,17	4,08	VIII	24,17
57	Suối Cốc Láng	2,05	4,20	VI-IX	68,60	0,97	31,40	0,56	II - IV	6,66	4,92	VII - IX	60,63	0,54	IV	2,16	5,83	VIII	24,21
58	Suối Ngàn Đá Trắng	0,74	1,50	VI-IX	68,28	0,35	31,72	0,21	II - IV	6,88	1,76	VII - IX	60,31	0,20	IV	2,22	2,09	VIII	24,07
59	Suối Đỏ	3,65	7,49	VI-IX	68,68	1,72	31,32	0,99	II - IV	6,61	8,78	VII - IX	60,70	0,95	IV	2,14	10,41	VIII	24,24
60	Suối Hoa Si Pan	1,14	2,34	VI-IX	68,46	0,54	31,54	0,32	II - IV	6,76	2,75	VII - IX	60,49	0,30	IV	2,19	3,25	VIII	24,15
61	Suối Tà Lai	1,26	2,58	VI-IX	68,49	0,60	31,51	0,35	II - IV	6,74	3,03	VII - IX	60,52	0,33	IV	2,18	3,59	VIII	24,16
62	Nậm Dân	1,45	2,86	VI-IX	65,62	0,75	34,38	0,42	I - III	7,18	3,24	VII - IX	56,19	0,40	II	2,12	3,82	VIII	22,31
63	Nà Thín	0,81	1,66	VI-IX	68,44	0,38	31,56	0,22	II - IV	6,74	1,76	VI - VIII	54,73	0,22	III	2,29	1,97	VII	20,64
64	Suối Nà Thầy	1,19	2,45	VI-IX	68,58	0,56	31,42	0,33	II - IV	6,64	2,60	VI - VIII	54,85	0,32	III	2,26	2,91	VII	20,68
65	Suối Cầu Kheo	2,97	6,11	VI-IX	68,77	1,39	31,23	0,79	II - IV	6,52	6,48	VI - VIII	55,00	0,77	III	2,21	7,26	VII	20,74
66	Ngòi Sào	41,89	71,72	V-IX	71,77	20,36	28,23	12,69	I - III	7,47	82,72	VI - VIII	49,78	11,73	II	2,15	88,90	VII	18,03

3.5. Kết quả kiểm kê số lượng nguồn nước

Kết quả kiểm kê số lượng nguồn nước mặt được tổng hợp theo Biểu mẫu số 03 ban hành kèm theo Văn bản số 4464/BTNMT-TNN.

Bảng 3.14. Kiểm kê số lượng nguồn nước mặt là các sông, suối trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Biểu số 03)

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
A. Thuộc lưu vực sông Lô														
I	01					Sông Lô	Sông Hồng							
1	01					Sông Lô	Sông Hồng							
2	01	01				Suối Thanh Thủy	Sông Lô	25,0	2523055	371881	Lao Chải	2536099	383318	Thanh Thủy
3	01	02				Suối Sừ	Sông Lô	14,0	2523623	379233	Thanh Thủy	2530491	388468	Thanh Thủy
4	01	2A				Suối Thanh Sơn	Sông Lô	5,5	2530757	383134	Thanh Thủy	2531923	387376	Thanh Thủy
5	01	2B				Suối Nậm Tu	Sông Lô	8,8	2523844	385386	Hà Giang 1	2527312	392295	Hà Giang 1
6	01	2C				Suối Nà Thác	Sông Lô	10,0	2522684	387563	Hà Giang 1	2526902	393136	Hà Giang 1
7	01	2D				Suối Vàng Vải	Sông Lô	8,0	2531645	391105	Hà Giang 2	2526959	393217	Hà Giang 2
8	01	2E				Suối Châng	Sông Lô	7,6	2521077	390026	Hà Giang 1	2523045	395090	Hà Giang 1
9	01	03	01			Suối Lũng Phìn	Sông Miện	17,0	2571855	402929	Bạch Đích	2563657	397728	Bạch Đích
10	01	03	02			Suối Bản Đá	Sông Miện	17,0	2565671	406873	Thắng Mố	2561894	399772	Bạch Đích
11	01	03	02	1A		Phụ lưu số 1 - suối Bản Đá	Suối Bản Đá	7,0	2561743	409195	Yên Minh	2564445	405863	Bạch Đích
12	01	03	02	01		Suối Na Kinh	Suối Bản Đá	11,0	2558321	405043	Yên Minh	2562781	400789	Bạch Đích
13	01	03	03			Suối Tà Cả	Sông Miện	10,0	2550182	397888	Quản Bạ	2547447	403025	Lùng Tám
14	01	03	03			Suối Nà Vìn	Sông Miện	5,1	2551660	397563	Quản Bạ	2550984	401625	Lùng Tám
15	01	03	03			Suối Cá	Sông Miện	6,0	2540143	406972	Lùng Tám	2544656	404104	Lùng Tám
16	01	03	03			Lũng Khỏe	Sông Miện	6,3	2542823	396348	Thuận Hòa	2538330	398920	Thuận Hòa
17	01	03	03			Suối Pác Xum	Sông Miện	28,0	2549957	395262	Quản Bạ	2532093	396929	Thuận Hòa
18	01	03	03	01		Nậm Hình	Suối Pác Xum	10,0	2542781	386634	Minh Tân	2536694	392099	Minh Tân
19	01	03	03			Suối Bá Mản	Sông Miện	6,8	2526615	403721	Ngọc Đường	2528839	398845	Ngọc Đường

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
20	01	03	03			Phụ lưu số 5	Sông Miện	15,0	2520373	404086	Phú Linh	2527076	398442	Ngọc Đường
21	01	03	03			Suối Bản Mã	-	12,5	2555876	384155	Tùng Vài	2558001	378928	Tùng Vài
22	01	03	03			Suối Bản Thằng	-	11,0	2550534	385477	Tùng Vài	2553786	378128	Tùng Vài
23	01	03	03			Suối Chúng Chải	-	13,3	2540933	384858	Minh Tân	2549966	380294	Tùng Vài
24	01	03	03			Suối Bắc Ngàn	Sông Lô	12,2	2519433	405838	Phú Linh	2518331	397941	Phú Linh
25	01	04	03			Nậm Ma	Sông Lô	22,0	2521410	378265	Cao Bồ	2513498	394036	Vị Xuyên
26	01	04	03			Suối Bà Kéo	Nậm Ma	5,9	2518101	378198	Cao Bồ	2518585	383352	Cao Bồ
27	01	05	03			Nậm Dầu	Sông Lô	21,0	2514194	411026	Linh Hồ	2507676	396710	Linh Hồ
28	01	05	03			Suối Bản Mạ	Nậm Dầu	12,0	2519571	406576	Phú Linh	2510259	404289	Linh Hồ
29	01	05	03			Suối Khuổi Vai	Nậm Dầu	6,6	2515788	402202	Linh Hồ	2510097	401438	Linh Hồ
30	01	05	03			Suối Khuổi Khà	Nậm Dầu	6,9	2508199	402308	Linh Hồ	2508929	400560	Linh Hồ
31	01	5A	03			Suối Ngọc Quang	Sông Lô	8,2	2500997	398641	Linh Hồ	2506291	396247	Linh Hồ
32	01	06	03			Suối Trung Thành	Sông Lô	13,0	2493047	395513	Linh Hồ	2501593	392611	Vị Xuyên
33	01	07	03			Suối Vạt	Sông Lô	22,0	2513392	380747	Việt Lâm	2499544	391169	Vị Xuyên
34	01	07	03			Suối Peo	Suối Vạt	6,6	2514046	384228	Việt Lâm	2509797	387944	Việt Lâm
35	01	07	03			Nậm Thín	Suối Vạt	7,1	2508299	384606	Việt Lâm	2505303	389844	Việt Lâm
36	01	7A	03			Suối Khuổi Lác	Sông Lô	5,6	2495232	390728	Đồng Tâm	2499539	391180	Vị Xuyên
37	01	08	03			Nậm Am	Sông Lô	28,0	2514341	375844	Thượng Sơn	2494709	387929	Tân Quang
38	01	08	03			Nậm Khiêu	Nậm Am	8,5	2508091	376366	Thượng Sơn	2506667	382582	Thượng Sơn
39	01	08	03	01		Phụ lục số 1-Nậm Khiêu	Nậm Khiêu	6,1	2509855	376639	Thượng Sơn	2506272	381131	Thượng Sơn
40	01	09	03			Nậm Mu	Sông Lô	17,0	2500045	376717	Tân Quang	2493499	386744	Tân Quang
41	01	9A	03			Suối Lũng Chú	Sông Lô	8,0	2494912	379695	Tân Quang	2491342	384948	Tân Quang

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
42	01	10	03			Ngòi Quang	Sông Lô	12,0	2495313	376949	Tân Quang	2488068	384401	Tân Quang
43	01	10	03			Suối Kha Hạ	Ngòi Quang	6,0	2492001	375562	Tân Quang	2491074	380291	Tân Quang
44	01	10	03			Suối Minh Thượng	Ngòi Quang	5,8	2490126	375687	Tân Quang	2490145	380626	Tân Quang
45	01	10A	03			Nậm Quát	Sông Lô	8,4	2482696	380274	Bắc Quang	2487793	384765	Tân Quang
46	01	11	03			Suối Pha	Sông Lô	13,0	2494942	393856	Linh Hồ	2486993	386279	Đông Tâm
47	01	12	03			Ngòi Chang	Sông Lô	11,0	2491039	392532	Đông Tâm	2483336	388122	Bằng Hành
48	01	13	03			Ngòi Bọt	Sông Lô	12,0	2488594	395843	Đông Tâm	2482869	388297	Bằng Hành
49	01	14	03			Ngòi Sào	Sông Lô	65,0	2508251	409814	Bạch Ngọc	2481942	388480	Bằng Hành
50	01	14	03			Suối Khuổi Dìn	Ngòi Sào	7,2	2502961	410592	Bạch Ngọc	2506623	405444	Bạch Ngọc
51	01	14	03			Suối Khôn Han	Ngòi Sào	11,0	2499825	409558	Bạch Ngọc	2505457	403122	Bạch Ngọc
52	01	14	03			Nậm Khá	Ngòi Sào	14,0	2494039	409281	Bạch Ngọc	2498138	401394	Bạch Ngọc
53	01	14	03	01		Khuổi Hịch	Nậm Khá	5,1	2498500	408439	Bạch Ngọc	2497606	405529	Bạch Ngọc
54	01	14	03			Suối Măng	Ngòi Sào	13,0	2490317	408231	Bạch Ngọc	2493196	399351	Đông Tâm
55	01	14	03	01		Phụ lưu số 1 - Suối Măng	Suối Măng	5,2	2488736	407010	Bạch Ngọc	2491769	404059	Bạch Ngọc
56	01	14	03			Suối Khuổi én	Ngòi Sào	6,0	2486833	403916	Đông Tâm	2489171	399655	Đông Tâm
57	01	14	03			Nậm Pẩu	Ngòi Sào	6,8	2485728	403646	Liên Hiệp	2486562	398336	Đông Tâm
58	01	14	03			Ngòi Thân	Ngòi Sào	23,0	2485928	406356	Liên Hiệp	2483448	395905	Bằng Hành
59	01	14	03	01		Khuổi Hoa	Ngòi Thân	5,5	2482735	402043	Liên Hiệp	2479747	402401	Liên Hiệp
60	01	14	03			Ngòi Hi	Ngòi Sào	20,7	2478121	405619	Liên Hiệp	2482250	395743	Bằng Hành
61	01	14	03	01		Suối Thác Và	Ngòi Hi	5,9	2473630	402169	Liên Hiệp	2476877	401687	Liên Hiệp
62	01	14	03			Ngòi Trang	Ngòi Sào	5,0	2478782	395412	Bằng Hành	2481240	392969	Bằng Hành
63	01	14	03			Phụ lưu số 1 - Ngòi Sào	Ngòi Sào	5,5	2478167	394493	Bằng Hành	2481420	392512	Bằng Hành
64	01	14	03			Ngòi Mai	Ngòi Sào	9,2	2487285	394628	Bằng Hành	2482210	390960	Bằng Hành
65	01	14A	03			Ngòi Pa Lạt	Sông Lô	5,4	2480968	382199	Bắc Quang	2480572	385859	Bắc Quang
66	01	15	03			Ngòi Man	Sông Lô	12,0	2480267	378724	Bắc Quang	2477112	385287	Bằng Hành
67	01	16	03			Suối Giàng Thia	Sông Lô	11,0	2479969	391279	Bằng Hành	2474609	386957	Bắc Quang
68	01	16	03			Suối Cầu Cà	Suối Giàng Thia	5,5	2477025	394916	Bằng Hành	2478432	391430	Bằng Hành
69	01	16A	03			Suối Thíp	Sông Lô	5,3	2470932	389939	Bằng Hành	2473517	387085	Bắc Quang
70	01	17	03			Suối Hùng Na	Sông Lô	13,0	2476585	378572	Hùng An	2469701	385741	Hùng An

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
71	01	18	03			Phụ lưu số 1	Sông Lô	3,5	2471063	388290	Bạch Xa	2468778	387611	Bạch Xa
72	01	19	03			Suối Đêm	Sông Lô	8,5	2470730	389545	Bạch Xa	2466539	388650	Bạch Xa
73	01	19	03			Suối Hạo	Suối Đêm	7,7	2462085	392731	Bạch Xa	2466563	390609	Bạch Xa
74	01	19	03	01		Suối Đêm	Suối Hạo	2,2	2465170	393167	Bạch Xa	2465787	391796	Bạch Xa
75	01	19	03			Suối Góc	Suối Đêm	3,5	2462973	389780	Bạch Xa	2465617	289030	Bạch Xa
76	01	20	03			Suối Lùng	Sông Lô	9,2	2458790	390702	Bạch Xa	2464874	387302	Bạch Xa
77	01	20	03			Suối Nà Quan	Suối Lùng	3,3	2458466	390961	Bạch Xa	2460641	389731	Bạch Xa
78	01	21	03			Sông Con	Sông Lô	86,0	2497066	338408	Khuôn Lùng	2463214	385229	Vĩnh Tuy
79	01	21	03			Suối Thôn Khâu Lầu	Sông Con	6,4	2496794	343130	Khuôn Lùng	2492063	345984	Khuôn Lùng
80	01	21	03			Nậm Tông	Sông Con	5,5	2488354	343945	Khuôn Lùng	2491038	346983	Khuôn Lùng
81	01	21	03			Nậm Li	Sông Con	17,0	2504776	354053	Quảng Nguyên	2490850	348135	Khuôn Lùng
82	01	21	03	01		Nậm Thảo	Nậm Li	5,6	2500742	356305	Quảng Nguyên	2497491	353577	Quảng Nguyên
83	01	21	03	02		Nậm Là	Nậm Li	7,6	2500426	348744	Quảng Nguyên	2493624	350777	Quảng Nguyên
84	01	21	03	03		Nậm Mo	Nậm Li	5,1	2496085	346694	Quảng Nguyên	2492752	350178	Khuôn Lùng
85	01	21	03			Nậm Thàng	Sông Con	7,4	2489553	360160	Quang Bình	2486441	354371	Quang Bình
86	01	21	03	01		Nậm Pú	Nậm Thàng	7,5	2492947	355238	Quang Bình	2486949	355893	Quang Bình
87	01	21	03			Nậm Cháng	Sông Con	7,7	2484462	349959	Quang Bình	2484030	355336	Quang Bình
88	01	21	03			Nậm Ngoa	Sông Con	7,0	2488098	359905	Quang Bình	2483787	356072	Quang Bình
89	01	21	03			Suối Cai	Sông Con	5,9	2485725	359398	Tiên Nguyên	2482283	358294	Tiên Nguyên
90	01	21	03			Suối Re	Sông Con	19,0	2480309	345832	Yên Thành	2480369	360222	Quang Bình
91	01	21	03	01		Suối Luông	Suối Re	6,3	2475009	352106	Quang Bình	2480001	354506	Quang Bình
92	01	21	03	02		Nậm Mùng	Suối Re	6,8	2476556	357599	Bằng Lang	2480742	359070	Quang Bình
93	01	21	03	02	01	Khuổi Bốc	Nậm Mùng	7,5	2473630	353072	Bằng Lang	2476619	357127	Bằng Lang
94	01	21	03			Suối Chùng	Sông Con	11,0	2488483	360271	Tiên Nguyên	2480077	360739	Quang Bình
95	01	21	03	01		Nậm Khẩu	Suối Chùng	6,0	2484255	364396	Tân Trịnh	2480726	361343	Tân Trịnh
96	01	21				Nậm Du	Sông Con	7,7	2484080	364701	Tân Trịnh	2478713	365024	Tân Trịnh

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
97	01	21	04			Ngòi Giang	Sông Con	20,0	2467688	356200	Xuân Giang	2477157	366647	Tân Trịnh
98	01	21	04	01		Phụ lưu số 1	Ngòi Giang	12,0	2471787	354200	Bằng Lang	2474582	362749	Bằng Lang
99	01	21	04	01	01	Khuổi Ven	Phụ lưu số 1	5,3	2474481	355886	Bằng Lang	2474974	359444	Bằng Lang
100	01	21	05			Suối Bạc	Sông Con	37,0	2499935	362561	Hồ Thầu	2477217	367630	Tân Trịnh
101	01	21	05	1A		Nậm Khòa	Suối Bạc	5,0	2499900	361280	Hồ Thầu	2496682	364429	Hồ Thầu
102	01	21	05	01		Nậm Ong	Suối Bạc	11,0	2503275	373502	Nậm Dịch	2496398	370086	Thông Nguyên
103	01	21	05	01	01	Nậm Cin	Nậm Ong	7,6	2497328	377046	Nậm Dịch	2496654	370276	Thông Nguyên
104	01	21	05	1B		Nậm Chàng	Suối Bạc	6,0	2495783	372689	Thông Nguyên	2492012	369603	Thông Nguyên
105	01	21	05	02		Nậm Hóp	Suối Bạc	16,0	2499850	357969	Hồ Thầu	2489813	368664	Thông Nguyên
106	01	21	05	02	01	Suối Bản Yên	Nậm Hóp	6,7	2487644	362261	Tiên Nguyên	2491116	366456	Tiên Nguyên
107	01	21	05	2A		Suối Bắc Bèn	Suối Bạc	6,2	2487158	374983	Thông Nguyên	2488319	369781	Thông Nguyên
108	01	21	05	2B		Suối Tinh Trang	Suối Bạc	5,1	2480890	368923	Tân Trịnh	2477797	370573	Tân Trịnh
109	01	21	06			Ngòi Thúy	Sông Con	15,0	2484887	376852	Bắc Quang	2477821	371148	Tân Trịnh
110	01	21	06	01		Suối Nậm Mác	Ngòi Thúy	7,4	2484933	372877	Tân Trịnh	2479635	372569	Tân Trịnh
111	01	21	06	02		Phụ lưu số 1 - Ngòi Thúy	Ngòi Thúy	5,6	2476446	375689	Hùng An	2477734	372544	Tân Trịnh
112	01	21	07			Suối Tràng Thâm	Sông Con	28,0	2467765	356653	Xuân Giang	2474140	371470	Bằng Lang
113	01	21	07	01		Ngòi Luông	Suối Tràng Thâm	17,0	2468337	364996	Tiên Yên	2473939	371111	Bằng Lang
114	01	21				Phụ Lưu số 1 - sông Con	Sông Con	8,4	2479090	376671	Bắc Quang	2472999	374973	Hùng An
115	01	21				Suối Ngòi Giàn	Sông Con	8,4	2465192	373533	Hùng An	2469382	375923	Hùng An
116	01	21				Phụ lưu số 2 - sông Con	Sông Con	5,7	2473064	379169	Hùng An	2468952	379307	Hùng An
117	01	21				Suối Ngòi Cào	Sông Con	5,2	2465166	378331	Hùng An	2468019	379861	Hùng An

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
118	01	21					Phụ lưu số 3 - sông Con	Sông Con	6,4	2463161	379270	Vĩnh Tuy	2463617	383507	Vĩnh Tuy
119	01	21	08	1A			Suối Ngòi Lang Giang	Ngòi Kim	6,4	2454113	377872	Đông Yên	2456206	373818	Đông Yên
120	01	21	08	01			Ngòi Trùng	Ngòi Kim	10,0	2464428	372526	Đông Yên	2459053	375958	Đông Yên
121	01	21	08	01	01		Ngòi Củng	Ngòi Trùng	6,0	2462810	371914	Đông Yên	2460259	375430	Đông Yên
122	01	21	08	02			Suối Ngòi Thui	Ngòi Kim	7,3	2454412	379513	Đông Yên	2458964	380041	Đông Yên
123	01	21	08	02	01		Khuổi Le	Suối Ngòi Thui	7,0	2456126	381597	Vĩnh Tuy	2456456	379035	Đông Yên
124	01	21	08	03			Khuổi Hóc	Ngòi Kim	10,9	2457056	381308	Vĩnh Tuy	2461052	385054	Vĩnh Tuy
125	01	22					Ngòi Trí	Sông Lô	13,0	2456335	384164	Vĩnh Tuy	2460649	388255	Yên Phú
126	01	23	01				Phụ lưu số 1 - Ngòi Trí	Ngòi Trí	5,1	2457903	386996	Vĩnh Tuy	2459742	386525	Vĩnh Tuy
127	01	24					Suối Sa	Sông Lô	11,0	2460668	392540	Bạch Xa	2453942	392903	Bạch Xa
128	01	25					Phụ lưu số 2	Sông Lô	1,3	2459725	387723	Yên Phú	2460528	388371	Yên Phú
129	01	26					Phụ lưu số 3	Sông Lô	1,7	2459307	387662	Yên Phú	2459327	388882	Yên Phú
130	01	27					Phụ lưu số 4	Sông Lô	1,6	2458975	388000	Yên Phú	2458265	388818	Yên Phú
131	01	28					Phụ lưu số 5	Sông Lô	1,8	2457511	387669	Yên Phú	2457944	388911	Yên Phú
132	01	29					Ngòi Phung	Sông Lô	1,3	2456837	388300	Yên Phú	2456889	389445	Yên Phú
133	01	30					Ngòi La (Nắc)	Sông Lô	6,6	2455298	386541	Yên Phú	2456588	389592	Yên Phú
134	01	31	01				Phụ lưu 1	Ngòi La (Nắc)	1,2	2456377	286884	Yên Phú	2455536	387191	Yên Phú
135	01	31	02				Phụ lưu 2	Ngòi La (Nắc)	2,3	2456693	387761	Yên Phú	2456236	388858	Yên Phú
136	01	32					Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	Sông Lô	36,0	2436645	386828	Yên Phú	2455553	309168	Yên Phú
137	01	33	01				Phụ lưu 1	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	6,9	2440993	388612	Yên Phú	2436645	386828	Yên Phú
138	01	33	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	4,5	2445026	389595	Yên Phú	2443928	387444	Yên Phú
139	01	33	02				Phụ lưu 2	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	2,8	2442729	385186	Yên Phú	2444249	386028	Yên Phú
140	01	33	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,0	2443122	384950	Yên Phú	2443555	385666	Yên Phú
141	01	33	02	02			Phụ lưu 2.2	Phụ lưu 2	0,8	2443227	386213	Yên Phú	2443860	385956	Yên Phú

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
142	01	33	03				Phụ lưu 3	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	4,2	2446216	388682	Yên Phú	2444515	385973	Yên Phú
143	01	33	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	0,7	2445420	387026	Yên Phú	2444889	386738	Yên Phú
144	01	33	04				Phụ lưu 4	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	1,5	2445536	386606	Yên Phú	2445076	385582	Yên Phú
145	01	33	05				Phụ lưu 5	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	2,2	2443616	384760	Yên Phú	2445199	385508	Yên Phú
146	01	33	06				Phụ lưu 6	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	3,6	2442775	384014	Yên Phú	2445408	384694	Yên Phú
147	01	33	07				Phụ lưu 7	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	3,7	2447194	386982	Yên Phú	2445631	385021	Yên Phú
148	01	33	07	01			Phụ lưu 7.1	Phụ lưu 7	1,5	2446693	385192	Yên Phú	2445955	385291	Yên Phú
149	01	33	08				Phụ lưu 8	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	2,2	2444928	382893	Yên Phú	2445714	383991	Yên Phú
150	01	33	09				Phụ lưu 9	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	1,5	2445508	382794	Yên Phú	2446338	383712	Yên Phú
151	01	33	10				Phụ lưu 10	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	0,8	2445989	383030	Yên Phú	2446458	383674	Yên Phú
152	01	33	11				Phụ lưu 11	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	0,8	2446153	382875	Yên Phú	2446650	383567	Yên Phú
153	01	33	12				Phụ lưu 12	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	0,7	2446475	382806	Yên Phú	2446769	383365	Yên Phú
154	01	33	13				Phụ lưu 13	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	1,1	2446765	382687	Yên Phú	2447000	383531	Yên Phú

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
	X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã									
155	01	33	14				Phụ lưu 14	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	1,5	2448308	382360	Yên Phú	2447802	383405	Yên Phú
156	01	33	14	01			Phụ lưu 14.1	Phụ lưu 13	0,8	2447393	382473	Yên Phú	2447857	382993	Yên Phú
157	01	33	15				Phụ lưu 15	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	8,6	2447589	387609	Yên Phú	2448905	383512	Yên Phú
158	01	33	15	01			Phụ lưu 15.1	Phụ lưu 15	2,2	2447443	386628	Yên Phú	2447537	385377	Yên Phú
159	01	33	15	02			Phụ lưu 15.2	Phụ lưu 15	1,0	2447137	384560	Yên Phú	2447342	384960	Yên Phú
160	01	33	16				Phụ lưu 16	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	1,9	2450621	383324	Yên Phú	2452080	383280	Yên Phú
161	01	33	17				Phụ lưu 17	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	2,8	2450305	381133	Yên Phú	2452178	384058	Yên Phú
162	01	33	18				Phụ lưu 18	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	6,7	2456161	383124	Yên Phú	2452307	383899	Yên Phú
163	01	33	18	01			Phụ lưu 18.1	Phụ lưu 18	1,6	2455499	381987	Yên Phú	2454800	382979	Yên Phú
164	01	33	18	02			Phụ lưu 18.2	Phụ lưu 18	1,9	2455626	383648	Yên Phú	2454373	383359	Yên Phú
165	01	33	18	03			Phụ lưu 18.3	Phụ lưu 18	5,6	2453919	381467	Yên Phú	2453044	383535	Yên Phú
166	01	33	18	03	01		Phụ lưu 18.3.1	Phụ lưu 18.3	1,5	2453225	381757	Yên Phú	2453023	383008	Yên Phú
167	01	33	18	04			Phụ lưu 18.4	Phụ lưu 18	2,0	2453429	384490	Yên Phú	2452656	383858	Yên Phú
168	01	33	19				Phụ lưu 19	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	4,0	2449971	386435	Yên Phú	2451819	385306	Yên Phú
169	01	33	20				Phụ lưu 20	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	3,5	2453937	386362	Yên Phú	2452031	386280	Yên Phú
170	01	33	21				Phụ lưu 21	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	1,8	2451096	387250	Yên Phú	2452161	386803	Yên Phú
171	01	33	22				Phụ lưu 22	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nắc)	1,2	2453347	386708	Yên Phú	2452355	386795	Yên Phú

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
172	01	33	23				Phụ lưu 23	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	3,8	2450773	387913	Yên Phú	2452035	387939	Yên Phú
173	01	33	23	01			Phụ lưu 23.1	Phụ lưu 23	1,0	2451311	387913	Yên Phú	2452066	388262	Yên Phú
174	01	33	24				Phụ lưu 24 (ngòi Nặc)	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	4,9	2453771	386644	Yên Phú	2452794	389187	Yên Phú
175	01	33	14	01			Phụ lưu 24.1	Phụ lưu 24 (ngòi Nặc)	0,9	2453839	388101	Yên Phú	2453199	388071	Yên Phú
176	01	33	25				Phụ lưu 25 (ngòi Nặc)	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	8,1	2449229	387672	Yên Phú	2453029	389959	Yên Phú
177	01	33	25	01			Phụ lưu 25.1	Phụ lưu 25 (ngòi Nặc)	1,1	2449352	389669	Yên Phú	2450288	389878	Yên Phú
178	01	33	25	02			Phụ lưu 25.2	Phụ lưu 25 (ngòi Nặc)	1,9	2449726	391470	Yên Phú	2451065	389562	Yên Phú
179	01	33	25	03			Phụ lưu 25.3	Phụ lưu 25 (ngòi Nặc)	1,5	2450250	388437	Yên Phú	2451065	389562	Yên Phú
180	01	33	25	04			Phụ lưu 25.4	Phụ lưu 25 (ngòi Nặc)	1,3	2451817	390648	Yên Phú	2452236	390305	Yên Phú
181	01	33	26				Phụ lưu 26	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	1,2	2454254	388954	Yên Phú	2454373	389947	Yên Phú
182	01	33	27				Phụ lưu 27	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	0,8	2451252	389111	Yên Phú	2454455	389821	Yên Phú
183	01	33	28				Phụ lưu 28	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	5,9	2454118	386717	Yên Phú	2455348	390117	Yên Phú
184	01	33	28	01			Phụ lưu 28.1	Phụ lưu 28	0,8	2454123	387715	Yên Phú	2454679	388089	Yên Phú
185	01	33	28	02			Phụ lưu 28.2	Phụ lưu 28	1,0	2455772	389328	Yên Phú	2455328	389958	Yên Phú
186	01	34					Phụ lưu số 6	Sông Lô	3,7	2451718	392412	Yên Phú	2453884	391772	Yên Phú
187	01	35					Phụ lưu số 7	Sông Lô	1,7	2452660	392458	Yên Phú	2451840	393721	Yên Phú
188	01	36					Phụ lưu số 8	Sông Lô	1,7	2450908	392511	Yên Phú	2451437	393812	Yên Phú
189	01	36	01				Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,2	2450376	392841	Yên Phú	2451124	393607	Yên Phú

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
190	01	37				Suối Hê	Sông Lô	20,0	2442878	389305	Yên Phú	2450569	395181	Yên Phú
191	01	37	01			Phụ lưu 1	Suối Hê	2,1	2444937	390172	Yên Phú	2443761	390990	Yên Phú
192	01	37	02			Phụ lưu 2	Suối Hê	3,8	2441744	389469	Yên Phú	2442411	391458	Yên Phú
193	01	37	03			Phụ lưu 3	Suối Hê	3,4	2440627	391912	Yên Phú	2443076	391807	Yên Phú
194	01	37	04			Phụ lưu 4	Suối Hê	13,9	2438261	391291	Yên Phú	2444897	394022	Yên Phú
195	01	37	04	01		Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	0,8	2440627	391912	Yên Phú	2440205	393161	Yên Phú
196	01	37	04	02		Phụ lưu 4.2	Phụ lưu 4	0,8	2440287	394419	Yên Phú	2440697	393744	Yên Phú
197	01	37	04	03		Phụ lưu 4.3	Phụ lưu 4	0,9	2444423	395121	Yên Phú	2444655	394426	Yên Phú
198	01	37	05			Sông Nặc Con	Suối Hê	10,6	2446877	388445	Yên Phú	2448834	394248	Yên Phú
199	01	37	06			Phụ lưu 5	Suối Hê	3,7	2450193	392004	Yên Phú	2449405	393997	Yên Phú
200	01	38				Phụ lưu số 9	Sông Lô	4,9	2445857	395700	Yên Phú	2447540	397713	Yên Phú
201	01	39				Phụ lưu số 10	Sông Lô	7,1	2441737	394623	Yên Phú	2444450	398945	Yên Phú
202	01	39	01			Phụ lưu 1	Phụ lưu số 10	5,4	2441279	396016	Yên Phú	2443561	397969	Yên Phú
203	01	40				Phụ lưu số 11	Sông Lô	2,0	2454939	394064	Phù Lư	2453431	393337	Phù Lư
204	01	41				Phụ lưu số 12	Sông Lô	1,9	2454064	394919	Phù Lư	2453249	393700	Phù Lư
205	01	42				Phụ lưu số 13	Sông Lô	1,5	2452470	395246	Phù Lư	2453605	393896	Phù Lư
206	01	43				Phụ lưu số 14	Sông Lô	2,2	2452308	395936	Phù Lư	2450484	395586	Phù Lư
207	01	44				Suối Thụt (suối Khiêng)	Sông Lô	18,4	2454713	407597	Phù Lư	2448632	397195	Phù Lư
208	01	44	01			Suối Nậm Lương (suối Thọ)	Suối Thụt (suối Khiêng)	8,7	2456705	404385	Phù Lư	2454092	399490	Phù Lư
209	01	44	01	01		Phụ lưu 1	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	3,2	2459352	400016	Phù Lư	2457647	400420	Phù Lư
210	01	44	01	02		Phụ lưu 2	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	1,6	2457223	398999	Phù Lư	2457647	400420	Phù Lư
211	01	44	01	03		Khuổi Noi	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	4,4	2457385	397201	Phù Lư	2455574	400224	Phù Lư
212	01	44	01	04		Suối Pắc Cáp	Suối Nậm Lương (suối Thọ)	3,9	2456186	403402	Phù Lư	2455129	400123	Phù Lư
213	01	44	01			Phụ lưu 1	Suối Thụt (suối Khiêng)	2,3	2452955	405880	Phù Lư	2453722	404015	Phù Lư
214	01	44	02			Ngòi Khang (suối Minh Dân)	Suối Thụt (suối Khiêng)	8,1	2457686	396162	Phù Lư	2451960	397770	Phù Lư

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
215	01	44	02	01			Phụ lưu 1	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	3,5	2457617	393761	Bạch Xa	2455914	395666	Phù Lưu
216	01	44	02	02			Phụ lưu 2	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	2,2	2454961	394542	Phù Lưu	2455296	396001	Phù Lưu
217	01	44	02	03			Phụ lưu 3	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	2,6	2456214	397506	Phù Lưu	2454818	396394	Phù Lưu
218	01	44	02	04			Phụ lưu 4	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	1,5	2454789	397915	Phù Lưu	2454271	396750	Phù Lưu
219	01	44	02	05			Phụ lưu 5	Ngòi Khang (suối Minh Dân)	1,6	2454136	395437	Phù Lưu	2454163	396703	Phù Lưu
220	01	44	03				Phụ lưu 2	Suối Thụt (suối Khiêng)	2,5	2451053	397464	Phù Lưu	2449363	398218	Phù Lưu
221	01	44	04				Phụ lưu 3	Suối Thụt (suối Khiêng)	4,5	2449881	401705	Phù Lưu	2449814	398736	Phù Lưu
222	01	44	04	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 2	3,2	2451181	400823	Phù Lưu	2449201	399396	Phù Lưu
223	01	45					Suối Thuốc (suối Góc Gạo)	Sông Lô	11,4	2448831	403698	Hàm Yên	2442745	401887	Hàm Yên
224	01	45	01				Phụ lưu 1	Suối Thuốc (suối Góc Gạo)	1,8	2446872	404075	Hàm Yên	2446555	402587	Hàm Yên
225	01	46					Ngòi Lang	Sông Lô	6,5	2445016	404234	Hàm Yên	2441183	404479	Hàm Yên
226	01	46	01				Phụ lưu 1	Ngòi Lang	3,0	2445361	405700	Hàm Yên	2443287	404811	Hàm Yên
227	01	46	02				Phụ lưu 2	Ngòi Lang	1,9	2443646	405821	Hàm Yên	2442190	404979	Hàm Yên
228	01	46	03				Phụ lưu 3	Ngòi Lang	2,9	2442728	406669	Hàm Yên	2442728	406669	Hàm Yên
229	01	47					Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ai, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	Sông Lô	14,7	2431074	396987	Hàm Yên	2441806	400149	Hàm Yên
230	01	47	01				Suối Ngòi Bang	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ai, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	2,5	2428793	395807	Hàm Yên	2431074	396987	Hàm Yên

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
231	01	47	02				Phụ lưu 1	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	1,6	2429257	397012	Hàm Yên	2431074	396987	Hàm Yên
232	01	47	03				Phụ lưu 1	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	1,5	2430138	396408	Hàm Yên	2431077	396992	Hàm Yên
233	01	47	04				Phụ lưu 1	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	2,2	2433618	396602	Hàm Yên	2433697	397782	Hàm Yên
234	01	47	05				Suối Khuân Sao	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	2,5	2433371	399763	Hàm Yên	2434615	398503	Hàm Yên
235	01	47	06				Suối Lũng Chao	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	1,5	2435248	397408	Hàm Yên	2436344	398303	Hàm Yên
236	01	47	07				Suối Đồng Lũng	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	4,1	2434114	395947	Hàm Yên	2436404	398292	Hàm Yên
237	01	47	08				Ngòi Mực	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ải, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	3,0	2437652	396720	Hàm Yên	2436759	398520	Hàm Yên
238	01	48					Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	Sông Lô	24,0	2453397	408134	Bình Xa	2437704	409655	Bình Xa
239	01	48	01				Phụ lưu 1	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	2,4	2451670	409667	Bình Xa	2451251	407486	Bình Xa
240	01	48	02				Phụ lưu 2	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	2,0	2452150	406000	Bình Xa	2450460	406137	Bình Xa
241	01	48	03				Phụ lưu 3	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	1,7	2451209	405086	Bình Xa	2449946	405901	Bình Xa

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
242	01	48	04				Phụ lưu 4	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	3,1	2450159	404190	Bình Xa	2449592	405640	Bình Xa
243	01	48	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	1,8	2450920	405086	Bình Xa	2449494	405108	Bình Xa
244	01	48	05				Phụ lưu 5	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	2,8	2447778	404660	Bình Xa	2448735	406359	Bình Xa
245	01	48	06				Phụ lưu 6	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	4,3	2450302	409646	Bình Xa	2448447	406832	Bình Xa
246	01	48	06	01			Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	3,1	2450738	408949	Bình Xa	2448507	406902	Bình Xa
247	01	48	07				Suối Đôn Lân	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	4,4	2446402	404814	Hàm Yên	2447081	407060	Bình Xa
248	01	48	07	01			Phụ lưu 7.1	Suối Đôn Lân	1,4	2446016	406559	Bình Xa	2447062	407004	Bình Xa
249	01	48	08				Phụ lưu 8	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	2,5	2448124	409409	Bình Xa	2446333	408460	Bình Xa
250	01	48	09				Phụ lưu 9	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	1,5	2447056	410481	Bình Xa	2445966	410035	Bình Xa
251	01	48	10				Suối Đông Mười	Ngòi Bờ (suối Minh Hương)	4,8	2445532	406720	Bình Xa	2444482	409570	Bình Xa
252	01	48	10	01			Phụ lưu 10.1	Suối Đông Mười	1,0	2445768	406966	Bình Xa	2444966	407632	Bình Xa
253	01	49					Phụ lưu số 15	Sông Lô	1,4	2436814	407982	Thái Sơn	2437668	408534	Thái Sơn
254	01	50					Ngòi Lũ	Sông Lô	23,0	2432603	399618	Thái Sơn	2428948	411776	Hùng Đức
255	01	50	01				Suối Đoàn Kết	Ngòi Lũ	2	2433860	400971	Thái Sơn	2433134	402395	Thái Sơn
256	01	50	02				Suối Làng Đát	Ngòi Lũ	3,9	2434581	402321	Thái Sơn	2433261	403735	Thái Sơn
257	01	50	03				Suối Lũng Thang	Ngòi Lũ	4,6	2438408	405377	Thái Sơn	2434355	405734	Thái Sơn
258	01	50	04				Ngòi Be	Ngòi Lũ	2,0	2433573	407919	Thái Sơn	2433367	406232	Thái Sơn
259	01	50	05				Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Sủi)	Ngòi Lũ	17,0	2427541	395459	Hàm Yên	2430772	407457	Thái Hòa
260	01	50	05	01			Ngòi Cáp	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Sủi)	2,3	2426512	395565	Hàm Yên	2427868	396708	Hàm Yên

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
261	01	50	05	02		Phụ lưu 5.2	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Súi)	2,7	2427181	398587	Hàm Yên	2428687	397748	Hàm Yên
262	01	50	05	03		Phụ lưu 5.3	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Súi)	1,3	2431666	397853	Hàm Yên	2430731	398295	Hàm Yên
263	01	50	05	04		Suối Phúc Long	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Súi)	2,2	2429533	400187	Thái Sơn	2430623	398871	Thái Sơn
264	01	50	05	04	01	Phụ lưu 5.4.1	Suối Phúc Long	2,0	2428854	399123	Thái Sơn	2430422	398887	Thái Sơn
265	01	50	05	05		Suối Làng Tền (Khe Lãnh)	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Súi)	12,6	2427294	398961	Thái Sơn	2430456	405788	Thái Hòa
266	01	50	05	05	01	Phụ lưu 5.5.1	Suối Làng Tền (Khe Lãnh)	1,4	2425801	399257	Thái Sơn	2426781	399706	Thái Sơn
267	01	50	05	05	02	Ngòi Khé (Khe Đúm)	Suối Làng Tền (Khe Lãnh)	2,3	2429157	401028	Thái Sơn	2428180	402866	Thái Sơn
268	01	50	05	05	03	Phụ lưu 2.2	Suối Làng Tền (Khe Lãnh)	1,7	2427030	403893	Thái Sơn	2428315	403200	Thái Sơn
269	01	50	05	05	04	Phụ lưu 2.3	Suối Làng Tền (Khe Lãnh)	1,6	2427729	404374	Thái Sơn	2428497	403351	Thái Sơn
270	01	50	05	06		Phụ lưu 5.6	Ngòi Ô Vệ (Ngòi Ô Rô, Ngòi Yên, Suối Vực Súi)	2,1	2428970	406644	Thái Hòa	2430633	406996	Thái Hòa
271	01	50	06			Ngòi Phong Năm	Ngòi Lũ	19,0	2423562	398015	Hùng Đức	2429845	408238	Thái Hòa
272	01	50	06	01		Phụ lưu 6.1	Ngòi Phong Năm	1,4	2425241	398926	Hùng Đức	2423993	398662	Hùng Đức
273	01	50	06	02		Phụ lưu 6.2	Ngòi Phong Năm	1,5	2425266	399649	Hùng Đức	2424007	399620	Hùng Đức
274	01	50	06	03		Suối Cây Sặt	Ngòi Phong Năm	1,7	2425641	400178	Hùng Đức	2424032	399753	Hùng Đức
275	01	50	06	04		Phụ lưu 6.4	Ngòi Phong Năm	2,3	2422450	399310	Hùng Đức	2423798	400359	Hùng Đức
276	01	50	06	05		Phụ lưu 6.5	Ngòi Phong Năm	2,3	2425536	400748	Hùng Đức	2423826	400925	Hùng Đức
277	01	50	06	06		Phụ lưu 6.6	Ngòi Phong Năm	1,7	2425546	401747	Hùng Đức	2423893	401321	Hùng Đức
278	01	50	06	07		Suối Làng Kèn	Ngòi Phong Năm	1,9	2425580	402114	Hùng Đức	2424098	402984	Hùng Đức
279	01	50	06	08		Phụ lưu 6.8	Ngòi Phong Năm	1,9	2425400	402635	Hùng Đức	2424253	403559	Hùng Đức

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
280	01	50	06	09			Phụ lưu 6.9	Ngòi Phong Năm	2,2	2425976	403712	Hùng Đức	2424344	404291	Hùng Đức
281	01	50	06	10			Phụ lưu 6.10	Ngòi Phong Năm	2,9	2423678	403269	Hùng Đức	2424092	404662	Hùng Đức
282	01	50	06	11			Suối Đức Ninh (Khuân Ęn, Đa Năm)	Ngòi Phong Năm	13,8	2416761	403755	Hùng Đức	2424541	406235	Hùng Đức
283	01	50	06	11	01		Phụ lưu 6.11.1	Suối Đức Ninh (Khuân Ęn, Đa Năm)	1,5	2418713	401432	Hùng Đức	2420375	403075	Hùng Đức
284	01	50	06	11	02		Phụ lưu 6.11.2	Suối Đức Ninh (Khuân Ęn, Đa Năm)	2,1	2419224	405300	Hùng Đức	2424139	404349	Hùng Đức
285	01	50	06	11	03		Phụ lưu 6.11.3	Suối Đức Ninh (Khuân Ęn, Đa Năm)	6,0	2420880	401563	Hùng Đức	2421981	404604	Hùng Đức
286	01	50	06	11	04		Phụ lưu 6.11.4	Suối Đức Ninh (Khuân Ęn, Đa Năm)	1,3	2421236	405761	Hùng Đức	2422194	405325	Hùng Đức
287	01	50	06	11	05		Ngòi Soi	Suối Đức Ninh (Khuân Ęn, Đa Năm)	3,7	2420327	406660	Yên Sơn	2423202	406478	Hùng Đức
288	01	50	06	11	06		Ngòi Rèo	Suối Đức Ninh (Khuân Ęn, Đa Năm)	2,4	2427068	406633	Thái Hòa	2427627	407892	Thái Hòa
289	01	51					Ngòi Nhung (suối Cà)	Sông Lô	22,0	2450018	414138	Yên Nguyên	2436187	411593	Yên Nguyên
290	01	51	01				Phụ lưu 1	Ngòi Nhung (suối Cà)	2,9	2448777	414447	Yên Nguyên	2449620	415970	Yên Nguyên
291	01	51	02				Phụ lưu 2	Ngòi Nhung (suối Cà)	2,5	2448662	416871	Yên Nguyên	2446865	415683	Yên Nguyên
292	01	51	03				Ngòi Nhọng (S. Khuái Nhàu)	Ngòi Nhung (suối Cà)	13,0	2453258	410855	Yên Nguyên	2445599	415113	Yên Nguyên
293	01	51	03	01			Phụ lưu 3.1	Ngòi Nhọng (S. Khuái Nhàu)	5,1	2451243	409597	Yên Nguyên	2448508	411764	Yên Nguyên
294	01	51	03	01	01		Phụ lưu 3.1.1	Phụ lưu 3.1	1,4	2449297	409492	Yên Nguyên	2449129	410512	Yên Nguyên

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
295	01	51	03	02		Phụ lưu 3.2	Ngòi Nhong (S. Khuất Nhàu)	1,5	2448626	413284	Yên Nguyên	2447858	412126	Yên Nguyên
296	01	51	04			Phụ lưu 4	Ngòi Nhung (suối Cà)	1,9	2444725	413463	Yên Nguyên	2444444	414990	Yên Nguyên
297	01	51	05			Phụ lưu 5	Ngòi Nhung (suối Cà)	8,4	2443207	418617	Yên Nguyên	2444008	415073	Yên Nguyên
298	01	51	06			Suối Núi Quạt	Ngòi Nhung (suối Cà)	5,0	2442174	418022	Yên Nguyên	2443194	415076	Yên Nguyên
299	01	51	06	01		Phụ lưu 6.1	Suối Núi Quạt	3,7	2441110	417409	Yên Nguyên	2443110	415164	Yên Nguyên
300	01	51	07			Phụ lưu 7	Ngòi Nhung (suối Cà)	3,0	2441455	415997	Yên Nguyên	2440651	414179	Yên Nguyên
301	01	51	08			Phụ lưu 8	Ngòi Nhung (suối Cà)	4,3	2440480	416775	Yên Nguyên	2439447	414295	Yên Nguyên
302	01	52				Suối Tân Phương	Sông Lô	1,5	2433930	412294	Lực Hành	2433435	411390	Lực Hành
303	01	52	01			Phụ lưu 1	Suối Tân Phương	2,4	2435290	412569	Lực Hành	2433856	411700	Lực Hành
304	01	53				Ngòi Thọ Sơn	Sông Lô	4,6	2432696	415681	Lực Hành	2431699	412182	Lực Hành
305	01	53	01			Phụ lưu 1	Ngòi Thọ Sơn	1,3	2432256	413575	Lực Hành	2431625	412643	Lực Hành
306	01	54				Ngòi Cái	Sông Lô	4,4	2427697	415046	Xuân Vân	2426690	412638	Xuân Vân
307	01	54	01			Phụ lưu 1	Ngòi Cái	3,6	2429358	415571	Xuân Vân	2426781	414004	Xuân Vân
308	01	55				Phụ lưu số 33	Sông Lô	5,3	2428558	415764	Xuân Vân	2425700	413554	Xuân Vân
309	01	56				Phụ lưu số 34	Sông Lô	2,8	2425591	416021	Xuân Vân	2423281	415000	Xuân Vân
310	01	57				Khê Cản (Ngòi Dàn)	Sông Lô	8,8	2422783	408411	Yên Sơn	2423870	413049	Yên Sơn
311	01	57	01			Phụ lưu 1	Khê Cản (Ngòi Dàn)	2,0	2424524	409764	Yên Sơn	2423078	410757	Yên Sơn
312	01	57	02			Phụ lưu 1	Khê Cản (Ngòi Dàn)	3,2	2420612	412783	Yên Sơn	2426194	412251	Yên Sơn
313	01	58				Khe Cau	Sông Lô	2,9	2420612	412783	Yên Sơn	2423194	412251	Yên Sơn
314	01	59				Phụ lưu số 37	Sông Lô	3,2	2420411	415862	Yên Sơn	2418644	416237	Yên Sơn
315	01	60				Ngòi Cỏi (S. Lang Quán, Khe Căng)	Sông Lô	18,5	2417481	405241	Yên Sơn	2417180	415690	Yên Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
	X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã									
316	01	60	01				Suối Cái Giăng	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	1,3	2418267	405642	Yên Sơn	2417492	406201	Yên Sơn
317	01	60	02				Ngòi Chân Đèo (ngòi Giàn)	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	2,8	2415989	404631	Yên Sơn	2417635	406515	Yên Sơn
318	01	60	03	01			Khe Chiềng	Ngòi Chân Đèo (ngòi Giàn)	2,1	2414992	406039	Yên Sơn	2416701	405918	Yên Sơn
319	01	60	03	02			Ngòi Hin	Ngòi Chân Đèo (ngòi Giàn)	2,0	2415462	406384	Yên Sơn	2417199	406446	Yên Sơn
320	01	60	04				Phụ lưu 4	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	1,8	2417026	407083	Yên Sơn	2417557	408301	Yên Sơn
321	01	60	05				Phụ lưu 5	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	3,5	2414787	407537	Yên Sơn	2417436	408450	Yên Sơn
322	01	60	06				Khe Côn (Suối Đèo Hoa)	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	6,5	2414395	408596	Yên Sơn	2418615	410352	Yên Sơn
323	01	60	06				Khe Nhịn (Nhinh)	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	3,0	2418985	407439	Yên Sơn	2418623	408778	Yên Sơn
324	01	60	07				Phụ lưu 7	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	2,6	2419938	407318	Yên Sơn	2418783	409056	Yên Sơn
325	01	60	08				Phụ lưu 8	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	2,8	2420904	409024	Yên Sơn	2418736	410178	Yên Sơn
326	01	60	09				Khe Côn (Suối Đèo Hoa)	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	6,5	2414395	408596	Yên Sơn	2418615	410352	Yên Sơn
327	01	60	10				Phụ lưu 10	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Căng)	2,1	2420475	410142	Yên Sơn	2418887	410689	Yên Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
328	01	60	11				Phụ lưu 11	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Cánh)	3,5	2421205	410946	Yên Sơn	2418414	412473	Yên Sơn
329	01	60	12				Phụ lưu 12	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Cánh)	1,2	2419137	412980	Yên Sơn	2418238	412726	Yên Sơn
330	01	60	13				Phụ lưu 13	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Cánh)	1,4	2418759	413514	Yên Sơn	2417610	414000	Yên Sơn
331	01	60	14				Phụ lưu 14	Ngòi Còi (S. Lang Quán, Khe Cánh)	3,3	2419853	413987	Yên Sơn	2417515	415122	Yên Sơn
332	01	61					Suối Là (Ngòi Là)	Sông Lô	8,0	2413719	412717	Minh Xuân	2416683	416119	Minh Xuân
333	01	61	01				Phụ lưu 1	Suối Là (Ngòi Là)	2,0	2412331	413524	Minh Xuân	2414004	413883	Minh Xuân
334	01	61	01				Ngòi Con	Suối Là (Ngòi Là)	3,3	2416286	413344	Minh Xuân	2415990	415717	Minh Xuân
335	01	62					Phụ lưu số 40	Sông Lô	1,0	2423480	417440	Tân Long	2422939	416794	Tân Long
336	01	63					Ngòi Cường Đạt	Sông Lô	10,2	2425024	424147	Tân Long	2422687	416948	Tân Long
337	01	63	01				Phụ lưu 1	Ngòi Cường Đạt	1,2	2425087	423470	Tân Long	2424208	422973	Tân Long
338	01	63	02				Phụ lưu 2	Ngòi Cường Đạt	0,9	2422225	420775	Tân Long	2423068	421069	Tân Long
339	01	63	03				Phụ lưu 3	Ngòi Cường Đạt	0,8	2423976	420990	Tân Long	2423259	420755	Tân Long
340	01	63	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	0,7	2423811	421286	Tân Long	2423358	420861	Tân Long
341	01	63	04				Phụ lưu 4	Ngòi Cường Đạt	0,7	2424000	413965	Tân Long	2423338	420017	Tân Long
342	01	63	05				Phụ lưu 5	Ngòi Cường Đạt	1,2	2424328	419413	Tân Long	2423382	419940	Tân Long
343	01	63	06				Phụ lưu 6	Ngòi Cường Đạt	1,3	2421956	419933	Tân Long	2423227	419818	Tân Long
344	01	63	07				Phụ lưu 7	Ngòi Cường Đạt	0,7	2422443	419723	Tân Long	2423085	419629	Tân Long
345	01	63	08				Phụ lưu 8	Ngòi Cường Đạt	1,1	2422350	419310	Tân Long	2422853	418583	Tân Long
346	01	64					Phụ lưu số 42	Sông Lô	2,7	2420922	419205	Tân Long	2421544	417310	Tân Long
347	01	64	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 42	1,4	2421225	418773	Tân Long	2421603	417574	Tân Long
348	01	65					Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng)	Sông Lô	26,0	2423795	431648	Tân Long	2418896	417127	Tân Long

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
							Suối Tân Tiên, Suối Lớn)								
349	01	65	01				Phụ lưu 1 Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	1,3	2425389	430524	Tân Long	2424617	430216	Tân Long	
350	01	65	02				Phụ lưu 2 Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	2,5	2425304	427870	Tân Long	2424621	429621	Tân Long	
351	01	65	02	01			Phụ lưu 2.1 Phụ lưu 2	1,4	2425897	428444	Tân Long	2425391	429189	Tân Long	
352	01	65	03				Phụ lưu 3 Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	0,9	2425003	428225	Tân Long	2424495	428965	Tân Long	
353	01	65	04				Phụ lưu 4 Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	2,7	2422172	430364	Tân Long	2423603	429030	Tân Long	
354	01	65	04	01			Phụ lưu 4.1 Phụ lưu 4	0,7	2422728	429980	Tân Long	2423436	429815	Tân Long	
355	01	65	05				Phụ lưu 5 Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	2,8	2421774	430036	Tân Long	2423413	428684	Tân Long	
356	01	65	06				Phụ lưu 6 Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	1,9	2421475	427599	Tân Long	2423176	427862	Tân Long	
357	01	65	06	01			Phụ lưu 6.1 Phụ lưu 6	0,8	2421819	428597	Tân Long	2422119	428045	Tân Long	
358	01	65	07				Phụ lưu 7 Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	0,9	2424163	427851	Tân Long	2423329	427522	Tân Long	
359	01	65	08				Phụ lưu 8 Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng)	1,0	2422418	427345	Tân Long	2423325	427243	Tân Long	

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
								Suối Tân Tiên, Suối Lớn)							
360	01	65	09				Phụ lưu 9	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	1,7	2425045	426672	Tân Long	2423575	426792	Tân Long
361	01	65	10				Phụ lưu 10	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	1,2	2422025	426665	Tân Long	2423039	426341	Tân Long
362	01	65	11				Phụ lưu 11	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	2,2	2424937	425544	Tân Long	2423000	426038	Tân Long
363	01	65	12				Phụ lưu 12	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	2,4	2424295	424856	Tân Long	2422643	425706	Tân Long
364	01	65	13				Suối Cạn	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	5,1	2420798	429428	Tân Long	2420713	425339	Tân Long
365	01	65	13	01			Phụ lưu 13.1	Suối Cạn	0,7	2419910	428688	Tân Long	2420525	428770	Tân Long
366	01	65	13	02			Phụ lưu 13.2	Suối Cạn	0,9	2421041	429070	Tân Long	2420702	428300	Tân Long
367	01	65	14				Suối Khẩu Lầu	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	4,8	2419858	428458	Tân Long	2420454	425062	Tân Long
368	01	65	14	01			Phụ lưu 14.1	Suối Khẩu Lầu	0,8	2420142	426080	Tân Long	2419426	425948	Tân Long
369	01	65	14	02			Phụ lưu 14.2	Suối Khẩu Lầu	1,5	2418740	426796	Tân Long	2419429	425847	Tân Long
370	01	65	14	03			Phụ lưu 14.3	Suối Khẩu Lầu	1,5	2418192	425886	Tân Long	2419441	425547	Tân Long
371	01	65	15				Suối Cháy	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	4,5	2417074	424323	Tân Long	2420162	424227	Tân Long
372	01	65	15	01			Phụ lưu 15.1	Suối Cháy	0,9	2418807	423710	Tân Long	2419671	424076	Tân Long

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
	X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã									
373	01	65	15	02			Phụ lưu 15.2	Suối Cháy	1,3	2419076	424961	Tân Long	2420045	424220	Tân Long
374	01	65	16				Phụ lưu 16	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	3,5	2417816	422034	Tân Long	2420387	423323	Tân Long
375	01	65	16	01			Phụ lưu 16.1	Phụ lưu 16	0,9	2419544	422609	Tân Long	2420254	423174	Tân Long
376	01	65	17				Phụ lưu 17	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	0,8	2421562	423644	Tân Long	2421258	423024	Tân Long
377	01	65	18				Phụ lưu 18	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	2,7	2423376	423939	Tân Long	2421353	422658	Tân Long
378	01	65	19				Phụ lưu 19	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	1,0	2419978	422155	Tân Long	2420231	421333	Tân Long
379	01	65	20				Phụ lưu 20	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	2,0	2421857	420660	Tân Long	2420150	420913	Tân Long
380	01	65	21				Phụ lưu 21	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	2,4	2418282	421805	Tân Long	2419982	420946	Tân Long
381	01	65	22				Phụ lưu 22	Ngòi Yên Lĩnh (Suối Cây Hồng) Suối Tân Tiên, Suối Lớn)	1,4	2418605	421384	Tân Long	2419564	420728	Tân Long
382	01	66					Suối Cầu Đất	Sông Lô	2,9	2417786	419079	Nông Tiến	2415759	418200	Nông Tiến
383	01	67					Suối Vồng Đào	Sông Lô	3,3	2416225	420877	Nông Tiến	2415183	419405	Nông Tiến
384	01	67	01				Phụ lưu 1	Suối Vồng Đào	3,0	2417817	421272	Nông Tiến	2415945	419694	Nông Tiến
385	01	68					Phụ lưu số 46	Sông Lô	7,9	2416645	424078	Nông Tiến	2414320	419690	Nông Tiến

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
386	01	69					Suối Chà (Cha)	Sông Lô	17,5	2404534	412364	Mỹ Lâm	2412571	418557	An Tường
387	01	69	01				Suối Ngòi Khê	Suối Chà (Cha)	0,9	2405650	411734	Mỹ Lâm	2405954	411086	Mỹ Lâm
388	01	69	02				Suối Cậ	Suối Chà (Cha)	1,8	2405608	409625	Mỹ Lâm	2406605	410859	Mỹ Lâm
389	01	69	03				Phụ lưu 3	Suối Chà (Cha)	3,5	2404881	413368	Mỹ Lâm	2407642	412439	Mỹ Lâm
390	01	69	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,2	2405708	413717	Mỹ Lâm	2405654	412618	Mỹ Lâm
391	01	69	03	02			Phụ lưu 3.2	Phụ lưu 3	0,9	2406206	413245	Mỹ Lâm	2406128	412433	Mỹ Lâm
392	01	69	03	03			Phụ lưu 3.3	Phụ lưu 3	0,8	2406839	413010	Mỹ Lâm	2407116	412353	Mỹ Lâm
393	01	69	04				Suối Gò Rạch	Suối Chà (Cha)	1,7	2407619	413217	Mỹ Lâm	2407880	412460	Mỹ Lâm
394	01	69	04				Suối Vực Vại (S. Phú Lâm)	Suối Chà (Cha)	10,2	2411778	408984	Mỹ Lâm	2408249	412823	Mỹ Lâm
395	01	69	04	01			Phụ lưu 4.1	Suối Vực Vại (S. Phú Lâm)	0,7	2411097	408703	Mỹ Lâm	2410478	408744	Mỹ Lâm
396	01	69	04	02			Phụ lưu 4.2	Suối Vực Vại (S. Phú Lâm)	1,4	2410475	409502	Mỹ Lâm	2409460	409286	Mỹ Lâm
397	01	69	04	02	01		Phụ lưu 4.2.1	Phụ lưu 4.2	1,4	2410115	410453	Mỹ Lâm	2410002	409341	Mỹ Lâm
398	01	69	04	03			Phụ lưu 4.3	Suối Vực Vại (S. Phú Lâm)	3,5	2411587	407582	Mỹ Lâm	2409089	409340	Mỹ Lâm
399	01	69	04	03	01		Phụ lưu 4.3.1	Phụ lưu 4.3	3,5	2408908	407188	Mỹ Lâm	2407882	409421	Mỹ Lâm
400	01	69	04	03	01	01	Phụ lưu 4.3.1.1	Phụ lưu 4.3.1	2,5	2409752	407775	Mỹ Lâm	2407857	408413	Mỹ Lâm
401	01	69	04	04			Phụ lưu 4.4	Suối Vực Vại (S. Phú Lâm)	1,6	2408587	409945	Mỹ Lâm	2408121	410889	Mỹ Lâm
402	01	69	04	05			Phụ lưu 4.5	Suối Vực Vại (S. Phú Lâm)	2,7	2410000	411229	Mỹ Lâm	2408289	411068	Mỹ Lâm
403	01	69	05				Phụ lưu 5	Suối Chà (Cha)	2,2	2407703	413685	Minh Xuân	2408908	413631	Minh Xuân
404	01	69	06				Phụ lưu 6	Suối Chà (Cha)	3,1	2410791	412040	Minh Xuân	2409504	414154	Minh Xuân
405	01	69	06	01			Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	1,2	2410466	412093	Minh Xuân	2409886	413000	Minh Xuân
406	01	69	06	02			Phụ lưu 6.2	Phụ lưu 6	1,0	2410695	413430	Minh Xuân	2409708	413501	Minh Xuân
407	01	70					Phụ lưu số 48 (34)	Sông Lô	10,0	2406411	417043	An Tường	2411981	420227	An Tường
408	01	70	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 48 (34)	2,7	2407903	416574	An Tường	2408858	418359	An Tường

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
409	01	71					Suối Chanh (Ngòi Đập Trần)	Sông Lô	5,6	2416170	423814	Thái Bình	2412549	422063	Thái Bình
410	01	71	01				Phụ lưu 1	Suối Chanh (Ngòi Đập Trần)	0,9	2415280	422922	Thái Bình	2414668	422755	Thái Bình
411	01	71	02				Phụ lưu 2	Suối Chanh (Ngòi Đập Trần)	1,9	2414447	424009	Thái Bình	2413844	422403	Thái Bình
412	01	72					Ngòi Vạc	Sông Lô	12,0	2417791	426252	Thái Bình	2410640	423415	Thái Bình
413	01	72	01				Phụ lưu 1	Ngòi Vạc	0,8	2417085	424764	Thái Bình	2417017	425437	Thái Bình
414	01	72	02				Phụ lưu 2	Ngòi Vạc	1,4	2417484	426179	Thái Bình	2416365	425674	Thái Bình
415	01	72	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,4	2417582	426561	Thái Bình	2416509	425778	Thái Bình
416	01	72	03				Phụ lưu 3	Ngòi Vạc	1,4	2415819	424557	Thái Bình	2416057	425750	Thái Bình
417	01	72	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,3	2416661	424371	Thái Bình	2416011	425401	Thái Bình
418	01	72	03	02			Phụ lưu 3.2	Phụ lưu 3	0,9	2415575	424702	Thái Bình	2416011	425401	Thái Bình
419	01	72	04				Suối Làng Cà	Ngòi Vạc	6,0	2419571	428930	Thái Bình	2415533	426289	Thái Bình
420	01	72	04	01			Phụ lưu 4.1	Suối Làng Cà	0,7	2418541	427351	Thái Bình	2418523	427944	Thái Bình
421	01	72	04	02			Phụ lưu 4.2	Suối Làng Cà	0,9	2418224	427243	Thái Bình	2417882	427879	Thái Bình
422	01	72	04	03			Phụ lưu 4.3	Suối Làng Cà	2,5	2418641	429751	Thái Bình	2417571	427710	Thái Bình
423	01	72	04	04			Phụ lưu 4.4	Suối Làng Cà	1,1	2417204	428258	Thái Bình	2416574	427746	Thái Bình
424	01	72	04	05			Phụ lưu 4.5	Suối Làng Cà	1,7	2417670	426779	Thái Bình	2416321	427404	Thái Bình
425	01	72	04	06			Phụ lưu 4.6	Suối Làng Cà	0,9	2416768	426685	Thái Bình	2415967	426862	Thái Bình
426	01	72	04	07			Suối Phú	Suối Làng Cà	5,8	2417959	429954	Thái Bình	2415619	426502	Thái Bình
427	01	72	05				Phụ lưu 5	Ngòi Vạc	1,7	2415282	424552	Thái Bình	2414706	425661	Thái Bình
428	01	72	06				Phụ lưu 6	Ngòi Vạc	1,7	2414273	427167	Thái Bình	2413321	425910	Thái Bình
429	01	72	06	01			Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	0,8	2413585	427021	Thái Bình	2413627	426282	Thái Bình
430	01	72	07				Phụ lưu 7	Ngòi Vạc	1,3	2413692	424759	Thái Bình	2412589	424635	Thái Bình
431	01	72	08				Phụ lưu 8	Ngòi Vạc	1,8	2414034	424416	Thái Bình	2412538	424552	Thái Bình
432	01	73					Suối Hoắc	Sông Lô	8,3	2412985	430226	Thái Bình	2409915	425147	Thái Bình
433	01	73	01				Phụ lưu 1	Suối Hoắc	0,8	2413640	429119	Thái Bình	2412944	429113	Thái Bình
434	01	73	02				Phụ lưu 2	Suối Hoắc	2,7	2414930	427970	Thái Bình	2412856	428694	Thái Bình
435	01	73	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,0	2414288	429472	Thái Bình	2413793	428793	Thái Bình
436	01	73	02	02			Phụ lưu 2.2	Phụ lưu 2	0,8	2413908	428057	Thái Bình	2413474	428691	Thái Bình
437	01	73	03				Phụ lưu 3	Suối Hoắc	1,3	2413633	427627	Thái Bình	2412570	428146	Thái Bình
438	01	73	04				Phụ lưu 4	Suối Hoắc	1,9	2413453	427367	Thái Bình	2412069	427599	Thái Bình
439	01	73	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	0,7	2412875	427630	Thái Bình	2412208	427415	Thái Bình

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
440	01	74					Suối Rạp (Ngòi Cái)	Sông Lô	10,6	2410617	433196	Thái Bình	2409261	426608	Thái Bình
441	01	74	01				Phụ lưu 1	Suối Rạp (Ngòi Cái)	1,0	2411983	432428	Thái Bình	2411341	431918	Thái Bình
442	01	74	02				Phụ lưu 2	Suối Rạp (Ngòi Cái)	0,9	2412116	431777	Thái Bình	2411303	431562	Thái Bình
443	01	74	03				Phụ lưu 3	Suối Rạp (Ngòi Cái)	2,4	2412791	430556	Thái Bình	2411341	430727	Thái Bình
444	01	74	04				Phụ lưu 4	Suối Rạp (Ngòi Cái)	0,9	2411940	430231	Thái Bình	2411164	430518	Thái Bình
445	01	74	05				Phụ lưu 5	Suối Rạp (Ngòi Cái)	1,1	2411263	429053	Thái Bình	2410381	429167	Thái Bình
446	01	74	06				Phụ lưu 6	Suối Rạp (Ngòi Cái)	1,7	2410993	428407	Thái Bình	2409996	427887	Thái Bình
447	01	75					Ngòi Yên (suối Cạn)	Sông Lô	14,0	2403811	428955	Bình Ca	2408353	426650	Bình Ca
448	01	75	01				Ngòi Ca	Ngòi Yên (suối Cạn)	2,3	2401418	430385	Sơn Dương	2402788	431775	Sơn Dương
449	01	75	02				Suối Tân Thắng	Ngòi Yên (suối Cạn)	5,1	2399867	430050	Đông Thọ	2403139	432090	Sơn Dương
450	01	75	03	01			Phụ lưu 3.1	Suối Tân Thắng	2,4	2399783	430406	Đông Thọ	2400936	431245	Sơn Dương
451	01	75	03	02			Suối Hưng Thịnh	Suối Tân Thắng	0,7	2401862	433016	Sơn Dương	2401961	431282	Sơn Dương
452	01	75	04				Phụ lưu 4	Ngòi Yên (suối Cạn)	1,9	2404005	430397	Bình Ca	2403967	431413	Bình Ca
453	01	75	05				Phụ lưu 5	Ngòi Yên (suối Cạn)	1,4	2406102	429939	Bình Ca	2406499	429110	Bình Ca
454	01	75	06				Suối Soan	Ngòi Yên (suối Cạn)	11,0	2404412	434569	Thái Bình	2407910	428290	Bình Ca
455	01	75	06	01			Phụ lưu 6.1	Suối Soan	3,0	2406851	435188	Thái Bình	2405389	433562	Thái Bình
456	01	75	06	02			Phụ lưu 6.2	Suối Soan	2,1	2405113	432625	Thái Bình	2405487	433596	Thái Bình
457	01	75	06	03			Phụ lưu 6.3	Suối Soan	3,3	2408069	434857	Thái Bình	2405926	433248	Thái Bình
458	01	75	06	04			Phụ lưu 6.4	Suối Soan	1,1	2406550	431523	Thái Bình	2406639	432440	Thái Bình
459	01	75	06	05			Phụ lưu 6.5	Suối Soan	1,3	2408065	432884	Thái Bình	2407122	432171	Thái Bình
460	01	75	06	06			Phụ lưu 6.6	Suối Soan	1,1	2407269	431010	Thái Bình	2407165	431963	Thái Bình

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
461	01	75	06	07		Khe Lan	Suối Soan	3,4	2408280	433222	Thái Bình	2407708	431423	Thái Bình
462	01	75	06	07	01	Phụ lưu 6.7.1	Khe Lan	1,2	2409956	432902	Thái Bình	2408895	432566	Thái Bình
463	01	75	06	08		Khe Lạc	Suối Soan	2,3	2410038	432124	Thái Bình	2408724	430910	Thái Bình
464	01	75	06	09		Phụ lưu 9	Suối Soan	1,6	2409959	430913	Thái Bình	2408966	429902	Thái Bình
465	01	75	07			Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	Ngòi Yên (suối Cạn)	11,0	2399744	429625	Đông Thọ	2407746	427769	Bình Ca
466	01	75	07	01		Phụ lưu 7.1	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	2,4	2400341	428672	Bình Ca	2401749	428681	Sơn Dương
467	01	75	07	02		Phụ lưu 7.2	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	0,8	2400744	427486	Bình Ca	2400967	428053	Bình Ca
468	01	75	07	03		Phụ lưu 7.3	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	1,0	2402060	427987	Bình Ca	2402277	428694	Bình Ca
469	01	75	07	04		Phụ lưu 7.4	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	0,8	2402206	427900	Bình Ca	2402449	428587	Bình Ca
470	01	75	07	05		Phụ lưu 7.5	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	2,7	2402013	427262	Bình Ca	2403627	427716	Bình Ca
471	01	75	07	06		Phụ lưu 7.6	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	1,7	2405513	426697	Bình Ca	2404488	427663	Bình Ca
472	01	75	07	07		Phụ lưu 7.7	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	1,9	2404533	429272	Bình Ca	2404818	428046	Bình Ca
473	01	75	07	08		Phụ lưu 7.8	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	0,9	2405269	427190	Bình Ca	2405712	427964	Bình Ca
474	01	75	07	09		Phụ lưu 7.9	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	1,3	2405591	429934	Bình Ca	2406437	427680	Bình Ca
475	01	75	07	10		Phụ lưu 7.10	Phụ lưu 2 (Khe Dâu)	3,2	2405346	429948	Bình Ca	2407458	427929	Bình Ca
476	01	76				Suối Kỳ Lâm (s. Đội Cấn)	Sông Lô	16,0	2404389	416337	Bình Thuận	2402944	424352	Bình Thuận
477	01	76	01			Phụ lưu 1	Suối Kỳ Lâm (s. Đội Cấn)	2,1	2401917	418228	Bình Thuận	2403132	419413	Bình Thuận
478	01	76	01	01		Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	1,2	2401859	418740	Bình Thuận	2402964	419186	Bình Thuận
479	01	76	02			Phụ lưu 2	Suối Kỳ Lâm (s. Đội Cấn)	1,9	2402054	420080	Bình Thuận	2403375	420560	Bình Thuận
480	01	76	03			Phụ lưu 3	Suối Kỳ Lâm (s. Đội Cấn)	1,7	2402275	421482	Bình Thuận	2403632	420720	Bình Thuận

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
481	01	76	04			Phụ lưu 4	Suối Kỳ Lâm (s. Đới Cản)	3,4	2404989	418489	Bình Thuận	2404020	420784	Bình Thuận
482	01	76	04	01		Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	1,5	2405307	419061	Bình Thuận	2403966	419462	Bình Thuận
483	01	76	05			Phụ lưu 5	Suối Kỳ Lâm (s. Đới Cản)	1,4	2404827	419962	Bình Thuận	2405087	421017	Bình Thuận
484	01	76	06			Phụ lưu 6	Suối Kỳ Lâm (s. Đới Cản)	2,9	2405747	418522	Bình Thuận	2405341	420932	Bình Thuận
485	01	76	07			Phụ lưu 7	Suối Kỳ Lâm (s. Đới Cản)	2,5	2406313	419478	Bình Thuận	2405486	421353	Bình Thuận
486	01	76	07	01		Phụ lưu 7.1	Phụ lưu 7	0,9	2406866	420606	Bình Thuận	2406197	420034	Bình Thuận
487	01	76	08			Phụ lưu 8	Suối Kỳ Lâm (s. Đới Cản)	2,1	2407022	421053	An Tường	2405482	421350	Bình Thuận
488	01	77				Suối Tuyên Bình	Sông Lô	7,2	2400549	417357	Nhữ Khê	2399207	422238	Nhữ Khê
489	01	77	01			Phụ lưu 1	Suối Tuyên Bình	1,4	2401332	418613	Nhữ Khê	2400252	418713	Nhữ Khê
490	01	77	02			Phụ lưu 2	Suối Tuyên Bình	2,1	2399793	417727	Nhữ Khê	2400006	418857	Nhữ Khê
491	01	77	03			Phụ lưu 3	Suối Tuyên Bình	2,6	2401845	418436	Bình Thuận	2400014	419042	Nhữ Khê
492	01	78				Phụ lưu số 56	Sông Lô	2,8	2399083	419384	Nhữ Khê	2397493	420784	Nhữ Khê
493	01	79				Phụ lưu số 57	Sông Lô	3,0	2397540	418693	Nhữ Khê	2396399	420427	Nhữ Khê
494	01	80				Ngòi Cái	Sông Lô	6,2	2401683	426843	Bình Ca	2399719	422266	Bình Ca
495	01	80	01			Phụ lưu 1	Ngòi Cái	2,0	2400589	426598	Bình Ca	2400464	425152	Bình Ca
496	01	80	01	01		Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	1,5	2399288	426110	Bình Ca	2400184	425353	Bình Ca
497	01	80	02			Phụ lưu 2	Ngòi Cái	2,8	2401862	426233	Bình Ca	2400554	424893	Bình Ca
498	01	80	03			Phụ lưu 3	Ngòi Cái	3,0	2398558	424885	Bình Ca	2400412	423766	Bình Ca
499	01	81				Phụ lưu số 59	Sông Lô	1,8	2398084	424135	Đông Thọ	2398518	422543	Đông Thọ
500	01	82				Ngòi Nhiên	Sông Lô	11,5	2395985	428230	Đông Thọ	2397928	422241	Đông Thọ
501	01	82	01			Phụ lưu 1	Ngòi Nhiên	2,3	2395674	428352	Đông Thọ	2394977	427043	Đông Thọ
502	01	82	02			Phụ lưu 2	Ngòi Nhiên	1,1	2394743	426002	Đông Thọ	2395685	425803	Đông Thọ
503	01	82	03			Phụ lưu 3	Ngòi Nhiên	3,3	2396793	427774	Đông Thọ	2395726	425404	Đông Thọ
504	01	82	03	01		Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,1	2396329	427381	Đông Thọ	2396412	426356	Đông Thọ
505	01	82	04			Phụ lưu 4	Ngòi Nhiên	2,0	2394486	425271	Đông Thọ	2395666	424749	Đông Thọ
506	01	82	04	01		Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	0,8	2394678	425375	Đông Thọ	2395206	424900	Đông Thọ
507	01	82	05			Phụ lưu 5	Ngòi Nhiên	0,9	2395232	423906	Đông Thọ	2395989	423731	Đông Thọ
508	01	82	06			Phụ lưu 6	Ngòi Nhiên	0,9	2395291	423585	Đông Thọ	2396003	423515	Đông Thọ

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
509	01	82	07				Suối Nước Nóng	Ngòi Nhiên	7,5	2400004	427345	Bình Ca	2396928	423827	Đông Thọ
510	01	82	07	01			Phụ lưu 7.1	Suối Nước Nóng	0,9	2400129	427896	Bình Ca	2399487	427357	Bình Ca
511	01	82	07	02			Phụ lưu 7.2	Suối Nước Nóng	1,5	2399511	428135	Bình Ca	2398979	427145	Bình Ca
512	01	82	07	03			Suối Trung Thủy Nóng	Suối Nước Nóng	1,1	2399720	426782	Bình Ca	2397855	426199	Bình Ca
513	01	82	07	04			Phụ lưu 7.4	Suối Nước Nóng	6,8	2398069	429995	Đông Thọ	2397855	426199	Đông Thọ
514	01	82	07	04	01		Phụ lưu 7.4.1	Phụ lưu 7.4	1,1	2399603	430304	Đông Thọ	2398858	429932	Đông Thọ
515	01	82	07	04	02		Phụ lưu 7.4.2	Phụ lưu 7.4	0,8	2399642	430075	Đông Thọ	2398907	429865	Đông Thọ
516	01	82	07	04	03		Phụ lưu 7.4.3	Phụ lưu 7.4	0,8	2399523	429378	Đông Thọ	2398861	429491	Đông Thọ
517	01	82	07	04	04		Phụ lưu 7.4.4	Phụ lưu 7.4	1,3	2399881	429081	Đông Thọ	2398679	428759	Đông Thọ
518	01	82	07	04	05		Phụ lưu 7.4.5	Phụ lưu 7.4	1,6	2399921	428492	Đông Thọ	2398479	428456	Đông Thọ
519	01	82	07	04	06		Phụ lưu 7.4.6	Phụ lưu 7.4	1,3	2398393	427221	Đông Thọ	2398349	428059	Đông Thọ
520	01	82	07	05			Phụ lưu 7.5	Suối Nước Nóng	1,0	2398797	425715	Bình Ca	2397997	425476	Đông Thọ
521	01	82	07	06			Phụ lưu 7.6	Suối Nước Nóng	1,3	2397222	425087	Đông Thọ	2397290	424883	Đông Thọ
522	01	82	07	07			Phụ lưu 7.7	Suối Nước Nóng	2,0	2396682	425262	Đông Thọ	2396928	423827	Đông Thọ
523	01	83					Phụ lưu số 61	Sông Lô	6,9	2395125	424077	Đông Thọ	2393931	420720	Đông Thọ
524	01	83	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 61	0,8	2394332	424574	Đông Thọ	2394185	423865	Đông Thọ
525	01	83	02				Phụ lưu 2	Phụ lưu số 61	1,3	2394954	423915	Đông Thọ	2393997	423258	Đông Thọ
526	01	83	03				Phụ lưu 3	Phụ lưu số 61	1,6	2393242	424165	Đông Thọ	2393862	423222	Đông Thọ
527	01	83	04				Phụ lưu 4	Phụ lưu số 61	1,4	2392850	423826	Đông Thọ	2393188	422920	Đông Thọ
528	01	83	05				Phụ lưu 5	Phụ lưu số 61	2,0	2392806	423485	Đông Thọ	2392616	421972	Đông Thọ
529	01	84					Suối Khổng (Suối Cài, Suối Cà)	Sông Lô	18,2	2385374	434401	Phú Lương	2385115	424860	Hồng Sơn
530	01	84	01				Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiên)	Suối Khổng (Suối Cài, Suối Cà)	9,5	2387989	437750	Phú Lương	2385374	434401	Phú Lương
531	01	84	01	01			Phụ lưu 1.1	Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiên)	1,2	2388150	437594	Phú Lương	2387078	437308	Phú Lương
532	01	84	01	02			Phụ lưu 1.2	Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiên)	0,8	2386708	438182	Phú Lương	2386758	437538	Phú Lương
533	01	84	01	03			Phụ lưu 1.3	Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiên)	1,1	2383218	437666	Phú Lương	2383966	437112	Phú Lương

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
534	01	84	01	04			Phụ lưu 1.4	Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiên)	0,9	2383793	436133	Phú Lương	2383968	436561	Phú Lương
535	01	84	01	05			Phụ lưu 1.5	Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiên)	1,5	2386002	435857	Phú Lương	2384926	435362	Phú Lương
536	01	84	01	06			Phụ lưu 1.6	Suối Ngòi Châm (Ngòi Tiên)	1,0	2385807	435403	Phú Lương	2385252	434692	Phú Lương
537	01	84	02				Phụ lưu 2	Suối Khổng (Suối Cải, Suối Cà)	4,5	2388183	436917	Phú Lương	2385374	434401	Phú Lương
538	01	84	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,9	2388645	435310	Phú Lương	2387113	435773	Phú Lương
539	01	84	02	01	01		Phụ lưu 2.1.1	Phụ lưu 2.1	0,9	2388289	435820	Phú Lương	2387527	435351	Phú Lương
540	01	84	02	02			Phụ lưu 2.2	Phụ lưu 2	2,2	2387647	434478	Phú Lương	2385934	434289	Phú Lương
541	01	84	02	03			Phụ lưu 2.3	Phụ lưu 2	0,9	2386328	433528	Phú Lương	2385732	434142	Phú Lương
542	01	84	03				Phụ lưu 3	Suối Khổng (Suối Cải, Suối Cà)	1,0	2385722	433203	Phú Lương	2385958	433623	Phú Lương
543	01	84	04	01			Phụ lưu 4.1	Suối Thái Hòa (Ngòi Con)	1,4	2382076	438419	Phú Lương	2381782	436948	Phú Lương
544	01	84	04	01	01		Phụ lưu 4.1.1	Phụ lưu 4.1	1,3	2380894	437850	Phú Lương	2381795	437153	Phú Lương
545	01	84	04	02			Phụ lưu 4.2	Suối Thái Hòa (Ngòi Con)	1,3	2382749	437371	Phú Lương	2382113	436540	Phú Lương
546	01	84	04	03			Phụ lưu 4.3	Suối Thái Hòa (Ngòi Con)	1,1	2383032	436504	Phú Lương	2382267	435851	Phú Lương
547	01	84	04	04			Phụ lưu 4.4	Suối Thái Hòa (Ngòi Con)	1,3	2380945	436144	Phú Lương	2381997	435814	Phú Lương
548	01	84	04	05			Phụ lưu 4.5	Suối Thái Hòa (Ngòi Con)	1,3	2381899	432605	Phú Lương	2381856	433392	Phú Lương
549	01	84	04	06			Phụ lưu 4.6	Suối Thái Hòa (Ngòi Con)	3,4	2383582	435821	Phú Lương	2382653	433428	Phú Lương
550	01	84	05				Phụ lưu 5	Suối Khổng (Suối Cải, Suối Cà)	1,9	2382903	432584	Phú Lương	2384043	431953	Phú Lương
551	01	84	06				Phụ lưu 6	Suối Khổng (Suối Cải, Suối Cà)	8,6	2380938	432510	Phú Lương	2385160	428996	Trường Sinh

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
552	01	84	06	01			Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	0,9	2380916	429972	Phú Lương	2381059	430511	Phú Lương
553	01	84	06	02			Phụ lưu 6.2	Phụ lưu 6	1,4	2381235	429639	Trường Sinh	2382450	429237	Trường Sinh
554	01	84	06	03			Phụ lưu 6.3	Phụ lưu 6	1,3	2381985	428816	Trường Sinh	2383038	428798	Trường Sinh
555	01	84	06	04			Phụ lưu 6.4	Phụ lưu 6	5,7	2381775	432168	Phú Lương	2384890	428844	Trường Sinh
556	01	84	06	04	01		Phụ lưu 6.4.1	Phụ lưu 6.4	0,7	2382311	431416	Phú Lương	2382628	430845	Phú Lương
557	01	84	07				Phụ lưu 7	Suối Khổng (Suối Cài, Suối Cà)	10,6	2388066	434550	Phú Lương	2385687	428783	Trường Sinh
558	01	84	07	01			Phụ lưu 7.1	Phụ lưu 7	0,6	2388557	433488	Trường Sinh	2388238	433853	Trường Sinh
559	01	84	07	02			Phụ lưu 7.2	Phụ lưu 7	0,7	2386862	432335	Trường Sinh	2386598	432815	Trường Sinh
560	01	84	07	03			Phụ lưu 7.3	Phụ lưu 7	0,7	2386237	433372	Phú Lương	2386598	432815	Phú Lương
561	01	84	07	04			Phụ lưu 7.4	Phụ lưu 7	7,2	2391376	431243	Trường Sinh	2386757	431221	Trường Sinh
562	01	84	07	04	01		Phụ lưu 7.4.1	Phụ lưu 7.4	0,6	2390814	432668	Trường Sinh	2390386	432286	Trường Sinh
563	01	84	07	04	02		Phụ lưu 7.4.2	Phụ lưu 7.4	0,7	2390712	432850	Trường Sinh	2390236	432447	Trường Sinh
564	01	84	07	04	03		Phụ lưu 7.4.3	Phụ lưu 7.4	0,9	2390524	433195	Trường Sinh	2389741	432847	Trường Sinh
565	01	84	07	04	04		Phụ lưu 7.4.4	Phụ lưu 7.4	0,9	2390136	433507	Trường Sinh	2389481	432967	Trường Sinh
566	01	84	07	04	04	01	Phụ lưu 7.4.4.1	Phụ lưu 7.4.4	0,7	2389102	433615	Trường Sinh	2389554	433097	Trường Sinh
567	01	84	07	04	05		Phụ lưu 7.4.5	Phụ lưu 7.4	2,4	2390614	430981	Trường Sinh	2389002	432523	Trường Sinh
568	01	84	07	04	06		Phụ lưu 7.4.6	Phụ lưu 7.4	0,6	2389074	432026	Trường Sinh	2388789	432462	Trường Sinh
569	01	84	07	05			Phụ lưu 7.5	Phụ lưu 7	0,8	2386921	431227	Trường Sinh	2386994	430619	Trường Sinh

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
570	01	84	07	06			Phụ lưu 7.6	Phụ lưu 7	3,4	2389769	430987	Trường Sinh	2387176	430161	Trường Sinh
571	01	84	07	06	01		Phụ lưu 7.6.1	Phụ lưu 7.6	0,9	2390044	430764	Trường Sinh	2389228	430575	Trường Sinh
572	01	84	07	06	02		Phụ lưu 7.6.2	Phụ lưu 7.6	2,2	2389055	429578	Trường Sinh	2387654	430100	Trường Sinh
573	01	84	07	06	03		Phụ lưu 7.6.3	Phụ lưu 7.6	2,5	2389348	431181	Trường Sinh	2387401	430304	Trường Sinh
574	01	84	07	06	03	01	Phụ lưu 7.6.3.1	Phụ lưu 7.6.3	1,2	2388328	431536	Trường Sinh	2387850	430583	Trường Sinh
575	01	84	07	06	03	02	Phụ lưu 7.6.3.2	Phụ lưu 7.6.3	1,0	2387781	431474	Trường Sinh	2387590	430598	Trường Sinh
576	01	84	08				Phụ lưu 8	Suối Khổng (Suối Cãi, Suối Cã)	3,4	2387904	428854	Hồng Sơn	2386352	427671	Hồng Sơn
577	01	84	08	01			Phụ lưu 8.1	Phụ lưu 8	1,2	2389024	428939	Hồng Sơn	2388024	428442	Hồng Sơn
578	01	84	08	01	01		Phụ lưu 8.1.1	Phụ lưu 8.1	1,6	2389588	428273	Hồng Sơn	2388357	428592	Hồng Sơn
579	01	84	08	02			Phụ lưu 8.2	Phụ lưu 8	0,6	2388081	427888	Hồng Sơn	2387761	428290	Hồng Sơn
580	01	84	09				Suối Đồng Cạn	Suối Khổng (Suối Cãi, Suối Cã)	14,2	2393522	426902	Đông Thọ	2386272	425529	Hồng Sơn
581	01	84	09	01			Ngòi Mong	Suối Đồng Cạn	5,0	2397653	429541	Đông Thọ	2393951	427853	Đông Thọ
582	01	84	09	01	01		Phụ lưu 9.1.1	Ngòi Mong	0,7	2396782	428918	Đông Thọ	2396584	429506	Đông Thọ
583	01	84	09	01	02		Phụ lưu 9.1.2	Ngòi Mong	1,0	2395936	430280	Đông Thọ	2395729	429467	Đông Thọ
584	01	84	09	01	02	01	Phụ lưu 9.1.2.1	Phụ lưu 9.1.2	1,0	2395202	430387	Đông Thọ	2395602	429633	Đông Thọ
585	01	84	09	02			Ngòi Đa Tang	Suối Đồng Cạn	4,0	2392102	430880	Tân Thanh	2393951	427853	Đông Thọ
586	01	84	09	03			Phụ lưu 9.3	Suối Đồng Cạn	3,4	2391782	429498	Đông Thọ	2393147	427469	Đông Thọ
587	01	84	09	03	01		Phụ lưu 9.3.1	Phụ lưu 3	1,3	2391984	427792	Đông Thọ	2393027	427524	Đông Thọ
588	01	84	09	04			Phụ lưu 9.4	Suối Đồng Cạn	1,9	2394289	425645	Đông Thọ	2392793	425674	Đông Thọ
589	01	84	09	04	01		Phụ lưu 9.4.1	Phụ lưu 4	1,3	2394281	425853	Đông Thọ	2393366	425942	Đông Thọ
590	01	84	09	05			Phụ lưu 9.5	Suối Đồng Cạn	1,2	2391831	424151	Hồng Sơn	2390963	424506	Hồng Sơn
591	01	84	09	05	01		Phụ lưu 9.5.1	Phụ lưu 5	0,7	2392104	424534	Hồng Sơn	2391481	424506	Hồng Sơn
592	01	84	09	06			Phụ lưu 9.6	Suối Đồng Cạn	2,8	2391141	425509	Hồng Sơn	2388869	424516	Đông Thọ
593	01	84	09	07			Phụ lưu 9.7	Suối Đồng Cạn	1,8	2388743	424098	Hồng Sơn	2387583	424955	Hồng Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
594	01	84	09	08			Ngòi Gầu	Suối Đồng Cạn	4,4	2390141	427127	Hồng Sơn	2387179	425609	Hồng Sơn
595	01	84	09	08	01		Suối Điện Biên	Ngòi Gầu	1,4	2391371	427729	Hồng Sơn	2390661	427223	Hồng Sơn
596	01	84	09	08	01	01	Phụ lưu 9.8.1.1	Suối Điện Biên	1,1	2390819	428631	Hồng Sơn	2390755	427642	Hồng Sơn
597	01	84	09	08	02		Phụ lưu 9.8.2	Ngòi Gầu	1,2	2391778	427351	Hồng Sơn	2390661	427223	Hồng Sơn
598	01	84	09	08	03		Phụ lưu 9.8.3	Ngòi Gầu	3,6	2391736	426819	Hồng Sơn	2389497	426837	Hồng Sơn
	01	84	09	08	04		Phụ lưu 9.8.4	Ngòi Gầu	2,1	2388314	427206	Hồng Sơn	2387373	425951	Hồng Sơn
B. Thuộc lưu vực sông Gâm															
599	02						Sông Gâm	Sông Lô							
600	02	04	01				Suối Tràng Ca	Sông Nho Quế	6,6	2581481	428307	Lũng Cú	2582229	433791	Lũng Cú
601	02	04	02				Suối Seo Hồ	Sông Nho Quế	7,0	2576894	429903	Lũng Cú	2579970	435385	Đông Văn
602	02	04	03				Suối Tà Làng	Sông Nho Quế	3,8	2573893	436464	Đông Văn	2573146	439079	Đông Văn
603	02	04	04				Suối Thín Ngài	Sông Nho Quế	5,0	2572189	443588	Sơn Vĩ	2572373	440224	Sơn Vĩ
604	02	04	05				Suối Thuồng Luồng	Sông Nho Quế	5,7	2570618	445568	Sơn Vĩ	2566506	444991	Sơn Vĩ
605	02	04	06				Suối Lũng Lâu	Sông Nho Quế	5,8	2552038	445243	Khâu Vai	2551140	449378	Khâu Vai
606	02	04	1A				Suối Me Lé	-	7,8	2577560	429042	Lũng Cú	2581300	423436	Lũng Cú
607	02	1F					Suối Thầu	-	10,7	2565843	417419	Phổ Bàng	2572236	410482	Phổ Bàng
608	02	1A					Suối Lũng Thầu	-	8,6	2565903	413123	Yên Minh	2558998	414486	Yên Minh
609	02	1B					Suối Nà Đồng	-	8,9	2556090	408356	Yên Minh	2558153	413851	Yên Minh
610	02	1B	01				Suối Pắc Nghè	Suối Nà Đồng	6,9	2558345	406210	Yên Minh	2558343	410820	Yên Minh
611	02	1B	02				Suối Nà Quang	Suối Nà Đồng	7,0	2554644	409300	Yên Minh	2558010	412428	Yên Minh
612	02	1C					Suối Lũng Vải	-	5,2	2555645	413411	Yên Minh	2556640	417687	Yên Minh
613	02	1D					Suối Bàn Vàng	-	8,9	2558493	414633	Yên Minh	2553199	420131	Mậu Duệ
614	02	04	07	01			Suối Nà Bá	Sông Nhiệm	7,0	2549464	414236	Mậu Duệ	2552077	418161	Mậu Duệ
615	02	04	07	02			Suối Nà Đôn	Sông Nhiệm	6,0	2548325	417714	Mậu Duệ	2551517	420267	Mậu Duệ
616	02	04	07	02	01		Suối Lũng Pà	Suối Nà Đôn	5,0	2546396	421067	Mậu Duệ	2550290	420295	Mậu Duệ

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
617	02	04	07	03			Suối Nậm Luy	Sông Nhiệm	6,6	2547217	422180	Mậu Duệ	2551678	422233	Mậu Duệ
618	02	04	07	04			Suối Nà Né	Sông Nhiệm	6,3	2555527	427368	Mậu Duệ	2554546	425805	Mậu Duệ
619	02	04	07	04	01		Suối Nà Luông	Suối Nà Né	5,3	2555840	421873	Mậu Duệ	2554546	425805	Mậu Duệ
620	02	04	07	05			Suối Thâm Cung	Sông Nhiệm	11,0	2556047	429614	Mậu Duệ	2550582	429982	Mậu Duệ
621	02	04	07	06			Suối Bản An	Sông Nhiệm	29,0	2536719	412664	Du Già	2549887	431296	Mậu Duệ
622	02	04	07	06	1A		Suối Đường Thượng		9,8	2540880	411179	Đường Thượng	2543474	419717	Đường Thượng
623	02	04	07	06	01		Suối Nậm Rem	Suối Bản An	5,6	2538543	412586	Du Già	2538284	417611	Du Già
624	02	04	07	06	02		Suối Du Tiên	Suối Bản An	9,6	2531458	427232	Du Già	2537958	422768	Du Già
625	02	04	07	06	03		Suối Bản Lè	Suối Bản An	8,0	2536687	430474	Du Già	2540137	424685	Du Già
626	02	04	07	06	04		Suối Bắc Bực	Suối Bản An	8,0	2543228	434537	Ngọc Long	2547069	429447	Ngọc Long
627	02	04	07	06	1B		Suối Bản Chún	-	6,4	2539757	429615	Ngọc Long	2543947	431003	Ngọc Long
628	02	04	07	06	1B	01	Suối Bản Sao	Suối Bản Chun	3,5	2539119	434168	Ngọc Long	2541325	431950	Ngọc Long
629	02	04	07	07			Nậm Rom	Sông Nhiệm	13,0	2556757	431655	Tát Ngà	2549376	431859	Tát Ngà
630	02	04	07	07	01		Phụ lưu số 1 - Nậm Rom	Nậm Rom	7,0	2557625	430923	Mậu Duệ	2552135	431388	Tát Ngà
631	02	04	07	08			Nậm Ban	Sông Nhiệm	20,0	2559429	436689	Mèo Vạc	2548844	435077	Ngọc Long
632	02	04	07	08	01		Suối Nậm Lụng	Nậm Ban	5,4	2557492	436217	Tát Ngà	2553933	434531	Tát Ngà
633	02	04	07	09			Suối Phác Ràng	Sông Nhiệm	5,0	2546650	436870	Niêm Sơn	2548425	440374	Niêm Sơn
634	02	04	07	10			Suối Tát Ngà	Sông Nhiệm	14,0	2558612	438450	Tát Ngà	2547774	441204	Niêm Sơn
635	02	04	07	10	01		Suối Pắc Dầu	Suối Tát Ngà	9,0	2556990	442699	Tát Ngà	2550459	440727	Niêm Sơn
636	02	04	07	10	02		Suối Khuổi Vàng	Suối Tát Ngà	5,0	2550741	445566	Niêm Sơn	2548909	441363	Niêm Sơn
637	02	04	07	11	01		Suối Nậm Chuầy	Suối Ba Ta	0,0	2545447	436092	Niêm Sơn	2546622	441412	Niêm Sơn
638	02	09					Suối Đinh Cản	Sông Gâm	5,2	2520154	439363	Bắc Mê	2516440	439999	Bắc Mê
639	02	10					Suối Phiêng Sa	Sông Gâm	5,5	2519647	436525	Bắc Mê	2515625	438734	Bắc Mê

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
640	02	10	01			Suối Bản Làng	Suối Phiêng Sa	6,3	2523251	435945	Bắc Mê	2518100	437855	Bắc Mê
641	02	11				Nậm Mía	Sông Gâm	12,0	2506012	432514	Yên Cường	2514782	435298	Yên Cường
642	02	11	01			Suối Nà Làng	Nậm Mía	7,3	2507623	431285	Yên Cường	2509922	436216	Yên Cường
643	02	12				Suối Bản Sáp	Sông Gâm	9,1	2523148	434754	Bắc Mê	2514915	433827	Bắc Mê
644	02	13				Suối Tà Tấu	Sông Gâm	10,0	2524163	428601	Giáp Trung	2515474	429599	Bắc Mê
645	02	14				Suối Nậm Tầu	Sông Gâm	5,6	2519783	427841	Giáp Trung	2515390	429321	Bắc Mê
646	02	15				Nậm Nung	Sông Gâm	11,0	2525622	426311	Giáp Trung	2516182	424974	Bắc Mê
647	02	16				Nậm Mạ	Sông Gâm	41,0	2538741	407637	Tùng Bá	2514879	420318	Bắc Mê
648	02	16	01			Phụ lưu số 1 - Nậm Mạ	Nậm Mạ	5,0	2537952	405576	Tùng Bá	2534792	405155	Tùng Bá
649	02	16	02			Khuổi Mào	Nậm Mạ	8,0	2533649	400537	Thuận Hòa	2530266	405682	Tùng Bá
650	02	16	03			Phụ lưu số 2 - Nậm Mạ	Nậm Mạ	6,2	2533495	408855	Tùng Bá	2528785	407494	Tùng Bá
651	02	16	03	01		Suối Khun Pha	Phụ lưu số 2 - Nậm Mạ	6,6	2532726	410364	Tùng Bá	2528785	407494	Tùng Bá
652	02	16	04			Suối Tạm Mò	Nậm Mạ	7,9	2525593	402555	Ngọc Đường	2523702	408800	Ngọc Đường
653	02	16	04	01		Suối Khuổi Tao	Suối Tạm Mò	7,6	2522768	403885	Ngọc Đường	2523633	408775	Ngọc Đường
654	02	16	05			Suối Thàng B	Nậm Mạ	5,0	2523653	414687	Minh Ngọc	2519814	413996	Minh Ngọc
655	02	16	06			Nậm Chì	Nậm Mạ	21,0	2531777	416329	Minh Sơn	2519095	414868	Minh Ngọc
656	02	16	06	01		Phụ lưu số 1 - Nậm Chì	Nậm Chì	7,5	2531205	420197	Minh Sơn	2524844	417765	Minh Sơn
657	02	16	06	02		Suối Bá Phòng	Nậm Chì	13,0	2530818	422782	Minh Sơn	2521953	416680	Minh Sơn
658	02	16	07			Suối Lũng Càng	Nậm Mạ	0,0	2511625	413846	Minh Ngọc	2515836	418047	Minh Ngọc
659	02	17				Suối Nà Khiêng	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	3,0	2509653	412418	Lâm Bình	2506302	414336	Lâm Bình
660	02	17	01			Phụ lưu 1	Suối Nà Khiêng	2,5	2506351	411851	Lâm Bình	2507778	412675	Lâm Bình
661	02	17	01	01		Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	1,6	2506622	411479	Lâm Bình	2507237	412706	Lâm Bình
662	02	17	01	01	01	Phụ lưu 1.1.1	Phụ lưu 1.1	1,3	2506838	411450	Lâm Bình	2507125	412574	Lâm Bình
663	02	17	01	02		Phụ lưu 1.2	Phụ lưu 1	2,2	2509057	411038	Lâm Bình	2507763	412572	Lâm Bình

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
664	02	17	02			Phụ lưu 2	Suối Nà Khiêng	1,7	2508531	414237	Lâm Bình	2507093	413671	Lâm Bình
665	02	18				Phụ lưu số 2	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	3,0	2508133	416678	Lâm Bình	2505610	451144	Lâm Bình
666	02	19				Phụ lưu số 3	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	3,0	2506770	412776	Lâm Bình	2504434	414463	Lâm Bình
667	02	20				Phụ lưu số 4	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,5	2505237	418308	Lâm Bình	2504142	417140	Lâm Bình
668	02	21				Suối Huổi Kiêng	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	11,4	2500357	410741	Lâm Bình	2503094	415178	Lâm Bình
669	02	21	01			Huổi Ma	Suối Huổi Kiêng	2,3	2499347	410949	Lâm Bình	2500699	412607	Lâm Bình
670	02	21	02			Phụ lưu 2	Suối Huổi Kiêng	3,8	2498811	411197	Lâm Bình	2,5E+07	413468	Lâm Bình
671	02	21	02	01		Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,3	2498777	411516	Lâm Bình	2499339	412402	Lâm Bình
672	02	21	02	02		Phụ lưu 2.2	Phụ lưu 2	1,6	2498377	414291	Lâm Bình	2499621	413464	Lâm Bình
673	02	22				Suối Nậm Táng	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	8,7	2499500	415816	Lâm Bình	2493714	419601	Lâm Bình
674	02	22	01			Phụ lưu 1	Suối Nậm Táng	0,9	2499550	416562	Lâm Bình	2498977	416034	Lâm Bình
675	02	22	02			Phụ lưu 2	Suối Nậm Táng	2,0	2498501	414860	Lâm Bình	2497996	416542	Lâm Bình
676	02	22	03			Phụ lưu 3	Suối Nậm Táng	3,9	2495756	415349	Lâm Bình	2496935	416895	Lâm Bình
677	02	22	03	01		Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,4	2495899	415469	Lâm Bình	2496368	416499	Lâm Bình
678	02	22	03	02		Phụ lưu 3.2	Phụ lưu 3	2,6	2497457	414655	Lâm Bình	2497139	416578	Lâm Bình
679	02	22	04			Khuổi Trà	Suối Nậm Táng	1,3	2498006	417088	Lâm Bình	2496996	417139	Lâm Bình
680	02	22	05			Phụ lưu 5	Suối Nậm Táng	2,6	2494789	416193	Lâm Bình	2496488	417551	Lâm Bình
681	02	22	06			Phụ lưu 6	Suối Nậm Táng	1,3	2497468	418467	Lâm Bình	2496330	417930	Lâm Bình
682	02	22	07			Phụ lưu 7	Suối Nậm Táng	2,1	2497518	419860	Lâm Bình	2495760	419015	Lâm Bình
683	02	22	08			Khuổi Sáng	Suối Nậm Táng	0,9	2494339	420115	Lâm Bình	2493788	419731	Lâm Bình
684	02	23				Phụ lưu số 7	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	4,1	2503652	425802	Thượng Lâm	2503882	442203	Thượng Lâm
685	02	24				Khuổi Hẩu	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	1,5	2500635	423584	Thượng Lâm	2501106	422225	Thượng Lâm
686	02	25				Phụ lưu số 9	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,1	2500146	424194	Thượng Lâm	2500894	422238	Thượng Lâm
687	02	26				Phụ lưu số 10	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,3	2499530	424714	Thượng Lâm	2497657	424430	Thượng Lâm
688	02	27				Nà Thịn	sông Gâm	10,0	2504470	429388	Yên Cường	2496236	426976	Thượng Lâm

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
689	02	28					Suối Nậm Mèo	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	3,8	2500420	427104	Thượng Lâm	2497251	427610	Thượng Lâm
690	02	29					Khuổi Cốc My	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	1,1	2495048	424307	Thượng Lâm	2494855	423262	Thượng Lâm
691	02	30					Phụ lưu số 13	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	1,5	2494014	424605	Thượng Lâm	2494348	423321	Thượng Lâm
692	02	31					Phụ lưu số 14	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	1,8	2493810	424749	Thượng Lâm	2494348	423321	Thượng Lâm
693	02	32					Khuổi Khiêng	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,1	2492908	424450	Thượng Lâm	2492618	422518	Thượng Lâm
694	02	33					Khuổi Báo	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	3,8	2491513	424936	Thượng Lâm	2491974	422765	Thượng Lâm
695	02	33	01				Phụ lưu 16.1	Khuổi Báo	1,2	2490176	424189	Thượng Lâm	2491164	423874	Thượng Lâm
696	02	33	02				Phụ lưu 16.2 (Khuổi Báo)	Khuổi Báo	1,5	2492045	424664	Thượng Lâm	2491418	423538	Thượng Lâm
697	02	34	01				Suối Bản Năng	Suối Bản Năng	4,5	2491169	425702	Thượng Lâm	2490109	427503	Thượng Lâm
698	02	34	01	01			Phụ lưu 1.1	Suối Bản Năng	1,5	2491254	426743	Thượng Lâm	2490092	427123	Thượng Lâm
699	02	35					Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	8,5	2488481	423781	Thượng Lâm	2488463	424301	Thượng Lâm
700	02	35	01				Suối Thôm Thìa	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	1,6	2488262	424145	Thượng Lâm	2488810	425381	Thượng Lâm
701	02	35	02				Suối Vàng Khiêu	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	2,2	2487258	424376	Thượng Lâm	2488106	425996	Thượng Lâm
702	02	35	02	02			Phụ lưu 2.2.	Suối Vàng Khiêu	1,3	2487724	424039	Thượng Lâm	2487924	425172	Thượng Lâm
703	02	35	03				Suối Nà Hu	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	4,8	2484338	425309	Thượng Lâm	2487415	427209	Lâm Bình
704	02	35	03	01			Phụ lưu 3.1	Suối Nà Hu	2,7	2486053	424507	Thượng Lâm	2486571	426186	Thượng Lâm

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
705	02	35	03	02			Phụ lưu 3.2	Suối Nà Hu	2,6	2485080	426284	Thượng Lâm	2487238	427080	Thượng Lâm
706	02	35	04				Suối Nà Chàm	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	7,9	2482443	428777	Thượng Lâm	2487748	428271	Thượng Lâm
707	02	35	04	01			Phụ lưu 4.1	Suối Nà Chàm	1,3	2482355	427664	Thượng Lâm	2483551	427854	Thượng Lâm
708	02	35	04	02			Phụ lưu 4.2	Suối Nà Chàm	3,2	2482320	427134	Thượng Lâm	2484997	427694	Thượng Lâm
709	02	35	04	03			Suối Nà Đông	Suối Nà Chàm	5,0	2486029	431879	Thượng Lâm	2486747	428330	Thượng Lâm
710	02	36					Phụ lưu số 19	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,9	2483523	432471	Thượng Lâm	2482013	431494	Thượng Lâm
711	02	37	01				Suối Nà Thầy	Suối Nậm Vàng	13,0	2499827	453163	Thượng Nông	2501345	443383	Thượng Nông
712	02	37	02				Phụ lưu 1	Suối Nậm Vàng (Nậm Vàng)	1,8	2501406	439312	Côn Lôn	2500313	440655	Côn Lôn
713	02	37	03				Suối Bản Lá	Suối Nậm Vàng (Nậm Vàng)	4,7	2501988	434144	Côn Lôn	2499130	440582	Côn Lôn
714	02	37	03	01			Phụ lưu 2.2	Suối Bản Lá	1,4	2499722	436932	Côn Lôn	2499917	439083	Côn Lôn
715	02	37	04				Suối Nậm Đường	Suối Nậm Vàng (Nậm Vàng)	7,6	2502061	431016	Côn Lôn	2494801	440145	Côn Lôn
716	02	37	04	01			Phụ lưu 3.1	Suối Nậm Đường	1,1	2496979	434828	Côn Lôn	2497550	436434	Côn Lôn
717	02	37	05				Suối Lũng Khiêng	Suối Nậm Vàng (Nậm Vàng)	6,1	2492903	435492	Côn Lôn	2493682	440746	Côn Lôn
718	02	37	05	01			Phụ lưu 4.1	Suối Lũng Khiêng	1,8	2492479	437928	Côn Lôn	2493761	448686	Côn Lôn
719	02	37	05	02			Phụ lưu 4.2	Suối Lũng Khiêng	2,7	2491377	439067	Côn Lôn	2493673	438967	Côn Lôn
720	02	38	01				Suối Tà Lôn (Nậm Mường)	Hồ thủy điện (Sông Năng)	13,0	2497728	452201	Côn Lôn	2493345	444607	Thượng Nông
721	02	38	01	01			Khe Đông Đăm	Suối Tà Lôn (Nậm Mường)	3,1	2498707	452736	Thượng Nông	2497605	450813	Thượng Nông
722	02	38	01	01	01		Phụ lưu 1.1.1	Khe Đông Đăm	1,2	2499088	452580	Thượng Nông	2498563	451893	Thượng Nông

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
723	02	38	01	02			Khe Cán Vải	Suối Tà Lòn (Nậm Mường)	2,0	2499241	450897	Thượng Nông	2497805	450316	Thượng Nông
724	02	38	01	03			Khe Vống Poóng	Suối Tà Lòn (Nậm Mường)	1,6	2498999	449674	Thượng Nông	2497628	449273	Thượng Nông
725	02	38	01	04			Suối Bản Hun	Suối Tà Lòn (Nậm Mường)	4,1	2499898	448340	Thượng Nông	2497347	449032	Thượng Nông
726	02	38	02				Suối Bản Sát	Hồ thủy điện (Sông Năng)	6,2	2495144	453842	Yên Hoa	2490196	448031	Yên Hoa
727	02	38	02	01			Khe Lũng Thi	Suối Bản Sát	2,7	2488777	454000	Yên Hoa	2493501	452699	Yên Hoa
728	02	38	02	02			Khe Phiêng Đồn	Suối Bản Sát	5,2	2469786	453940	Yên Hoa	2493099	451829	Yên Hoa
729	02	38	02	02	01		Khe Cốc Khuyết	Khe Phiêng Đồn	1,7	2496040	454485	Yên Hoa	2495809	452940	Yên Hoa
730	02	38	02	02	02		Khe Nà Luông	Khe Phiêng Đồn	1,6	2496260	451817	Yên Hoa	2495207	452442	Yên Hoa
731	02	38	02	02	03		Khe Phiêng Nghiu	Khe Phiêng Đồn	1,3	2495390	453610	Yên Hoa	2495063	452500	Yên Hoa
732	02	38	02	02	04		Khe Nậm Lùng	Khe Phiêng Đồn	2,3	451225	2E+06	Yên Hoa	2494184	451907	Yên Hoa
733	02	38	02	03			Suối Khâu Pồng	Suối Bản Sát	2,7	2491198	453010	Yên Hoa	2492501	450904	Yên Hoa
734	02	38	02	04			Suối Nà Chè	Suối Bản Sát	1,7	2493906	450108	Yên Hoa	2492513	450561	Yên Hoa
735	02	38	02	04	01		Suối Nà Mạ	Suối Nà Chè	1,8	2493450	448769	Yên Hoa	2492834	450378	Yên Hoa
736	02	38	02	04	02		Suối Nà Bo	Suối Nà Chè	2,3	2493363	448692	Yên Hoa	2492564	450460	Yên Hoa
737	02	38	02	05			Suối Bản Lê	Suối Bản Sát	2,1	2493126	448347	Yên Hoa	2492238	450062	Yên Hoa
738	02	38	02	06			Khe Nà Pày	Suối Bản Sát	1,1	2492169	448141	Yên Hoa	2491327	448626	Yên Hoa
739	02	38	02	07			Suối Nà Dầu	Suối Bản Sát	3,4	2490211	451995	Yên Hoa	2491244	449410	Yên Hoa
740	02	38	02	08			Suối Khau Cò	Suối Bản Sát	3,0	2489275	450583	Yên Hoa	2490393	448185	Yên Hoa
741	02	38	03				Khe Khuôn Phây (Suối Bản Cuốn)	Hồ thủy điện (Sông Năng)	5,1	2493111	447806	Yên Hoa	2490385	446055	Yên Hoa
742	02	38	04				Suối Bắc Mù	Hồ thủy điện (Sông Năng)	8,2	2491129	458051	Hồng Thái	2486718	453608	Hồng Thái
743	02	38	04	01			Suối Khuôi Phây	Suối Bắc Mù	4,2	2495000	456738	Hồng Thái	2491538	456317	Hồng Thái

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
744	02	38	04	01	01		Khe Chiêu Ngại	Suối Khuổi Phây	0,9	2494128	455489	Hồng Thái	2494017	456246	Hồng Thái
745	02	38	04	01	02		Khe Lũng Quang	Suối Khuổi Phây	1,0	2493525	457453	Hồng Thái	2493262	456599	Hồng Thái
746	02	38	04	02			Suối Nà Mò	Suối Bắc Mù	2,4	2488192	457351	Hồng Thái	2488609	455077	Hồng Thái
747	02	38	04	03			Suối Nà Pin (Nà Đông)	Suối Bắc Mù	3,2	2487461	457090	Hồng Thái	2487330	451181	Hồng Thái
748	02	38	04	04			Suối Khuổi Nạn	Suối Bắc Mù	3,4	2489810	452995	Hồng Thái	2497132	453855	Hồng Thái
749	02	38	04	05			Suối Bắc Tích	Suối Bắc Mù	4,4	2489990	452538	Hồng Thái	2486697	453100	Hồng Thái
750	02	38	05				Suối Khuổi Piây	Hồ thủy điện (Sông Năng)	7,2	2478845	450209	Hồng Thái	2483823	449523	Hồng Thái
751	02	38	05	01			Suối Khuổi Lăn	Suối Khuổi Piây	2,0	2480985	450221	Hồng Thái	2482380	449439	Hồng Thái
752	02	38	05	01	01		Suối Bản Lục	Suối Khuổi Lăn	1,8	2481592	451193	Hồng Thái	2482013	449648	Hồng Thái
753	02	38	05	02			Phụ lưu 5.2	Suối Khuổi Piây	1,9	2481971	447842	Hồng Thái	2482764	449422	Hồng Thái
754	02	38	06				Phụ lưu 6	Hồ thủy điện (Sông Năng)	3,8	2482038	445624	Yên Hoa	2484391	446854	Yên Hoa
755	02	39					Nậm Trang (Nậm Luông)	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	25,0	2496935	411857	Lâm Bình	2485037	420307	Lâm Bình
756	02	39	01				Phụ lưu 1	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,4	2498681	410424	Lâm Bình	2496935	411857	Lâm Bình
757	02	39	02				Phụ lưu 2	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,1	2497166	413514	Lâm Bình	2496015	411979	Lâm Bình
758	02	39	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,6	2496452	413669	Lâm Bình	2496538	412228	Lâm Bình
759	02	39	03				Phụ lưu 3	Nậm Trang (Nậm Luông)	3,6	2497614	409179	Lâm Bình	2495759	412073	Lâm Bình
760	02	39	04				Phụ lưu 4	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,8	2496217	413911	Lâm Bình	2495510	412417	Lâm Bình
761	02	39	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	1,4	2495685	414241	Lâm Bình	2495779	412868	Lâm Bình
762	02	39	05				Phụ lưu 5	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,1	2494534	415069	Lâm Bình	2494332	413198	Lâm Bình
763	02	39	06				Phụ lưu 6	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,6	2494110	411602	Lâm Bình	2493638	413050	Lâm Bình

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
764	02	39	07			Phụ lưu 7	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,2	2493618	414928	Lâm Bình	2492824	413137	Lâm Bình
765	02	39	08			Phụ lưu 8	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,3	2492487	412114	Lâm Bình	2492319	413023	Lâm Bình
766	02	39	09			Phụ lưu 9	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,0	2491733	415439	Lâm Bình	2491430	413777	Lâm Bình
767	02	39	10			Phụ lưu 10	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,7	2490959	412513	Lâm Bình	2490791	413925	Lâm Bình
768	02	39	11			Phụ lưu 11	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,9	2490272	415298	Lâm Bình	2490441	413763	Lâm Bình
769	02	39	12			Phụ lưu 12	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,6	2490609	412437	Lâm Bình	2490171	413682	Lâm Bình
770	02	39	13			Suối Nà Loạ	Nậm Trang (Nậm Luông)	6,0	2490375	409144	Lâm Bình	2489394	2413849	Lâm Bình
771	02	39	13	01		Suối Nậm Khay	Suối Nà Loạ	2,5	2489155	408842	Lâm Bình	2488616	410640	Lâm Bình
772	02	39	14			Suối Khuổi Chán	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,8	2490097	415783	Lâm Bình	2488690	414310	Lâm Bình
773	02	39	15			Suối Khuổi Luông	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,7	2487876	416860	Lâm Bình	2487882	414780	Lâm Bình
774	02	39	16			Phụ lưu 16	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,3	2487061	412996	Lâm Bình	2486778	414874	Lâm Bình
775	02	39	17			Phụ lưu 17	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,3	2486496	416914	Lâm Bình	2485452	416476	Lâm Bình
776	02	39	18			Phụ lưu 18	Nậm Trang (Nậm Luông)	1,5	2485897	417042	Lâm Bình	2487725	417499	Lâm Bình
777	02	39	19			Phụ lưu 19	Nậm Trang (Nậm Luông)	2,9	2487223	417520	Lâm Bình	2484806	418307	Lâm Bình
778	02	40				Suối Nậm Đíp (Suối Pù Cang)	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	7,6	2481804	418247	Lâm Bình	2485037	420307	Lâm Bình
779	02	40	01			Phụ lưu 1	Suối Nậm Đíp (Suối Pù Cang)	1,3	2480982	419930	Lâm Bình	2482342	419734	Lâm Bình
780	02	40	02			Phụ lưu 2	Suối Nậm Đíp (Suối Pù Cang)	2,2	2480570	420435	Lâm Bình	2482663	420368	Lâm Bình

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
781	02	40	03				Suối Pù Kiềng	Suối Nậm Đíp (Suối Pù Cang)	2,6	2480623	421445	Lâm Bình	2483101	421580	Lâm Bình
782	02	40	04				Suối Nậm Chá	Suối Nậm Đíp (Suối Pù Cang)	9,2	2478106	423162	Lâm Bình	2483693	422085	Lâm Bình
783	02	40	04	01			Phụ lưu 4.1	Suối Nậm Chá	3,0	2479930	421849	Lâm Bình	2482259	423465	Lâm Bình
784	02	40	04	02			Phụ lưu 4.2	Suối Nậm Chá	2,2	2482145	424798	Lâm Bình	2482663	423242	Lâm Bình
785	02	40	04	03			Phụ lưu 4.3	Suối Nậm Chá	2,1	2485565	424111	Thượng Lâm	2484003	423343	Lâm Bình
786	02	40	04	03	01		Phụ lưu 4.3.1	Phụ lưu 4.3	1,7	2484097	425397	Lâm Bình	2484595	424057	Lâm Bình
787	02	40	04	03	02		Phụ lưu 4.3.2	Phụ lưu 4.3	2,8	2483821	425780	Lâm Bình	2484225	423774	Lâm Bình
788	02	40	05				Suối Cờm	Suối Nậm Đíp (Suối Pù Cang)	5,3	2487409	423916	Lâm Bình	2484360	420718	Lâm Bình
789	02	41					Suối Khuổi Cha	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	3,8	2487254	422522	Lâm Bình	2485376	420213	Lâm Bình
790	02	42					Suối Khuôn Cật	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,6	2488708	422246	Thượng Lâm	2487766	420240	Lâm Bình
791	02	43					Phụ lưu 1	Hồ thủy điện (Sông Gâm)	2,4	2488156	417850	Thượng Lâm	2488116	419789	Lâm Bình
792	02	44					Suối Bản Luộc	Sông Gâm	4,0	2471137	438951	Nà Hang	2472813	436353	Nà Hang
793	02	45					Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	Sông Gâm	17,8	2470997	429338	Nà Hang	2472236	435511	Nà Hang
794	02	45	01				Phụ lưu 1	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,6	2472942	431304	Nà Hang	2472687	430220	Nà Hang
795	02	45	02				Phụ lưu 2	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,6	2470437	429257	Nà Hang	2473777	429850	Nà Hang
796	02	45	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	2,0	2473629	427844	Nà Hang	2473084	429614	Nà Hang
797	02	45	03				Phụ lưu 3	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	2,8	2474174	427709	Nà Hang	2473932	429756	Nà Hang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
	X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã									
798	02	45	04				Phụ lưu 4	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,2	2474787	429062	Nà Hang	2474100	429830	Nà Hang
799	02	45	05				Phụ lưu 5	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,9	2474706	429601	Nà Hang	2475790	430806	Nà Hang
800	02	45	06				Phụ lưu 6	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,3	2476503	429641	Nà Hang	2476194	430732	Nà Hang
801	02	45	06	01			Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	1,4	2475978	429405	Nà Hang	2476032	430422	Nà Hang
802	02	45	07				Phụ lưu 7	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	2,1	2477560	430812	Nà Hang	2476234	432240	Nà Hang
803	02	45	08				Phụ lưu 8	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	2,2	2477729	431634	Nà Hang	2476174	432522	Nà Hang
804	02	45	09				Phụ lưu 9	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	2,5	2477910	433458	Nà Hang	2476133	432610	Nà Hang
805	02	45	10				Phụ lưu 10	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,6	2476625	433828	Nà Hang	2476120	432704	Nà Hang
806	02	45	11				Phụ lưu 11	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	2,8	2473811	430940	Nà Hang	2475218	432468	Nà Hang
807	02	45	12				Phụ lưu 12	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	2,6	2476026	434044	Nà Hang	2474652	432293	Nà Hang
808	02	45	13				Phụ lưu 13	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	3,8	2470714	431526	Nà Hang	2473467	432953	Nà Hang
809	02	45	13	01			Phụ lưu 13.1	Phụ lưu 13	2,7	2470734	432361	Nà Hang	2472532	432105	Nà Hang
810	02	45	13	02			Phụ lưu 13.2	Phụ lưu 13	1,7	2472182	433532	Nà Hang	2473198	432832	Nà Hang
811	02	45	14				Phụ lưu 14	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	1,3	2472424	433700	Nà Hang	2473481	433963	Nà Hang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
812	02	45	15				Phụ lưu 15	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	3,7	2475642	434643	Nà Hang	2473616	434569	Nà Hang
813	02	45	15	01			Phụ lưu 15.1	Phụ lưu 15	2,1	2475379	435922	Nà Hang	2474188	434549	Nà Hang
814	02	46					Phụ lưu số 30	Sông Gâm	1,9	2474807	436117	Nà Hang	2473494	437241	Nà Hang
815	02	47					Phụ lưu số 31	Sông Gâm	1,5	2474322	435572	Nà Hang	2472693	436077	Nà Hang
816	02	48					Ngòi Nẻ (Suối Phiêng Linh)	Sông Gâm	10,0	2465295	438123	Nà Hang	2469415	434852	Nà Hang
817	02	48	01				Phụ lưu 1	Ngòi Nẻ (Suối Phiêng Linh)	2,8	2464203	439907	Nà Hang	2466256	439180	Nà Hang
818	02	48	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	2,2	2464216	439295	Nà Hang	2466094	439281	Nà Hang
819	02	48	02				Suối Bản Bung	Ngòi Nẻ (Suối Phiêng Linh)	6,7	2463153	444431	Nà Hang	2466976	439476	Nà Hang
820	02	48	02	01			Phụ lưu 2.1	Suối Bản Bung	3,1	2462560	441503	Nà Hang	2464963	441503	Nà Hang
821	02	48	03				Phụ lưu 3	Ngòi Nẻ (Suối Phiêng Linh)	1,8	2467461	441328	Nà Hang	2467198	439530	Nà Hang
822	02	48	04				Phụ lưu 4	Ngòi Nẻ (Suối Phiêng Linh)	2,3	2466283	437989	Nà Hang	2468188	438291	Nà Hang
823	02	48	05				Phụ lưu 5	Ngòi Nẻ (Suối Phiêng Linh)	1,6	2469285	439146	Nà Hang	2468208	438191	Nà Hang
824	02	48	06				Phụ lưu 6	Ngòi Nẻ (Suối Phiêng Linh)	1,8	2469891	438123	Nà Hang	2468316	437881	Nà Hang
825	02	48	07				Phụ lưu 7	Ngòi Nẻ (Suối Phiêng Linh)	1,6	2469864	437430	Nà Hang	2468652	436528	Nà Hang
826	02	48	08				Phụ lưu 8	Ngòi Nẻ (Suối Phiêng Linh)	1,6	2467441	436050	Nà Hang	2468666	436420	Nà Hang
827	02	48	09				Phụ lưu 9	Ngòi Nẻ (Suối Phiêng Linh)	1,5	2470470	436158	Nà Hang	2469231	435902	Nà Hang
828	02	48	10				Phụ lưu 10	Ngòi Nẻ (Suối Phiêng Linh)	1,0	2468336	435363	Nà Hang	2469366	435329	Nà Hang
829	02	49					Phụ lưu số 33	Sông Gâm	1,1	2470059	433801	Nà Hang	2469144	434104	Nà Hang
830	02	50					Suối Lũng Chúc	Sông Gâm	3,9	2468525	430348	Nà Hang	2468659	433620	Nà Hang
831	02	50	01				Phụ lưu 1	Suối Lũng Chúc	1,3	2470335	432771	Nà Hang	2469144	432610	Nà Hang
832	02	51					Phụ lưu số 35	Sông Gâm	1,1	2468323	432213	Nà Hang	2468074	433216	Nà Hang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
833	02	52					Phụ lưu số 36	Sông Gâm	2,1	2467764	435181	Nà Hang	2467979	433209	Nà Hang
834	02	53					Suối Lông Grong	Sông Gâm	3,4	2468376	430375	Nà Hang	2467434	433054	Nà Hang
835	02	54					Phụ lưu số 38	Sông Gâm	4,0	2465852	436824	Nà Hang	2466802	433620	Nà Hang
836	02	55					Suối Nà Cóc	Sông Gâm	8,8	2463196	427393	Nà Hang	2466064	433579	Nà Hang
837	02	55	01				Phụ lưu 1	Suối Nà Cóc	1,3	2463979	427995	Nà Hang	2464551	429119	Nà Hang
838	02	55	02				Phụ lưu 2	Suối Nà Cóc	3,4	2463595	427537	Nà Hang	2465157	429779	Nà Hang
839	02	55	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	3,0	2464332	426211	Nà Hang	2464783	428325	Nà Hang
840	02	55	02	01	01		Phụ lưu 2.1.1	Phụ lưu 2.1	2,0	2466998	428258	Nà Hang	2465443	427645	Nà Hang
841	02	55	02	01	01	01	Phụ lưu 2.1.1.1	Phụ lưu 2.1.1	1,7	2467086	426507	Nà Hang	2666500	427585	Nà Hang
842	02	55	03				Phụ lưu 3	Suối Nà Cóc	2,9	2467813	429510	Nà Hang	2465342	429651	Nà Hang
843	02	55	04				Phụ lưu 4	Suối Nà Cóc	1,2	2463955	430405	Nà Hang	2465160	429846	Nà Hang
844	02	55	05				Phụ lưu 5	Suối Nà Cóc	1,2	2464662	430674	Nà Hang	2465807	430897	Nà Hang
845	02	55	06				Phụ lưu 6	Suối Nà Cóc	1,7	2467025	430264	Nà Hang	2465901	431099	Nà Hang
846	02	55	07				Phụ lưu 7	Suối Nà Cóc	1,4	2467328	430493	Nà Hang	2466244	431334	Nà Hang
847	02	56					Suối Phong Mạ	Sông Gâm	6,0	2463585	438423	Nà Hang	2465039	433771	Nà Hang
848	02	56	01				Phụ lưu 1	Suối Phong Mạ	2,0	2463854	438840	Nà Hang	2464077	437110	Nà Hang
849	02	56	02				Phụ lưu 2	Suối Phong Mạ	1,2	2465551	436120	Nà Hang	2464918	435185	Nà Hang
850	02	56	03				Phụ lưu 3	Suối Phong Mạ	1,3	2463922	434633	Nà Hang	2465127	434902	Nà Hang
851	02	57					Phụ lưu số 41	Sông Gâm	1,8	2463747	434518	Nà Hang	2464460	433105	Nà Hang
852	02	58					Phụ lưu số 42	Sông Gâm	4,3	2462360	429692	Nà Hang	2463753	432748	Nà Hang
853	02	58	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 42	1,2	2462872	429375	Nà Hang	2462851	430547	Nà Hang
854	02	58	02				Phụ lưu 2	Phụ lưu số 42	1,5	2464373	430849	Nà Hang	2463747	431913	Nà Hang
855	02	59					Suối Bột Sào	Sông Gâm	4,9	2461667	436309	Yên Lập	2462959	432977	Yên Lập
856	02	59	01				Phụ lưu 1	Suối Bột Sào	1,5	2462865	436861	Yên Lập	2462313	435407	Yên Lập
857	02	59	02				Phụ lưu 2	Suối Bột Sào	1,4	2463379	435636	Yên Lập	2462481	435346	Yên Lập
858	02	60					Ngòi Bột	Sông Gâm	1,4	2461916	434572	Yên Lập	2461895	433273	Yên Lập
859	02	61					Phụ lưu số 45	Sông Gâm	3,6	2459862	435589	Yên Lập	2460899	432701	Yên Lập
860	02	61	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 45	1,8	2461256	435252	Yên Lập	2460724	433859	Yên Lập
861	02	62					Phụ lưu số 46	Sông Gâm	3,0	2461781	430196	Tân Mỹ	2460482	432378	Tân Mỹ
862	02	63					Ngòi Ngâu	Sông Gâm	5,8	2462192	428709	Tân Mỹ	2459989	431704	Tân Mỹ
863	02	63	01				Phụ lưu 1	Ngòi Ngâu	2,5	2462118	430015	Tân Mỹ	2459943	430621	Tân Mỹ
864	02	64					Phụ lưu số 48	Sông Gâm	2,0	2459728	433037	Yên Lập	2458651	431859	Yên Lập

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
865	02	65					Phụ lưu số 49	Sông Gâm	1,7	2459283	430796	Tân Mỹ	2458543	431597	Tân Mỹ
866	02	66	01				Suối Khuổi Mán	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	10,8	2459640	441843	Yên Lập	2457856	432586	Yên Lập
867	02	66	01	01			Phụ lưu 1.1	Suối Khuổi Mán	2,4	2461343	441795	Yên Lập	2459896	440220	Yên Lập
868	02	66	01	01	01		Phụ lưu 1.1.1	Phụ lưu 1.1	2,3	2462232	440180	Yên Lập	2460260	440335	Yên Lập
869	02	66	01	02			Phụ lưu 1.2	Suối Khuổi Mán	2,4	2458146	440685	Yên Lập	2459580	439392	Yên Lập
870	02	66	01	02	01		Phụ lưu 1.2.1	Phụ lưu 1.2	2,3	2458509	441371	Yên Lập	2459432	439769	Yên Lập
871	02	66	01	03			Suối Khuôn Lung	Suối Khuổi Mán	2,4	2457701	438268	Yên Lập	2459533	438813	Yên Lập
872	02	66	01	03	01		Phụ lưu 1.3.1	Suối Khuôn Lung	1,6	2457944	439338	Yên Lập	2459230	438631	Yên Lập
873	02	66	01	04			Phụ lưu 1.4	Suối Khuổi Mán	5,0	2461909	439177	Yên Lập	2459539	436794	Yên Lập
874	02	66	01	04	01		Phụ lưu 1.4.1	Phụ lưu 1.4	1,6	2461909	439177	Yên Lập	2459539	436794	Yên Lập
875	02	66	01	04	02		Phụ lưu 1.4.2	Phụ lưu 1.4	1,5	2460818	436120	Yên Lập	2459903	436807	Yên Lập
876	02	66	01	05			Phụ lưu 1.5	Suối Khuổi Mán	1,3	2459970	435643	Yên Lập	2459438	436652	Yên Lập
877	02	66	01	06			Phụ lưu 1.6	Suối Khuổi Mán	1,6	2458260	437595	Yên Lập	2458994	436471	Yên Lập
878	02	66	01	07			Phụ lưu 1.7	Suối Khuổi Mán	1,6	2456914	436403	Yên Lập	2457977	435535	Yên Lập
879	02	66	02				Suối Mán	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	3,5	2454916	444091	Yên Lập	2454916	441479	Yên Lập
880	02	66	02	01			Phụ lưu 2.1	Suối Mán	1,2	2453347	442111	Yên Lập	2454465	442149	Yên Lập
881	02	66	02	02			Phụ lưu 2.2	Suối Mán	1,2	2455374	442522	Yên Lập	2454748	441694	Yên Lập
882	02	66	03				Phụ lưu 3	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	3,0	2454602	440610	Yên Lập	2455616	441620	Yên Lập
883	02	66	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,1	2457414	441169	Yên Lập	2456734	440442	Yên Lập
884	02	66	04				Phụ lưu 4	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	6,4	2457663	439473	Yên Lập	2454337	440327	Yên Lập
885	02	66	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	1,2	2457676	439237	Yên Lập	2456740	438685	Yên Lập
886	02	66	04	02			Phụ lưu 4.2	Phụ lưu 4	1,6	2457248	438116	Yên Lập	2456685	438498	Yên Lập
887	02	66	04	02	01		Phụ lưu 4.2.1	Phụ lưu 4.2	1,3	2455210	438600	Yên Lập	2456213	438309	Yên Lập
888	02	66	04	03			Phụ lưu 4.3	Phụ lưu 4	1,6	2456554	439796	Yên Lập	2455474	439276	Yên Lập
889	02	66	05				Suối Khuổi Pháo	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	2,7	2452592	442898	Yên Lập	2452972	440908	Yên Lập
890	02	66	06				Suối Khuổi Hán	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	1,7	2451432	441832	Yên Lập	2452059	440687	Yên Lập

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
891	02	66	07				Phụ lưu 7	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	2,3	2450446	441573	Yên Lập	2451564	440509	Yên Lập
892	02	66	08				Suối Kiên Đài	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	14,0	2442630	444037	Kiên Đài	2451032	438429	Kiên Đài
893	02	66	08	01			Phụ lưu 8.1	Suối Kiên Đài	1,3	2441896	442946	Kiên Đài	2442967	443040	Kiên Đài
894	02	66	08	02			Phụ lưu 8.2	Suối Kiên Đài	1,0	2442132	442812	Kiên Đài	2442967	443000	Kiên Đài
895	02	66	08	03			Phụ lưu 8.3	Suối Kiên Đài	3,0	2440839	441458	Kiên Đài	2443243	442515	Kiên Đài
896	02	66	08	04			Phụ lưu 8.4	Suối Kiên Đài	3,6	2442799	444932	Kiên Đài	2444912	442738	Kiên Đài
897	02	66	08	04	01		Phụ lưu 8.4.1	Phụ lưu 8.4	1,3	2444407	445323	Kiên Đài	2444374	444151	Kiên Đài
898	02	66	08	05			Phụ lưu 8.5	Suối Kiên Đài	1,7	2445350	444454	Kiên Đài	2445370	442758	Kiên Đài
899	02	66	08	06			Phụ lưu 8.6	Suối Kiên Đài	1,5	2446858	442946	Kiên Đài	2445713	442165	Kiên Đài
900	02	66	08	07			Phụ lưu 8.7	Suối Kiên Đài	1,5	2447329	442293	Kiên Đài	2446286	441290	Kiên Đài
901	02	66	08	08			Suối Khuôn Mạ	Suối Kiên Đài	4,7	2443552	440314	Kiên Đài	2446663	440287	Kiên Đài
902	02	66	08	08	01		Phụ lưu 8.8.1	Suối Khuôn Mạ	1,5	2443552	440314	Kiên Đài	2444778	439708	Kiên Đài
903	02	66	08	08	02		Khe Lấp Lạn	Suối Khuôn Mạ	2,9	2444811	437244	Kiên Đài	2445599	439634	Kiên Đài
904	02	66	08	08	02	01	Khe Khuổi Thán	Khe Lấp Lạn	1,4	2445735	438025	Kiên Đài	2445619	439257	Kiên Đài
905	02	66	08	08	03		Khe Khuổi Khương	Suối Khuôn Mạ	1,0	2446318	438995	Kiên Đài	2445703	439709	Kiên Đài
906	02	66	08	09			Phụ lưu 8.9	Suối Kiên Đài	1,8	2446703	438456	Kiên Đài	2447767	439836	Kiên Đài
907	02	66	08	10			Phụ lưu 8.10	Suối Kiên Đài	1,5	2447417	438429	Kiên Đài	2448534	439170	Kiên Đài
908	02	66	08	11			Suối Trăm	Suối Kiên Đài	11,0	2451395	445706	Kiên Đài	2449557	438941	Kiên Đài
909	02	66	08	11	01		Phụ lưu 8.11.1	Suối Trăm	1,1	2451032	447214	Kiên Đài	2450863	446191	Kiên Đài
910	02	66	08	11	02		Phụ lưu 8.11.2	Suối Trăm	3,3	2447046	443370	Kiên Đài	2449073	443727	Kiên Đài
911	02	66	08	11	02	01	Phụ lưu 8.11.2.1	Phụ lưu 8.11.2	2,1	2448191	445638	Kiên Đài	2448524	443893	Kiên Đài
912	02	66	08	11	03		Phụ lưu 8.11.3	Suối Trăm	3,7	2452041	444293	Kiên Đài	2449207	443613	Kiên Đài
913	02	66	08	12			Phụ lưu 8.12	Suối Kiên Đài	2,1	2448783	437150	Kiên Đài	2450278	438395	Kiên Đài
914	02	66	09				Phụ lưu 9	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	1,7	2453139	438220	Yên Lập	2451489	438099	Yên Lập
915	02	66	10				Phụ lưu 10	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	2,3	2453556	438101	Kiên Đài	2453355	436149	Kiên Đài
916	02	66	11				Phụ lưu 11	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	1,4	2454339	435937	Kiên Đài	2454172	434974	Kiên Đài

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
917	02	66	12				Phụ lưu 12	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	2,3	2454677	436029	Yên Lập	2455696	434745	Yên Lập
918	02	66	13				Suối Khuổi Khương (Khuổi Péo)	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	7,8	2453448	438840	Yên Phú	2456188	434450	Yên Phú
919	02	66	13	01			Phụ lưu 13.1	Suối Khuổi Khương (Khuổi Péo)	1,1	2454365	436660	Yên Phú	2455426	436948	Yên Phú
920	02	66	13	02			Phụ lưu 13.2	Suối Khuổi Khương (Khuổi Péo)	1,9	2454620	436174	Yên Lập	2456303	436053	Yên Lập
921	02	66	14				Suối Khuổi Hễn (Nậm Hép; Khuổi Dài)	Suối Khuổi Quãng (Bản Thi)	16,4	2445209	437177	Kiên Đài	2456384	433400	Yên Lập
922	02	66	14	01			Suối Kim Nhi	Suối Khuổi Hễn (Nậm Hép; Khuổi Dài)	3,1	2445985	435568	Kiên Đài	2448582	435527	Kiên Đài
923	02	66	14	01	01		Phụ lưu 14.1.1	Suối Kim Nhi	2,2	2446000	429896	Kiên Đài	2447541	435124	Kiên Đài
924	02	66	14	02			Phụ lưu 14.2	Suối Khuổi Hễn (Nậm Hép; Khuổi Dài)	1,8	2450278	436441	Kiên Đài	2449771	435156	Kiên Đài
925	02	66	14	03			Phụ lưu 14.3	Suối Khuổi Hễn (Nậm Hép; Khuổi Dài)	2,2	2448529	433209	Kiên Đài	2450085	434423	Kiên Đài
926	02	66	14	04			Phụ lưu 14.4	Suối Khuổi Hễn (Nậm Hép; Khuổi Dài)	1,4	2449665	433145	Kiên Đài	2450977	433427	Kiên Đài
927	02	66	14	05			Phụ lưu 14.5	Suối Khuổi Hễn (Nậm Hép; Khuổi Dài)	3,0	2449455	431926	Kiên Đài	2451680	432888	Kiên Đài
928	02	66	14	06			Phụ lưu 14.6	Suối Khuổi Hễn (Nậm Hép; Khuổi Dài)	1,7	2451065	431795	Kiên Đài	2452068	432825	Kiên Đài

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
	X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)				Xã					
929	02	66	14	07		Phụ lưu 14.7	Suối Khuổi Hên (Nậm Hếp; Khuổi Dài)	3,0	2452089	430246	Kiên Đài	2452654	432603	Kiên Đài
930	02	66	14	08		Phụ lưu 14.8	Suối Khuổi Hên (Nậm Hếp; Khuổi Dài)	2,1	2452636	434250	Kiên Đài	2453341	433100	Kiên Đài
931	02	67				Phụ lưu số 51	Sông Gâm	3,3	2453119	429620	Chiêm Hóa	2454499	427735	Chiêm Hóa
932	02	68				Phụ lưu số 52	Sông Gâm	4,0	2451234	431068	Chiêm Hóa	2451234	2482254	Chiêm Hóa
933	02	69				Phụ lưu số 53	Sông Gâm	4,9	2449766	429937	Chiêm Hóa	2450823	427520	Chiêm Hóa
934	02	70				Ngòi Ứn	Sông Gâm	3,5	2447423	427331	Chiêm Hóa	2448615	425063	Chiêm Hóa
935	02	71				Khuổi Lưỡng (Ngòi Nghe, Suối Thắm)	Sông Gâm	13,3	2461412	425972	Tân Mỹ	2457434	430670	Tân Mỹ
936	02	71	01			Phụ lưu 1	Khuổi Lưỡng (Ngòi Nghe, Suối Thắm)	3,2	2462442	424942	Tân Mỹ	2460032	425325	Tân Mỹ
937	02	71	02			Suối Khuổi Tròn	Khuổi Lưỡng (Ngòi Nghe, Suối Thắm)	4,1	2460807	427123	Tân Mỹ	2457918	426921	Tân Mỹ
938	02	71	03			Phụ lưu 3	Khuổi Lưỡng (Ngòi Nghe, Suối Thắm)	8,8	2464408	425756	Tân Mỹ	2458491	429062	Tân Mỹ
939	02	71	04			Phụ lưu 4	Khuổi Lưỡng (Ngòi Nghe, Suối Thắm)	2,9	2457319	426981	Tân Mỹ	2458228	429311	Tân Mỹ
940	02	72				Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	Sông Gâm	44,1	2469090	419909	Minh Quang	2451008	425773	Chiêm Hóa
941	02	72	01			Suối Tà Rọc	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	10,2	2466714	423908	Minh Quang	2468942	417950	Minh Quang
942	02	72	01	01		Phụ lưu 1.1	Suối Tà Rọc	5,6	2469434	424938	Minh Quang	2467616	421377	Minh Quang
943	02	72	01	01	01	Phụ lưu 1.1.1	Phụ lưu 1.1	2,0	2468067	423888	Minh Quang	2468915	422192	Minh Quang
944	02	72	01	02		Phụ lưu 1.2	Suối Tà Rọc	2,9	2466471	422905	Minh Quang	2466465	420192	Minh Quang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
945	02	72	01	02	01		Phụ lưu 1.2.1	Phụ lưu 1.2	2,0	2466128	422064	Minh Quang	2466492	420313	Minh Quang
946	02	72	01	03			Suối Lai	Suối Tà Rọc	9,3	2464506	425255	Minh Quang	2466438	419950	Minh Quang
947	02	72	01	03	01		Phụ lưu 1.3.1	Suối Lai	1,6	2464977	425006	Minh Quang	2463785	424110	Minh Quang
948	02	72	01	03	02		Phụ lưu 1.3.2	Suối Lai	1,5	2462776	424346	Minh Quang	2463758	423370	Minh Quang
949	02	72	01	03	03		Phụ lưu 1.3.3	Suối Lai	3,4	2465716	423887	Minh Quang	2464161	421985	Minh Quang
950	02	72	02				Suối Tà Nà Mạ	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	18,6	2478815	422070	Bình An	2468791	415985	Minh Quang
951	02	72	02	01			Phụ lưu 2.1	Suối Tà Nà Mạ	3,1	2476283	421889	Bình An	2477408	419538	Bình An
952	02	72	02	02			Phụ lưu 2.2	Suối Tà Nà Mạ	2,5	2475745	420650	Bình An	2477286	418960	Bình An
953	02	72	02	03			Phụ lưu 2.3	Suối Tà Nà Mạ	3,9	2480222	419593	Bình An	2477650	417769	Bình An
954	02	72	02	04			Suối Luông	Suối Tà Nà Mạ	12,4	2483748	412658	Bình An	2474641	415709	Bình An
955	02	72	02	04	01		Khuổi Cỏi	Suối Luông	4,8	2485930	409360	Bình An	2483748	412658	Bình An
956	02	72	02	04	02		Phụ lưu 2.4.2	Suối Luông	3,6	2484631	409552	Bình An	2483748	412658	Bình An
957	02	72	02	04	03		Khuổi Soóc	Suối Luông	6,7	2451151	417886	Bình An	2482356	413484	Bình An
958	02	72	02	04	03	01	Phụ lưu 2.4.3.1	Khuổi Soóc	1,9	2483857	415423	Bình An	2482733	414292	Bình An
959	02	72	02	04	04		Phụ lưu 2.4.4	Suối Luông	2,3	2482827	411653	Bình An	2482376	413383	Bình An
960	02	72	02	04	05		Phụ lưu 2.4.5	Suối Luông	3,1	2480676	411567	Bình An	2480955	414009	Bình An
961	02	72	02	04	06		Suối Lũng Rạng	Suối Luông	3,6	2478619	411656	Bình An	2479064	414817	Bình An
962	02	72	02	04	07		Suối Khuổi Thiên	Suối Luông	5,2	2477603	412198	Bình An	2475617	415268	Bình An
963	02	72	02	05			Nà Tang	Suối Tà Nà Mạ	6,0	2473907	419462	Bình An	2472507	414924	Bình An
964	02	72	02	06			Phụ lưu 2.6	Suối Tà Nà Mạ	15,9	2475523	411592	Minh Quang	2471019	414998	Minh Quang
965	02	72	02	06	01		Phụ lưu 2.6.1	Phụ lưu 2.6	3,1	2470548	410845	Minh Quang	2471692	413073	Minh Quang
966	02	72	02	06	02		Phụ lưu 2.6.2	Phụ lưu 2.6	2,5	2469854	412649	Minh Quang	2471699	413497	Minh Quang

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
967	02	72	03				Khuổi Đeng	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	6,5	2469484	409202	Tân Mỹ	2466138	413228	Tân Mỹ
968	02	72	03	01			Phụ lưu 3.1	Khuổi Đeng	2,4	2469026	412959	Tân Mỹ	2467464	411747	Tân Mỹ
969	02	72	03	02			Phụ lưu 3.2	Khuổi Đeng	2,0	2468151	413181	Tân Mỹ	2466488	412313	Tân Mỹ
970	02	72	04				Phụ lưu 4	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	2,3	2466912	415793	Tân Mỹ	2466690	413942	Tân Mỹ
971	02	72	05				Suối Cầu Kheo	Ngòi Quảng	13,0	2465301	397501	Liên Hiệp	2469307	405900	Trung Hà
972	02	72	06				Ngòi Ba	Suối Cầu Kheo	8,9	2473046	397589	Liên Hiệp	2470184	404723	Trung Hà
973	02	72	06	01			Suối Ba	Ngòi Ba	8,9	2473025	397242	Liên Hiệp	2472005	401544	Liên Hiệp
974	02	72	06	02			Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	Suối Ba	21,0	2483702	408866	Minh Quang	2469307	405900	Trung Hà
975	02	72	05	02	01		Suối Khuổi Muống	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	2,3	2482908	406604	Minh Quang	2481568	408085	Minh Quang
976	02	72	05	02	02		Phụ lưu 5.1.2	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	8,3	2484200	409445	Minh Quang	2479851	408556	Minh Quang
977	02	72	05	02	03		Phụ lưu 5.1.3	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	2,3	2479245	407371	Minh Quang	2477515	408361	Minh Quang
978	02	72	05	02	04		Phụ lưu 5.1.4	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	2,2	2476586	410374	Minh Quang	2477522	408610	Minh Quang
979	02	72	05	02	05		Khuổi Ngá	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	3,3	2478518	406987	Minh Quang	2476182	407708	Minh Quang
980	02	72	05	02	06		Suối Pắc Xoan	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	2,2	2476203	409667	Minh Quang	2476889	408213	Minh Quang
981	02	72	05	02	07		Suối Khuổi Pioi	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	5,5	2474991	410528	Minh Quang	2472493	407748	Minh Quang
982	02	72	05	02	08		Suối Nậm Tặc	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	1,8	2472870	409061	Minh Quang	2471800	408024	Minh Quang
983	02	72	05	02	08	01	Phụ lưu 5.1.8.1	Suối Nậm Tặc	2,2	2470076	409270	Minh Quang	2471800	408243	Minh Quang
984	02	72	05	02	08		Suối bản Tính	Suối Tàu Dừa (Nậm Minh)	5,2	2473052	404443	Trung Hà	2469639	406233	Trung Hà
985	02	72	05	03			Suối Khuôn Vuông (Khuổi Hối)	Suối Ba	15,6	2459999	403265	Trung Hà	2468003	406274	Trung Hà

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
986	02	72	05	04		Suối Phiên Ly	Suối Ba	5,7	2463600	407277	Trung Hà	2466609	407782	Trung Hà
987	02	72	05	05		Suối Ràng	Suối Ba	10,6	2458090	406094	Tân An	2465078	409877	Tân An
988	02	72	05	05	01	Suối Quân	Suối Ràng	3,3	2462123	408888	Tân An	2464533	409621	Tân An
989	02	72	05	06		Khe Nà Lạn	Suối Ba	2,3	2463523	410449	Tân An	2464459	412045	Tân An
990	02	72	05	07		Suối Khuổi Hiệp (Khuổi Muối)	Suối Ba	15,0	2454839	411439	Tân An	2463725	412153	Tân An
991	02	72	05	07	01	Suối Làng Hiệp	Suối Khuổi Hiệp (Khuổi Muối)	3,1	2454515	408659	Tân An	2456650	410119	Tân An
992	02	72	05	07	02	Suối Phía Xe	Suối Khuổi Hiệp (Khuổi Muối)	2,9	2457680	407817	Tân An	2458696	409722	Tân An
993	02	72	05	07	03	Suối Hiệp	Suối Khuổi Hiệp (Khuổi Muối)	2,9	2458083	412233	Tân An	2460507	411210	Tân An
994	02	72	05	08		Khe Khuổi Tho	Suối Ba	3,3	2461517	412738	Tân An	2463738	412657	Tân An
995	02	72	06			Suối Nậm Ba	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	6,6	2467145	417033	Tân Mỹ	2464453	415229	Tân Mỹ
996	02	72	07			Phụ lưu 6	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	2,7	2463728	417996	Tân Mỹ	2461621	418083	Tân Mỹ
997	02	72	08			Phụ lưu 7	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	3,7	2463762	419255	Tân Mỹ	2461621	418083	Tân Mỹ
998	02	72	09			Suối Khuổi Vi	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	2,3	2463385	419612	Tân Mỹ	2461863	418354	Tân Mỹ
999	02	72	10			Suối Mang	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	1,8	2462153	420446	Tân Mỹ	2461325	418898	Tân Mỹ
1000	02	72	11			Suối Khuổi Thung	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	7,2	2459723	412954	Tân An	2460046	417787	Tân Mỹ
1001	02	72	11	01		Phụ lưu 10.1	Suối Khuổi Thung	4,0	2458625	413714	Tân An	2461015	415290	Tân Mỹ
1002	02	72	12			Suối Pắc Kép (Suối Lũng Ram)	Ngòi Quăng (Mỏ Ngoàng)	9,2	2462555	423457	Tân Mỹ	2458476	420239	Tân Mỹ
1003	02	72	12	01		Suối Khuông Long	Suối Pắc Kép (Suối Lũng Ram)	3,2	2460058	425006	Tân Mỹ	2458765	422986	Tân Mỹ

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1004	02	72	12	01	01		Phụ lưu 11.1.1	Suối Khuông Long	2,5	2461155	424265	Tân Mỹ	2459162	423471	Tân Mỹ
1005	02	72	12	02			Phụ lưu 11.2	Suối Pắc Kép (Suối Lũng Ram)	1,8	2406758	422225	Tân Mỹ	2459182	421942	Tân Mỹ
1006	02	72	12	03			Phụ lưu 11.3	Suối Pắc Kép (Suối Lũng Ram)	5,8	2462447	422064	Tân Mỹ	2459115	420838	Tân Mỹ
1007	02	72	13				Khuổi Thon (Suối Thương)	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	11,5	2452693	412201	Tân An	2456355	420798	Tân An
1008	02	72	13	01			Khuổi Pán	Khuổi Thon (Suối Thương)	3,1	2452000	413611	Tân An	2453600	414675	Tân An
1009	02	72	13	02			Khuổi Mù	Khuổi Thon (Suối Thương)	1,7	2454233	413881	Tân An	2453522	414904	Tân An
1010	02	72	13	03			Khuổi Lù	Khuổi Thon (Suối Thương)	2,2	2451771	413979	Tân An	2453447	414975	Tân An
1011	02	72	13	04			Khuổi Chiếu	Khuổi Thon (Suối Thương)	2,1	2451777	415682	Tân An	2453689	415877	Tân An
1012	02	72	13	04	01		Phụ lưu 12.4.1	Khuổi Chiếu	1,4	2452518	416705	Tân An	2453299	415897	Tân An
1013	02	72	13	05			Suối Phúc Minh	Khuổi Thon (Suối Thương)	7,4	2458025	412504	Tân An	2454975	417170	Tân An
1014	02	72	13	05	01		Suối Khuổi Cứt	Suối Phúc Minh	2,8	2455953	413829	Tân An	2456187	415657	Tân An
1015	02	72	13	05	01	01	Suối Khuổi Tát	Suối Khuổi Cứt	1,3	2456102	414236	Tân An	2455757	414951	Tân An
1016	02	72	13	06			Suối Khuổi Niêng	Khuổi Thon (Suối Thương)	2,4	2452302	418711	Hòa An	2454416	418657	Tân An
1017	02	72	13	07			Suối Làng Chả (Suối Làng Muồng)	Khuổi Thon (Suối Thương)	5,8	2458583	415991	Tân An	2455372	418597	An Tường
1018	02	72	14				Suối Nà Nghĩa	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	3,8	2457122	425288	Chiêm Hóa	2454606	424413	Chiêm Hóa
1019	02	72	14	01			Phụ lưu 13.1	Suối Nà Nghĩa	4,6	2458166	423551	Tân Mỹ	2455163	424925	Chiêm Hóa
1020	02	73					Suối Khuổi Giác (An Nghĩa)	Sông Gâm	14,5	2449125	416732	Hòa An	2450451	424972	Chiêm Hóa

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1021	02	73	01			Phụ lưu 1	Suối Khuổi Giác (An Nghĩa)	1,9	2451562	416503	Hòa An	2449993	417452	Hòa An
1022	02	73	02			Phụ lưu 2	Suối Khuổi Giác (An Nghĩa)	6,0	2447482	420711	Hòa An	2451791	420744	Chiêm Hóa
1023	02	73	03			Phụ lưu 3	Suối Khuổi Giác (An Nghĩa)	1,9	2453514	420643	Chiêm Hóa	2451932	420785	Chiêm Hóa
1024	02	73	04			Phụ lưu 4	Suối Khuổi Giác (An Nghĩa)	3,5	2450889	422797	Chiêm Hóa	2450148	424460	Chiêm Hóa
1025	02	74				Phụ lưu số 58	Sông Gâm	1,9	2448759	423630	Chiêm Hóa	2447564	424395	Chiêm Hóa
1026	02	75				Phụ lưu số 59	Sông Gâm	2,4	2449122	423085	Chiêm Hóa	2447449	424213	Chiêm Hóa
1027	02	76				Suối Nà Ngày	Sông Gâm	1,6	2447509	422993	Chiêm Hóa	2446921	424002	Chiêm Hóa
1028	02	77				Suối Trinh (Suối Linh Phú)	Sông Gâm	36,0	2430511	442253	Tri Phú	2442575	425847	Kim Bình
1029	02	77	01			Khuổi Lây (Khuổi Làng)	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	3,2	2441726	444515	Tri Phú	2430511	442253	Tri Phú
1030	02	77	02			Khuổi Cấn (Khuổi Chấn)	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	3,1	2441572	443532	Tri Phú	2430511	442253	Tri Phú
1031	02	77	02	01		Khuổi Khuây	Khuổi Cấn (Khuổi Chấn)	1,1	2440569	442509	Tri Phú	2440037	443485	Tri Phú
1032	02	77	02	02		Phụ lưu 2.2	Khuổi Khuây	1,9	2440569	442509	Tri Phú	2440037	443485	Tri Phú
1033	02	77	03			Suối Khuổi Neng	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,3	2439613	445296	Tri Phú	2437943	442023	Tri Phú
1034	02	77	04			Phụ lưu 4	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,0	2438239	442542	Tri Phú	2437849	444084	Tri Phú
1035	02	77	05			Phụ lưu 5	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,3	2437856	442327	Tri Phú	2437357	444091	Tri Phú
1036	02	77	06			Suối Khuổi Đáy	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	4,1	2437775	447086	Tri Phú	2437216	444272	Tri Phú
1037	02	77	07			Suối Khuổi Hóp	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	7,4	2433042	445074	Hùng Lợi	2436698	444259	Tri Phú
1038	02	77	07	01		Phụ lưu 7.1	Suối Khuổi Hóp	1,6	2433379	444912	Tri Phú	2434752	445612	Tri Phú
1039	02	77	08			Phụ lưu 8	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	1,8	2437505	442206	Tri Phú	2436072	443343	Tri Phú

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1040	02	77	09				Khuổi Lan	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,5	2434012	444259	Tri Phú	2435627	443000	Tri Phú
1041	02	77	10				Khuổi Lầy	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	5,6	2430511	442253	Tri Phú	2435021	441405	Tri Phú
1042	02	77	10	01			Phụ lưu 10.1	Khuổi Lầy	3,2	2430013	441472	Tri Phú	2433076	441957	Tri Phú
1043	02	77	10	02			Phụ lưu 10.2	Khuổi Lầy	2,4	2431595	444097	Tri Phú	2432901	442260	Tri Phú
1044	02	77	11				Phụ lưu 11	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	8,0	2428478	439735	Tri Phú	2435600	439304	Tri Phú
1045	02	77	11	01			Phụ lưu 11.1	Phụ lưu 11	2,4	2429663	438173	Tri Phú	2431655	439284	Tri Phú
1046	02	77	12				Phụ lưu 12	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,9	2438017	441384	Tri Phú	2435755	440509	Tri Phú
1047	02	77	13				Phụ lưu 13	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,0	2438105	439722	Tri Phú	2436812	438416	Tri Phú
1048	02	77	14				Suối Chàm (Khuổi Nà Khà)	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	4,3	2439990	440556	Tri Phú	2438650	437083	Tri Phú
1049	02	77	14	01			Suối Khuổi Loóng	Suối Chàm (Khuổi Nà Khà)	3,1	2442083	439782	Tri Phú	2439148	438947	Tri Phú
1050	02	77	14	01	01		Phụ lưu 14.1.1	Suối Khuổi Loóng	1,8	2441393	440681	Tri Phú	2440188	439489	Tri Phú
1051	02	77	14	02			Phụ lưu 14.2	Suối Chàm (Khuổi Nà Khà)	1,9	2440855	437591	Tri Phú	2438956	437678	Tri Phú
1052	02	77	15				Suối Làng Ba	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	14,3	2428737	438688	Tri Phú	2438956	436049	Tri Phú
1053	02	77	15	01			Suối Khuổi Đầy	Suối Làng Ba	1,9	2436957	433525	Tri Phú	2437233	435410	Tri Phú
1054	02	77	15	02			Suối Khuổi Lò	Suối Làng Ba	2,5	2438095	433296	Tri Phú	2437899	435565	Tri Phú
1055	02	77	16				Suối Khuôn Mạ (Thiên Chang)	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,6	2438777	433521	Tri Phú	2439670	435030	Tri Phú
1056	02	77	17				Suối Thị Chang (Khuổi Nhù)	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	1,9	2439551	437748	Tri Phú	2440321	435159	Tri Phú

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1057	02	77	18				Suối Khuổi Cốp (Lăng Quảng)	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,3	2441333	437025	Tri Phú	2440370	435154	Tri Phú
1058	02	77	19				Suối Khuổi Tát	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	5,0	2443372	438015	Tri Phú	2441467	434851	Tri Phú
1059	02	77	19	01			Phụ lưu 19.1	Suối Khuổi Tát	2,3	2442692	438419	Tri Phú	2442322	436574	Tri Phú
1060	02	77	20				Phụ lưu 20	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	2,0	2440215	433289	Tri Phú	2441602	434319	Tri Phú
1061	02	77	21				Phụ lưu 21	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	3,9	2444241	436972	Tri Phú	2441905	434205	Tri Phú
1062	02	77	22				Suối Khuổi Sao	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	3,2	2444645	435464	Tri Phú	2442491	433532	Tri Phú
1063	02	77	22	01			Phụ lưu 22.1	Suối Khuổi Sao	3,0	2445392	435221	Tri Phú	2443332	434137	Tri Phú
1064	02	77	23				Suối Nghiêm	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	3,0	2445156	434164	Tri Phú	2443063	432939	Tri Phú
1065	02	77	24				Suối Khuổi Châu	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	4,1	2445957	433740	Kim Bình	2444604	430509	Kim Bình
1066	02	77	25				Ngòi Phú An	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	6,2	2438687	432603	Kim Bình	2442376	431707	Kim Bình
1067	02	77	25	01			Phụ lưu 25.1	Ngòi Phú An	2,5	2438445	430677	Kim Bình	2440511	431068	Kim Bình
1068	02	77	25	02			Suối Bó	Ngòi Phú An	4,2	2438566	429856	Kim Bình	2441703	431081	Kim Bình
1069	02	77	26				Suối Pắc Chải	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	6,0	2448632	430765	Kim Bình	2444692	429775	Kim Bình
1070	02	77	26	01			Suối Khuổi Pu	Suối Pắc Chải	2,6	2448509	432939	Kim Bình	2447216	430839	Kim Bình
1071	02	77	26	02			Suối Khuổi Coóc	Suối Pắc Chải	5,5	2445870	434077	Kim Bình	2447048	430825	Kim Bình
1072	02	77	26	03			Phụ lưu 26.3	Suối Pắc Chải	2,4	2447681	428913	Kim Bình	2446366	430092	Kim Bình
1073	02	77	26	03	01		Phụ lưu 26.3.1	Phụ lưu 26.3	2,0	2447439	428994	Kim Bình	2446511	430044	Kim Bình
1074	02	77	27				Phụ lưu 27	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	4,5	2447465	427796	Kim Bình	2443877	428570	Kim Bình
1075	02	77	28				Phụ lưu 28	Suối Trinh (Suối Linh Phú)	3,6	2441016	428853	Kim Bình	2443103	427910	Kim Bình
1076	02	78					Suối Linh	Sông Gâm	16,4	2448361	417671	Hòa An	2442692	425554	Hòa An
1077	02	78	01				Phụ lưu 1	Suối Linh	1,9	2447465	417833	Hòa An	2447311	419065	Hòa An
1078	02	78	02				Phụ lưu 2	Suối Linh	1,8	2443857	420498	Hòa An	2443958	422033	Hòa An

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1079	02	78	03				Phụ lưu 3	Suối Linh	5,5	2440114	421226	Hòa An	2443958	422155	Hòa An
1080	02	78	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	5,9	2441649	418169	Hòa An	2442652	422208	Hòa An
1081	02	78	03	01	01		Phụ lưu 3.1.1	Phụ lưu 3.1	2,2	2440962	419704	Hòa An	2442632	420626	Hòa An
1082	02	79					Phụ lưu số 62	Sông Gâm	4,7	2439852	421448	Hòa An	2437637	423232	Hòa An
1083	02	80					Phụ lưu số 63	Sông Gâm	2,8	2440484	423171	Hòa An	2438559	423939	Hòa An
1084	02	81					Phụ lưu số 64	Sông Gâm	3,0	2436418	421091	Hòa An	2436627	423292	Hòa An
1085	02	82					Suối Khuổi Hang	Sông Gâm	6,2	2437152	428516	Kim Bình	2440794	425790	Kim Bình
1086	02	83	01				Phụ lưu 1	Suối Khuổi Hang	1,8	2437522	429115	Kim Bình	2438384	427776	Kim Bình
1087	02	83	02				Suối Kéo Cam	Suối Khuổi Hang	5,2	2438566	429344	Kim Bình	2440599	425837	Kim Bình
1088	02	83	02	01			Phụ lưu 2.1	Suối Kéo Cam	2,0	2440626	429129	Kim Bình	2440269	427392	Kim Bình
1089	02	84					Suối Khuổi Quác	Sông Gâm	7,1	2436856	428106	Kim Bình	2438081	423622	Kim Bình
1090	02	84	01				Phụ lưu 1	Suối Khuổi Quác	2,7	2435907	426699	Kim Bình	2437044	424847	Kim Bình
1091	02	85					Suối Chàm (Suối Mu)	Sông Gâm	20,9	2427754	435410	Kiến Thiết	2435866	423097	Kiến Thiết
1092	02	85	01				Phụ lưu 1	Suối Chàm (Suối Mu)	3,0	2423513	435349	Kiến Thiết	2425869	435040	Kiến Thiết
1093	02	85	02				Phụ lưu 2	Suối Chàm (Suối Mu)	2,5	2423628	433909	Kiến Thiết	2425822	433747	Kiến Thiết
1094	02	85	03				Phụ lưu 3	Suối Chàm (Suối Mu)	2,5	2425539	431472	Kiến Thiết	2427364	432569	Kiến Thiết
1095	02	85	04				Phụ lưu 4	Suối Chàm (Suối Mu)	2,8	2427599	430320	Kiến Thiết	2428219	422360	Kiến Thiết
1096	02	85	05				Phụ lưu 5	Suối Chàm (Suối Mu)	2,4	2429060	430428	Kiến Thiết	2428616	432347	Kiến Thiết
1097	02	85	06				Phụ lưu 6	Suối Chàm (Suối Mu)	3,1	2428394	435066	Kiến Thiết	2429464	432831	Kiến Thiết
1098	02	85	07				Phụ lưu 7	Suối Chàm (Suối Mu)	2,9	2430696	435295	Kiến Thiết	2430871	432670	Kiến Thiết
1099	02	85	08				Phụ lưu 8	Suối Chàm (Suối Mu)	2,7	2435126	434151	Kiến Thiết	2433315	432401	Kiến Thiết
1100	02	85	09				Khuổi Giác	Suối Chàm (Suối Mu)	3,2	2436008	433518	Kiến Thiết	2433860	431445	Kiến Thiết

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1101	02	85	10			Khuổi Xu	Suối Chàm (Suối Mu)	6,5	2437630	432616	Kiến Thiết	2433672	429439	Kiến Thiết
1102	02	85	10	01		Phụ lưu 10.1	Khuổi Xu	3,3	2438115	430145	Kiến Thiết	2435671	430596	Kiến Thiết
1103	02	85	11			Suối Chiều	Suối Chàm (Suối Mu)	7,2	2427956	429885	Kiến Thiết	2432588	428694	Kiến Thiết
1104	02	85	11	01		Phụ lưu 11.1	Suối Chiều	3,8	2427835	430408	Kiến Thiết	2430629	428887	Kiến Thiết
1105	02	85	11	02		Phụ lưu 11.2	Suối Chiều	3,5	2431841	431525	Kiến Thiết	2430757	428873	Kiến Thiết
1106	02	85	12			Phụ lưu 12	Suối Chàm (Suối Mu)	5,3	2436943	429230	Kiến Thiết	2432601	427567	Kiến Thiết
1107	02	85	13			Suối Trung Trục	Suối Chàm (Suối Mu)	11,6	2426529	426470	Xuân Vân	2432864	425992	Xuân Vân
1108	02	85	13	01		Phụ lưu 13.1	Suối Trung Trục	5,6	2427714	428382	Xuân Vân	2427761	425123	Xuân Vân
1109	02	85	13	02		Phụ lưu 13.2	Suối Trung Trục	3,3	2429336	423555	Xuân Vân	2429511	425818	Xuân Vân
1110	02	85	13	03		Suối Khuôn Sắt	Suối Trung Trục	4,0	2431194	422411	Xuân Vân	2431659	425521	Xuân Vân
1111	02	85	14			Phụ lưu 14	Suối Chàm (Suối Mu)	3,4	2436317	427756	Kiến Thiết	2433800	426174	Thượng Lâm
1112	02	85	15			Phụ lưu 15	Suối Chàm (Suối Mu)	2,2	2434076	424107	Kiến Thiết	2434385	425608	Thượng Lâm
1113	02	86				Phụ lưu số 68	Sông Gâm	2,7	2432452	422727	Lực Hành	2434587	421885	Lực Hành
1114	02	87				Phụ lưu số 69	Sông Gâm	3,8	2431666	421932	Lực Hành	2434533	421178	Lực Hành
1115	02	88				Phụ lưu số 70	Sông Gâm	2,0	2432076	419583	Lực Hành	2433497	419044	Lực Hành
1116	02	89				Suối Nhẫu	Sông Gâm	9,6	2440740	418943	Lực Hành	2434513	420034	Lực Hành
1117	02	89	01			Phụ lưu 1	Suối Nhẫu	2,3	2440525	417920	Lực Hành	2439993	419872	Lực Hành
1118	02	89	02			Phụ lưu 2	Suối Nhẫu	2,4	2439535	418189	Lực Hành	2438155	419805	Lực Hành
1119	02	90				Phụ lưu số 72	Sông Gâm	10,8	2440437	417701	Lực Hành	2432016	418045	Lực Hành
1120	02	90	01			Phụ lưu 1	Phụ lưu số 72	2,8	2437771	415534	Lực Hành	2436957	416927	Lực Hành
1121	02	90	02			Phụ lưu 2	Phụ lưu số 72	4,0	2437543	414692	Lực Hành	2436694	417250	Lực Hành
1122	02	90	03			Phụ lưu 3	Phụ lưu số 72	2,7	2435725	415958	Lực Hành	2435543	418018	Lực Hành
1123	02	90	04			Phụ lưu 4	Phụ lưu số 72	2,5	2433409	416315	Lực Hành	2433880	418051	Lực Hành
1124	02	90	05			Phụ lưu 5	Phụ lưu số 72	2,8	2431894	416651	Lực Hành	2433416	418018	Lực Hành
1125	02	91				Phụ lưu số 74	Sông Gâm	2,3	2431053	420576	Xuân Vân	2429181	419728	Xuân Vân
1126	02	92				Suối Đất	Sông Gâm	4,4	2430898	421983	Xuân Vân	2428623	420132	Xuân Vân
1127	02	93				Suối Dòi	Sông Gâm	5,6	2430097	423612	Xuân Vân	2428495	420138	Xuân Vân

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1128	02	94				Suối Đồng Dài	Sông Gâm	9,4	2428724	423524	Xuân Vân	2427054	418745	Xuân Vân
1129	02	94	01			suối Voi	Suối Đồng Dài	3,0	2425230	422198	Xuân Vân	2425815	419990	Xuân Vân
	02	95				Phụ lưu số 78	Sông Gâm	2,7	2427896	416503	Xuân Vân	2426091	417042	Xuân Vân
C. Thuộc lưu vực sông Chảy														
1130	03					Sông Chảy	Sông Lô							
1131	03	01				Suối Hiang Suối	Sông Chảy	5,6	2507654	360320	Hồ Thầu	2503703	362457	Hồ Thầu
1132	03	02				Suối Nặm Ai	Sông Chảy	5,6	2500578	363830	Hồ Thầu	2504572	365206	Hồ Thầu
1133	03	03				Suối Làng Lĩ Hồ	Sông Chảy	6,4	2506852	371606	Nặm Dịch	2506891	366600	Nặm Dịch
1134	03	04				Suối Bản Qua	Sông Chảy	17,0	2522500	376296	Tân Tiến	2515054	366721	Tân Tiến
1135	03	04	01			Suối Sáng Đình Chảy	Suối Bản Qua	5,0	2516213	377214	Tân Tiến	2516472	373100	Tân Tiến
1136	03	04	01			Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	13,0	2507169	373295	Nặm Dịch	2515078	367372	Hoàng Su Phì
1137	03	04	01	01		Suối Sả Phìn	Suối Nà Nhung	7,5	2508009	374464	Thượng Sơn	2511619	371269	Nặm Dịch
1138	03	05				Suối Cốc Láng	Sông Chảy	12,0	2525108	367345	Thàng Tín	2515705	365876	Hoàng Su Phì
1139	03	05	1A			Suối Thám Báo	Suối Cốc Láng	5,4	2524747	364065	Thàng Tín	2521144	365560	Thàng Tín
1140	03	05	01			Suối Ngàn Đá Trắng	Suối Cốc Láng	10,0	2522511	371306	Hoàng Su Phì	2516570	366186	Tân Tiến
1141	03	05	01	01		Suối Nặm Lù	Suối Ngàn Đá Trắng	5,0	2522446	370069	Hoàng Su Phì	2518716	368556	Tân Tiến
1142	03	06				Suối Thầu	Sông Chảy	7,4	2519721	360524	Bản Máy	2515485	364139	Hoàng Su Phì
1143	03	07				Sán Sả Hồ	Sông Chảy	5,2	2510580	363234	Hoàng Su Phì	2514082	361401	Pờ Ly Ngải
1144	03	07	01			Suối Nà Giáo	Sán Sả Hồ	5,0	2508747	359100	Pờ Ly Ngải	2511905	362129	Hoàng Su Phì
1145	03	08				Suối Tà Đán	Sông Chảy	10,0	2507981	358073	Pờ Ly Ngải	2516677	356873	Pờ Ly Ngải
1146	03	1A				Ma Lù Thàng	-	5,3	2525983	358514	Thàng Tín	2525418	362854	Thàng Tín

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1147	03	09	1A			Vó Thầu Chi	Suối Đò	6,1	2520403	360446	Bản Máy	2523549	356855	Bản Máy
1148	03	09	1A	01		Hiền Tà	Vó Thầu Chi	6,0	2525032	362387	Thàng Tín	2523310	358200	Thàng Tín
1149	03	09	01			Suối Hoa Sĩ Pan	Suối Đò	13,0	2519588	347362	Xín Mần	2522383	355964	Bản Máy
1150	03	09	1B			Suối Gia Long	Suối Đò	9,5	2518891	348569	Xín Mần	2519326	355839	Xín Mần
1151	03	10				Suối Tà Lai	Sông Chày	11,0	2506501	354741	Quảng Nguyên	2512401	347734	Trung Thịnh
1152	03	10	01			Suối Tà Nậm Lu	Suối Tà Lai	5,2	2510693	354156	Trung Thịnh	2510137	349330	Trung Thịnh
1153	03	11				Suối Tà Lướt	Sông Chày	5,0	2516017	346083	Xín Mần	2511865	346519	Xín Mần
1154	03	12				Suối Nàn Hải	Sông Chày	8,4	2517847	344580	Xín Mần	2512408	340744	Xín Mần
1155	03	13				Nậm Dẩn	Sông Chày	15,2	2505041	350676	Nậm Dẩn	2510841	342274	Pà Vây Sủ
1156	03	13	01			Nậm Dẩn	Nậm Dẩn	10,0	2497038	342211	Khuôn Lùng	2504140	344674	Nậm Dẩn
1157	03	13	1A			Nậm Du	Nậm Dẩn	6,7	2504308	350783	Nậm Dẩn	2504101	345096	Nậm Dẩn
1158	03	14	01	01		Nậm Măng	Nậm Lãng	5,3	2486426	343015	Yên Thành	2482147	342257	Yên Thành
	03	14	01	02		Nậm Thịnh	Nậm Lãng	5,4	2485226	343598	Yên Thành	2481704	343836	Yên Thành
D. Thuộc lưu vực sông Phó Đáy														
1159	04					Sông Phó Đáy	Sông Lô							
1160	04	01				Suối Bản Pinh	Sông Phó Đáy	14,2	2436397	447246	Hùng Lợi	2429899	451350	Hùng Lợi
1161	04	01	01			Phụ lưu 1	Suối Bản Pinh	1,1	2436713	446546	Hùng Lợi	2435814	446813	Hùng Lợi
1162	04	01	02			Phụ lưu 2	Suối Bản Pinh	1,7	2434174	448106	Hùng Lợi	2433918	447059	Hùng Lợi
1163	04	01	02	01		Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	0,8	2434016	448184	Hùng Lợi	2434257	447354	Hùng Lợi
1164	04	01	03			Phụ lưu 3	Suối Bản Pinh	1,7	2334847	446572	Hùng Lợi	2433818	447003	Hùng Lợi
1165	04	01	04			Phụ lưu 4	Suối Bản Pinh	1,2	2433508	448224	Hùng Lợi	2432513	447799	Hùng Lợi
1166	04	01	05			Phụ lưu 5	Suối Bản Pinh	3,7	2431121	444900	Hùng Lợi	2432366	447828	Hùng Lợi
1167	04	01	05	01		Phụ lưu 5.1	Phụ lưu 5	1,5	2430346	446333	Hùng Lợi	2431405	446752	Hùng Lợi
1168	04	01	05	01	01	Phụ lưu 5.1.1	Phụ lưu 5.1	1,1	2431754	445938	Hùng Lợi	2431867	446912	Hùng Lợi
1169	04	01	05	02		Phụ lưu 5.2	Phụ lưu 5	2,1	2430298	447737	Hùng Lợi	2432142	447604	Hùng Lợi
1170	04	01	05	02	01	Phụ lưu 5.2.1	Phụ lưu 5.2	1,9	2430222	446705	Hùng Lợi	2431819	447477	Hùng Lợi
1171	04	01	06			Phụ lưu 6	Suối Bản Pinh	1,8	2429820	448676	Hùng Lợi	2431311	448846	Hùng Lợi
1172	04	01	07			Phụ lưu 7	Suối Bản Pinh	1,8	2432548	448918	Hùng Lợi	2431066	449515	Hùng Lợi
1173	04	01	07	01		Phụ lưu 7.1	Phụ lưu 7	1,1	2432162	450009	Hùng Lợi	2431193	449502	Hùng Lợi

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1174	04	01	08			Phụ lưu 8	Suối Bàn Pinh	1,0	2431406	450325	Hùng Lợi	2431066	449515	Hùng Lợi
1175	04	01	09			Phụ lưu 9	Suối Bàn Pinh	0,6	2430491	449132	Hùng Lợi	2430772	449648	Hùng Lợi
1176	04	01	10			Phụ lưu 10	Suối Bàn Pinh	0,7	2431092	450027	Hùng Lợi	2430625	449689	Hùng Lợi
1177	04	01	11			Phụ lưu 11	Suối Bàn Pinh	1,7	2429172	450784	Hùng Lợi	2430005	449953	Hùng Lợi
1178	04	01	11	01		Phụ lưu 11.1	Phụ lưu 11	1,0	2429628	448886	Hùng Lợi	2429739	449782	Hùng Lợi
1179	04	01	12			Phụ lưu 12	Suối Bàn Pinh	1,0	2430932	450503	Hùng Lợi	2430150	450184	Hùng Lợi
1180	04	01	13			Phụ lưu 13	Suối Bàn Pinh	1,0	2430856	450727	Hùng Lợi	2430095	450401	Hùng Lợi
1181	04	02				Phụ lưu số 2	Sông Phó Đáy	0,8	2429632	452769	Hùng Lợi	2429250	452096	Hùng Lợi
1182	04	03				Phụ lưu số 3	Sông Phó Đáy	1,3	2429116	453374	Hùng Lợi	2429192	452132	Hùng Lợi
1183	04	04				Phụ lưu số 4	Sông Phó Đáy	0,8	2428403	451238	Hùng Lợi	2428284	451882	Hùng Lợi
1184	04	05				Phụ lưu số 5	Sông Phó Đáy	1,3	2428291	453078	Hùng Lợi	2428188	451958	Hùng Lợi
1185	04	06				Phụ lưu số 6	Sông Phó Đáy	0,7	2427739	452532	Hùng Lợi	2427976	451907	Hùng Lợi
1186	04	07				Phụ lưu số 7	Sông Phó Đáy	1,3	2428077	450844	Hùng Lợi	2427718	451843	Hùng Lợi
1187	04	08				Phụ lưu số 8	Sông Phó Đáy	1,0	2427391	450957	Hùng Lợi	2427462	451896	Hùng Lợi
1188	04	09				Phụ lưu số 9	Sông Phó Đáy	1,8	2427323	453410	Hùng Lợi	2426291	452225	Hùng Lợi
1189	04	10				Phụ lưu số 10	Sông Phó Đáy	2,0	2424723	453537	Hùng Lợi	2425925	452176	Hùng Lợi
1190	04	11				Phụ lưu số 11	Sông Phó Đáy	1,5	2424737	453142	Hùng Lợi	2424141	451874	Hùng Lợi
1191	04	12				Phụ lưu số 12	Sông Phó Đáy	1,3	2424357	452950	Hùng Lợi	2424079	451888	Hùng Lợi
1192	04	13				Suối Cái	Sông Phó Đáy	1,3	2422347	452399	Hùng Lợi	2423471	451878	Hùng Lợi
1193	04	13	01			Phụ lưu 1	Suối Cái	1,8	2423966	453476	Hùng Lợi	2423197	452150	Hùng Lợi
1194	04	14				Suối He	Sông Phó Đáy	1,2	2422025	450804	Hùng Lợi	2423122	450675	Hùng Lợi
1195	04	14	01			Suối Quảng	Suối He	0,6	2422441	451083	Hùng Lợi	2422905	450742	Hùng Lợi
1196	04	15				Suối Cò	Sông Phó Đáy	1,1	2424000	450226	Hùng Lợi	2423228	449818	Hùng Lợi
1197	04	15	01			Phụ lưu 1	Suối Cò	0,7	2423829	450241	Hùng Lợi	2423284	449790	Hùng Lợi
1198	04	16				Phụ lưu số 16	Sông Phó Đáy	0,7	2422618	450054	Hùng Lợi	2423041	449644	Hùng Lợi
1199	04	17				Suối Cướm	Sông Phó Đáy	2,0	2424725	449096	Hùng Lợi	2423036	449572	Hùng Lợi
1200	04	17	01			Phụ lưu 1	Suối Cướm	0,6	2423853	448720	Hùng Lợi	2423635	449203	Hùng Lợi
1201	04	18				Phụ lưu số 18	Sông Phó Đáy	0,9	2422294	449888	Hùng Lợi	2423036	449572	Hùng Lợi
1202	04	19				Phụ lưu số 19	Sông Phó Đáy	1,1	2423496	448358	Hùng Lợi	2422895	449093	Hùng Lợi
1203	04	20				Phụ lưu số 20	Sông Phó Đáy	0,6	2422441	449555	Hùng Lợi	2422713	449002	Hùng Lợi
1204	04	21				Phụ lưu số 21	Sông Phó Đáy	1,4	2421833	449580	Hùng Lợi	2422632	448756	Hùng Lợi
1205	04	22				Phụ lưu số 22	Sông Phó Đáy	0,7	2423161	448135	Hùng Lợi	2422581	448622	Hùng Lợi
1206	04	23				Phụ lưu số 23	Sông Phó Đáy	0,6	2422618	447956	Hùng Lợi	2422264	448347	Hùng Lợi
1207	04	24				Phụ lưu số 24	Sông Phó Đáy	0,8	2422412	447734	Hùng Lợi	2422073	448372	Hùng Lợi
1208	04	25				Phụ lưu số 25	Sông Phó Đáy	1,2	2422129	447773	Hùng Lợi	2421460	448359	Hùng Lợi

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1209	04	25	01			Phụ lưu 1	Phụ lưu số 25	0,8	2421780	447669	Hùng Lợi	2421686	448405	Hùng Lợi
1210	04	26				Phụ lưu số 26	Sông Phó Đáy	1,2	2421213	449552	Hùng Lợi	2421439	448506	Hùng Lợi
1211	04	26	01			Phụ lưu 1	Phụ lưu số 26	0,6	2421040	449230	Hùng Lợi	2421447	448761	Hùng Lợi
1212	04	27				Phụ lưu số 27	Sông Phó Đáy	0,8	2421085	447725	Hùng Lợi	2421233	448417	Hùng Lợi
1213	04	28				Phụ lưu số 28	Sông Phó Đáy	6,3	2414754	449759	Hùng Lợi	2419721	448386	Hùng Lợi
1214	04	28	01			Phụ lưu 1	Phụ lưu số 28	1,7	2418011	450566	Hùng Lợi	2417687	449137	Hùng Lợi
1215	04	28	02			Phụ lưu 2	Phụ lưu số 28	0,8	2417878	447835	Hùng Lợi	2418174	448593	Hùng Lợi
1216	04	28	03			Phụ lưu 3	Phụ lưu số 28	0,7	2418547	449281	Hùng Lợi	2418277	448575	Hùng Lợi
1217	04	28	04			Phụ lưu 4	Phụ lưu số 28	1,0	2418905	449386	Hùng Lợi	2418455	448603	Hùng Lợi
1218	04	29				Phụ lưu số 29	Sông Phó Đáy	0,7	2420762	447561	Hùng Lợi	2420232	447248	Hùng Lợi
1219	04	30				Phụ lưu số 30	Sông Phó Đáy	4,5	2416509	447440	Hùng Lợi	2419653	445896	Hùng Lợi
1220	04	31				Phụ lưu số 31	Sông Phó Đáy	4,1	2418391	445344	Hùng Lợi	2420879	445780	Hùng Lợi
1221	04	31	01			Phụ lưu 1	Phụ lưu số 31	0,7	2418648	455287	Hùng Lợi	2419131	445108	Hùng Lợi
1222	04	31	02			Phụ lưu 2	Phụ lưu số 31	0,7	2419569	444691	Hùng Lợi	2419435	445319	Hùng Lợi
1223	04	31	03			Phụ lưu 3	Phụ lưu số 31	1,5	2419797	444514	Hùng Lợi	2420165	445400	Hùng Lợi
1224	04	31	04			Phụ lưu 4	Phụ lưu số 31	1,9	2420384	444325	Hùng Lợi	2420839	445698	Hùng Lợi
1225	04	32				Phụ lưu số 32	Sông Phó Đáy	1,1	2421076	446838	Hùng Lợi	2421318	445968	Hùng Lợi
1226	04	33				Phụ lưu số 33	Sông Phó Đáy	2,7	2422549	447369	Hùng Lợi	2421500	445309	Hùng Lợi
1227	04	33	01			Phụ lưu 1	Phụ lưu số 33	0,6	2421817	447285	Hùng Lợi	2422140	446913	Hùng Lợi
1228	04	33	02			Phụ lưu 2	Phụ lưu số 33	1,1	2421307	447335	Hùng Lợi	2421828	446521	Hùng Lợi
1229	04	34				Suối Chương	Sông Phó Đáy	11,7	2430238	445056	Hùng Lợi	2422324	444677	Hùng Lợi
1230	04	34	01			Phụ lưu 1	Suối Chương	0,8	2429589	445118	Hùng Lợi	2429174	445743	Hùng Lợi
1231	04	34	02			Phụ lưu 2	Suối Chương	2,3	2429852	444078	Hùng Lợi	2428431	445292	Hùng Lợi
1232	04	34	03			Phụ lưu 3	Suối Chương	0,7	2427779	445632	Hùng Lợi	2427509	445150	Hùng Lợi
1233	04	34	04			Suối Toạc	Suối Chương	6,1	2427465	440156	Hùng Lợi	2426974	444789	Hùng Lợi
1234	04	34	04	01		Phụ lưu 4.1	Suối Toạc	0,7	2428568	440407	Hùng Lợi	2428223	441029	Hùng Lợi
1235	04	34	04	02		Phụ lưu 4.2	Suối Toạc	0,9	2429078	441043	Hùng Lợi	2428344	441349	Hùng Lợi
1236	04	34	04	03		Phụ lưu 4.3	Suối Toạc	1,0	2427222	441352	Hùng Lợi	2428010	441683	Hùng Lợi
1237	04	34	04	03	01	Phụ lưu 4.3.1	Phụ lưu 3	0,6	2427713	440977	Hùng Lợi	2427727	441559	Hùng Lợi
1238	04	34	04	04		Phụ lưu 4.4	Suối Toạc	0,6	2427404	442035	Hùng Lợi	2428039	441880	Hùng Lợi
1239	04	34	04	05		Phụ lưu 4.5	Suối Toạc	1,4	2429154	441376	Hùng Lợi	2428276	442200	Hùng Lợi
1240	04	34	04	06		Phụ lưu 4.6	Suối Toạc	1,7	2429624	442407	Hùng Lợi	2428318	442234	Hùng Lợi
1241	04	34	04	06	01	Phụ lưu 4.6.1	Phụ lưu 6	1,0	2429372	442825	Hùng Lợi	2428607	442245	Hùng Lợi
1242	04	34	04	07		Phụ lưu 4.7	Suối Toạc	0,6	2428913	442787	Hùng Lợi	2428416	442900	Hùng Lợi
1243	04	34	04	08		Phụ lưu 4.8	Suối Toạc	1,0	2429178	443276	Hùng Lợi	2428322	443001	Hùng Lợi

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1244	04	34	04	09		Phụ lưu 4.9	Suối Toạc	0,8	2427609	442471	Hùng Lợi	2428110	443106	Hùng Lợi
1245	04	34	04	10		Phụ lưu 4.10	Suối Toạc	0,7	2428642	443501	Hùng Lợi	2428046	443200	Hùng Lợi
1246	04	34	04	11		Phụ lưu 4.11	Suối Toạc	0,8	2427465	442611	Hùng Lợi	2427934	443213	Hùng Lợi
1247	04	34	04	12		Phụ lưu 4.12	Suối Toạc	0,9	2427361	442952	Hùng Lợi	2427817	443661	Hùng Lợi
1248	04	34	04	13		Phụ lưu 4.13	Suối Toạc	0,9	2428476	443975	Hùng Lợi	2427739	443711	Hùng Lợi
1249	04	34	05			Phụ lưu 5	Suối Chương	1,7	2426967	443335	Hùng Lợi	2426449	444809	Hùng Lợi
1250	04	34	05	01		Phụ lưu 5.1	Suối Chương	1,7	2426563	443315	Hùng Lợi	2426166	444856	Hùng Lợi
1251	04	34	05	01	01	Phụ lưu 5.1.1	Suối Chương	1,2	2425066	443971	Hùng Lợi	2426196	444419	Hùng Lợi
1252	04	34	06			Phụ lưu 6	Suối Chương	0,8	2425156	444453	Hùng Lợi	2425392	445132	Hùng Lợi
1253	04	34	07			Phụ lưu 7	Suối Chương	0,8	2424658	444646	Hùng Lợi	2424218	445449	Hùng Lợi
1254	04	34	08			Phụ lưu 8	Suối Chương	1,0	2424660	444530	Hùng Lợi	2424902	445374	Hùng Lợi
1255	04	34	09			Suối Khao Lầu	Suối Chương	11,0	2428589	450753	Hùng Lợi	2424560	445924	Hùng Lợi
1256	04	34	09	01		Phụ lưu 9.1	Suối Khao Lầu	1,6	2428004	450506	Hùng Lợi	2428746	449328	Hùng Lợi
1257	04	34	09	02		Phụ lưu 9.2	Suối Khao Lầu	1,9	2427615	450516	Hùng Lợi	2428556	448963	Hùng Lợi
1258	04	34	09	03		Phụ lưu 9.3	Suối Khao Lầu	1,0	2429628	448259	Hùng Lợi	2428709	447973	Hùng Lợi
1259	04	34	09	04		Phụ lưu 9.4	Suối Khao Lầu	2,1	2428871	447255	Hùng Lợi	2428564	447879	Hùng Lợi
1260	04	34	09	05		Phụ lưu 9.5	Suối Khao Lầu	2,6	2426534	450041	Hùng Lợi	2427811	448258	Hùng Lợi
1261	04	34	09	05	01	Phụ lưu 9.5.1	Phụ lưu 5	1,7	2427300	450471	Hùng Lợi	2427310	448891	Hùng Lợi
1262	04	34	09	05	02	Phụ lưu 9.5.2	Phụ lưu 6	1,1	2427691	449582	Hùng Lợi	2427597	448696	Hùng Lợi
1263	04	34	09	06		Phụ lưu 9.6	Suối Khao Lầu	4,8	2426340	448430	Hùng Lợi	2425795	446868	Hùng Lợi
1264	04	34	09	07		Phụ lưu 9.7	Suối Khao Lầu	2,6	2423133	447760	Hùng Lợi	2424627	446507	Hùng Lợi
1265	04	34	10			Phụ lưu 10	Suối Chương	2,3	2423133	447760	Hùng Lợi	2423806	445884	Hùng Lợi
1266	04	35				Ngòi Yêng	Sông Phó Đáy	6,8	2423307	440229	Hùng Lợi	2422425	443602	Hùng Lợi
1267	04	35	01			Phụ lưu 1	Ngòi Yêng	0,8	2423678	439484	Hùng Lợi	2423728	440189	Hùng Lợi
1268	04	35	02			Phụ lưu 2	Ngòi Yêng	1,0	2423156	440685	Hùng Lợi	2423926	441025	Hùng Lợi
1269	04	35	03			Phụ lưu 3	Ngòi Yêng	0,7	2423389	441235	Hùng Lợi	2424008	441325	Hùng Lợi
1270	04	35	04			Phụ lưu 4	Ngòi Yêng	3,1	2423742	439306	Hùng Lợi	2424362	441568	Hùng Lợi
1271	04	35	04	01		Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	0,7	2425073	439519	Hùng Lợi	2424586	439940	Hùng Lợi
1272	04	35	04	02		Phụ lưu 4.2	Phụ lưu 4	3,2	2427272	440651	Hùng Lợi	2424682	440550	Hùng Lợi
1273	04	35	04	02	01	Phụ lưu 4.2.1	Phụ lưu 4.2	2,0	2427529	439648	Trung Sơn	2425900	440091	Hùng Lợi
1274	04	35	04	02	02	Phụ lưu 4.2.2	Phụ lưu 4.2	0,6	2425648	439536	Hùng Lợi	2425341	440093	Hùng Lợi
1275	04	35	04	02	03	Phụ lưu 4.2.3	Phụ lưu 4.2	1,1	2425949	440797	Hùng Lợi	2425025	440216	Hùng Lợi
1276	04	35	04	03		Phụ lưu 4.3	Phụ lưu 4	0,6	2425239	440822	Hùng Lợi	2424618	440750	Hùng Lợi
1277	04	35	04	04		Phụ lưu 4.4	Phụ lưu 4	1,8	2426250	441135	Hùng Lợi	2424564	441321	Hùng Lợi

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1278	04	35	05				Suối Khuổi Lìn (Khuổi Ủn)	Ngòi Yềng	3,1	2426962	442324	Hùng Lợi	2424397	442196	Hùng Lợi
1279	04	35	05	01			Phụ lưu 5.1	Suối Khuổi Lìn (Khuổi Ủn)	0,7	2426741	441422	Hùng Lợi	2426351	441908	Hùng Lợi
1280	04	35	05	02			Phụ lưu 5.2	Suối Khuổi Lìn (Khuổi Ủn)	1,0	2426866	442522	Hùng Lợi	2426247	441925	Hùng Lợi
1281	04	35	05	03			Phụ lưu 5.3	Suối Khuổi Lìn (Khuổi Ủn)	1,1	2425850	442929	Hùng Lợi	2425549	441981	Hùng Lợi
1282	04	35	06				Phụ lưu 6	Ngòi Yềng	1,0	2425313	442879	Hùng Lợi	2424492	442567	Hùng Lợi
1283	04	35	07				Phụ lưu 7	Ngòi Yềng	0,7	2424740	443355	Hùng Lợi	2424127	443138	Hùng Lợi
1284	04	35	08				Phụ lưu 8	Ngòi Yềng	1,4	2424273	444360	Hùng Lợi	2423041	443952	Hùng Lợi
1285	04	36					Phụ lưu số 36	Sông Phó Đáy	1,0	2421507	443511	Hùng Lợi	2422369	443358	Hùng Lợi
1286	04	37					Phụ lưu số 37	Sông Phó Đáy	1,3	2423254	442239	Trung Sơn	2422013	442458	Trung Sơn
1287	04	38					Phụ lưu số 38	Sông Phó Đáy	2,5	2423005	441246	Trung Sơn	2421677	442108	Trung Sơn
1288	04	38	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 38	0,9	2423075	441246	Trung Sơn	2422208	441027	Trung Sơn
1289	04	38	02				Phụ lưu 2	Phụ lưu số 38	0,8	2421705	440473	Trung Sơn	2421894	411227	Trung Sơn
1290	04	38	03				Phụ lưu 3	Phụ lưu số 38	1,0	2422650	441818	Trung Sơn	2421691	441963	Trung Sơn
1291	04	39					Suối Cướm	Sông Phó Đáy	12,6	2426461	438652	Trung Sơn	2419965	441519	Trung Sơn
1292	04	39	01				Phụ lưu 1	Suối Cướm	1,2	2427060	438039	Trung Sơn	2426145	438436	Trung Sơn
1293	04	39	02				Phụ lưu 2	Suối Cướm	1,5	2426243	438967	Trung Sơn	2425101	438232	Trung Sơn
1294	04	39	03				Phụ lưu 3	Suối Cướm	1,0	2424590	439064	Trung Sơn	2425026	438280	Trung Sơn
1295	04	39	04				Phụ lưu 4	Suối Cướm	3,5	2426959	437293	Trung Sơn	2424265	438065	Trung Sơn
1296	04	39	04	01			Phụ lưu 4.1	Phụ lưu 4	0,7	2425636	437388	Trung Sơn	2425079	437423	Trung Sơn
1297	04	39	05				Phụ lưu 5	Suối Cướm	2,4	2425000	436441	Trung Sơn	2423312	437695	Trung Sơn
1298	04	39	05	01			Phụ lưu 5.1	Phụ lưu 5	0,7	2424471	435892	Trung Sơn	2424445	436569	Trung Sơn
1299	04	39	05	02			Phụ lưu 5.2	Phụ lưu 5	2,0	2423669	436048	Trung Sơn	2423503	437141	Trung Sơn
1300	04	39	06				Phụ lưu 6	Suối Cướm	1,6	2423756	439027	Trung Sơn	2423216	437758	Trung Sơn
1301	04	39	07				Phụ lưu 7	Suối Cướm	1,8	2422323	436359	Trung Sơn	2422689	437728	Trung Sơn
1302	04	39	08				Phụ lưu 8	Suối Cướm	1,5	2422016	436464	Trung Sơn	2422140	437818	Trung Sơn
1303	04	39	09				Phụ lưu 9	Suối Cướm	2,1	2423170	439653	Trung Sơn	2421846	438478	Trung Sơn
1304	04	39	10				Phụ lưu 10	Suối Cướm	2,6	2422751	440201	Trung Sơn	2421132	438608	Trung Sơn
1305	04	39	11				Ngòi Dệt	Suối Cướm	3,3	2420233	436022	Trung Sơn	2421055	438638	Trung Sơn
1306	04	39	11	01			Phụ lưu 11.1	Ngòi Dệt	0,9	2421585	436726	Trung Sơn	2420920	437264	Trung Sơn
1307	04	39	11	02			Suối Đức Uy	Ngòi Dệt	3,9	2418667	435426	Trung Sơn	2420948	437851	Trung Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1308	04	39	11	02	01		Phụ lưu 11.2.1	Suối Đức Uy	0,8	2419707	435721	Trung Sơn	2419305	436141	Trung Sơn
1309	04	39	11	02	02		Phụ lưu 11.2.2	Suối Đức Uy	0,6	2420053	435988	Trung Sơn	2419728	436428	Trung Sơn
1310	04	39	11	02	03		Phụ lưu 11.2.3	Suối Đức Uy	0,8	2420471	436427	Trung Sơn	2420419	437187	Trung Sơn
1311	04	39	11	02	03		Phụ lưu 11.2.4	Suối Đức Uy	0,7	2419712	437457	Trung Sơn	2420348	437396	Trung Sơn
1312	04	39	12				Phụ lưu 12	Suối Cướm	1,0	2420106	437809	Trung Sơn	2420246	438705	Trung Sơn
1313	04	39	12	01			Phụ lưu 12.1	Phụ lưu 12	0,7	2419727	437931	Trung Sơn	2420191	438418	Trung Sơn
1314	04	39	13				Phụ lưu 13	Suối Cướm	1,1	2421108	439874	Trung Sơn	2420312	439416	Trung Sơn
1315	04	39	14				Phụ lưu 14	Suối Cướm	2,3	2419072	437569	Trung Sơn	2420049	439429	Trung Sơn
1316	04	39	14	01			Phụ lưu 14.1	Phụ lưu 14	1,0	2419260	437550	Trung Sơn	2419433	438445	Trung Sơn
1317	04	39	14	02			Phụ lưu 14.2	Phụ lưu 14	0,7	2418984	438903	Trung Sơn	2419681	439071	Trung Sơn
1318	04	39	15				Phụ lưu 15	Suối Cướm	1,7	2418495	440300	Trung Sơn	2419909	440875	Trung Sơn
1319	04	40					Khuổi Puồn	Sông Phó Đáy	2,6	2420900	443313	Tân Trào	2419263	442181	Tân Trào
1320	04	40	01				Phụ lưu 1	Khuổi Puồn	2,2	2420381	444186	Tân Trào	2419424	442607	Tân Trào
1321	04	40	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	0,6	2419261	443512	Tân Trào	2419281	442965	Tân Trào
1322	04	41					Phụ lưu số 41	Sông Phó Đáy	1,2	2417544	442821	Tân Trào	2418222	442729	Tân Trào
1323	04	42					Suối Khuôn Điện	Sông Phó Đáy	4,9	2416513	438796	Tân Trào	2417698	441889	Tân Trào
1324	04	42	01				Phụ lưu 1	Suối Khuôn Điện	3,2	2418391	437656	Tân Trào	2417616	440031	Tân Trào
1325	04	42	01	01			Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	0,6	2418189	438071	Tân Trào	2418432	438530	Tân Trào
1326	04	42	01	02			Phụ lưu 1.2	Phụ lưu 1	0,6	2418536	439030	Tân Trào	2418056	438710	Tân Trào
1327	04	42	02				Phụ lưu 2	Suối Khuôn Điện	1,2	2418726	439523	Tân Trào	2417996	440374	Tân Trào
1328	04	42	03				Phụ lưu 3	Suối Khuôn Điện	0,9	2417000	440346	Tân Trào	2417806	440552	Tân Trào
1329	04	42	04				Phụ lưu 4	Suối Khuôn Điện	0,8	2418654	441020	Tân Trào	2417980	441445	Tân Trào
1330	04	43					Phụ lưu số 43	Sông Phó Đáy	2,3	2415515	439103	Tân Trào	2415224	440579	Tân Trào
1331	04	44					Phụ lưu số 44	Sông Phó Đáy	1,3	2415042	439344	Tân Trào	2415101	440576	Tân Trào
1332	04	45					Phụ lưu số 45	Sông Phó Đáy	3,6	2412858	438480	Trung Sơn	2414672	440635	Tân Trào
1333	04	45	01				Phụ lưu 1	Phụ lưu số 45	0,8	2413065	438175	Trung Sơn	2413621	438669	Trung Sơn
1334	04	45	02				Phụ lưu 2	Phụ lưu số 45	1,3	2414209	438480	Trung Sơn	2414200	439345	Trung Sơn
1335	04	45	03				Phụ lưu 3	Phụ lưu số 45	0,9	2414861	439003	Trung Sơn	2414209	439491	Trung Sơn
1336	04	46					Phụ lưu số 46	Sông Phó Đáy	1,0	2413664	440473	Tân Trào	2414236	441089	Tân Trào
1337	04	47					Suối Nà Nghĩa (Khuôn Hè)	Sông Phó Đáy	7,8	2417475	445459	Tân Trào	2413415	441344	Tân Trào
1338	04	47	01				Phụ lưu 1	Suối Nà Nghĩa (Khuôn Hè)	1,8	2417319	445402	Tân Trào	2416826	444361	Tân Trào

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1339	04	47	01	01		Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	0,8	2415962	444945	Tân Trào	2416567	444810	Tân Trào
1340	04	47	02			Phụ lưu 1	Suối Nà Nghĩa (Khuôn Hè)	0,8	2425749	444442	Tân Trào	2415946	443828	Tân Trào
1341	04	48				Phụ lưu số 48	Sông Phó Đáy	1,4	2412412	440028	Tân Trào	2412779	441207	Tân Trào
1342	04	49				Phụ lưu số 49	Sông Phó Đáy	1,2	2411636	439038	Minh Thanh	2410943	440028	Minh Thanh
1343	04	50				Suối Lê	Sông Phó Đáy	31,6	2424524	432802	Trung Sơn	2410404	440046	Minh Thanh
1344	04	50	01			Phụ lưu 1	Suối Lê	1,0	2423577	433609	Trung Sơn	2423954	432761	Trung Sơn
1345	04	50	02			Phụ lưu 2	Suối Lê	0,9	2424572	432093	Trung Sơn	2423770	432312	Trung Sơn
1346	04	50	03			Phụ lưu 3	Suối Lê	2,2	2423486	434063	Trung Sơn	2423330	432093	Trung Sơn
1347	04	50	04			Phụ lưu 4	Suối Lê	1,9	2422066	430917	Trung Sơn	2422035	432055	Trung Sơn
1348	04	50	05			Phụ lưu 5	Suối Lê	3,8	2419905	429564	Trung Sơn	2421109	432454	Trung Sơn
1349	04	50	05	01		Phụ lưu 5.1	Phụ lưu 5	0,7	2419549	429883	Trung Sơn	2420205	429878	Trung Sơn
1350	04	50	05	02		Phụ lưu 5.2	Phụ lưu 5	0,7	2420866	429781	Trung Sơn	2420354	430234	Trung Sơn
1351	04	50	05	03		Phụ lưu 5.3	Phụ lưu 5	1,3	2421313	430338	Trung Sơn	2420327	430898	Trung Sơn
1352	04	50	05	04		Phụ lưu 5.4	Phụ lưu 5	1,0	2421230	430953	Trung Sơn	2420866	431832	Trung Sơn
1353	04	50	06			Phụ lưu 6	Suối Lê	4,1	2422894	435801	Trung Sơn	2420481	433116	Trung Sơn
1354	04	50	06	01		Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	2,3	2422987	433331	Trung Sơn	2421031	433305	Trung Sơn
1355	04	50	07			Phụ lưu 7	Suối Lê	1,6	2419697	432217	Trung Sơn	2420400	433155	Trung Sơn
1356	04	50	08			Phụ lưu 8	Suối Lê	4,1	2422564	435837	Trung Sơn	2420270	433529	Trung Sơn
1357	04	50	08	01		Phụ lưu 8.1	Phụ lưu 8	0,9	2422128	435575	Trung Sơn	2421310	435492	Trung Sơn
1358	04	50	08	02		Phụ lưu 8.2	Phụ lưu 8	0,9	2420181	435015	Trung Sơn	2420943	435023	Trung Sơn
1359	04	50	09			Phụ lưu 9	Suối Lê	1,1	2420108	434837	Trung Sơn	2419564	434035	Trung Sơn
1360	04	50	10			Phụ lưu 10	Suối Lê	1,3	2419341	432587	Trung Sơn	2419270	433784	Trung Sơn
1361	04	50	11			Phụ lưu 11	Suối Lê	2,3	2419921	435141	Trung Sơn	2418407	433778	Trung Sơn
1362	04	50	12			Phụ lưu 12	Suối Lê	1,8	2418743	434987	Trung Sơn	2417656	433763	Trung Sơn
1363	04	50	13			Phụ lưu 13	Suối Lê	3,1	2418175	435908	Trung Sơn	2416470	433822	Trung Sơn
1364	04	50	13	01		Phụ lưu 13.1	Phụ lưu 13	1,3	2417829	436364	Trung Sơn	2417235	435406	Trung Sơn
1365	04	50	13	02		Phụ lưu 13.2	Phụ lưu 13	0,9	2417394	434534	Trung Sơn	2416586	434543	Trung Sơn
1366	04	50	14			Suối Oăng	Suối Lê	5,3	2418229	430563	Trung Sơn	2416026	433721	Trung Sơn
1367	04	50	14	01		Phụ lưu 14.1	Suối Oăng	0,9	2418174	430304	Trung Sơn	2417974	431135	Trung Sơn
1368	04	50	14	02		Phụ lưu 14.2	Suối Oăng	1,9	2417158	430364	Trung Sơn	2417553	431702	Trung Sơn
1369	04	50	14	03		Phụ lưu 14.3	Suối Oăng	3,3	2419258	430587	Trung Sơn	2417674	432023	Trung Sơn
1370	04	50	14	03	01	Phụ lưu 14.3.1	Phụ lưu 14.3	1,8	2419426	429915	Trung Sơn	2418763	431241	Trung Sơn

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1371	04	50	14	03	02		Phụ lưu 14.3.2	Phụ lưu 14.3	0,9	2419393	432301	Trung Sơn	2418637	431881	Trung Sơn
1372	04	50	14	03	03		Phụ lưu 14.3.3	Phụ lưu 14.3	1,1	2418959	432398	Trung Sơn	2418077	431980	Trung Sơn
1373	04	50	14	04			Phụ lưu 14.3	Suối Oăng	1,2	2417905	432611	Trung Sơn	2416819	433009	Trung Sơn
1374	04	50	15				Phụ lưu 15	Suối Lê	1,0	2416143	432654	Trung Sơn	2415698	433491	Trung Sơn
1375	04	50	16				Phụ lưu 16	Suối Lê	1,5	2416395	434533	Trung Sơn	2415312	434286	Trung Sơn
1376	04	50	16	01			Phụ lưu 16.1	Phụ lưu 16	0,9	2416113	434964	Trung Sơn	2415499	434388	Trung Sơn
1377	04	50	17				Phụ lưu 17	Suối Lê	1,1	2415211	432823	Trung Sơn	2414414	433476	Trung Sơn
1378	04	50	18				Phụ lưu 18	Suối Lê	5,2	2416367	429947	Thái Bình	2414414	433476	Trung Sơn
1379	04	50	18	01			Phụ lưu 18.1	Phụ lưu 18	1,1	2415936	430156	Trung Sơn	2415862	431166	Trung Sơn
1380	04	50	18	02			Phụ lưu 18.2	Phụ lưu 18	2,9	2414799	48780	Trung Sơn	2415459	431237	Trung Sơn
1381	04	50	18	03			Phụ lưu 18.3	Phụ lưu 18	0,7	2416083	431833	Trung Sơn	2415472	431428	Trung Sơn
1382	04	50	18	04			Phụ lưu 18.4	Phụ lưu 18	1,5	2414717	430245	Trung Sơn	2414870	431607	Trung Sơn
1383	04	50	18	05			Phụ lưu 18.5	Phụ lưu 18	1,6	2416185	432202	Trung Sơn	2414980	431873	Trung Sơn
1384	04	50	18	06			Phụ lưu 18.6	Phụ lưu 18	0,9	2415092	432657	Trung Sơn	2414470	432795	Trung Sơn
1385	04	50	18	07			Phụ lưu 18.7	Phụ lưu 18	1,0	2413815	432344	Trung Sơn	2414397	433064	Trung Sơn
1386	04	50	19				Phụ lưu 19	Suối Lê	4,4	2414233	430196	Trung Sơn	2413438	433596	Trung Sơn
1387	04	50	19	01			Phụ lưu 19.1	Phụ lưu 19	2,0	2412284	431856	Trung Sơn	2413241	433244	Trung Sơn
1388	04	50	19	01	01		Phụ lưu 19.1.1	Phụ lưu 19.1	0,9	2412228	432208	Trung Sơn	2412864	432755	Trung Sơn
1389	04	50	20				Phụ lưu 20	Suối Lê	2,0	2412256	432875	Trung Sơn	2413397	434132	Trung Sơn
1390	04	50	20	01			Phụ lưu 20.1	Phụ lưu 20	1,0	2411767	433126	Trung Sơn	2412623	433439	Trung Sơn
1391	04	50	21				Phụ lưu 21	Suối Lê	5,1	2417305	436352	Trung Sơn	2413418	434555	Trung Sơn
1392	04	50	21	01			Phụ lưu 21.1	Phụ lưu 21	1,2	2415059	436353	Trung Sơn	2414793	435299	Trung Sơn
1393	04	50	21	02			Phụ lưu 21.2	Phụ lưu 21	1,0	2414059	435753	Trung Sơn	2414153	434979	Trung Sơn
1394	04	50	22				Phụ lưu 22	Suối Lê	11,0	2418866	436558	Trung Sơn	2412178	435714	Trung Sơn
1395	04	50	22	01			Phụ lưu 22.1	Phụ lưu 22	1,2	2419062	436896	Trung Sơn	2418038	436807	Trung Sơn
1396	04	50	22	02			Phụ lưu 22.2	Phụ lưu 22	0,9	2416391	436648	Trung Sơn	2416637	437453	Trung Sơn
1397	04	50	22	03			Phụ lưu 22.3	Phụ lưu 22	1,5	2417962	437859	Trung Sơn	2416651	438018	Trung Sơn
1398	04	50	22	04			Phụ lưu 22.4	Phụ lưu 22	0,9	2416113	437387	Trung Sơn	2415815	438174	Trung Sơn
1399	04	50	22	05			Phụ lưu 22.5	Phụ lưu 22	1,4	2414947	436572	Trung Sơn	2414613	437688	Trung Sơn
1400	04	50	22	06			Phụ lưu 22.6	Phụ lưu 22	1,1	2413216	437919	Trung Sơn	2413489	436929	Trung Sơn
1401	04	50	22	07			Phụ lưu 22.7	Phụ lưu 22	1,1	2414025	436250	Trung Sơn	2413120	436719	Trung Sơn
1402	04	50	22	08			Phụ lưu 22.8	Phụ lưu 22	1,0	2412624	437581	Trung Sơn	2413014	436612	Trung Sơn
1403	04	50	22	09			Phụ lưu 22.9	Phụ lưu 22	1,0	2412117	437256	Trung Sơn	2412632	436419	Trung Sơn
1404	04	50	23				Phụ lưu 23	Suối Lê	3,6	2410712	433778	Trung Sơn	2412011	435702	Trung Sơn
1405	04	50	23	01			Phụ lưu 23.1	Phụ lưu 23	1,9	2411264	434384	Trung Sơn	2411890	435504	Trung Sơn

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1406	04	50	23	02		Phụ lưu 23.2	Phụ lưu 23	1,5	2412000	437132	Trung Sơn	2411753	435998	Trung Sơn
1407	04	50	24			Phụ lưu 24	Suối Lê	1,1	2410564	435387	Trung Sơn	2411358	435797	Trung Sơn
1408	04	50	25			Ngòi Trón	Suối Lê	3,5	2408470	434188	Thái Bình	2410220	436275	Minh Thanh
1409	04	50	25	01		Phụ lưu 25.1	Ngòi Trón	1,4	2410557	434094	Thái Bình	2409830	435023	Thái Bình
1410	04	50	26			Phụ lưu 26	Suối Lê	2,4	2407878	436162	Minh Thanh	2409824	436578	Minh Thanh
1411	04	50	26	01		Phụ lưu 26.1	Phụ lưu 26	1,3	2407795	435857	Minh Thanh	2408901	436238	Minh Thanh
1412	04	50	27			Phụ lưu 27	Suối Lê	2,2	2411648	437534	Minh Thanh	2409715	437224	Minh Thanh
1413	04	50	28			Suối Bông	Suối Lê	3,3	2411742	437487	Minh Thanh	2410341	439863	Minh Thanh
1414	04	51				Ngòi Khoác	Sông Phó Đáy	13,1	2415000	446882	Tân Trào	2410190	442220	Tân Trào
1415	04	51	01			Phụ lưu 1	Ngòi Khoác	1,3	2413945	445768	Tân Trào	2414803	445059	Tân Trào
1416	04	51	02			Phụ lưu 2	Ngòi Khoác	1,4	2415599	445054	Tân Trào	2414603	444532	Tân Trào
1417	04	51	03			Phụ lưu 3	Ngòi Khoác	5,4	2414179	447123	Tân Trào	2412976	443924	Tân Trào
1418	04	51	03	01		Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,4	2412269	445892	Tân Trào	2413347	445607	Tân Trào
1419	04	51	04			Phụ lưu 4	Ngòi Khoác	3,6	2412216	445330	Tân Trào	2411496	442772	Tân Trào
1420	04	52				Ngòi Thia	Sông Phó Đáy	10,4	2407238	449253	Tân Trào	2408312	442199	Tân Trào
1421	04	52	01			Phụ lưu 1	Ngòi Thia	2,3	2406077	447497	Tân Trào	2407194	446528	Tân Trào
1422	04	52	02			Phụ lưu 2	Ngòi Thia	5,5	2411746	447031	Tân Trào	2408848	444752	Tân Trào
1423	04	52	02	01		Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 2	1,2	2411476	444758	Tân Trào	2410493	445168	Tân Trào
1424	04	52	03			Phụ lưu 3	Ngòi Thia	1,9	2407174	445525	Tân Trào	2408588	444670	Tân Trào
1425	04	52	04			Suối Lúng Búng	Ngòi Thia	2,6	2410721	444556	Tân Trào	2408931	443485	Tân Trào
1426	04	53				Suối Tây	Sông Phó Đáy	3,0	2405989	445128	Minh Thanh	2406992	442920	Minh Thanh
1427	04	54				Suối Khâu Lân (Quang Đạm)	Sông Phó Đáy	8,5	2405733	447450	Minh Thanh	2406865	442124	Minh Thanh
1428	04	54	01			Phụ lưu 1	Suối Khâu Lân (Quang Đạm)	1,7	2405850	448369	Minh Thanh	2405085	447079	Minh Thanh
1429	04	54	02			Phụ lưu 2	Suối Khâu Lân (Quang Đạm)	1,7	2405950	446402	Minh Thanh	2404552	446439	Minh Thanh

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1430	04	54	03				Phụ lưu 3	Suối Khâu Lân (Quang Đạm)	1,3	2404403	444162	Minh Thanh	2405272	444398	Minh Thanh
1431	04	55					Phụ lưu số 55	Sông Phó Đáy	1,8	2404494	440976	Minh Thanh	2405192	440139	Minh Thanh
1432	04	56					Ngòi Khâm	Sông Phó Đáy	17,6	2405288	449029	Minh Thanh	2403458	439029	Minh Thanh
1433	04	56	01				Phụ lưu 1	Ngòi Khâm	1,9	2404787	449063	Minh Thanh	2404173	447715	Minh Thanh
1434	04	56	02				Phụ lưu 2	Ngòi Khâm	1,1	2401565	446993	Minh Thanh	2402134	446131	Minh Thanh
1435	04	56	03				Phụ lưu 3	Ngòi Khâm	3,0	2401088	445215	Son Duong	2402307	445895	Minh Thanh
1436	04	56	04				Phụ lưu 4	Ngòi Khâm	2,6	2403504	445382	Minh Thanh	2402758	443922	Minh Thanh
1437	04	56	05				Phụ lưu 5	Ngòi Khâm	1,5	2404059	443654	Minh Thanh	2402605	443775	Minh Thanh
1438	04	56	06				Phụ lưu 6	Ngòi Khâm	0,8	2402254	441305	Minh Thanh	2402763	441894	Minh Thanh
1439	04	56					Ngòi Mỏ Giát	Sông Phó Đáy	5,7	2408007	436562	Minh Thanh	2404346	438780	Son Duong
1440	04	56	01				Phụ lưu 1	Ngòi Mỏ Giát	0,9	2407709	436774	Minh Thanh	2407488	437556	Minh Thanh
1441	04	56	02				Phụ lưu 2	Ngòi Mỏ Giát	1,0	2408071	437637	Minh Thanh	2407341	437711	Minh Thanh
1442	04	56	03				Phụ lưu 3	Ngòi Mỏ Giát	2,9	2407220	435263	Minh Thanh	2406640	437763	Minh Thanh
1443	04	56	03	01			Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,2	2407846	435217	Minh Thanh	2406915	435861	Minh Thanh
1444	04	56	03	02			Phụ lưu 3.2	Phụ lưu 3	1,2	2406295	436257	Minh Thanh	2406490	437286	Minh Thanh
1445	04	56	03	03			Phụ lưu 3.3	Phụ lưu 3	1,5	2407277	436234	Minh Thanh	2406628	437481	Minh Thanh
1446	04	56	04				Phụ lưu 4	Ngòi Mỏ Giát	1,7	2405927	436608	Son Duong	2405473	437935	Son Duong
1447	04	56	05				Phụ lưu 5	Ngòi Mỏ Giát	3,5	2405438	436499	Son Duong	2404530	438683	Son Duong
1448	04	56	05	01			Phụ lưu 5.1	Phụ lưu 5	2,9	2406329	435803	Son Duong	2404536	436941	Son Duong

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1449	04	57				Ngòi Hoan	Sông Phó Đáy	4,2	2404703	436068	Son Duong	2492599	438338	Son Duong
1450	04	57	01			Phụ lưu 1	Ngòi Hoan	1,2	2404088	437953	Son Duong	2403065	438050	Son Duong
1451	04	59				Phụ lưu số 59	Sông Phó Đáy	2,9	2402248	436355	Son Duong	2401725	437844	Son Duong
1452	04	60				Suối Trâm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	Sông Phó Đáy	17,8	2392576	447804	Tân Thanh	2402059	438499	Son Duong
1453	04	60	01			Phụ lưu 1	Suối Trâm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	2,6	2393112	445483	Tân Thanh	2394844	445652	Son Duong
1454	04	60	02			Phụ lưu 2	Suối Trâm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	0,9	2397122	444706	Tân Thanh	2397530	445430	Tân Thanh
1455	04	60	03			Phụ lưu 3	Suối Trâm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,5	2398944	446700	Tân Thanh	2399013	445476	Tân Thanh
1456	04	60	04			Phụ lưu 4	Suối Trâm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	2,0	2397772	444655	Tân Thanh	2399492	445092	Tân Thanh
1457	04	60	05			Phụ lưu 5	Suối Trâm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,8	2400645	444926	Tân Thanh	2400213	443515	Tân Thanh
1458	04	60	06			Phụ lưu 6	Suối Trâm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,8	2398714	443919	Son Duong	2400213	443515	Tân Thanh
1459	04	60	07			Phụ lưu 7	Suối Trâm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,0	2399398	442804	Son Duong	2400369	443022	Son Duong
1460	04	60	08			Phụ lưu 8	Suối Trâm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,9	2401467	443424	Son Duong	2400743	442131	Son Duong
1461	04	60	08	01		Phụ lưu 8.1	Phụ lưu 8	0,8	2401553	442671	Son Duong	2400869	442942	Son Duong
1462	04	60	08	02		Phụ lưu 8.2	Phụ lưu 8	1,6	2401909	441706	Son Duong	2400853	442441	Son Duong
1463	04	60	09			Phụ lưu 9	Suối Trâm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,8	2399116	442556	Son Duong	2400685	441895	Son Duong
1464	04	60	09	01		Phụ lưu 9.1	Phụ lưu 9	1,0	2398921	442321	Son Duong	2399840	442217	Son Duong

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1465	04	60	09	02		Phụ lưu 9.2	Phụ lưu 9	1,0	2399116	442556	Sơn Dương	2400220	442183	Sơn Dương
1466	04	60	10			Phụ lưu 10	Suối Trâm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,5	2399272	441632	Sơn Dương	2400641	441735	Sơn Dương
1467	04	60	11			Phụ lưu 11	Suối Trâm - Suối Tam Đảo (ngòi Khau)	1,4	2402283	440907	Sơn Dương	2401294	440257	Sơn Dương
1468	04	61				Phụ lưu số 61	Sông Phó Đáy	2,0	2402191	436941	Sơn Dương	2401179	437654	Sơn Dương
1469	04	62				Phụ lưu số 62	Sông Phó Đáy	7,1	2398576	440292	Sơn Dương	2400300	437211	Sơn Dương
1470	04	63				Phụ lưu số 63	Sông Phó Đáy	1,8	2399645	438441	Sơn Dương	2399944	436907	Sơn Dương
1471	04	64				Ngòi Đát Cao	Sông Phó Đáy	2,9	2398036	437826	Sơn Dương	2399024	436453	Sơn Dương
1472	04	64	01			Phụ lưu 1	Ngòi Đát Cao	1,9	2399294	439470	Sơn Dương	2399122	437648	Sơn Dương
1473	04	64	01	01		Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	1,1	2398214	438688	Sơn Dương	2399087	438700	Sơn Dương
1474	04	64	01	02		Phụ lưu 1.2	Phụ lưu 1	1,0	2398277	438010	Sơn Dương	2399133	437775	Sơn Dương
1475	04	65				Phụ lưu số 65	Sông Phó Đáy	3,2	2398817	434136	Sơn Dương	2396541	435976	Sơn Dương
1476	04	66				Ngòi Đồng Luộc	Sông Phó Đáy	6,5	2396651	430872	Sơn Dương	2396162	436045	Sơn Dương
1477	04	66	01			Phụ lưu 1	Ngòi Đồng Luộc	1,2	2397357	430688	Sơn Dương	2396823	431372	Sơn Dương
1478	04	66	02			Phụ lưu 2	Ngòi Đồng Luộc	0,9	2396176	431149	Sơn Dương	2396646	431690	Sơn Dương
1479	04	66	03			Phụ lưu 3	Ngòi Đồng Luộc	0,7	2397388	432051	Sơn Dương	2396941	432568	Sơn Dương
1480	04	66	04			Phụ lưu 4	Ngòi Đồng Luộc	2,3	2395633	431016	Sơn Dương	2396891	432596	Sơn Dương
1481	04	66	05			Phụ lưu 5	Ngòi Đồng Luộc	2,4	2395777	431228	Sơn Dương	2396646	433185	Sơn Dương
1482	04	66	05	01		Phụ lưu 5.1	Phụ lưu 5	1,2	2395363	431841	Sơn Dương	2396271	432481	Sơn Dương
1483	04	66	06			Phụ lưu 6	Ngòi Đồng Luộc	1,0	2397065	433656	Sơn Dương	2396201	434169	Sơn Dương
1484	04	66	07			Phụ lưu 7	Ngòi Đồng Luộc	3,8	2393351	433843	Sơn Dương	2395816	435115	Sơn Dương
1485	04	66	07			Phụ lưu 7.1	Phụ lưu 7	1,2	2394931	434180	Sơn Dương	2395612	434944	Sơn Dương
1486	04	66	08			Phụ lưu 8	Ngòi Đồng Luộc	3,2	2393512	436194	Sơn Dương	2396053	435562	Sơn Dương
1487	04	67				Phụ lưu số 67	Sông Phó Đáy	4,4	2392610	436510	Sơn Dương	2392843	438539	Sơn Dương
1488	04	68				Phụ lưu số 68	Sông Phó Đáy	3,9	2397846	439307	Tân Thanh	2396001	437430	Tân Thanh
1489	04	68	01			Phụ lưu số 68.1	Phụ lưu số 68	1,0	2396254	438516	Tân Thanh	2396961	438418	Tân Thanh
1490	04	68	02			Phụ lưu số 68.2	Phụ lưu số 68	1,1	2397461	437746	Tân Thanh	2396587	437671	Tân Thanh
1491	04	69				Ngòi Cho	Sông Phó Đáy	5,7	2396857	441303	Tân Thanh	2393685	438861	Tân Thanh
1492	04	69	01			Phụ lưu 1	Ngòi Cho	1,3	2397777	440045	Tân Thanh	2396656	439913	Tân Thanh

TT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
									X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1493	04	69	02			Phụ lưu 2	Ngòi Cho	1,2	2395564	440210	Tân Thanh	2395252	439305	Tân Thanh
1494	04	70				Ngòi Lẹm	Sông Phó Đáy	6,8	2394415	442970	Tân Thanh	2391777	440326	Tân Thanh
1495	04	70	01			Phụ lưu 1	Ngòi Lẹm	1,8	2395880	442809	Tân Thanh	2395133	441436	Tân Thanh
1496	04	70	01	01		Phụ lưu 1.1	Phụ lưu 1	0,9	2395300	442982	Tân Thanh	2395719	442206	Tân Thanh
1497	04	70	02			Phụ lưu 2	Ngòi Lẹm	2,3	2393351	442263	Tân Thanh	2394938	441258	Tân Thanh
1498	04	70	03			Phụ lưu 3	Ngòi Lẹm	1,7	2392903	441620	Tân Thanh	2392265	440275	Tân Thanh
1499	04	70	03	01		Phụ lưu 3.1	Phụ lưu 3	1,0	2393821	441611	Tân Thanh	2393077	441313	Tân Thanh
1500	04	70	03	02		Phụ lưu 3.2	Phụ lưu 3	1,0	2392189	441461	Tân Thanh	2392357	440502	Tân Thanh
1501	04	71				Ngòi Cho	Sông Phó Đáy	2,0	2390696	441631	Tân Thanh	2389322	441062	Tân Thanh
1502	04	72				Ngòi Châu	Sông Phó Đáy	6,8	2393663	444723	Tân Thanh	2389252	441535	Tân Thanh
1503	04	72	01			Phụ lưu 1	Ngòi Châu	1,7	2392524	445246	Tân Thanh	2393282	443758	Tân Thanh
1504	04	72	02			Phụ lưu 2	Ngòi Châu	0,9	2392581	442258	Tân Thanh	2392978	443447	Tân Thanh
1505	04	72	03			Phụ lưu 3	Ngòi Châu	1,1	2391466	443930	Tân Thanh	2392047	443079	Tân Thanh
1506	04	72	04			Phụ lưu 4	Ngòi Châu	1,7	2393191	442304	Tân Thanh	2391506	442413	Tân Thanh
1507	04	73				Phụ lưu số 73	Sông Phó Đáy	2,0	2388828	442453	Tân Thanh	2387466	442533	Tân Thanh
1508	04	74				Phụ lưu số 74	Sông Phó Đáy	2,6	2392058	436142	Tân Thanh	2392553	438545	Tân Thanh
1509	04	75				Suối Cái (Ngòi Lẹm)	Sông Phó Đáy	12,1	2394000	431356	Tân Thanh	2391202	439389	Tân Thanh
1510	04	75	01			Phụ lưu 1	Suối Cái (Ngòi Lẹm)	1,4	2393453	431249	Tân Thanh	2393393	432488	Tân Thanh
1511	04	75	02			Khe Cam	Suối Cái (Ngòi Lẹm)	1,2	2392711	431627	Tân Thanh	2393304	432595	Tân Thanh
1512	04	75	03			Phụ lưu 3	Suối Cái (Ngòi Lẹm)	0,9	2392443	432188	Tân Thanh	2393018	432751	Tân Thanh
1513	04	75	04			Khe Buôn	Suối Cái (Ngòi Lẹm)	1,3	2392087	432383	Tân Thanh	2392558	433315	Tân Thanh
1514	04	75	05			Phụ lưu 5	Suối Cái (Ngòi Lẹm)	0,8	2393149	433460	Tân Thanh	2393440	433738	Tân Thanh
1515	04	75	06			Phụ lưu 6	Suối Cái (Ngòi Lẹm)	1,7	2391265	432602	Tân Thanh	2391846	434119	Tân Thanh
1516	04	75	06	01		Phụ lưu 6.1	Phụ lưu 6	0,9	2390972	433096	Tân Thanh	2391604	433746	Tân Thanh
1517	04	75	07			Phụ lưu 7	Suối Cái (Ngòi Lẹm)	1,7	2390558	433464	Tân Thanh	2391570	434740	Tân Thanh
1518	04	75	08			Phụ lưu 8	Suối Cái (Ngòi Lẹm)	2,1	2393076	434435	Tân Thanh	2391392	435113	Tân Thanh

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1519	04	75	09				Suối Nóng	Suối Cái (Ngòi Lâm)	2,6	2389386	434142	Tân Thanh	2391265	435177	Tân Thanh
1520	04	75	09	01			Phụ lưu 9.1	Suối Nóng	1,0	2390357	433682	Tân Thanh	2390805	434585	Tân Thanh
1521	04	75	10				Phụ lưu 10	Suối Cái (Ngòi Lâm)	1,0	2392150	435585	Tân Thanh	2391386	435182	Tân Thanh
1522	04	75	11				Phụ lưu 11	Suối Cái (Ngòi Lâm)	2,4	2389472	435556	Tân Thanh	2390851	435941	Tân Thanh
1523	04	75	11	01			Phụ lưu 11.1	Phụ lưu 11	1,0	2389593	434464	Tân Thanh	2389978	435366	Tân Thanh
1524	04	75	12				Phụ lưu 12	Suối Cái (Ngòi Lâm)	2,9	2388483	436849	Tân Thanh	2390587	436355	Tân Thanh
1525	04	75	13				Phụ lưu 13	Suối Cái (Ngòi Lâm)	2,1	2388817	436878	Tân Thanh	2390593	436677	Tân Thanh
1526	04	75	14				Phụ lưu 14	Suối Cái (Ngòi Lâm)	2,2	2388512	437217	Tân Thanh	2390403	437315	Tân Thanh
1527	04	75	15				Phụ lưu 15	Suối Cái (Ngòi Lâm)	1,7	2389437	438349	Tân Thanh	2390834	438286	Tân Thanh
1528	04	75	16				Phụ lưu 16	Suối Cái (Ngòi Lâm)	3,6	2391644	436183	Tân Thanh	2391081	438775	Tân Thanh
1529	04	76					Suối Đất (S. Cây Thị)	Sông Phó Đáy	6,2	2388868	438861	Tân Thanh	2387443	442384	Tân Thanh
1530	04	76	01				Phụ lưu 1	Suối Đất (S. Cây Thị)	2,8	2388179	438493	Tân Thanh	2388472	440706	Tân Thanh
1531	04	76	02				Phụ lưu 2	Suối Đất (S. Cây Thị)	1,1	2388029	439930	Tân Thanh	2388141	440821	Tân Thanh
1532	04	76	03				Phụ lưu 3	Suối Đất (S. Cây Thị)	2,3	2387121	439654	Tân Thanh	2387937	441166	Tân Thanh
1533	04	77					Suối Ké	Sông Phó Đáy	2,9	2386317	440355	Tân Thanh	2386811	442758	Tân Thanh
1534	04	78					Suối Dò	Sông Phó Đáy	7,2	2391512	446764	Tân Thanh	2387501	442781	Sơn Thủy
1535	04	78	01				Phụ lưu 1	Suối Dò	1,0	2391114	444058	Tân Thanh	2390345	444593	Tân Thanh
1536	04	78	02				Phụ lưu 2	Suối Dò	1,0	2389750	445314	Sơn Thủy	2390345	444593	Sơn Thủy
1537	04	79					Suối Cầu Khum	Sông Phó Đáy	3,8	2388830	445182	Sơn Thủy	2386180	444296	Sơn Thủy
1538	04	79	01				Phụ lưu 1	Suối Cầu Khum	1,4	2388761	445549	Sơn Thủy	2387922	444733	Sơn Thủy
1539	04	79	02	01			Phụ lưu 2.1	Phụ lưu 1	1,4	2388186	445866	Sơn Thủy	2388059	444751	Sơn Thủy

TT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông		
										X (m)	Y (m)	Xã	X (m)	Y (m)	Xã
1540	04	80					Suối Thiện (Ngòi Cho)	Sông Phó Đáy	7,5	2390646	448032	Sơn Thủy	2387501	442781	Sơn Thủy
1541	04	80	01				Phụ lưu 1	Suối Thiện (Ngòi Cho)	1,6	2390652	447624	Sơn Thủy	2389537	446877	Sơn Thủy
1542	04	80	02				Phụ lưu 2	Suối Thiện (Ngòi Cho)	1,2	2389525	445475	Sơn Thủy	2388835	446210	Sơn Thủy
1543	04	80	03				Phụ lưu 3	Suối Thiện (Ngòi Cho)	4,1	2388812	449757	Sơn Thủy	2387950	446672	Sơn Thủy
1544	04	80	04				Phụ lưu 4	Suối Thiện (Ngòi Cho)	1,5	2387278	447268	Sơn Thủy	2386761	446095	Sơn Thủy
1545	04	81					Ngòi Liệt	Sông Phó Đáy	6,7	2387571	445455	Sơn Thủy	2384536	445802	Sơn Thủy
1546	04	81	01				Phụ lưu 1	Ngòi Liệt	1,3	2387792	445507	Sơn Thủy	2387562	449248	Sơn Thủy
1547	04	81	02				Phụ lưu 2	Ngòi Liệt	1,6	2387229	450185	Sơn Thủy	2386884	448656	Sơn Thủy
1548	04	81	03				Phụ lưu 3	Ngòi Liệt	1,0	2386413	448851	Sơn Thủy	2386557	447765	Sơn Thủy
1549	04	81	04				Phụ lưu 4	Ngòi Liệt	1,1	2387258	448282	Sơn Thủy	2386453	447506	Sơn Thủy
1550	04	82					Suối Gai	Sông Phó Đáy	6,0	2385942	450317	Sơn Thủy	2383510	446577	Sơn Thủy
1551	04	82	01				Phụ lưu 1	Suối Gai	1,0	2385268	450420	Sơn Thủy	2385108	449432	Sơn Thủy
1552	04	82	02				Phụ lưu 2	Suối Gai	1,6	2384941	445640	Sơn Thủy	2384913	449254	Sơn Thủy
1553	04	82	03				Phụ lưu 3	Suối Gai	2,2	2386154	447535	Sơn Thủy	2384189	447420	Sơn Thủy
1554	04	83					Phụ lưu số 83	Sông Phó Đáy	4,4	2385970	443684	Sơn Thủy	2383045	446081	Sơn Thủy
1555	04	84					Suối Bâm (Suối Bân)	Sông Phó Đáy	10,6	2383668	439696	Phú Lương	2381424	447613	Sơn Thủy
1556	04	84	01				Phụ lưu 1	Suối Bâm (Suối Bân)	3,2	2383959	443426	Phú Lương	2383022	440046	Phú Lương
1557	04	84	02				Suối Lũy Giao	Suối Bâm (Suối Bân)	4,6	2380016	439563	Phú Lương	2383901	440546	Phú Lương
1558	04	84	02	01			Phụ lưu 2.1	Suối Lũy Giao	2,7	2383194	437667	Phú Lương	2382430	440207	Phú Lương
1559	04	84	02	01	01		Phụ lưu 2.1.1	Phụ lưu 2.1	2,7	2380763	438402	Phú Lương	2382453	440017	Phú Lương

Bảng 3.15. Kiểm kê số lượng nguồn nước mặt là các ao, hồ (Biểu số 03)

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hồ thủy điện Chiêm Hóa	Sông Gâm	Hồng-Thái Bình	67,40	1,98		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy điện
2	Hồ thủy điện Yên Sơn	Sông Gâm	Hồng-Thái Bình	54,20	9,5		Lục Hành	Hồ chứa thủy điện
3	Hồ thủy điện sông Lô 8A	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	10,13	1,52		Hàm Yên	Hồ chứa thủy điện
4	Hồ thủy điện sông Lô 8B	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	14,51	2,224		Yên Sơn, Xuân Vân	Hồ chứa thủy điện
5	Nà Vàng		Hồng-Thái Bình	0,25	0,22		Thượng Lâm	Hồ chứa thủy lợi
6	Khuổi Luông		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Thượng Lâm	Hồ chứa thủy lợi
7	Nà Heng 2		Hồng-Thái Bình	0,24	0,21		Nà Hang	Hồ chứa thủy lợi
8	Đèo Cháp		Hồng-Thái Bình	0,46	0,40		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
9	Nà Dầu		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Yên Lập	Hồ chứa thủy lợi
10	Noong Mò		Hồng-Thái Bình	1,43	1,24		Minh Quang	Hồ chứa thủy lợi
11	Păng Mo		Hồng-Thái Bình	1,04	0,90		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
12	Nà Nghìm		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi
13	Kim Giao		Hồng-Thái Bình	0,03	0,20		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
14	Ngòi Là 2		Hồng-Thái Bình	0,07	3,24		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
15	Ngòi Là 1		Hồng-Thái Bình	1,15	1,00		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
16	Đèo Hoa		Hồng-Thái Bình	0,43	0,37		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
17	Minh Cầm		Hồng-Thái Bình	0,25	0,22		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
18	Khuôn Lù		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Xuân Vân	Hồ chứa thủy lợi
19	Hưng Quốc		Hồng-Thái Bình	0,21	0,19		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
20	Như Xuyên		Hồng-Thái Bình	2,30	2,00		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
21	Cây Gạo		Hồng-Thái Bình	0,59	0,51		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
22	Khe Thuyền		Hồng-Thái Bình	1,04	0,90		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
23	Tân Dân		Hồng-Thái Bình	1,01	0,88		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
24	Hoàng Tân		Hồng-Thái Bình	1,38	1,20		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
25	Hoa Lũng		Hồng-Thái Bình	0,79	0,69		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
26	Cây Dâu		Hồng-Thái Bình	0,69	0,60		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
27	Đát Cao		Hồng-Thái Bình	-	0,04		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
28	Ngòi Cò		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
29	Cây Vải		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
30	Hồ Tịnh		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
31	Khuổi Kheo		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi
32	Khuổi Khoang		Hồng-Thái Bình	-	0,96		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
33	Khuổi Thung		Hồng-Thái Bình	0,68	0,59		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
34	Nà Lừa		Hồng-Thái Bình	0,43	0,17		Trung Hà	Hồ chứa thủy lợi
35	Bản Lai (Đèo Lai)		Hồng-Thái Bình	0,43	0,37		Minh Quang	Hồ chứa thủy lợi
36	Bó Kẹn		Hồng-Thái Bình	0,24	0,21		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
37	Nà Ký (Phai Ký)		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
38	Loong Khun 1		Hồng-Thái Bình	0,05	0,02		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
39	Pác Nhang		Hồng-Thái Bình	0,40	0,35		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
40	Cốc Cooc		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi
41	Nà Giàng - Sác Cút		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi
42	Búc Đăm		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
43	Cốc Tậu		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Kiên Đài	Hồ chứa thủy lợi
44	Nậm Ho 1		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Kiên Đài	Hồ chứa thủy lợi
45	Khuổi Luông (Khuổi Luôm)		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
46	Khuổi Đúc		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		Yên Lập	Hồ chứa thủy lợi
47	Tông Moọc (Tôn Mộc)		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Yên Lập	Hồ chứa thủy lợi
48	Cây Cốc		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
49	Đồng Tình		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
50	Ô Rô		Hồng-Thái Bình	1,50	1,30		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
51	Hồ Khôn		Hồng-Thái Bình	1,22	1,06		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
52	Ao Sen Thái Hòa		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
53	Cây Cốc		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
54	Hồ Nứa (Ông Thề)		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
55	An Khê		Hồng-Thái Bình	1,38	1,20		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
56	Hoàng Khai		Hồng-Thái Bình	2,42	2,10		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
57	Khuôn Ninh		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Trung Sơn	Hồ chứa thủy lợi
58	Đồng Cang		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Trung Sơn	Hồ chứa thủy lợi
59	Làng Thang		Hồng-Thái Bình	0,47	0,41		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
60	Khuổi Rua		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Hùng Lợi	Hồ chứa thủy lợi
61	Hố Chuối		Hồng-Thái Bình	0,24	0,21		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
62	Góc Sỏi		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
63	Lý Táng		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
64	Nước Nóng		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
65	Đồng Trong		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
66	Cánh Tiên		Hồng-Thái Bình	0,52	0,45		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
67	Trung Long (Trong Long)		Hồng-Thái Bình	0,25	0,22		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
68	Ao Búc		Hồng-Thái Bình	0,31	0,27		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
69	Đồng Bùng		Hồng-Thái Bình	0,26	0,23		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
70	Bồ Hòn		Hồng-Thái Bình	0,26	0,23		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
71	Khoan Lư		Hồng-Thái Bình	0,92	0,80		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
72	Hải Mô		Hồng-Thái Bình	1,08	0,94		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
73	Đá Lở		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
74	Rộc Trám		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
75	Đồng Giang		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
76	Vực Lũng		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
77	Phượng Hoàng		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
78	Khuôn Mán		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
79	Khuôn Tâm		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
80	Hồ Bông		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
81	Kỳ Lâm		Hồng-Thái Bình	1,04	0,90		Bình Thuận	- Cấp nước sinh hoạt - Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
82	Thôn Pèm		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Thượng Lâm	Hồ chứa thủy lợi
83	Nà Chang		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Thượng Lâm	Hồ chứa thủy lợi
84	Hoong Trì		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Thượng Lâm	Hồ chứa thủy lợi
85	Khau Tinh Nọi		Hồng-Thái Bình	0,05	0,03		Yên Hoa	Hồ chứa thủy lợi
86	Phai Nà		Hồng-Thái Bình	-	0,02		Nà Hang	Hồ chứa thủy lợi
87	Thôm Mầu		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Nà Hang	Hồ chứa thủy lợi
88	Cốc Loạ		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi
89	Nà Quýt		Hồng-Thái Bình	0,03	0,03		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi
90	Loong Tao		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Kim Bình	Hồ chứa thủy lợi
91	Khuôi Chùm		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Tân An	Hồ chứa thủy lợi
92	Búc Hụm		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
93	Búc Cái		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
94	Cốc Cại		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
95	Thôm Phai		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
96	Thôm Luông		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
97	Thôm Vài		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
98	Thôm Liêng		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
99	Thôm Cướm		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
100	Thôm Nhau		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
101	Búng Quảng		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Minh Quang	Hồ chứa thủy lợi
102	Bó Tấu		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
103	Hồ 40		Hồng-Thái Bình	-			Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
104	Co Kéo		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
105	Búc Mái		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
106	Giang Thìn		Hồng-Thái Bình	0,37	0,32		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
107	Bản Đoàn		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
108	Nà Tăng		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Yên Nguyên	Hồ chứa thủy lợi
109	Bó Coóc		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
110	Ao Tương		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
111	Long Bên		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Kiên Đài	Hồ chứa thủy lợi
112	Na Cù		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
113	Nà Chanh		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
114	Bó Táng (Phai Quang)		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Hòa An	Hồ chứa thủy lợi
115	Khuổi Loong (Khuổi Rôm)		Hồng-Thái Bình	0,35	0,30		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
116	Khuổi Cọ		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
117	Thôm Heng		Hồng-Thái Bình	0,23	0,20		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
118	Thôm Phết		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Tân Mỹ	Hồ chứa thủy lợi
119	Cây Thị		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
120	Nà Nhình		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Chiêm Hóa	Hồ chứa thủy lợi
121	Lũng Lầy		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Bạch Xa	Hồ chứa thủy lợi
122	Phòng Trao		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Bạch Xa	Hồ chứa thủy lợi
123	Tam Tinh		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Bạch Xa	Hồ chứa thủy lợi
124	Mình Dân 2		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Phù Lư	Hồ chứa thủy lợi
125	Ông Thắng		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Phù Lư	Hồ chứa thủy lợi
126	Thác Vàng		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Phù Lư	Hồ chứa thủy lợi
127	Ông Lợi		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Phù Lư	Hồ chứa thủy lợi
128	Phù Yên		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Phù Lư	Hồ chứa thủy lợi
129	Làng Bát		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
130	Làng Lếch		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
131	Gốc Khế		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
132	Lâm Trường		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
133	Ông Bổng		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
134	Bình Thành		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
135	Ông Hộ		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
136	Đá Cạnh		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
137	Bà Lai		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
138	Ông Huynh		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
139	Hồ Thôn		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
140	Thuôn Đén		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Bình Xa	Hồ chứa thủy lợi
141	Ô Gà		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Yên Phú	Hồ chứa thủy lợi
142	Ngôi Sen		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Yên Phú	Hồ chứa thủy lợi
143	Góc Sết		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Yên Phú	Hồ chứa thủy lợi
144	Ông Đài		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Yên Phú	Hồ chứa thủy lợi
145	Km 38 (Tân Bình)		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
146	Bà Sắc		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
147	Khuôn Bảy		Hồng-Thái Bình	0,03	0,03		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
148	Trường Đoàn		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
149	Đồng ỏ		Hồng-Thái Bình	0,15	0,13		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
150	Góc Bát		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
151	Đồng Mon		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
152	Xuân Cuồng		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
153	Kéo Xa		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
154	Lũng Trao		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
155	Ao Vệ		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
156	Ao Kỳ (NC)		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
157	Hồ Lường		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
158	Lũng Thoong		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
159	An Thạch		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
160	Bảy Mẫu		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
161	Cây Gạo		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
162	Hồ Cam		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
163	Ao Trầm		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
164	Đập Lý		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
165	Đát Đỏ		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
166	Nậm Khao		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
167	Đồng Quân		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
168	Đập Đát		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Thái Sơn	Hồ chứa thủy lợi
169	Khe Bồn		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
170	Cây Vải		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
171	Ninh Tuyên		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
172	Số 1 Tân Khoa		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
173	Ninh Thái		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
174	Làng Mãn 1		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
175	Ba Luông		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
176	Ao Hoàng		Hồng-Thái Bình	-	0,02		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
177	Ao Lĩnh		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
178	Ao Mưa		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
179	Cây Chanh		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
180	Cây Xoan		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
181	Ao Mâu (Ao Mèo)		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Thái Hòa	Hồ chứa thủy lợi
182	Cốc Kẹn		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
183	Ngòi Sín		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Hàm Yên	Hồ chứa thủy lợi
184	Hố Dáy		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
185	Hồ Chẹo		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
186	Khuôn Cò		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
187	Cây Đa		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Tân Long	Hồ chứa thủy lợi
188	Hải Chiều		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Tân Long	Hồ chứa thủy lợi
189	Hồ Chuộng		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Tân Long	Hồ chứa thủy lợi
190	Mó Cua		Hồng-Thái Bình	0,05	0,05		Tân Long	Hồ chứa thủy lợi
191	Hồ Đặng		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Tân Long	Hồ chứa thủy lợi
192	Khâu Lầu		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Tân Long	Hồ chứa thủy lợi
193	Khuôn Giáng		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Xuân Vân	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
194	Bắc Cây		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Xuân Vân	Hồ chứa thủy lợi
195	Lương Trung		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Xuân Vân	Hồ chứa thủy lợi
196	Khán Còm		Hồng-Thái Bình	-			Xuân Vân	Hồ chứa thủy lợi
197	Thâm Phục		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Kiến Thiết	Hồ chứa thủy lợi
198	Vàng La		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Thái Bình	Hồ chứa thủy lợi
199	Núi Mây		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Thái Bình	Hồ chứa thủy lợi
200	Đông Lớn		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Thái Bình	Hồ chứa thủy lợi
201	Hồ 3 nhà		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Thái Bình	Hồ chứa thủy lợi
202	Cây Quýt		Hồng-Thái Bình	0,03	0,03		Trung Sơn	Hồ chứa thủy lợi
203	Đông Biệt		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Trung Sơn	Hồ chứa thủy lợi
204	Làng Nhà		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
205	Làng Hãn		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
206	Đèo Nang		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Hùng Lợi	Hồ chứa thủy lợi
207	Hồ Kẹn (Thôn Kẹn)		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Hùng Lợi	Hồ chứa thủy lợi
208	Trỗi Lợi 1		Hồng-Thái Bình	0,05	0,03		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
209	Trỗi Lợi 2		Hồng-Thái Bình	0,05	0,02		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
210	Hồ Đình		Hồng-Thái Bình	0,62	0,54		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
211	Đông Nứa		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
212	Hồ Đỡ		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
213	Theo Voi		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
214	Đông Bưởi		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
215	Đông Trại		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
216	Hang Hươu		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Mỹ Lâm	Hồ chứa thủy lợi
217	Anh Trỗi		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Nhữ Khê	Hồ chứa thủy lợi
218	Cây Hồng		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
219	Thuyền Tha		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
220	Gò Chùa		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
221	Hồ số 8		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
222	Cây Quýt		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
223	Nèo Giang 1		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
224	Nèo Giang 2		Hồng-Thái Bình	0,05	0,03		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
225	Khuôn Bồng		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
226	Ao Tiên (xã Minh Xuân)		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
227	Khuân Lâm		Hồng-Thái Bình	0,39	0,34		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
228	Chùm ao HTX		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
229	Gia Cầm		Hồng-Thái Bình	0,35	0,30		Minh Xuân	Hồ chứa thủy lợi
230	Trước Đàng		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
231	Đồng Danh		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
232	Đồng Trại		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
233	Đầm Vạc (Thôn Cây Hồng)		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
234	Đầm Bả		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
235	Lục Mùn		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Xuân Vân	Hồ chứa thủy lợi
236	Ao Nong		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Lục Hành	Hồ chứa thủy lợi
237	Góc Sồi		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Lục Hành	Hồ chứa thủy lợi
238	Trầm Ân		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
239	Cây Vải		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
240	Đồng Vâu		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
241	Ao Sấm		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Yên Sơn	Hồ chứa thủy lợi
242	Nà Lừa		Hồng-Thái Bình	0,46	0,40		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
243	Hồ Thia		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
244	Lúng Búng		Hồng-Thái Bình	0,03	0,03		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
245	Đèo Chấn		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
246	Tiền Phong		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
247	Vĩnh Tân		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
248	Ao Gàng		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
249	Quan Hạ		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
250	Đông Mã		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		Tân Trào	Hồ chứa thủy lợi
251	Hồ Lê		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
252	Cây Thổ		Hồng-Thái Bình	-	0,01		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
253	Ao Hềng		Hồng-Thái Bình	0,03	0,03		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
254	Hà Lương		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Minh Thanh	Hồ chứa thủy lợi
255	Ao Quan		Hồng-Thái Bình	0,39	0,34		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
256	Quân Kinh		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
257	Đông Cầu		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
258	Khuôn Rèm		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
259	Yên Hương		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
260	Sau Đình		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
261	Bạch Xa		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
262	Đông Hội		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
263	Phương Nam		Hồng-Thái Bình	0,25	0,22		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
264	Rộc Mon		Hồng-Thái Bình	0,23	0,20		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
265	Hồng Tiến		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
266	Ba Khe		Hồng-Thái Bình	0,01	0,01		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
267	Thái Hòa		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
268	Cây Trâm 2		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
269	Cây Trâm 1		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
270	Cây Hồng		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
271	Thanh Bình		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
272	Tân Dân		Hồng-Thái Bình	0,33	0,29		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
273	Việt Hoà		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
274	Nga Phụ		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Tân Thanh	Hồ chứa thủy lợi
275	Thanh Thát		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
276	Hú Cốc		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
277	Đình Mới		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
278	Đồng Kinh		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
279	Đồng Kiem		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
280	Suối Cộc (Ao Xanh)		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
281	Đình Bà		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
282	Rộc Nội		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
283	Cửa Làng		Hồng-Thái Bình	0,15	0,13		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
284	Trúc Long		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
285	Đồng Hán		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
286	Ông Phong		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
287	Đồng Gấu		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
288	Cơ Giới		Hồng-Thái Bình	0,03	0,03		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
289	Làng Nàng		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Sơn Thủy	Hồ chứa thủy lợi
290	Cây Sấu		Hồng-Thái Bình	0,29	0,25		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
291	Hồ Yên Phú		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
292	Đồng Mỏ		Hồng-Thái Bình	0,23	0,20		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
293	Hồ Đồng Bọt		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
294	Đồng Mái		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
295	Suối Chanh		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
296	Cầu Trâm		Hồng-Thái Bình	1,15	1,00		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
297	Cầu Thông		Hồng-Thái Bình	0,05	0,05		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
298	Cầu Giềng		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
299	Cây Si		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
300	Đồng Đình		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
301	Bò Mỡm		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
302	Khiếu Đen		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
303	Hóc Chích		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
304	Cây Hồng		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
305	Ông Bằng		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
306	Nhà Ván		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
307	Đông Cuốn		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
308	Đông Trong		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Phú Lương	Hồ chứa thủy lợi
309	Ba Tám		Hồng-Thái Bình	0,02	0,01		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
310	Bảy Phần		Hồng-Thái Bình	0,02	0,01		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
311	Dộc Gáo		Hồng-Thái Bình	0,02			Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
312	Ao Hồ		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
313	Cầu Kham		Hồng-Thái Bình	0,36	0,31		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
314	Đông Giặc		Hồng-Thái Bình	0,15	0,13		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
315	Cỏ Trâu		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
316	Thánh Thót		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
317	Nhà Móc		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
318	Đông Chùa		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
319	Gò Đình		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
320	Rộc Ôi		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
321	Bờ Cua		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
322	Vạn Long		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
323	Cây Bứa		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
324	Trầm Vối		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
325	Bò Côi		Hồng-Thái Bình	-			Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
326	Nách Thánh		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
327	Gò Bé		Hồng-Thái Bình	0,07	0,07		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
328	Ông Đình		Hồng-Thái Bình	0,29	0,25		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
329	Bá Xanh		Hồng-Thái Bình	0,16	0,14		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
330	Bá Lìn		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
331	Nà Ngạch		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
332	Trầm Ngang		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
333	Cây Trám		Hồng-Thái Bình	0,23	0,20		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
334	Lăng Cự		Hồng-Thái Bình	0,11	0,11		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
335	Bờ Cờn		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
336	Gò Vầu		Hồng-Thái Bình	0,26	0,23		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
337	Tây Vực		Hồng-Thái Bình	0,23	0,20		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
338	Chi Thiết		Hồng-Thái Bình	0,22	0,19		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
339	Cấp Kênh		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
340	Ông Phiếu		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
341	Trầm Lan		Hồng-Thái Bình	0,21	0,18		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
342	Gò Chè		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
343	Khe Con		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Đông Thọ	Hồ chứa thủy lợi
344	Nhà Kháo		Hồng-Thái Bình	-	0,05		Trường Sinh	Hồ chứa thủy lợi
345	Hoà Bình		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
346	Hồ Thái An		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
347	Tam Tinh		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
348	Ngọn Đồng		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
349	Bà Trạ		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
350	Ngòi Cụt		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
351	Ninh Thái		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
352	Cà Phê		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Bình Ca	Hồ chứa thủy lợi
353	Hố Gáo		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
354	Bác Hồ		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
355	Rộc Mênh		Hồng-Thái Bình	0,14	0,12		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
356	Hồ Chùa		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
357	Hồ Thuật I		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
358	Hồ Thuật II		Hồng-Thái Bình	0,15	0,13		Hồng Sơn	Hồ chứa thủy lợi
359	Đèo Hới		Hồng-Thái Bình	0,24	0,21		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
360	Phai Lớn		Hồng-Thái Bình	-	0,04		Sơn Dương	Hồ chứa thủy lợi
361	Gò Sở		Hồng-Thái Bình	0,02	0,02		Nông Tiến	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
362	Đầu Đồng		Hồng-Thái Bình	0,17	0,15		Nông Tiến	Hồ chứa thủy lợi
363	Ao Quãng		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		Nông Tiến	Hồ chứa thủy lợi
364	Cầu giấy		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		Nông Tiến	Hồ chứa thủy lợi
365	Thọ Đồng		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		Nông Tiến	Hồ chứa thủy lợi
366	Bình Điền		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
367	Phúc An		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
368	Cây Cọ (Gò Gianh)		Hồng-Thái Bình	0,10	0,09		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
369	Phó Bể		Hồng-Thái Bình	0,05	0,04		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
370	Cổ Ngựa		Hồng-Thái Bình	0,06	0,05		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
371	Bà Là		Hồng-Thái Bình	0,18	0,16		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
372	Cây Kháo		Hồng-Thái Bình	0,08	0,07		Bình Thuận	Hồ chứa thủy lợi
373	Khe Mai		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
374	Thanh Niên		Hồng-Thái Bình	0,07	0,06		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
375	Dốc Thiều		Hồng-Thái Bình	0,20	0,17		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
376	Dộc Giữa		Hồng-Thái Bình	0,09	0,08		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
377	Phai Thờ		Hồng-Thái Bình	0,23	0,20		An Tường	Hồ chứa thủy lợi
378	Xã Nội		Hồng-Thái Bình	0,12	0,10		Bình Thuận	Hồ chứa thủy lợi
379	Kháng Thọ		Hồng-Thái Bình	0,13	0,11		Bình Thuận	Hồ chứa thủy lợi
381	Hồ thủy điện Thái An	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	3,54		-	Lùng Tám	Hồ chứa thủy điện
382	Hồ thủy điện Sông Miện	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	4,38		-	Cán Tỷ	Hồ chứa thủy điện
383	Hồ thủy điện sông Miện 5A	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	1,54		-	Thuận Hòa	Hồ chứa thủy điện
384	Hồ thủy điện sông Lô 2	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	9,30		-	Vị Xuyên	Hồ chứa thủy điện
385	Hồ thủy điện Nậm Mạ 1	suối Nậm Mạ	Hồng-Thái Bình	1,56		-	Tùng Bá	Hồ chứa thủy điện
386	Hồ thủy điện Thuận Hòa	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	4,95		-	Thuận Hòa	Hồ chứa thủy điện
387	Hồ thủy điện Sông Miện 5	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	8,46		-	Thuận Hòa	Hồ chứa thủy điện
388	Hồ thủy điện Nậm Má	suối Nậm Má	Hồng-Thái Bình	0,00		-	Cao Bò	Hồ chứa thủy điện
389	Hồ thủy điện Nậm Ngần 2	suối Nậm Am	Hồng-Thái Bình	0,52		-	Thượng Sơn	Hồ chứa thủy điện
390	Hồ thủy điện Suối Sừ 2	Suối Sừ	Hồng-Thái Bình	0,00		-	Thanh Thủy	Hồ chứa thủy điện

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
391	Hồ thủy điện Thanh Thủy 2	suối Thanh Thủy	Hồng-Thái Bình	0,01	0,01	-	Lao Chải	Hồ chứa thủy điện
392	Hồ thủy điện Suối Sừ 1	Suối Sừ	Hồng-Thái Bình	0,00		-	Thanh Thủy	Hồ chứa thủy điện
393	Hồ thủy điện Thanh Thủy bậc 1	suối Thanh Thủy	Hồng-Thái Bình	0,03		-	Lao Chải	Hồ chứa thủy điện
394	Hồ thủy điện Việt Lâm (Việt Long 2)		Hồng-Thái Bình	-		-	Việt Lâm	Hồ chứa thủy điện
395	Hồ thủy điện Nậm Ngần	Suối Nậm Ngần	Hồng-Thái Bình	9,02		-	Thượng Sơn	Hồ chứa thủy điện
396	Hồ thủy điện sông Miện 3	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	3,54		-	Lùng Tám	Hồ chứa thủy điện
397	Hồ thủy điện Thanh Thủy 1B	suối Thanh Thủy	Hồng-Thái Bình	-		10,94	Lao Chải	Hồ chứa thủy điện
398	Hồ thủy điện sông Lô 3	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	-		-	Vị Xuyên	Hồ chứa thủy điện
399	Hồ thủy điện Sông Miện 6	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	0,95		-	Hà Giang 2	Hồ chứa thủy điện
400	Hồ thủy điện Hạ Thành (302)		Hồng-Thái Bình	-		-	Hà Giang 1	Hồ chứa thủy điện
401	Hồ thủy điện 304	Suối Sừ	Hồng-Thái Bình	-		-	Thanh Thủy	Hồ chứa thủy điện
402	Hồ thủy điện sông Lô 6	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	30,72		-	Vĩnh Tuy	Hồ chứa thủy điện
403	Hồ thủy điện sông Lô 4	Sông Lô	Hồng-Thái Bình	-		-	Tân Quang	Hồ chứa thủy điện
404	Hồ thủy điện Nậm An	Suối Nậm Mu	Hồng-Thái Bình	0,16	0,10	-	Tân Quang	Hồ chứa thủy điện
405	Hồ thủy điện Nậm Mu	Suối Nậm Mu	Hồng-Thái Bình	1,20	0,60	-	Tân Quang	Hồ chứa thủy điện
406	Hồ thủy điện Thác Thủy (Việt Long 1)	Suối Thác Thủy	Hồng-Thái Bình	0,13	0,11	-	Bắc Quang	Hồ chứa thủy điện
407	Hồ Tân Lập	Suối Ngòi Quang	Hồng-Thái Bình	0,57		-	Tân Quang	Hồ chứa thủy điện
408	Hồ thủy điện Sông Bạc	Sông Bạc	Hồng-Thái Bình	3,28		-	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy điện
409	Hồ thủy điện Sông Chùng	Sông Chùng	Hồng-Thái Bình	45,60		-	Quang Bình	Hồ chứa thủy điện
410	Hồ thủy điện Bản Rya		Hồng-Thái Bình	-		-	Yên Thành	Hồ chứa thủy điện
411	Hồ thủy điện Mận Thằng	Suối Nậm Thằng	Hồng-Thái Bình	0,04	0,02	-	Quang Bình	Hồ chứa thủy điện
412	Hồ thủy điện Xuân Minh	Sông Bạc	Hồng-Thái Bình	12,86	0,32	-	Thông Nguyên	Hồ chứa thủy điện
413	Hồ thủy điện Suối Chùng	Suối Chùng	Hồng-Thái Bình	0,11	0,07	-	Tiên Nguyên	Hồ chứa thủy điện
414	Hồ thủy điện Nho Quế 1	Sông Nho Quế	Hồng-Thái Bình	12,71		-	Sơn Vĩ	Hồ chứa thủy điện
415	Hồ thủy điện sông Nhiệm 3	Sông Nhiệm	Hồng-Thái Bình	25,57	4,63	-	Niêm Sơn	Hồ chứa thủy điện
416	Hồ thủy điện sông Nhiệm 4	Sông Nhiệm	Hồng-Thái Bình	3,61	0,41	-	Niêm Sơn	Hồ chứa thủy điện
417	Hồ thủy điện Bảo Lâm 3	Sông Nho Quế	Hồng-Thái Bình	43,92		-	Niêm Sơn	Hồ chứa thủy điện
418	Hồ thủy điện Nho Quế 2	Sông Nho Quế	Hồng-Thái Bình	2,96		-	Sơn Vĩ	Hồ chứa thủy điện

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
419	Hồ thủy điện Nho Quế 3	Sông Nho Quế	Hồng-Thái Bình	2,17		-	Khâu Vai	Hồ chứa thủy điện
420	Hồ thủy điện sông Miện 1	Sông Miện	Hồng-Thái Bình	4,38		-	Bạch Đích	Hồ chứa thủy điện
421	Hồ thủy điện Bắc Mê	Sông Gâm	Hồng-Thái Bình	23,65		-	Bắc Mê	Hồ chứa thủy điện
422	Hồ thủy điện Tả Quan 1	Suối Nậm Ong	Hồng-Thái Bình	0,10	0,04	-	Nậm Dịch	Hồ chứa thủy điện
423	Hồ thủy điện Sông Chảy 3	Sông Chảy	Hồng-Thái Bình	15,51		-	Pờ Ly Ngòi	Hồ chứa thủy điện
424	Hồ thủy điện Hồ Thầu		Hồng-Thái Bình	1,12		-	Hồ Thầu	Hồ chứa thủy điện
425	Hồ thủy điện Nậm Yên	Sông Nậm Yên	Hồng-Thái Bình	0,59		-	Nậm Dẫn	Hồ chứa thủy điện
426	Hồ thủy điện Pa ke	Sông Chảy	Hồng-Thái Bình	30,99	1,88	-	Pà Vây Sủ	Hồ chứa thủy điện
427	Hồ thủy điện Sông Chảy 6	Sông Chảy	Hồng-Thái Bình	10,86		-	Xín Mản	Hồ chứa thủy điện
428	Hồ thủy điện Sông Chảy 5	Sông Chảy	Hồng-Thái Bình	4,86		-	Trung Thịnh	Hồ chứa thủy điện
429	Hồ thủy điện Nậm Ly 1	Suối Nậm Li	Hồng-Thái Bình	0,19		-	Quảng Nguyên	Hồ chứa thủy điện
430	Hồ thủy điện Quảng Nguyên	Suối Nậm Li	Hồng-Thái Bình	0,10	0,08	-	Quảng Nguyên	Hồ chứa thủy điện
431	Hồ thủy điện Nậm Là	Suối Nậm Là	Hồng-Thái Bình	0,04	0,02	-	Quảng Nguyên	Hồ chứa thủy điện
432	Hồ thủy điện Nà Chì	Nà Chì	Hồng-Thái Bình	-		-	Khuôn Lùng	Hồ chứa thủy điện
433	Hồ thủy điện Nậm Khòa	suối Bạc	Hồng-Thái Bình	0,29	0,21		Thông Nguyên	Hồ chứa thủy điện
434	Hồ thủy điện Suối Đò	suối Đò	Hồng-Thái Bình	11,63	1,34		Bản Máy	Hồ chứa thủy điện
435	Hồ thủy điện Sông Chảy 1	Sông Chảy	Hồng-Thái Bình	0,35	0,25		Nậm Dịch	Hồ chứa thủy điện
436	Hồ thủy điện Tân Tiến	suối Nà Nhung	Hồng-Thái Bình	0,25	0,11		Tân Long	Hồ chứa thủy điện
437	Hồ thủy điện Nậm Ly 2	suối Nậm Li	Hồng-Thái Bình	0,18	0,06		Quảng Nguyên	Hồ chứa thủy điện
438	Hồ thủy điện Mận Thắng 2	suối Nậm Pú	Hồng-Thái Bình	0,09	0,07		Quang Bình	Hồ chứa thủy điện
439	Hồ thủy điện Nậm Lang	suối Bản Lè	Hồng-Thái Bình	1,54	0,19		Du Già	Hồ chứa thủy điện
440	Hồ thủy điện Thiên Hồ	suối Nậm Mu	Hồng-Thái Bình	0,00	0,00		Tân Quang	Hồ chứa thủy điện
441	Hồ thủy điện Sông Lô 5	sông Lô	Hồng-Thái Bình	8,42			Bắc Quang	Hồ chứa thủy điện
442	Hồ thủy điện Nậm Hóp	suối Nậm Hóp	Hồng-Thái Bình	2,19	0,27		Tiên Nguyên	Hồ chứa thủy điện
443	Hồ Quyết Tiến		Hồng-Thái Bình	-		2,50	Quản Bạ	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
444	Hồ treo Sải Giàng Phìn		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Tùng Vài	Cấp nước sinh hoạt
445	Hồ (đập) Séo Hồ		Hồng-Thái Bình	-		0,25	Tùng Vài	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
446	Hồ treo Sán Trồ		Hồng-Thái Bình	0,01		0,70	Cán Tỷ	Cấp nước sinh hoạt
447	Hồ treo Lùng Tám 1		Hồng-Thái Bình	0,00		0,32	Lùng Tám	Cấp nước sinh hoạt
448	Hồ treo Lùng Tám 2		Hồng-Thái Bình	0,01		0,24	Lùng Tám	Cấp nước sinh hoạt
449	Hồ du lịch sinh thái Nặm Đăm		Hồng-Thái Bình	0,50		10,00	Quản Bạ	Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
450	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Quản Bạ	Cấp nước sinh hoạt
451	Ao tập thể thôn Quản Bạ		Hồng-Thái Bình	-		0,49	Quản Bạ	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
452	Đầm Quản Bạ		Hồng-Thái Bình	-		0,25	Quản Bạ	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
453	Hồ trung tâm xã Quyết Tiến		Hồng-Thái Bình	-		2,50	Quản Bạ	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
454	Hồ treo Khâu Bùng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,04	Quản Bạ	Cấp nước sinh hoạt
455	Hồ treo Đông Tinh		Hồng-Thái Bình	-		0,05	Quản Bạ	Cấp nước sinh hoạt
456	Hồ treo Khau Làn		Hồng-Thái Bình	0,00		0,05	Quản Bạ	Cấp nước sinh hoạt
457	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Súng Chư		Hồng-Thái Bình	-		0,15	Nghĩa Thuận	Cấp nước sinh hoạt
458	Hồ chứa nước đa mục tiêu Cao Mã Pờ 1		Hồng-Thái Bình	-		0,12	Tùng Vài	Cấp nước sinh hoạt
459	Hồ chứa nước đa mục tiêu Cao Mã Pờ 2		Hồng-Thái Bình	-		0,09	Tùng Vài	Cấp nước sinh hoạt
460	Hồ treo tổ 1		Hồng-Thái Bình	-		0,54	Quản Bạ	Cấp nước sinh hoạt
461	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sùa Cán Tỷ		Hồng-Thái Bình	0,01		0,08	Cán Tỷ	Cấp nước sinh hoạt
462	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Pờ Chúa Lùng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,10	Cán Tỷ	Cấp nước sinh hoạt
463	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lùng Vái		Hồng-Thái Bình	0,01		0,14	Cán Tỷ	Cấp nước sinh hoạt
464	Hồ treo 3 xã Đông Hà, Lùng Tám, Cán Tỷ		Hồng-Thái Bình	-		0,09	Lùng Tám	Cấp nước sinh hoạt
465	Hồ treo Lùng Hẫu		Hồng-Thái Bình	0,01		0,15	Lùng Tám	Cấp nước sinh hoạt
466	Hồ treo thôn Mã Hồng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,23	Nghĩa Thuận	Cấp nước sinh hoạt
467	Hồ treo thôn Lùng Cáng		Hồng-Thái Bình	-		0,21	Nghĩa Thuận	Cấp nước sinh hoạt
468	Hồ treo thông Lùng Cúng		Hồng-Thái Bình	0,00		0,23	Nghĩa Thuận	Cấp nước sinh hoạt
469	Hồ chứa nước Si Lò Phìn		Hồng-Thái Bình	0,01		0,09	Tùng Vài	Cấp nước sinh hoạt
470	Hồ Lùng Khố		Hồng-Thái Bình	-		0,12	Tùng Vài	Cấp nước sinh hoạt
471	Hồ Pao Mã Phìn		Hồng-Thái Bình	-		0,08	Tùng Vài	Cấp nước sinh hoạt
472	Hồ treo Sán Trù		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Cán Tỷ	Cấp nước sinh hoạt
473	Hồ treo Nà Cạn		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Cán Tỷ	Cấp nước sinh hoạt

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
474	Đầm		Hồng-Thái Bình	-		0,25	Quản Bạ	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
475	Hồ thủy lợi Km10 (Hồ Làng Cúng)		Hồng-Thái Bình	0,50		3,35	Vị Xuyên	Hồ chứa thủy lợi
476	Hồ thủy lợi Km13		Hồng-Thái Bình	1,25		4,47	Vị Xuyên	Hồ chứa thủy lợi
477	Hồ trung tâm thủy sản		Hồng-Thái Bình	-		1,34	Vị Xuyên	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
478	Hồ Lũng Ngạn		Hồng-Thái Bình	-		0,68	Phú Linh	Hồ chứa thủy lợi
479	Hồ Nậm Nhùng		Hồng-Thái Bình	0,60		1,24	Linh Hồ	Hồ chứa thủy lợi
480	Hồ Sen Ngọc Minh		Hồng-Thái Bình	-		1,50	Bạch Ngọc	Hồ chứa thủy lợi
481	Hồ Đông		Hồng-Thái Bình	-		1,20	Vị Xuyên	Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
482	Hồ Sen Tùng Bá		Hồng-Thái Bình	-		0,57	Tùng Bá	Hồ chứa thủy lợi
483	Hồ Nà Cáy		Hồng-Thái Bình	-		0,72	Thanh Thủy	Hồ chứa thủy lợi
484	Hồ Noong		Hồng-Thái Bình	0,60		68,79	Phú Linh	- Hồ chứa thủy lợi - Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
485	Hồ Tát Hẻm		Hồng-Thái Bình	-		0,94	Phú Linh	Hồ chứa thủy lợi
486	Hồ Thủy Lâm		Hồng-Thái Bình	-		8,80	Linh Hồ	Hồ chứa thủy lợi
487	Hồ thôn bản Tân (hồ Trung Thành)		Hồng-Thái Bình	0,58		4,00	Linh Hồ	Hồ chứa thủy lợi
488	Hồ Cốc Bó		Hồng-Thái Bình	0,20		0,30	Linh Hồ	Hồ chứa thủy lợi
489	Hồ Bó Bự		Hồng-Thái Bình	-		0,10	Thuận Hòa	Hồ chứa thủy lợi
490	Hồ Nà Pồng		Hồng-Thái Bình	0,20		0,20	Phú Linh	Hồ chứa thủy lợi
491	Hồ Km9		Hồng-Thái Bình	0,50		-	Vị Xuyên	Hồ chứa thủy lợi
492	Hồ Nà Ngược (Hồ Cốc Lái)		Hồng-Thái Bình	0,15		0,66	Phú Linh	Hồ chứa thủy lợi
493	Ao tập thể thôn Phong Quang		Hồng-Thái Bình	-		-	Hà Giang 2	Cấp nước sinh hoạt
494	Ao Thôm Hộm		Hồng-Thái Bình	-		0,41	Bạch Ngọc	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
495	Ao Thôm Bura		Hồng-Thái Bình	-		0,62	Bạch Ngọc	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
496	Hồ Khù Vàng		Hồng-Thái Bình	0,30		1,54	Bạch Ngọc	Hồ chứa thủy lợi
497	Ao Sen Kim Linh		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Phú Linh	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
498	Ao Phai Nà		Hồng-Thái Bình	-		0,31	Phú Linh	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
499	Ao Khuổi Vài		Hồng-Thái Bình	-		0,25	Linh Hồ	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
500	Ao tập thể thôn Riêng		Hồng-Thái Bình	-		1,20	Bạch Ngọc	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
501	Ao thôn Đông Cáp 2		Hồng-Thái Bình	-		0,32	Vị Xuyên	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
502	Ao Sen Phương Tiến		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Thanh Thủy	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
503	Ao thôn Mỹ		Hồng-Thái Bình	-		0,78	Vị Xuyên	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
504	Ao Su		Hồng-Thái Bình	-		0,79	Phú Linh	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
505	Ao Lũng Áng		Hồng-Thái Bình	-		0,17	Phú Linh	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Điều tiết dòng chảy
506	Ao Thông Pá		Hồng-Thái Bình	-		0,51	Phú Linh	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Điều tiết dòng chảy
507	Ao Nà Mu		Hồng-Thái Bình	-		0,53	Phú Linh	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Điều tiết dòng chảy
508	Ao Bán Tha		Hồng-Thái Bình	-		0,32	Phú Linh	- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp - Điều tiết dòng chảy
509	Ao tập thể thôn Lũng Càng		Hồng-Thái Bình	-		2,10	Hà Giang 2	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản
510	Hồ Thôm Toong		Hồng-Thái Bình	-		0,03	Hà Giang 1	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
511	Hồ Thôm Thố		Hồng-Thái Bình	-		10,00	Hà Giang 1	Hồ chứa thủy lợi
512	Hồ Thôm Lĩnh		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Hà Giang 1	Hồ chứa thủy lợi
513	Đầm Nà Phia		Hồng-Thái Bình	-		0,13	Ngọc Đường	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
514	Đập Tả Vải (Hồ Tả Vải)		Hồng-Thái Bình	0,62		0,20	Ngọc Đường	Cấp nước sinh hoạt
515	Đập tràn BC1		Hồng-Thái Bình	-		0,10	Ngọc Đường	Hồ chứa thủy lợi
516	Đập tràn BC2		Hồng-Thái Bình	-		0,05	Ngọc Đường	Hồ chứa thủy lợi
517	Đập Hồ Giàng		Hồng-Thái Bình	-		7,00	Hà Giang 1	Hồ chứa thủy lợi
518	Hồ công viên nước Hà Phương		Hồng-Thái Bình	-		10,00	Hà Giang 1	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái, tạo cảnh quan
519	Hồ câu Quang Trung		Hồng-Thái Bình	-		0,07	Hà Giang 2	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
520	Ao HTX rau cá Minh Khai 1 cũ		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Hà Giang 2	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
521	Ao HTX rau cá Minh Khai 2 cũ		Hồng-Thái Bình	-		0,78	Hà Giang 2	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
522	Ao HTX rau cá Minh Khai 3 cũ		Hồng-Thái Bình	-		0,93	Hà Giang 2	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
523	Ao HTX rau cá Minh Khai 4 cũ		Hồng-Thái Bình	-		0,24	Hà Giang 2	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
524	Ao		Hồng-Thái Bình	-		0,70	Hà Giang 2	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
525	Ao sen bản Tù		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Ngọc Đường	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
526	Ao trạm điện		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Ngọc Đường	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
527	Ao số 02		Hồng-Thái Bình	-		0,16	Hà Giang 1	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
528	Ao số 03		Hồng-Thái Bình	-		0,41	Hà Giang 1	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
529	Ao số 04		Hồng-Thái Bình	-		0,68	Hà Giang 1	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
530	Ao tập thể thôn Chàng		Hồng-Thái Bình	-		0,01	Hà Giang 1	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái
531	Hồ Quang Minh		Hồng-Thái Bình	3,00		34,00	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
532	Hồ thôn Thia		Hồng-Thái Bình	0,30		1,40	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
533	Hồ Ngòi Tra		Hồng-Thái Bình	0,13		-	Đồng Yên	Hồ chứa thủy lợi
534	Hồ Thôn Nái		Hồng-Thái Bình	0,30		-	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
535	Hồ thôn Bé Triều		Hồng-Thái Bình	0,12		-	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
536	Hồ Ngòi Hóc		Hồng-Thái Bình	0,18		-	Đồng Yên	Hồ chứa thủy lợi
537	Ao HTX thôn Thống Nhất		Hồng-Thái Bình	0,12		-	Vĩnh Tuy	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
538	Hồ trung tâm Vĩnh Phúc		Hồng-Thái Bình	0,20		-	Đồng Yên	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
539	Hồ thôn Luồn (hồ Luồn thôn Thia)		Hồng-Thái Bình	1,00		-	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
540	Hồ trung tâm Liên Hiệp		Hồng-Thái Bình	0,20		-	Liên Hiệp	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
541	Hồ Khuổi Liên		Hồng-Thái Bình	0,10		-	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
542	Hồ Khuổi Thích		Hồng-Thái Bình	0,35		-	Hùng An	Hồ chứa thủy lợi
543	Hồ Nà Tạm		Hồng-Thái Bình	0,20		-	Đồng Tâm	Hồ chứa thủy lợi
544	Hồ thôn Minh Tân		Hồng-Thái Bình	0,12		-	Minh Tân	Hồ chứa thủy lợi
545	Hồ thôn Chuông		Hồng-Thái Bình	0,08		-	Minh Tân	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
546	Hồ Cốc Páp		Hồng-Thái Bình	0,10		-	Minh Tân	Hồ chứa thủy lợi
547	Hồ Tô 4		Hồng-Thái Bình	-		0,95	Bắc Quang	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái, tạo cảnh quan
548	Đập Nà Luông (Hồ Nà Luông)		Hồng-Thái Bình	0,40		1,50	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
549	Đập Bản Liên (Hồ Bản Liên)		Hồng-Thái Bình	-		3,03	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
550	Đập Nặm Vạc (Hồ Nặm Vạc)		Hồng-Thái Bình	0,20		3,00	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
551	Hồ trung tâm xã		Hồng-Thái Bình	-		1,54	Đồng Yên	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái, tạo cảnh quan
552	Hồ Trùng		Hồng-Thái Bình	3,50		2,41	Đồng Yên	Hồ chứa thủy lợi
553	Hồ Khuổi Cáy		Hồng-Thái Bình	-		0,45	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
554	Hồ Khuổi Cười		Hồng-Thái Bình	-		1,57	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
555	Hồ Khuổi Vạc		Hồng-Thái Bình	-		1,78	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
556	Hồ thủy Lâm Viên (hồ Nà Ve)		Hồng-Thái Bình	0,83		7,70	Băng Hành	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái, tạo cảnh quan
557	Đập Làng (hồ Làng)		Hồng-Thái Bình	0,25		1,50	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
558	Hồ Luồn		Hồng-Thái Bình	-		4,87	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
559	Hồ Pú Tiêm		Hồng-Thái Bình	0,40		3,69	Băng Hành	Hồ chứa thủy lợi
560	Đập Chả Phường (Hồ Chả Phường)		Hồng-Thái Bình	0,15		1,70	Hùng An	Hồ chứa thủy lợi
561	Đập Khuổi Phây (Hồ Khuổi Phây)		Hồng-Thái Bình	0,11		1,20	Hùng An	Hồ chứa thủy lợi
562	Hồ Nà Há		Hồng-Thái Bình	0,14		3,30	Hùng An	Hồ chứa thủy lợi
563	Hồ Thanh Niên		Hồng-Thái Bình	0,14		0,57	Hùng An	Hồ chứa thủy lợi
564	Hồ Thôm Linh		Hồng-Thái Bình	-		2,55	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
565	Hồ Thôm Luông		Hồng-Thái Bình	0,21		3,66	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
566	Hồ thủy lợi Nặm Moong		Hồng-Thái Bình	0,34		3,00	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
567	Hồ Khuổi Mỹ		Hồng-Thái Bình	0,48		3,56	Đồng Yên	Hồ chứa thủy lợi
568	Hồ đội 6 Công ty Lâm Nghiệp cầu Ham		Hồng-Thái Bình	-		1,80	Vĩnh Tuy	Hồ chứa thủy lợi
569	Hồ Thôm Lại		Hồng-Thái Bình	0,50		2,00	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi
570	Hồ Thống Nhất		Hồng-Thái Bình	0,50		2,50	Bắc Quang	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
571	Hồ thôn Pồng		Hồng-Thái Bình	0,30		-	Đông Yên	Hồ chứa thủy lợi
572	Hồ Làng Chà		Hồng-Thái Bình	0,50		-	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
573	Hồ Tân Thành		Hồng-Thái Bình	0,23		-	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
574	Hồ Làng Thê 1		Hồng-Thái Bình	0,10		-	Vĩnh Tuy	Hồ chứa thủy lợi
575	Hồ Làng Thê 2		Hồng-Thái Bình	0,12		-	Vĩnh Tuy	Hồ chứa thủy lợi
576	Hồ Phai Lâng		Hồng-Thái Bình	0,10		-	Bằng Hành	Hồ chứa thủy lợi
577	Hồ Khâu Vọc		Hồng-Thái Bình	0,10		-	Quang Bình	Hồ chứa thủy lợi
578	Ao Thôm Ruông		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
579	Ao Nà Lòong		Hồng-Thái Bình	-		0,46	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
580	Ao HTX Việt Vân (cũ)		Hồng-Thái Bình	-		0,47	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
581	Ao Nhà Ngân		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
582	Ao Nà Theng		Hồng-Thái Bình	-		0,10	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
583	Ao Nà Bá		Hồng-Thái Bình	-		0,10	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
584	Ao Làng Trù (hạ)		Hồng-Thái Bình	-		2,30	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
585	Ao Cốc Lụ		Hồng-Thái Bình	-		0,97	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
586	Ao HTX Thanh Niên 1		Hồng-Thái Bình	-		0,69	Vĩnh Tuy	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
587	Ao HTX Thanh Niên 2		Hồng-Thái Bình	-		0,39	Vĩnh Tuy	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
588	Ao HTX Thanh Niên 3		Hồng-Thái Bình	-		0,11	Vĩnh Tuy	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
589	Ao TDP Quyết Tiến		Hồng-Thái Bình	-		0,31	Vĩnh Tuy	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
590	Ao Thác Giáp		Hồng-Thái Bình	-		1,48	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
591	Ao Khuổi Thích		Hồng-Thái Bình	-		0,77	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
592	Ao Việt An		Hồng-Thái Bình	-		0,59	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
593	Ao Thôm Lang		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
594	Ao Lung Luom		Hồng-Thái Bình	-		1,40	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
595	Ao Pa Đắp		Hồng-Thái Bình	-		1,85	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
596	Ao Thôm Cỏ		Hồng-Thái Bình	-		2,99	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
597	Ao Thôm Đức		Hồng-Thái Bình	-		0,77	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
598	Ao Thấm Pán		Hồng-Thái Bình	-		2,89	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
599	Ao Thôm Dâu		Hồng-Thái Bình	-		2,39	Bằng Hành	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
600	Ao Bác Hồ		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
601	Ao Thanh Niên		Hồng-Thái Bình	-		0,57	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
602	Ao Nà Pụa		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
603	Ao Thôm Ta		Hồng-Thái Bình	0,22		2,50	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
604	Ao Pù Thân		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
605	Ao Khuổi Hang		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
606	Ao Thôm Thiếp		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
607	Ao Vằng Lù		Hồng-Thái Bình	-		0,80	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
608	Ao Thôm Kề		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
609	Ao Thôm Chinh		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
610	Ao Thôm Khang		Hồng-Thái Bình	-		0,90	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
611	Ao Pá Làng		Hồng-Thái Bình	-		0,70	Bắc Quang	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
612	Ao HTX thôn Cào 1		Hồng-Thái Bình	-		3,04	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
613	Ao HTX thôn Cào 2		Hồng-Thái Bình	-		0,43	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
614	Ao HTX thôn Chàng		Hồng-Thái Bình	-		0,37	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
615	Ao HTX thôn Kiều		Hồng-Thái Bình	-		0,48	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
616	Ao HTX Giàn Hạ 1		Hồng-Thái Bình	-		0,83	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
617	Ao HTX Giàn Hạ 2		Hồng-Thái Bình	-		0,96	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
618	Ao HTX thôn Kim		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Hùng An	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
619	Ao HTX thôn Chang		Hồng-Thái Bình	-		-	Bằng Hành	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
620	Ao Mạc Văn Tấn		Hồng-Thái Bình	-		-	Bằng Hành	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
621	Ao Chang		Hồng-Thái Bình	-		0,02	Đông Tâm	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái
622	Ao Sùng Séo Vư		Hồng-Thái Bình	-		0,01	Đông Tâm	- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản - Môi trường sinh thái

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
623	Đập Pan Keo (Hồ Pan Keo)		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
624	Đập Nà Phiến (Hồ Nà Phiến)		Hồng-Thái Bình	0,58		0,30	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
625	Đập Khuổi Đăm (Hồ Khuổi Đăm)		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
626	Phai Bán Xương (Hồ Bán Xương)		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
627	Đập Yên Sơn (Hồ Yên Sơn)		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
628	Đập Nà Lay (Hồ Nà Ray)		Hồng-Thái Bình	0,26		1,50	Tân Trịch	Hồ chứa thủy lợi
629	Hồ Tân Bình		Hồng-Thái Bình	-		2,00	Tân Trịch	Hồ chứa thủy lợi
630	Hồ Khuổi Hon		Hồng-Thái Bình	0,10		1,20	Tân Trịch	Hồ chứa thủy lợi
631	Hồ Tân Bang		Hồng-Thái Bình	0,45		1,10	Tân Trịch	Hồ chứa thủy lợi
632	Hồ Làng Lý		Hồng-Thái Bình	0,32		1,50	Tân Trịch	Hồ chứa thủy lợi
633	Hồ Khuổi Phạ		Hồng-Thái Bình	0,50		1,00	Tân Trịch	Hồ chứa thủy lợi
634	Hồ Làng Trang		Hồng-Thái Bình	-		8,00	Tân Trịch	Hồ chứa thủy lợi
635	Hồ Sinh Thái		Hồng-Thái Bình	-		2,00	Quang Bình	Hồ chứa thủy lợi
636	Ao Búng Vân		Hồng-Thái Bình	-		0,40	Quang Bình	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
637	Hồ Bán Thương		Hồng-Thái Bình	-		0,25	Quang Bình	Hồ chứa thủy lợi
638	Hồ Yên Bình		Hồng-Thái Bình	0,60		2,90	Quang Bình	Hồ chứa thủy lợi
639	Hồ Thôn Luông		Hồng-Thái Bình	0,80		0,50	Quang Bình	Hồ chứa thủy lợi
640	Hồ Lài Quảng		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Xuân Giang	Hồ chứa thủy lợi
641	Hồ Khuổi Xoan		Hồng-Thái Bình	0,30		2,00	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
642	Hồ Khuổi Kéng		Hồng-Thái Bình	0,20		2,90	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
643	Hồ Khuổi Xôm		Hồng-Thái Bình	0,20		2,70	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
644	Hồ Lai Quảng		Hồng-Thái Bình	0,33		10,00	Xuân Giang	Hồ chứa thủy lợi
645	Hồ Búng Peo		Hồng-Thái Bình	-		0,18	Xuân Giang	Hồ chứa thủy lợi
646	Hồ Búng Mẹt		Hồng-Thái Bình	-		0,26	Xuân Giang	Hồ chứa thủy lợi
647	Hồ Búng Thượng		Hồng-Thái Bình	-		0,14	Xuân Giang	Hồ chứa thủy lợi
648	Đập bản 2 Tân Thịnh 1		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Tân Trịch	Hồ chứa thủy lợi
649	Đập Thôm Bang		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Tân Trịch	Hồ chứa thủy lợi
650	Đập Nà Cợ		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Tân Trịch	Hồ chứa thủy lợi

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
651	Đập bản 2 Tân Thịnh 2		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Tân Trịnh	Hồ chứa thủy lợi
652	Đập Khuổi Toản		Hồng-Thái Bình	-		1,10	Bằng Lang	Hồ chứa thủy lợi
653	Đập Ma Chì		Hồng-Thái Bình	-		3,50	Xuân Giang	Hồ chứa thủy lợi
654	Đập Búng Pọng		Hồng-Thái Bình	-		0,54	Yên Thành	Hồ chứa thủy lợi
655	Đập Nặm Khéo		Hồng-Thái Bình	-		1,27	Yên Thành	Hồ chứa thủy lợi
656	Đập Thôm Phẫu		Hồng-Thái Bình	-		0,51	Yên Thành	Hồ chứa thủy lợi
657	Đập Loong Giang (Hồ Loong Giang)		Hồng-Thái Bình	0,30		1,00	Tiên Yên	Hồ chứa thủy lợi
658	Đập Bến Xà (Hồ Bến Xà)		Hồng-Thái Bình	-		1,50	Tiên Yên	Hồ chứa thủy lợi
659	Đập Tạng Tát 1 (Hồ Tạng Tát 1)		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Tiên Yên	Hồ chứa thủy lợi
660	Đập Tạng Tát 2 (Hồ Tạng Tát 2)		Hồng-Thái Bình	-		0,80	Tiên Yên	Hồ chứa thủy lợi
661	Ao Khuổi Hón		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Quang Bình	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
662	Ao Nà Hen		Hồng-Thái Bình	-		0,40	Tân Trịnh	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
663	Ao Bản 4		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Tân Trịnh	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
664	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Há Chùa Lả		Hồng-Thái Bình	0,01		0,12	Đông Văn	Cấp nước sinh hoạt
665	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sà Lũng		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Đông Văn	Cấp nước sinh hoạt
666	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Má Lâu		Hồng-Thái Bình	-		0,16	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
667	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Mã Lũng		Hồng-Thái Bình	0,00		0,35	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
668	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Nhù Sang		Hồng-Thái Bình	0,01		0,45	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
669	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lô Chải		Hồng-Thái Bình	0,01		0,20	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
670	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Chứ Lũng		Hồng-Thái Bình	0,00		0,20	Đông Văn	Cấp nước sinh hoạt
671	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Chúng Mung		Hồng-Thái Bình	-		0,17	Đông Văn	Cấp nước sinh hoạt
672	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Nhù Xa		Hồng-Thái Bình	-		0,17	Đông Văn	Cấp nước sinh hoạt
673	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Ha Bua Đa		Hồng-Thái Bình	-		0,48	Đông Văn	Cấp nước sinh hoạt
674	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Hòa A		Hồng-Thái Bình	-		0,38	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
675	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sà Phìn A 1		Hồng-Thái Bình	0,00		0,14	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
676	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sà Phìn A		Hồng-Thái Bình	0,00		0,38	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
677	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Lũng A (xã Sà Phìn)		Hồng-Thái Bình	0,01		0,24	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
678	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Séo Lũng A		Hồng-Thái Bình	0,00		0,14	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
679	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sính Thâu		Hồng-Thái Bình	0,01		0,13	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
680	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Trừ Lũng		Hồng-Thái Bình	-		0,13	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
681	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sáng Ngòi		Hồng-Thái Bình	-		0,28	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
682	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Cầm Trên		Hồng-Thái Bình	-		0,33	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
683	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Mo Pải Phìn		Hồng-Thái Bình	0,00		0,18	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
684	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lao Xa		Hồng-Thái Bình	0,01		0,42	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
685	Hồ chứa nước sinh hoạt		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Phố Bàng	Cấp nước sinh hoạt
686	Hồ chứa nước đa mục tiêu Phố Bàng		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Phố Bàng	Hồ chứa thủy lợi
687	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lán Xi		Hồng-Thái Bình	0,00		0,20	Phố Bàng	Cấp nước sinh hoạt
688	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Chúng Pả		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Phố Bàng	Cấp nước sinh hoạt
689	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tùng A		Hồng-Thái Bình	0,01		0,40	Phố Bàng	Cấp nước sinh hoạt
690	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Vân Chải B		Hồng-Thái Bình	0,01		0,86	Yên Minh	Cấp nước sinh hoạt
691	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tỉa Súng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,60	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
692	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Pó Sả		Hồng-Thái Bình	-		0,80	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
693	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Phúng Tùng		Hồng-Thái Bình	0,00		0,60	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
694	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Chừ Phìn		Hồng-Thái Bình	0,00		0,50	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
695	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sùng Lý		Hồng-Thái Bình	0,02		0,35	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
696	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Cờ Láng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,16	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
697	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Phìn		Hồng-Thái Bình	0,01		0,15	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
698	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Phàn Nhìa Tùng		Hồng-Thái Bình	0,00		0,12	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
699	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Chín Trù Ván		Hồng-Thái Bình	-		0,20	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
700	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Há Đề		Hồng-Thái Bình	0,00		0,24	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
701	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Cá Ha		Hồng-Thái Bình	0,00		0,14	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
702	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Phìn Sả		Hồng-Thái Bình	0,00		0,17	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
703	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Là Chúa Tùng		Hồng-Thái Bình	-		0,27	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
704	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Phìn B		Hồng-Thái Bình	0,01		0,57	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
705	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Khó Già		Hồng-Thái Bình	0,00		0,14	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
706	Hồ chứa nước thôn Sáy Sà Phìn		Hồng-Thái Bình	-		0,45	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
707	Hồ mắt rồng trái		Hồng-Thái Bình	-		0,78	Lũng Cú	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái, cảnh quan di sản địa chất
708	Hồ mắt rồng phải		Hồng-Thái Bình	-		0,45	Lũng Cú	- Cấp nước cho du lịch, dịch vụ - Môi trường sinh thái, cảnh quan di sản địa chất
709	Hồ chứa nước thôn Chúng Trãi		Hồng-Thái Bình	-		0,40	Phố Bàng	Cấp nước sinh hoạt
710	Hồ thủy lợi Đoàn Kết		Hồng-Thái Bình	0,00		1,30	Đồng Văn	Hồ chứa thủy lợi
711	Hồ Đồng Văn		Hồng-Thái Bình	0,20		1,30	Đồng Văn	- Cấp nước sinh hoạt - Hồ chứa thủy lợi
712	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tia Súng 2		Hồng-Thái Bình	-		0,50	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
713	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Hòa B		Hồng-Thái Bình	-		0,17	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
714	Hồ Má Lầu		Hồng-Thái Bình	-		0,16	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
715	Hồ treo Tả Kha		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Phố Bàng	Cấp nước sinh hoạt
716	Hồ treo Phố Là A		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Phố Bàng	Cấp nước sinh hoạt
717	Hồ treo Ha Bua Đa		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
718	Hồ treo Lũng Thàng		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
719	Hồ treo Nhìa Tùng		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Lũng Phìn	Cấp nước sinh hoạt
720	Hồ nước thôn Cá Ha		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Sà Phìn	Cấp nước sinh hoạt
721	Hồ treo Nhà Sáng		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Lũng Cú	Cấp nước sinh hoạt
722	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sáng Pả A		Hồng-Thái Bình	0,00		0,16	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
723	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tia Chí Dừa		Hồng-Thái Bình	-		0,22	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
724	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tò Đú		Hồng-Thái Bình	0,01		0,29	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
725	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Hồ Quảng Phìn		Hồng-Thái Bình	-		0,40	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
726	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Đề Lãng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,54	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
727	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Cán Chu Phìn		Hồng-Thái Bình	0,01		0,45	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
728	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Cho Do		Hồng-Thái Bình	0,01		0,50	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
729	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Quán Xí		Hồng-Thái Bình	-		1,60	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
730	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Lừ A		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
731	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sáng Chải A		Hồng-Thái Bình	-		0,63	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
732	Hồ chứa nước sinh hoạt Khâu Vai		Hồng-Thái Bình	-		0,30	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
733	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Lũng A (xã Đồng Văn)		Hồng-Thái Bình	-		0,89	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
734	Hồ chứa nước sinh hoạt xã Tả Lũng		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
735	Hồ chứa nước sinh hoạt Há Súa		Hồng-Thái Bình	-		0,36	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
736	Hồ chứa nước sinh hoạt Tả Lũng B		Hồng-Thái Bình	-		0,29	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
737	Hồ chứa nước sinh hoạt Há Póng Cáy		Hồng-Thái Bình	0,01		0,46	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
738	Hồ chứa nước sinh hoạt Sàng Sò		Hồng-Thái Bình	-		0,34	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
739	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Pờ A		Hồng-Thái Bình	-		0,44	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
740	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Quảng		Hồng-Thái Bình	-		0,24	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
741	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Nhi A		Hồng-Thái Bình	0,01		0,69	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
742	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Máng		Hồng-Thái Bình	-		0,69	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
743	Hồ chứa nước sinh hoạt Sùng Cáng		Hồng-Thái Bình	-		0,26	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
744	Hồ chứa nước sinh hoạt Lũng Phứa		Hồng-Thái Bình	0,01		0,24	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
745	Hồ chứa nước sinh hoạt Sèo Lũng Sán		Hồng-Thái Bình	-		0,54	Sùng Máng	Cấp nước sinh hoạt
746	Hồ chứa nước sinh hoạt Pả Vi Thượng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,44	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
747	Hồ chứa nước sinh hoạt Mã Pi Lềng		Hồng-Thái Bình	-		0,42	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
748	Hồ chứa nước sinh hoạt Pải Lũng		Hồng-Thái Bình	0,01		0,30	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
749	Hồ chứa nước sinh hoạt Thượng Phùng		Hồng-Thái Bình	-		0,18	Sơn Vĩ	Cấp nước sinh hoạt
750	Hồ chứa nước sinh hoạt Xín Cái		Hồng-Thái Bình	0,01		0,35	Sơn Vĩ	Cấp nước sinh hoạt
751	Hồ treo Hâu Lũng Sán		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Sơn Vĩ	Cấp nước sinh hoạt
752	Hồ treo Thảo Lũng		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
753	Hồ treo Khâu Vai A		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt
754	Hồ treo Giang Chu Phìn		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
755	Hồ treo Lũng Pù		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Khâu Vai	Cấp nước sinh hoạt

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
756	Hồ treo Há Chế		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Đồng Văn	Cấp nước sinh hoạt
757	Hồ thôn Tia Chi Dừa		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Mèo Vạc	Cấp nước sinh hoạt
758	Đập Nà Rược (Hồ Nà Rược)		Hồng-Thái Bình	-		4,46	Yên Minh	Hồ chứa thủy lợi
759	Hồ treo Xà ván		Hồng-Thái Bình	-		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
760	Hồ treo Sùng láng		Hồng-Thái Bình	-		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
761	Hồ treo Mèo Ván		Hồng-Thái Bình	0,03		-	Bạch Đích	Cấp nước sinh hoạt
762	Hồ treo Phú Lũng		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Bạch Đích	Cấp nước sinh hoạt
763	Hồ treo Mào Phó		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
764	Hồ treo Chúng Trái		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
765	Hồ treo Hồng Ngải A		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
766	Hồ treo Là Sùng Thái		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
767	Hồ treo Nà Phạ (Phiac Đén)		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Mậu Duệ	Cấp nước sinh hoạt
768	Hồ treo Pờ Chờ Lũng		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Mậu Duệ	Cấp nước sinh hoạt
769	Hồ treo Lũng Púng		Hồng-Thái Bình	-		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
770	Hồ treo Lũng Cáng		Hồng-Thái Bình	-		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
771	Hồ treo Phe Phà		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
772	Hồ treo Phìn Tỷ		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
773	Hồ treo Nậm Luông		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
774	Hồ treo Lũng Hồ 2		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
775	Hồ treo Tham Lung		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Du Già	Cấp nước sinh hoạt
776	Hồ treo Sùng Là		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Thắng Mố	Cấp nước sinh hoạt
777	Hồ treo Nà Phạ		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Mậu Duệ	Cấp nước sinh hoạt
778	Hồ treo Lũng Trong		Hồng-Thái Bình	0,01		-	Bạch Đích	Cấp nước sinh hoạt
779	Hồ treo Thiêm Luông		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Du Già	Cấp nước sinh hoạt
780	Hồ treo Lũng Hồ		Hồng-Thái Bình	0,00		-	Đường Thượng	Cấp nước sinh hoạt
781	Hồ Sùm Lôm		Hồng-Thái Bình	-		0,15	Bắc Mê	Hồ chứa thủy lợi
782	Ao sen Đường Hồng		Hồng-Thái Bình	-		0,12	Đường Hồng	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
783	Hồ Treo		Hồng-Thái Bình	-		0,60	Bản Máy	- Cấp nước sinh hoạt

TT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Dung tích hữu ích (10 ⁶ m ³)	Diện tích mặt nước (ha)	Địa điểm	Ghi chú
								- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
784	Ao Tiên (xã Hoàng Su Phì)		Hồng-Thái Bình	-		1,00	Hoàng Su Phì	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
785	Ao trời thôn Năm Ta		Hồng-Thái Bình	-		0,10	Trung Thịnh	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
	TỔNG			592,02				

3.6. Kết quả kiểm kê tổng lượng dòng chảy

3.6.1. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông (Biểu mẫu số 05)

3.6.1.1. Tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông

Kết quả kiểm kê tổng lượng dòng chảy cho các sông và lưu vực sông trong khu vực cho thấy sự phân hóa rõ rệt về quy mô diện tích, môđun dòng chảy và tổng lượng nước mặt hằng năm. Tổng lượng dòng chảy (W_0) dao động trong phạm vi rất rộng, từ vài chục đến hàng nghìn triệu mét khối, phản ánh đặc điểm địa hình, khí hậu và diện tích của từng lưu vực.

Tổng lượng dòng chảy các lưu vực sông nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong phạm vi 66 tính toán khoảng 8.357 triệu m³. Trong đó, các lưu vực lớn thuộc hệ thống sông Lô như sông Miện ($W_0 = 1.621,4 \times 10^6$ m³), Ngòi Sảo ($W_0 = 1.320,9 \times 10^6$ m³) và sông Con ($W_0 = 2.354,3 \times 10^6$ m³) có tổng lượng dòng chảy lớn nhất khu vực. Các lưu vực này có môđun dòng chảy (M_0) đạt 29-123 l/s.km², lưu lượng trung bình nhiều năm (Q_0) tương ứng đạt 0,58 - 74,65 m³/s, thể hiện tiềm năng nguồn nước dồi dào và ổn định. Bên cạnh đó, các phụ lưu như suối Trung Thành, Nậm Mu, Ngòi Quang, Suối Pha, Ngòi Trang, Suối Bạc, Ngòi Sảo đều có giá trị M_0 cao (>90 l/s.km²), cho thấy khả năng sinh dòng tốt nhờ địa hình dốc và lượng mưa lớn (gần khu vực tâm mưa lớn nhất tỉnh trạm Bắc Quang).

Hệ thống Sông Miện có quy mô lưu vực khá lớn, dòng chính sông Miện là con sông xuyên biên giới, có tổng lượng dòng chảy khoảng $1.621,44 \times 10^6$ m³, trong đó lượng nước phía lưu vực Trung Quốc là $788,32 \times 10^6$ m³, nội sinh trên địa bàn tỉnh là $833,12 \times 10^6$ m³. Sông Miện còn có các suối nhập lưu lớn như Suối Pác Xum ($W_0 = 433,9 \times 10^6$ m³), Suối Lũng Phìn ($90,4 \times 10^6$ m³) và Suối Bản Đá ($89,2 \times 10^6$ m³). Môđun dòng chảy của hệ thống này nằm trong khoảng $37,8 \div 50,8$ l/s.km², phản ánh điều kiện khí hậu - thảm phủ rừng tương đối tốt. Tuy nhiên, một số phụ lưu nhỏ như Nậm Hình có M_0 thấp ($\approx 37,8$ l/s.km²), cho thấy sự suy giảm khả năng sinh dòng một số khu vực.

Hệ thống sông Con có quy mô lưu vực khá lớn nhưng dòng chảy phân bố không đều. Tổng tổng lượng dòng chảy trên lưu vực sông Con khoảng $2.354,3 \times 10^6$ m³, môđun

trung bình 53,6 l/s.km². Lưu vực Suối Bạc ($W_0 = 1.035,3 \times 10^6$ m), mô đun trung bình 107,3 l/s.km² (cao nhất tỉnh Tuyên Quang, nằm trong tâm mưa trạm Bắc Quang với lượng mưa bình quân năm trên 3.000mm) phản ánh nguồn nước mặt dồi dào trên lưu vực. Trong khi đó, các phụ lưu khác như Nậm Li, Suối Re, Suối Chùng, Ngòi Giang, Suối Tràng Thâm có M_0 chỉ đạt 41-42 l/s.km², phản ánh lượng dòng chảy nhỏ hơn.

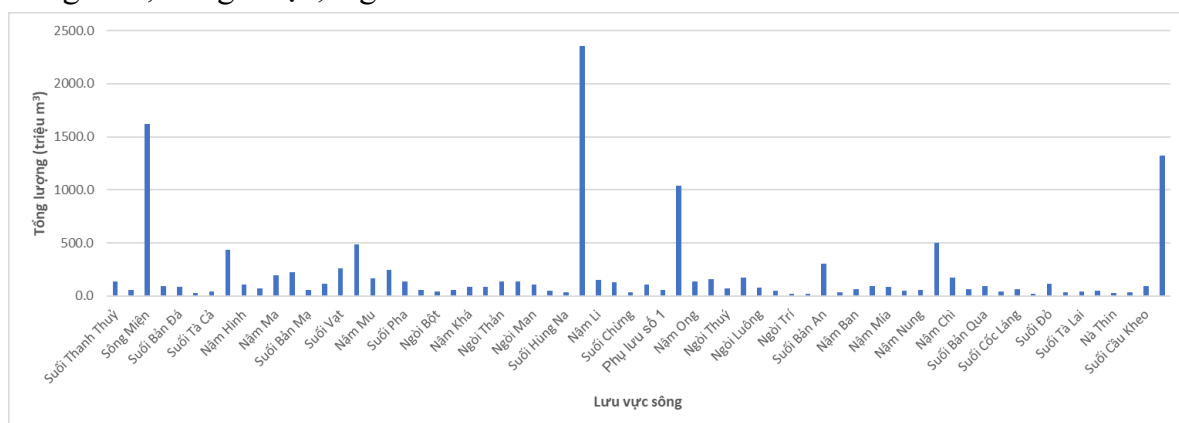
Hệ thống Ngòi Sào cũng là một trong những lưu vực lớn (phía hạ du nằm gần tâm mưa trạm Bắc Quang), tổng lượng dòng chảy khoảng $1.320,9 \times 10^6$ m³, môđun trung bình 53,6 l/s.km². Các phụ lưu chính như Suối Khôn Han, Nậm Khá, Suối Mãng, Ngòi Thản và Ngòi Hi đều có M_0 tương đồng khoảng 56,5-75,8 l/s.km², cho thấy tính đồng nhất thủy văn cao và có lượng nước dồi dào.

Hệ thống Nậm Mạ là một trong những lưu vực quan trọng, có tổng lượng dòng chảy $503,51 \times 10^6$ m³, môđun trung bình 35,4 l/s.km². Các phụ lưu chính như Nậm Chì, Suối Bá Phòng đều có M_0 tương đồng, cho thấy tính đồng nhất thủy văn cao và tiềm năng phát triển nguồn nước mặt ổn định.

Hệ thống các sông nhập lưu vào sông Lô nói chung có đặc trưng dòng chảy mạnh, phân bố biến động giữa các tiểu lưu vực. Ngoài các sông có lưu vực lớn như Sông Miện, Ngòi Sào, Sông Con thì một số sông nhỏ như Suối Trung Thành, Suối Pha, Ngòi Chang, Ngòi Bọt, Ngòi Man và Ngòi Trí tuy diện tích nhỏ nhưng môđun dòng chảy vẫn đạt 53,1 - 76,2 l/s.km², cho thấy điều kiện sinh thủy tốt. Ngược lại, các lưu vực nhỏ (suối Suối Sừ, Giàng Thia, Hùng Na) có môđun dòng chảy khoảng 37,6-40 l/s.km².

Xét theo mối quan hệ diện tích – dòng chảy, nhìn chung W_0 tăng tỷ lệ thuận với diện tích lưu vực (F_{lv}), song mô đun có xu hướng biến động một phần do địa hình giữa các khu vực, xu hướng giảm dần từ các vùng thượng nguồn (cao, dốc) xuống vùng hạ lưu (thấp, thoải), hai là do biến động lượng mưa.

Tổng hợp lại, kết quả kiểm kê cho thấy khu vực có nguồn nước mặt phong phú, phân bố không đều theo không gian, với các vùng có tiềm năng lớn tập trung ở lưu vực Sông Con, Sông Miện, Ngòi Sào.



Hình 3.9. Tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông

Kết quả kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông (biểu mẫu số 05) như sau:

Bảng 3.16. Tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông nội tỉnh (Biểu số 05)

Đơn vị: triệu m³

STT	Lưu vực sông	Chảy vào	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
			Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
1	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	3,75	2,96	3,34	3,08	5,72	14,93	28,19	29,87	20,09	11,42	7,01	4,37	93,08	41,65	134,73
2	Suối Sừ	Sông Lô	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	2,05	1,54	1,77	1,58	3,18	7,55	12,10	11,86	7,91	4,84	3,19	2,22	39,42	20,38	59,80
3	Sông Miện	Sông Lô	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	43,03	36,47	43,72	40,40	82,98	208,45	349,05	310,32	228,80	142,82	81,22	54,17	1096,63	524,81	1621,44
4	Suối Lũng Phìn	Sông Miện	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	2,94	2,21	2,60	2,38	5,60	11,93	20,60	15,49	11,11	7,41	4,86	3,26	59,13	31,23	90,36
5	Suối Bản Đá	Sông Miện	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	2,90	2,18	2,56	2,34	5,52	11,77	20,33	15,28	10,96	7,31	4,79	3,21	58,34	30,82	89,16
6	Suối Na Kinh	Suối Bản Đá	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	0,84	0,63	0,74	0,68	1,58	3,35	5,78	4,34	3,12	2,08	1,36	0,92	16,59	8,84	25,43
7	Suối Tà Cả	Sông Miện	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	1,54	1,21	1,39	1,24	2,36	5,48	8,48	7,32	5,47	3,58	2,33	1,75	26,75	15,40	42,15
8	Suối Pác Xum	Sông Miện	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	11,72	9,94	11,42	10,27	20,49	54,76	93,05	86,08	62,17	38,12	21,25	14,58	296,06	137,79	433,85
9	Nậm Hình	Suối Pác Xum	Xã Minh Tân	Tuyên Quang	3,67	2,75	3,17	2,83	5,72	13,58	21,77	21,34	14,24	8,71	5,73	4,00	70,93	36,57	107,50
10	Phụ lưu số 5	Sông Miện	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	2,43	1,84	2,07	2,10	4,54	9,18	13,85	11,95	7,92	5,66	3,78	2,78	42,90	25,20	68,11
11	Nậm Ma	Sông Lô	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	5,03	4,07	4,57	4,68	10,77	25,14	42,43	38,05	25,22	16,47	9,70	6,35	130,83	61,64	192,47
12	Nậm Dầu	Sông Lô	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	6,45	5,01	5,65	5,84	16,59	33,30	42,97	40,94	27,63	18,53	11,21	7,73	144,84	77,00	221,85
13	Suối Bản Mạ	Nậm Dầu	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	1,63	1,27	1,43	1,47	4,13	8,28	10,67	10,17	6,86	4,61	2,79	1,92	35,98	19,25	55,23
14	Suối Trung Thành	Sông Lô	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	3,52	2,58	3,08	4,00	10,89	18,83	23,24	18,69	14,41	8,46	5,71	3,87	75,16	42,11	117,27
15	Suối Vạt	Sông Lô	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	7,61	5,87	6,13	6,93	20,35	41,36	57,55	42,44	29,80	20,44	12,80	8,96	171,15	89,09	260,23
16	Nậm Am	Sông Lô	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	14,66	10,65	11,38	13,82	42,55	76,44	99,79	78,65	58,26	37,64	24,53	16,73	313,15	171,97	485,12
17	Nậm Mu	Sông Lô	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	4,85	3,56	4,25	5,52	15,05	25,99	32,11	25,84	19,92	11,70	7,89	5,35	103,85	58,17	162,01
18	Ngòi Quang	Sông Lô	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	6,36	4,91	5,88	8,91	25,39	45,01	47,95	37,51	28,91	19,15	11,72	7,20	184,77	64,12	248,89
19	Suối Pha	Sông Lô	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	3,49	2,69	3,22	4,88	13,89	24,65	26,22	20,52	15,81	10,47	6,41	3,94	101,09	35,09	136,18
20	Ngòi Chang	Sông Lô	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	1,50	1,16	1,38	2,09	5,95	10,58	11,24	8,79	6,78	4,49	2,75	1,69	43,34	15,05	58,38
21	Ngòi Bọt	Sông Lô	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	1,12	0,79	0,99	1,28	3,46	5,74	6,45	6,74	5,81	2,98	1,87	1,20	24,73	13,69	38,42
22	Suối Khôn Han	Ngòi Sáo	Xã Bạch Ngọc	Tuyên Quang	1,68	1,31	1,47	1,52	4,27	8,54	11,02	10,49	7,08	4,75	2,88	1,99	37,14	19,86	57,00
23	Nậm Khả	Ngòi Sáo	Xã Bạch Ngọc	Tuyên Quang	2,67	1,90	2,17	2,47	7,36	13,57	15,19	15,62	11,60	6,49	4,34	2,91	55,97	30,31	86,28
24	Suối Mãng	Ngòi Sáo	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	2,66	1,87	2,19	2,58	7,71	14,25	15,34	16,00	12,23	6,35	4,38	2,89	57,82	30,64	88,46
25	Ngòi Thán	Ngòi Sáo	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	3,99	2,80	3,22	3,91	11,05	19,87	22,94	24,32	21,05	10,84	6,92	4,30	88,18	47,02	135,20
26	Ngòi Hi	Ngòi Sáo	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	4,26	3,01	3,22	4,05	11,44	19,26	23,81	24,61	20,50	12,24	7,46	4,79	88,18	50,47	138,65
27	Ngòi Man	Sông Lô	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	3,08	2,17	2,49	3,03	8,53	15,37	17,71	18,78	16,25	8,37	5,34	3,32	68,10	36,33	104,43
28	Suối Giàng Thia	Sông Lô	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	1,27	1,02	1,09	1,15	2,67	4,76	8,67	10,25	8,16	4,50	2,34	1,47	36,34	11,00	47,34

STT	Lưu vực sông	Chảy vào	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
			Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
29	Suối Hùng Na	Sông Lô	Xã Hùng An	Tuyên Quang	0,96	0,77	0,82	0,87	2,01	3,57	6,51	7,69	6,12	3,38	1,76	1,10	27,28	8,30	35,57
30	Sông Con	Sông Lô	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	56,02	45,36	53,78	65,42	174,44	297,11	439,40	460,84	347,90	225,59	120,19	68,27	1770,84	583,47	2354,31
31	Nậm Li	Sông Con	Xã Khuôn Lùng	Tuyên Quang	3,66	2,94	3,34	3,76	8,52	15,61	27,70	33,12	24,45	15,14	7,73	4,54	116,02	34,48	150,50
32	Suối Re	Sông Con	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	3,34	2,66	3,03	3,63	7,38	12,08	21,87	28,62	21,58	12,82	6,72	4,22	96,98	30,98	127,96
33	Suối Chùng	Sông Con	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	0,92	0,73	0,83	0,98	1,98	3,22	5,82	7,61	5,74	3,41	1,79	1,13	25,80	8,36	34,15
34	Ngòi Giang	Sông Con	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	2,74	2,17	2,48	2,97	6,03	9,87	17,86	23,37	17,62	10,47	5,49	3,45	79,19	25,33	104,51
35	Phụ lưu số 1	Ngòi Giang	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	1,46	1,16	1,32	1,57	3,18	5,19	9,39	12,28	9,26	5,50	2,89	1,82	41,62	13,39	55,00
36	Suối Bạc	Sông Con	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	28,35	20,70	23,04	31,44	98,01	172,30	199,71	166,59	122,38	86,99	52,28	33,48	759,00	276,27	1035,27
37	Nậm Ong	Suối Bạc	Xã Thông Nguyên	Tuyên Quang	4,07	3,02	3,86	4,68	12,47	20,13	24,67	23,85	17,30	10,65	7,14	4,61	85,96	50,49	136,44
38	Nậm Hóp	Suối Bạc	Xã Thông Nguyên	Tuyên Quang	4,38	3,43	4,23	4,75	12,62	21,42	30,74	28,54	19,84	14,15	8,07	5,22	114,69	42,70	157,39
39	Ngòi Thuý	Sông Con	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	1,74	1,41	1,61	2,09	5,14	8,26	12,95	14,58	11,59	6,75	3,56	2,04	54,13	17,60	71,73
40	Suối Tràng Thâm	Sông Con	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	4,09	3,32	3,80	4,94	12,21	19,65	30,83	34,70	27,57	16,05	8,47	4,84	128,80	41,67	170,47
41	Ngòi Luông	Suối Tràng Thâm	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	1,96	1,59	1,81	2,35	5,79	9,31	14,60	16,43	13,06	7,60	4,01	2,30	61,01	19,82	80,83
42	Ngòi Trùng	Ngòi Kim	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	1,28	1,04	1,18	1,53	3,75	6,02	9,43	10,61	8,43	4,91	2,59	1,49	39,39	12,85	52,24
43	Ngòi Trí	Sông Lô	Xã Yên Phú	Tuyên Quang	0,46	0,37	0,42	0,54	1,32	2,11	3,31	3,72	2,96	1,72	0,91	0,52	13,81	4,55	18,37
44	Suối Thâm Cung	Sông Nhiệm	Xã Mậu Duệ	Tuyên Quang	0,73	0,52	0,56	0,66	1,27	3,15	4,12	3,39	2,36	1,74	1,34	0,83	13,02	7,64	20,66
45	Suối Bán An	Sông Nhiệm	Xã Mậu Duệ	Tuyên Quang	10,35	7,42	7,94	9,50	18,53	46,29	60,59	49,90	34,68	25,60	19,70	12,14	191,47	111,18	302,65
46	Nậm Rom	Sông Nhiệm	Xã Tát Ngà	Tuyên Quang	1,12	0,81	0,86	1,02	1,98	4,92	6,43	5,30	3,68	2,72	2,09	1,29	20,32	11,89	32,21
47	Nậm Ban	Sông Nhiệm	Xã Ngọc Long	Tuyên Quang	2,13	1,53	1,63	1,95	3,78	9,43	12,33	10,16	7,06	5,21	4,01	2,47	38,98	22,71	61,69
48	Suối Tát Ngà	Sông Nhiệm	Xã Niêm Sơn	Tuyên Quang	3,26	2,34	2,51	2,99	5,82	14,52	19,01	15,66	10,88	8,03	6,18	3,81	60,07	34,95	95,02
49	Nậm Mía	Sông Gâm	Xã Yên Cường	Tuyên Quang	2,93	2,12	2,42	2,47	5,77	13,83	16,97	15,60	10,55	6,99	5,46	3,25	56,95	31,39	88,34
50	Suối Tà Tấu	Sông Gâm	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	1,65	1,19	1,36	1,38	3,22	7,71	9,46	8,69	5,88	3,90	3,04	1,81	31,74	17,54	49,28
51	Nậm Nung	Sông Gâm	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	1,79	1,29	1,48	1,51	3,51	8,41	10,32	9,48	6,41	4,25	3,32	1,98	34,62	19,12	53,74
52	Nậm Mạ	Sông Gâm	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	16,59	11,97	13,69	14,01	32,84	78,87	96,82	89,01	60,19	39,87	31,13	18,51	324,90	178,61	503,51
53	Nậm Chi	Nậm Mạ	Xã Minh Ngọc	Tuyên Quang	5,76	4,16	4,75	4,86	11,37	27,29	33,50	30,80	20,83	13,80	10,77	6,41	112,41	61,86	174,27
54	Suối Bá Phòng	Nậm Chi	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	2,01	1,45	1,66	1,69	3,95	9,46	11,60	10,67	7,21	4,78	3,73	2,22	38,94	21,50	60,44
55	Suối Bán Qua	Sông Cháy	Xã Tân Tiến	Tuyên Quang	2,63	2,11	2,14	2,04	3,34	7,56	19,75	22,98	14,81	9,40	4,94	3,13	65,10	29,72	94,82
56	Suối Nà Nhung	Suối Bán Qua	Xã Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	1,27	1,02	1,03	0,98	1,60	3,61	9,41	10,94	7,06	4,48	2,36	1,49	31,01	14,25	45,26
57	Suối Cốc Láng	Sông Cháy	Xã Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	1,80	1,44	1,46	1,39	2,28	5,14	13,43	15,62	10,07	6,39	3,36	2,13	44,27	20,26	64,53
58	Suối Ngàn Đá Trắng	Suối Cốc Láng	Xã Tân Tiến	Tuyên Quang	0,67	0,54	0,54	0,52	0,83	1,85	4,81	5,59	3,61	2,29	1,21	0,77	15,86	7,37	23,23
59	Suối Đò	Sông Cháy	Xã Pờ Ly Ngải	Tuyên Quang	3,18	2,55	2,59	2,46	4,04	9,17	23,97	27,88	17,97	11,41	6,00	3,79	78,99	36,03	115,02

STT	Lưu vực sông	Chảy vào	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
			Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
60	Suối Hoa Si Pan	Suối Đò	Xã Bàn Máy	Tuyên Quang	1,02	0,82	0,83	0,79	1,28	2,88	7,49	8,71	5,62	3,57	1,88	1,19	24,70	11,38	36,08
61	Suối Tà Lai	Sông Chảy	Xã Trung Thịnh	Tuyên Quang	1,12	0,90	0,91	0,87	1,41	3,17	8,26	9,60	6,19	3,93	2,07	1,31	27,22	12,53	39,75
62	Nậm Dẩn	Nậm Dẩn	Xã Nậm Dẩn	Tuyên Quang	1,22	0,97	1,10	1,32	2,65	4,33	7,83	10,23	7,72	4,59	2,41	1,52	30,11	15,77	45,88
63	Nà Thịn	sông Gâm	Xã Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,73	0,56	0,59	0,58	1,22	3,55	5,28	5,17	3,50	2,07	1,49	0,83	17,49	8,07	25,56
64	Suối Nà Thầy	Suối Nậm Vàng	Xã Thượng Nông	Tuyên Quang	1,06	0,81	0,85	0,84	1,80	5,23	7,79	7,63	5,17	3,06	2,20	1,22	25,82	11,83	37,65
65	Suối Cầu Kheo	Ngòi Quăng	Xã Trung Hà	Tuyên Quang	2,59	1,97	2,07	2,07	4,45	13,05	19,44	19,05	12,90	7,62	5,48	3,03	64,45	29,27	93,72
66	Ngòi Sào	Sông Lô	Xã Bằng hành	Tuyên Quang	37,47	28,39	32,84	49,38	135,36	212,17	238,11	207,21	155,19	111,90	68,61	44,26	948,04	372,85	1320,89

3.6.1.2. Tổng lượng dòng chảy tại trạm

Phân tích tổng lượng dòng chảy năm (W_0) cho thấy một sự phụ thuộc rõ rệt vào quy mô của lưu vực. Dòng chảy trên sông Lô, sông Gâm có sự phân hóa khá rõ theo không gian. Lưu lượng trung bình nhiều năm có xu hướng tăng dần từ thượng lưu xuống hạ lưu cùng với sự gia tăng diện tích lưu vực và sự tham gia của các phụ lưu. Trạm Bắc Mê (trên sông Gâm) có tổng lượng W_0 đạt $6.561,87 \times 10^6$ m³. Kết quả này là điều dễ hiểu khi trạm này sở hữu diện tích lưu vực lớn 10.900 km². Trên sông Lô từ thượng nguồn đến hạ du có trạm Hà Giang, Đạo Đức, Vĩnh Tuy quan trắc mô đun dòng chảy thay đổi từ 18,6 l/s.km² đến 35,9 l/s.km². Nguồn nước trên các sông chính khá dồi dào và được bổ sung đáng kể từ các phụ lưu trong quá trình dòng chảy từ thượng lưu xuống hạ lưu. Sự chênh lệch này khẳng định ngoài kích thước lưu vực là yếu tố tiên quyết quyết định tổng lượng nước mà một con sông mang lại còn phụ thuộc lớn vào tâm mưa khu vực đó.

Nếu tổng lượng dòng chảy nói về số lượng, thì Mô đun dòng chảy (M_0) lại nói về chất lượng, hay chính xác hơn là mức độ giàu nước của mỗi một đơn vị diện tích lưu vực. Xét theo mô đun dòng chảy, giá trị tại các trạm trên sông Lô và sông Gâm dao động từ 18,6 đến 20,7 l/s.km², phản ánh khả năng sinh dòng chảy tương đối đồng đều giữa các lưu vực lớn trong khu vực. Trong khi đó, mô đun dòng chảy tại trạm Vĩnh Tuy đạt 35,9 l/s.km², cao hơn đáng kể so với các trạm thượng lưu, cho thấy khu vực hạ lưu tiếp nhận thêm nguồn nước từ các phụ lưu có lượng dòng chảy khá lớn. Đặc biệt, trạm Ngòi Sào có mô đun dòng chảy đạt 48,9 l/s.km², là giá trị lớn nhất trong các trạm khảo sát, phản ánh khả năng sinh dòng chảy mạnh của lưu vực này, có thể liên quan đến địa hình dốc, lượng mưa lớn và điều kiện tập trung nước thuận lợi.

Tất cả các trạm đều thể hiện tính chất phân mùa rõ rệt, với mùa lũ (tháng VI-IX) chiếm tỷ trọng áp đảo, mùa lũ chiếm 60-66% tổng lượng dòng chảy năm, mùa kiệt khoảng 34-40%.

Nhìn chung, tài nguyên nước mặt trên địa bàn tương đối phong phú, thể hiện qua lưu lượng trung bình năm lớn và mô đun dòng chảy ở mức khá đến cao. Sự khác biệt về mô đun dòng chảy giữa các lưu vực cho thấy ảnh hưởng rõ rệt của điều kiện địa hình, lượng mưa và đặc điểm mặt đệm đến quá trình hình thành dòng chảy. Các lưu vực thuộc hạ lưu sông Lô và các phụ lưu miền núi có khả năng sinh dòng chảy lớn hơn so với các lưu vực thượng nguồn trên sông Lô và sông Gâm.

Kết quả kiểm kê tổng lượng dòng chảy tại trạm như sau:

Bảng 3.17. Tổng lượng dòng chảy tại trạm (Biểu số 05)

Đơn vị: triệu m³

STT	Trạm	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
1	Bắc Mê	Xã Nghĩa Đô	Tuyên Quang	190,5	90,0	102,3	122,1	331,1	851,8	1407,2	1312,1	826,7	502,4	455,1	370,6	4397,78	2164,09	6561,87
2	Đạo Đức	Xã Đạo Đức	Tuyên Quang	169,7	139,5	153,2	154,0	244,5	505,9	914,2	945,4	669,1	432,0	291,6	209,4	3034,57	1793,84	4828,41
3	Hà Giang	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	167,9	132,4	128,1	146,3	202,3	545,7	1049,9	1270,2	688,9	459,4	343,8	223,3	3554,70	1803,62	5358,32
4	Vĩnh Tuy	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	429,5	353,4	384,6	393,8	726,0	1254,2	1932,7	1979,5	1767,9	1030,2	658,0	530,7	6934,27	4506,28	11440,55
5	Ngòi Sào	Xã Bảo Lạc	Tuyên Quang	12,9	10,3	10,5	14,3	39,6	58,4	82,6	68,7	44,0	34,7	24,6	17,0	253,63	163,98	417,61

3.6.2. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo tỉnh (Biểu mẫu số 06)

Kết quả kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo tỉnh bao gồm 66 thuộc lưu vực sông nội tỉnh như sau:

Bảng 3.18. Kiểm kee tổng lượng dòng chảy theo tỉnh (Biểu số 06)

Đơn vị: triệu m³

STT	Lưu vực sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	(2)	(3)		(4)												(5)	(6)	(7)
1.2	Lưu vực sông nội tỉnh			226,7	175,6	203,2	241,7	629,7	1211,5	1662,3	1528,4	1121,5	731,2	436,0	268,0	5893,8	2542,1	8435,9
1	Suối Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	3,75	2,96	3,34	3,08	5,72	14,93	28,19	29,87	20,09	11,42	7,01	4,37	93,08	41,65	134,73
2	Suối Sừ	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	2,05	1,54	1,77	1,58	3,18	7,55	12,10	11,86	7,91	4,84	3,19	2,22	39,42	20,38	59,80
3	Sông Miện	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	43,03	36,47	43,72	40,40	82,98	208,45	349,05	310,32	228,80	142,82	81,22	54,17	1096,63	524,81	1621,44
4	Suối Lũng Phìn	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	2,94	2,21	2,60	2,38	5,60	11,93	20,60	15,49	11,11	7,41	4,86	3,26	59,13	31,23	90,36
5	Suối Bán Đá	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	2,90	2,18	2,56	2,34	5,52	11,77	20,33	15,28	10,96	7,31	4,79	3,21	58,34	30,82	89,16
6	Suối Na Kinh	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	0,84	0,63	0,74	0,68	1,58	3,35	5,78	4,34	3,12	2,08	1,36	0,92	16,59	8,84	25,43
7	Suối Tà Cả	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	1,54	1,21	1,39	1,24	2,36	5,48	8,48	7,32	5,47	3,58	2,33	1,75	26,75	15,40	42,15
8	Suối Pác Xum	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	11,72	9,94	11,42	10,27	20,49	54,76	93,05	86,08	62,17	38,12	21,25	14,58	296,06	137,79	433,85
9	Nậm Hình	Xã Minh Tân	Tuyên Quang	3,67	2,75	3,17	2,83	5,72	13,58	21,77	21,34	14,24	8,71	5,73	4,00	70,93	36,57	107,50
10	Phụ lưu số 5	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	2,43	1,84	2,07	2,10	4,54	9,18	13,85	11,95	7,92	5,66	3,78	2,78	42,90	25,20	68,11
11	Nậm Ma	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	5,03	4,07	4,57	4,68	10,77	25,14	42,43	38,05	25,22	16,47	9,70	6,35	130,83	61,64	192,47
12	Nậm Dầu	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	6,45	5,01	5,65	5,84	16,59	33,30	42,97	40,94	27,63	18,53	11,21	7,73	144,84	77,00	221,85
13	Suối Bán Mạ	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	1,63	1,27	1,43	1,47	4,13	8,28	10,67	10,17	6,86	4,61	2,79	1,92	35,98	19,25	55,23
14	Suối Trung Thành	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	3,52	2,58	3,08	4,00	10,89	18,83	23,24	18,69	14,41	8,46	5,71	3,87	75,16	42,11	117,27
15	Suối Vạt	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	7,61	5,87	6,13	6,93	20,35	41,36	57,55	42,44	29,80	20,44	12,80	8,96	171,15	89,09	260,23
16	Nậm Am	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	14,66	10,65	11,38	13,82	42,55	76,44	99,79	78,65	58,26	37,64	24,53	16,73	313,15	171,97	485,12
17	Nậm Mu	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	4,85	3,56	4,25	5,52	15,05	25,99	32,11	25,84	19,92	11,70	7,89	5,35	103,85	58,17	162,01
18	Ngòi Quang	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	6,36	4,91	5,88	8,91	25,39	45,01	47,95	37,51	28,91	19,15	11,72	7,20	184,77	64,12	248,89
19	Suối Pha	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	3,49	2,69	3,22	4,88	13,89	24,65	26,22	20,52	15,81	10,47	6,41	3,94	101,09	35,09	136,18
20	Ngòi Chang	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	1,50	1,16	1,38	2,09	5,95	10,58	11,24	8,79	6,78	4,49	2,75	1,69	43,34	15,05	58,38

STT	Lưu vực sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
21	Ngòi Bọt	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	1,12	0,79	0,99	1,28	3,46	5,74	6,45	6,74	5,81	2,98	1,87	1,20	24,73	13,69	38,42
22	Suối Khôn Han	Xã Bạch Ngọc	Tuyên Quang	1,68	1,31	1,47	1,52	4,27	8,54	11,02	10,49	7,08	4,75	2,88	1,99	37,14	19,86	57,00
23	Nậm Khá	Xã Bạch Ngọc	Tuyên Quang	2,67	1,90	2,17	2,47	7,36	13,57	15,19	15,62	11,60	6,49	4,34	2,91	55,97	30,31	86,28
24	Suối Mãng	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	2,66	1,87	2,19	2,58	7,71	14,25	15,34	16,00	12,23	6,35	4,38	2,89	57,82	30,64	88,46
25	Ngòi Thân	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	3,99	2,80	3,22	3,91	11,05	19,87	22,94	24,32	21,05	10,84	6,92	4,30	88,18	47,02	135,20
26	Ngòi Hi	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	4,26	3,01	3,22	4,05	11,44	19,26	23,81	24,61	20,50	12,24	7,46	4,79	88,18	50,47	138,65
27	Ngòi Man	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	3,08	2,17	2,49	3,03	8,53	15,37	17,71	18,78	16,25	8,37	5,34	3,32	68,10	36,33	104,43
28	Suối Giàng Thia	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	1,27	1,02	1,09	1,15	2,67	4,76	8,67	10,25	8,16	4,50	2,34	1,47	36,34	11,00	47,34
29	Suối Hùng Na	Xã Hùng An	Tuyên Quang	0,96	0,77	0,82	0,87	2,01	3,57	6,51	7,69	6,12	3,38	1,76	1,10	27,28	8,30	35,57
30	Sông Con	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	56,02	45,36	53,78	65,42	174,44	297,11	439,40	460,84	347,90	225,59	120,19	68,27	1770,84	583,47	2354,31
31	Nậm Li	Xã Khuôn Lũng	Tuyên Quang	3,66	2,94	3,34	3,76	8,52	15,61	27,70	33,12	24,45	15,14	7,73	4,54	116,02	34,48	150,50
32	Suối Re	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	3,34	2,66	3,03	3,63	7,38	12,08	21,87	28,62	21,58	12,82	6,72	4,22	96,98	30,98	127,96
33	Suối Chùng	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	0,92	0,73	0,83	0,98	1,98	3,22	5,82	7,61	5,74	3,41	1,79	1,13	25,80	8,36	34,15
34	Ngòi Giang	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	2,74	2,17	2,48	2,97	6,03	9,87	17,86	23,37	17,62	10,47	5,49	3,45	79,19	25,33	104,51
35	Phụ lưu số 1	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	1,46	1,16	1,32	1,57	3,18	5,19	9,39	12,28	9,26	5,50	2,89	1,82	41,62	13,39	55,00
36	Suối Bạc	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	28,35	20,70	23,04	31,44	98,01	172,30	199,71	166,59	122,38	86,99	52,28	33,48	759,00	276,27	1035,27
37	Nậm Ong	Xã Thông Nguyên	Tuyên Quang	4,07	3,02	3,86	4,68	12,47	20,13	24,67	23,85	17,30	10,65	7,14	4,61	85,96	50,49	136,44
38	Nậm Hóp	Xã Thông Nguyên	Tuyên Quang	4,38	3,43	4,23	4,75	12,62	21,42	30,74	28,54	19,84	14,15	8,07	5,22	114,69	42,70	157,39
39	Ngòi Thuý	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	1,74	1,41	1,61	2,09	5,14	8,26	12,95	14,58	11,59	6,75	3,56	2,04	54,13	17,60	71,73
40	Suối Trảng Thâm	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	4,09	3,32	3,80	4,94	12,21	19,65	30,83	34,70	27,57	16,05	8,47	4,84	128,80	41,67	170,47
41	Ngòi Luông	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	1,96	1,59	1,81	2,35	5,79	9,31	14,60	16,43	13,06	7,60	4,01	2,30	61,01	19,82	80,83
42	Ngòi Trùng	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	1,28	1,04	1,18	1,53	3,75	6,02	9,43	10,61	8,43	4,91	2,59	1,49	39,39	12,85	52,24
43	Ngòi Trí	Xã Yên Phú	Tuyên Quang	0,46	0,37	0,42	0,54	1,32	2,11	3,31	3,72	2,96	1,72	0,91	0,52	13,81	4,55	18,37
44	Suối Thâm Cung	Xã Mậu Duệ	Tuyên Quang	0,73	0,52	0,56	0,66	1,27	3,15	4,12	3,39	2,36	1,74	1,34	0,83	13,02	7,64	20,66
45	Suối Bản An	Xã Mậu Duệ	Tuyên Quang	10,35	7,42	7,94	9,50	18,53	46,29	60,59	49,90	34,68	25,60	19,70	12,14	191,47	111,18	302,65
46	Nậm Rom	Xã Tát Ngà	Tuyên Quang	1,12	0,81	0,86	1,02	1,98	4,92	6,43	5,30	3,68	2,72	2,09	1,29	20,32	11,89	32,21

STT	Lưu vực sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
47	Nậm Ban	Xã Ngọc Long	Tuyên Quang	2,13	1,53	1,63	1,95	3,78	9,43	12,33	10,16	7,06	5,21	4,01	2,47	38,98	22,71	61,69
48	Suối Tát Ngà	Xã Niêm Sơn	Tuyên Quang	3,26	2,34	2,51	2,99	5,82	14,52	19,01	15,66	10,88	8,03	6,18	3,81	60,07	34,95	95,02
49	Nậm Mía	Xã Yên Cường	Tuyên Quang	2,93	2,12	2,42	2,47	5,77	13,83	16,97	15,60	10,55	6,99	5,46	3,25	56,95	31,39	88,34
50	Suối Tà Tấu	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	1,65	1,19	1,36	1,38	3,22	7,71	9,46	8,69	5,88	3,90	3,04	1,81	31,74	17,54	49,28
51	Nậm Nung	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	1,79	1,29	1,48	1,51	3,51	8,41	10,32	9,48	6,41	4,25	3,32	1,98	34,62	19,12	53,74
52	Nậm Mạ	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	16,59	11,97	13,69	14,01	32,84	78,87	96,82	89,01	60,19	39,87	31,13	18,51	324,90	178,61	503,51
53	Nậm Chì	Xã Minh Ngọc	Tuyên Quang	5,76	4,16	4,75	4,86	11,37	27,29	33,50	30,80	20,83	13,80	10,77	6,41	112,41	61,86	174,27
54	Suối Bá Phòng	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	2,01	1,45	1,66	1,69	3,95	9,46	11,60	10,67	7,21	4,78	3,73	2,22	38,94	21,50	60,44
55	Suối Bản Qua	Xã Tân Tiến	Tuyên Quang	2,63	2,11	2,14	2,04	3,34	7,56	19,75	22,98	14,81	9,40	4,94	3,13	65,10	29,72	94,82
56	Suối Nà Nhung	Xã Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	1,27	1,02	1,03	0,98	1,60	3,61	9,41	10,94	7,06	4,48	2,36	1,49	31,01	14,25	45,26
57	Suối Cốc Láng	Xã Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	1,80	1,44	1,46	1,39	2,28	5,14	13,43	15,62	10,07	6,39	3,36	2,13	44,27	20,26	64,53
58	Suối Ngân Đá Trắng	Xã Tân Tiến	Tuyên Quang	0,67	0,54	0,54	0,52	0,83	1,85	4,81	5,59	3,61	2,29	1,21	0,77	15,86	7,37	23,23
59	Suối Đỏ	Xã Pờ Ly Ngài	Tuyên Quang	3,18	2,55	2,59	2,46	4,04	9,17	23,97	27,88	17,97	11,41	6,00	3,79	78,99	36,03	115,02
60	Suối Hoa Si Pan	Xã Bản Máy	Tuyên Quang	1,02	0,82	0,83	0,79	1,28	2,88	7,49	8,71	5,62	3,57	1,88	1,19	24,70	11,38	36,08
61	Suối Tà Lai	Xã Trung Thịnh	Tuyên Quang	1,12	0,90	0,91	0,87	1,41	3,17	8,26	9,60	6,19	3,93	2,07	1,31	27,22	12,53	39,75
62	Nậm Dân	Xã Nậm Dân	Tuyên Quang	1,22	0,97	1,10	1,32	2,65	4,33	7,83	10,23	7,72	4,59	2,41	1,52	30,11	15,77	45,88
63	Nà Thín	Xã Thượng Lâm	Tuyên Quang	0,73	0,56	0,59	0,58	1,22	3,55	5,28	5,17	3,50	2,07	1,49	0,83	17,49	8,07	25,56
64	Suối Nà Thầy	Xã Thượng Nông	Tuyên Quang	1,06	0,81	0,85	0,84	1,80	5,23	7,79	7,63	5,17	3,06	2,20	1,22	25,82	11,83	37,65
65	Suối Cầu Kheo	Xã Trung Hà	Tuyên Quang	2,59	1,97	2,07	2,07	4,45	13,05	19,44	19,05	12,90	7,62	5,48	3,03	64,45	29,27	93,72
66	Ngòi Sáo	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	37,47	28,39	32,84	49,38	135,36	212,17	238,11	207,21	155,19	111,90	68,61	44,26	948,04	372,85	1320,89

KẾT LUẬN

Để hoàn thành báo cáo kiểm kê tài nguyên nước mặt đã kế thừa tài liệu từ các tài liệu có liên quan để xác minh số lượng nguồn nước. Bên cạnh đó, dự án đã phân tích lựa chọn phương pháp tính toán khôi phục dòng chảy trên sông. Sử dụng mô hình MIKE NAM phục vụ công tác tính toán. Thực hiện công tác xử lý số liệu khí tượng thủy văn, xác định diện tích tiêu lưu vực tại các vị trí điểm kiểm soát cần khôi phục dòng chảy. Hiệu chỉnh và kiểm định tại 4 trạm thủy văn bao gồm: Vĩnh Yên, Bảo Lạc kết quả hiệu chỉnh và kiểm định với các chỉ tiêu đánh giá NASH, PBIAS, R2 và RSR, bộ thông số thể hiện độ tin cậy, đáp ứng yêu cầu tính toán dòng chảy từ mưa thực đo phục vụ tính toán khôi phục dòng chảy trên sông. Sử dụng phương pháp lưu vực tương tự cho các lưu vực theo phương pháp chuẩn mô đun dòng chảy của lưu vực tương tự. Kết quả tính toán khôi phục dòng chảy giai đoạn 1990 – 2025 cho 66 vị trí kiểm soát/cửa ra lưu vực trên 96 sông, suối kiểm kê. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy theo lưu vực sông, theo tỉnh cho 66 sông, suối thuộc đối tượng kiểm kê và 06 trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện dự án đã kiểm kê, đánh giá được các chỉ tiêu tài nguyên nước dựa trên Hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia số 4464/BTNMTTNN ngày 16/6/2023, cụ thể:

- Chỉ tiêu số lượng nguồn nước mặt: trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có **1.559** nguồn nước mặt sông, suối và **785** hồ chứa;

- Chỉ tiêu lượng nước mặt: Theo kết quả tính toán tổng lượng nước sông suối nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là **14.746,3** triệu m³/năm, trong đó tổng lượng nước mùa mưa là 9.410,2 triệu m³ (chiếm 63,8% tổng lượng năm) và mùa khô là 5.336,1 triệu m³ (chiếm 36,2% tổng lượng năm).